

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN VĨNH LONG

TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ  
NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO  
Ở TỈNH PHÚ THỌ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ  
NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ

HÀ NỘI - 2025

**HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**

**NGUYỄN VĨNH LONG**

**TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ  
NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO  
Ở TỈNH PHÚ THỌ**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ**  
**NGÀNH: KINH TẾ CHÍNH TRỊ**  
**Mã số: 9310102**

*Người hướng dẫn khoa học:* **TS. HỒ THANH THỦY**



**HÀ NỘI - 2025**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của cá nhân tôi. Kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và chưa công bố trong những nghiên cứu của các tác giả khác; các quan điểm và dữ liệu được luận án kế thừa có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn theo đúng quy định.

**Tác giả**

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Nguyễn Vĩnh Long', with a stylized flourish at the end.

**Nguyễn Vĩnh Long**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                                                                                                      |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| MỞ ĐẦU.....                                                                                                                                                                                                          | 1   |
| Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI.....                                                                                                                                                   | 16  |
| 1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến tác động của vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo .....                                                         | 16  |
| 1.2. Kết luận rút ra từ những công trình nghiên cứu đã công bố và những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu về tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo .....                      | 38  |
| Chương 2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO.....                                                                             | 46  |
| 2.1. Khái niệm, đặc điểm của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo .....                                                                                                                | 46  |
| 2.2. Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế hộ nghèo..                                                                                                                                       | 59  |
| 2.3. Tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế hộ nghèo.....                                                                                 | 80  |
| 2.4. Kinh nghiệm phát huy những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở các tỉnh và bài học rút ra cho tỉnh Phú Thọ.....    | 90  |
| Chương 3. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ.....                                                                                               | 99  |
| 3.1. Khái quát những đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ tác động đến sinh kế hộ nghèo .....                                                                                                      | 99  |
| 3.2. Thực trạng tác động của của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế hộ nghèo .....                                                                                                                | 106 |
| 3.3. Đánh giá chung về tác động của của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ .....                                                                                      | 147 |
| Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045 ..... | 172 |

|                                                                                                                                                                                                    |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 4.1. Phương hướng phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045 ..... | 172 |
| 4.2. Giải pháp phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045 .....    | 176 |
| KẾT LUẬN .....                                                                                                                                                                                     | 197 |
| DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN.....                                                                                                                     | 200 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....                                                                                                                                                                   | 201 |
| PHỤ LỤC .....                                                                                                                                                                                      | 221 |

## DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

| Viết tắt       | Tiếng Anh                                              | Nghĩa tiếng Việt                                |
|----------------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| <b>NGO</b>     | Non-Governmental Organization                          | Tổ chức phi chính phủ                           |
| <b>PCPNN</b>   | Foreign Non-Governmental Aid                           | Viện trợ phi chính phủ nước ngoài               |
| <b>TCPCP</b>   | Non-Governmental Organization                          | Tổ chức phi chính phủ                           |
| <b>TCPCPNN</b> | Foreign Non-Governmental Organization                  | Tổ chức phi chính phủ nước ngoài                |
| <b>ODA</b>     | Official Development Assistance                        | Hỗ trợ phát triển chính thức                    |
| <b>OECD</b>    | Organisation for Economic Co-operation and Development | Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế           |
| <b>UNDP</b>    | United Nations Development Programme                   | Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc           |
| <b>FAO</b>     | Food and Agriculture Organization                      | Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp               |
| <b>WB</b>      | World Bank                                             | Ngân hàng Thế giới                              |
| <b>IMF</b>     | International Monetary Fund                            | Quỹ Tiền tệ Quốc tế                             |
| <b>SLA</b>     | Sustainable Livelihoods Approach                       | Tiếp cận sinh kế bền vững                       |
| <b>SLF</b>     | Sustainable Livelihoods Framework                      | Khung sinh kế bền vững                          |
| <b>RBA</b>     | Rights-Based Approach                                  | Tiếp cận dựa trên quyền                         |
| <b>GRDP</b>    | Gross Regional Domestic Product                        | Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh                 |
| <b>PACCOM</b>  | People's Aid Coordinating Committee                    | Ban Điều phối Viện trợ Nhân dân                 |
| <b>VUSTA</b>   | Vietnam Union of Science and Technology Associations   | Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam |

## DANH MỤC CÁC BẢNG

|                                                                                                          |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| Bảng 2.1: Loại vốn viện trợ PCPNN theo tiêu chí tác động_kinh tế - xã hội, chính trị và môi trường ..... | 49  |
| Bảng 2.2: Quá trình tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo .....                           | 63  |
| Bảng 2.3: Cơ chế tác động của PCPNN đến từng loại vốn sinh kế .....                                      | 79  |
| Bảng 2.4: Tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế .....                                          | 81  |
| Bảng 3.1: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa bàn ở tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập ....                            | 104 |
| Bảng 3.2. Số lượng các tổ chức PCPNN và giá trị viện trợ.....                                            | 106 |
| Bảng 3.3: Tổng hợp các khoản viện trợ PCPNN phân theo địa bàn .....                                      | 107 |
| Bảng 3.4: Tổng hợp các khoản viện trợ PCPNN phân theo lĩnh vực .....                                     | 109 |
| Bảng 3.5: Khả năng tiếp cận với vốn viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo .....                                | 113 |
| Bảng 3.6: Thống kê mô tả mẫu điều tra các hộ gia đình .....                                              | 116 |
| Bảng 3.7: Khó khăn của các hộ gia đình tại các địa bàn nghiên cứu .....                                  | 118 |
| Bảng 3.8: Hỗ trợ của Nhà nước mà các hộ điều tra được hưởng .....                                        | 127 |
| Bảng 3.9: Đánh giá của các hộ nhận vốn viện trợ PCPNN về các nội dung hỗ trợ .....                       | 129 |
| Bảng 3.10: Nguyên nhân dẫn đến việc viện trợ bị lợi dụng .....                                           | 145 |
| Bảng 3.11: Các nguyên nhân hạn chế trong hiệu quả và quản lý chương trình, dự án PCPNN .....             | 146 |
| Bảng 3.12: Tổng hợp nguyên nhân hạn chế.....                                                             | 167 |

## **DANH MỤC CÁC BIỂU ĐỒ, HÌNH**

|                                                                                                                  |        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|
| Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ các tổ chức NGO nước ngoài tại Việt Nam theo khu vực ...                                      | 54     |
| Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ 2014 – 2023.....                                                      | 103    |
| Biểu đồ 3.2: Tổng hợp vốn viện trợ PCPNN phân theo khu vực .....                                                 | 110    |
| Biểu đồ 3.3. Kết quả điều tra tác động của viện trợ PCPNN.....                                                   | 121    |
| Biểu đồ 3.4: Nguyên nhân chính gây hạn chế trong tiếp nhận vốn viện trợ<br>PCPNN.....                            | 139    |
| Biểu đồ 3.5: Nguyên nhân dẫn đến “Ảo vọng mô hình” .....                                                         | 141    |
| Biểu đồ 3.6: Biểu hiện của tâm lý suy bì trong tiếp nhận viện trợ .....                                          | 143    |
| Biểu đồ 3.7: Tỷ lệ đóng góp của vốn viện trợ PCPNN vào GRDP .....                                                | 149    |
| Biểu đồ 3.8: Phân bổ viện trợ PCNNN theo lĩnh vực.....                                                           | 150    |
| Biểu đồ 3.9: Mức thu nhập trước và sau khi nhận vốn viện trợ PCPNN .....                                         | 151    |
| Biểu đồ 3.10: Tỷ lệ các nhóm đối tượng tham gia chương trình, dự án<br>PCPNN.....                                | 157    |
| <br>Hình 1.1: Khung đánh giá tác động của viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối<br>với sinh kế của hộ nghèo..... | <br>75 |
| Hình 3.1: Bản đồ hành chính của tỉnh Phú Thọ .....                                                               | 100    |

## MỞ ĐẦU

Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vấn đề giảm nghèo bền vững luôn được Đảng và Nhà nước Việt Nam xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, vừa mang tính kinh tế, vừa mang tính chính trị - xã hội sâu sắc. Tại nhiều địa phương, tình trạng nghèo đói vẫn tồn tại dai dẳng do hạn chế về nguồn lực, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch, năng lực tiếp cận thị trường yếu, cùng với đó là những tác động bất lợi từ biến đổi khí hậu, thiên tai và dịch bệnh. Nâng cao sinh kế cho nhóm hộ nghèo - đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong quá trình phát triển - không chỉ là một đòi hỏi nhân văn, mà còn là điều kiện thiết yếu để củng cố ổn định xã hội, duy trì tăng trưởng dài hạn và gia tăng năng lực cạnh tranh quốc gia. Điều này đặt ra yêu cầu cấp thiết về huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực ngoài ngân sách, trong đó có nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN).

Vốn viện trợ PCPNN được xem như một kênh bổ sung quan trọng cho phát triển, không chỉ hỗ trợ về tài chính, vật chất mà còn góp phần nâng cao tri thức, kỹ năng sản xuất, thúc đẩy quá trình đa dạng hóa sinh kế và tăng cường năng lực tự chủ của cộng đồng nghèo. Tuy nhiên, trong thực tiễn, hiệu quả sử dụng nguồn vốn này chưa thực sự tương xứng với tiềm năng. Một số dự án còn mang tính ngắn hạn, thiếu gắn kết với chiến lược phát triển địa phương, dẫn tới nguy cơ tái nghèo, phụ thuộc hoặc chưa tạo được nền tảng sinh kế bền vững.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, giai đoạn 2014 - 2023, tổng giá trị viện trợ PCPNN đạt khoảng 3,6 tỷ USD, trung bình mỗi năm thu hút 250 - 300 triệu USD. Các nguồn viện trợ này tập trung chủ yếu vào xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, phát triển cộng đồng, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. Hàng trăm tổ chức quốc tế đang hiện diện và triển khai các chương trình trên khắp nhiều tỉnh, thành phố, góp phần quan trọng vào cải thiện chất lượng sống cho cộng đồng yếu thế.

Phú Thọ là một tỉnh trung du miền núi phía Bắc, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo cao hơn mức trung bình cả nước (7,83% năm 2023, tương đương khoảng 34.000 hộ). Trong cùng giai đoạn, tỉnh đã tiếp nhận 226 chương trình, dự án viện trợ PCPNN với giá trị giải ngân gần 24 triệu USD (khoảng 529 tỷ đồng). Các dự án tiêu biểu do tổ chức ChildFund International (ChildFund), SNV Netherlands Development Organisation (SNV), Vlaamse Vereniging voor Ontwikkelingssamenwerking en Technische Bijstand (VVOB), Plan International, Vietnam Veterans of America Foundation (VVAFA)...đã tác động trực tiếp đến các địa bàn miền núi khó khăn, góp phần nâng cao sinh kế và thúc đẩy phúc lợi xã hội của Tỉnh.

Tuy nhiên, cần thừa nhận rằng hiệu quả và tính bền vững của viện trợ PCPNN vẫn đặt ra nhiều thách thức: một số dự án chưa có cơ chế giám sát, đánh giá hậu hỗ trợ; năng lực quản lý ở địa phương còn hạn chế; việc lồng ghép viện trợ vào chiến lược phát triển dài hạn chưa thực sự hiệu quả. Đặc biệt, khoảng trống lớn nhất hiện nay là thiếu các nghiên cứu chuyên sâu ở cấp tỉnh nhằm lượng hóa tác động của viện trợ PCPNN đến từng chiều cạnh sinh kế, từ thu nhập, việc làm, tiếp cận dịch vụ xã hội cho tới khả năng tự chủ sản xuất, chuyển đổi sinh kế và sự hài lòng của người dân.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện về tác động của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ trở nên cấp thiết cả về lý luận lẫn thực tiễn. Về phương diện học thuật, đề tài góp phần bổ sung và phát triển khung lý luận tích hợp giữa tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA), qua đó làm rõ mối quan hệ đa chiều giữa nguồn lực viện trợ - thể chế quản trị - cộng đồng thụ hưởng. Về phương diện thực tiễn, nghiên cứu không chỉ cung cấp căn cứ khoa học cho hoạch định chính sách giảm nghèo và phát triển bền vững tại Phú Thọ, mà còn có ý nghĩa tham khảo cho các địa phương khác trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Xuất phát từ tính cấp thiết đó, tác giả lựa chọn đề tài “*Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ*” để triển khai nghiên cứu ở cấp độ luận án Tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án**

### **2.1. Mục tiêu nghiên cứu**

Luận án hướng tới việc làm rõ thực trạng tác động của nguồn viện trợ từ các tổ chức PCPNN đối với sinh kế của hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2014 - 2023. Từ đó, đánh giá khách quan và toàn diện những tác động tích cực, hạn chế và mức độ bền vững của các dự án viện trợ PCPNN trên các chiều cạnh sinh kế hộ nghèo (thu nhập, việc làm, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội, năng lực tự chủ sản xuất, chuyển đổi sinh kế và mức độ hài lòng của người dân). Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của viện trợ PCPNN tại địa phương, bao gồm: cơ chế quản lý, năng lực thực thi của chính quyền và cộng đồng, mô hình vận hành dự án, sự tham gia của người dân, cũng như các điều kiện thể chế, chính trị - xã hội đặc thù của Phú Thọ.

Đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp có cơ sở khoa học và thực tiễn, nhằm nâng cao hiệu quả vận động, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN; gắn kết viện trợ với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững và đảm bảo an sinh xã hội của tỉnh; hướng tới mục tiêu nâng cao chất lượng sinh kế hộ nghèo và phát triển bao trùm, bền vững tại Phú Thọ giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

### **2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra, luận án tập trung triển khai các nhiệm vụ cơ bản sau:

*Thứ nhất*, tiến hành tổng quan và hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến viện trợ PCPNN và tác động của viện trợ đối với sinh kế hộ nghèo. Trên cơ sở đó, luận án đánh giá những thành tựu

học thuật đã đạt được, đồng thời chỉ ra những khoảng trống về lý luận và thực tiễn chưa được nghiên cứu hoặc chưa được làm rõ. Việc nhận diện những khoảng trống này là nền tảng quan trọng để xác định hướng đi độc lập, bảo đảm tính mới và giá trị đóng góp của công trình.

*Thứ hai*, luận giải cơ sở lý luận và xây dựng khung phân tích tác động của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo. Cụ thể, luận án sẽ làm rõ các khái niệm cơ bản như sinh kế, sinh kế bền vững, tiếp cận sinh kế bền vững (SLA), tiếp cận dựa trên quyền (RBA), và năm loại vốn sinh kế (con người, xã hội, tài chính, vật chất, tự nhiên). Chỉ ra các yếu tố trung gian ảnh hưởng đến hiệu quả viện trợ, như năng lực quản trị địa phương, mức độ tham gia của cộng đồng, sự gắn kết thể chế và khung chính sách quốc gia. Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế và trong nước về vận dụng viện trợ PCPNN để cải thiện sinh kế, từ đó rút ra bài học có giá trị tham khảo cho tỉnh Phú Thọ.

*Thứ ba*, khảo sát, thu thập và xử lý số liệu để phân tích thực trạng tác động của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014 - 2023. Nội dung này bao gồm: (i) Đánh giá tác động trên các chiều cạnh của sinh kế (thu nhập, việc làm, tiếp cận dịch vụ xã hội, khả năng tự chủ sản xuất, chuyển đổi sinh kế, mức độ hài lòng). (ii) Đo lường mức độ bền vững của các mô hình hỗ trợ, đánh giá sự lan tỏa sau khi dự án kết thúc. Phân tích hiệu quả lồng ghép viện trợ PCPNN vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. (iii) Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả viện trợ, thông qua kết hợp phương pháp định lượng (khảo sát, thống kê, phân tích dữ liệu) và định tính (phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, nghiên cứu điển hình - case study).

*Thứ tư*, đề xuất các phương hướng và nhóm giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả thu hút, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN, qua đó góp phần cải thiện sinh kế hộ nghèo và giảm nghèo bền vững tại tỉnh Phú Thọ giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

### **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### ***3.1. Đối tượng nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận án là tác động của vốn viện trợ từ các tổ chức PCPNN đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ là một tỉnh trung du miền núi phía Bắc, nơi tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao hơn mức trung bình cả nước.

Nghiên cứu được triển khai dưới góc nhìn Kinh tế chính trị, tập trung phân tích mối quan hệ đa chiều giữa các chủ thể trong quá trình vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN, bao gồm: (i) Chính quyền địa phương với vai trò hoạch định chính sách, điều phối, quản trị và lồng ghép nguồn viện trợ vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững. (ii) Các tổ chức PCPNN với vai trò nhà tài trợ và trung gian chuyển giao tri thức, công nghệ, mô hình phát triển sinh kế. (iii) Cộng đồng thụ hưởng, đặc biệt là hộ nghèo vừa là đối tượng trực tiếp tiếp nhận hỗ trợ, vừa là chủ thể tham gia, giám sát và đánh giá hiệu quả các dự án.

Luận án tập trung làm rõ tác động của viện trợ PCPNN đến các chiều cạnh sinh kế của hộ nghèo, bao gồm: (i) Thu nhập, việc làm và khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản (giáo dục, y tế, nước sạch...); (ii) Năng lực tự chủ sản xuất và khả năng chuyển đổi sinh kế trong bối cảnh biến đổi khí hậu; (iii) Mức độ bền vững của các mô hình hỗ trợ sau khi dự án kết thúc; (iv) Niềm tin, sự hài lòng và mức độ tham gia chủ động của người dân trong các hoạt động viện trợ. Bên cạnh đó, luận án cũng xem xét vai trò của hệ thống chính sách và cơ chế quản lý viện trợ PCPNN (theo Nghị định 58/2022/NĐ-CP và các văn bản pháp lý liên quan), nhằm làm rõ cách thức quản trị, điều phối và tích hợp viện trợ vào mục tiêu phát triển bao trùm, công bằng và bền vững tại Phú Thọ.

#### ***3.2. Phạm vi nghiên cứu***

##### ***\* Phạm vi nội dung***

Trong phạm vi luận án, đề tài không đi sâu phân tích toàn bộ tác động

của vốn viện trợ PCPNN đối với kinh tế - xã hội nói chung, mà chỉ tập trung làm rõ tác động trực tiếp và gián tiếp của nguồn vốn viện trợ này đến sinh kế của hộ nghèo trên địa bàn cấp tỉnh, trong mối quan hệ giữa nguồn lực viện trợ - thể chế quản trị - cộng đồng thụ hưởng.

Nội dung nghiên cứu bao gồm: Xây dựng khung lý luận và mô hình phân tích tác động, trên cơ sở tích hợp tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA), đồng thời gắn với đặc thù kinh tế - xã hội của tỉnh trung du miền núi phía Bắc. Phân tích các hình thức viện trợ chủ yếu (tài chính, kỹ thuật, đào tạo, mô hình sinh kế, hạ tầng xã hội cơ bản) và đo lường tác động định lượng - định tính theo từng thành phần vốn sinh kế (con người, tự nhiên, tài chính, vật chất, xã hội).

Đánh giá vai trò và năng lực của chính quyền địa phương trong tiếp nhận, quản lý, điều phối và lồng ghép viện trợ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo bền vững. Xác định các yếu tố trung gian, điều kiện đảm bảo hiệu quả và mức độ bền vững của viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo. Đề xuất giải pháp nhằm tối ưu hóa hiệu quả vận động, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN, hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển bao trùm tại Phú Thọ.

#### *\* Phạm vi không gian*

Tại Kỳ họp thứ 9 ngày 12/06/2025 của Quốc hội khóa 15 đã ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, trong đó sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Hoà Bình thành tỉnh mới có tên gọi là tỉnh Phú Thọ. Theo Nghị quyết số 1676/NQ-UBTVQH15 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Phú Thọ năm 2025 ban hành ngày 16/06/2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định sắp xếp tỉnh Phú Thọ cũ thành 66 các xã, phường. Vì vậy, phạm vi không gian của luận án được giới hạn nghiên cứu là tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cũ (hiện nay là 66 xã, phường).

Việc xác định phạm vi không gian nghiên cứu có ý nghĩa quan trọng để bảo đảm tính khả thi, tính nhất quán về dữ liệu cũng như độ tin cậy trong phân tích khoa học. Trong bối cảnh Việt Nam đang triển khai chủ trương sắp xếp, sáp nhập một số đơn vị hành chính cấp tỉnh, từ tháng 7/2025 tỉnh Phú Thọ dự mở rộng địa giới và có những thay đổi về cơ cấu hành chính. Tuy nhiên, nghiên cứu này lựa chọn Phú Thọ trước sáp nhập (tạm gọi là “Phú Thọ cũ”) làm địa bàn nghiên cứu vì các lý do chính sau:

Thứ nhất, tính ổn định và nhất quán của số liệu nghiên cứu. Các nguồn dữ liệu thống kê, báo cáo về hộ nghèo, tình hình tiếp nhận và triển khai vốn viện trợ PCPNN cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội tại Phú Thọ được xây dựng dựa trên địa giới và hệ thống quản lý của tỉnh trước sáp nhập. Nếu nghiên cứu theo “Phú Thọ mới”, số liệu sẽ bị xáo trộn do thay đổi phạm vi quản lý, dẫn đến khó khăn trong việc phân tích, so sánh và rút ra kết luận nhất quán.

Thứ hai, bảo đảm tính tập trung và chiều sâu của nghiên cứu. Đối tượng nghiên cứu là tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo. Việc tập trung vào Phú Thọ cũ giúp khoanh vùng nghiên cứu cụ thể, không bị phân tán bởi sự đa dạng về đặc điểm địa lý, kinh tế, xã hội của các địa phương mới sáp nhập. Điều này giúp việc phân tích trở nên sâu sắc, phản ánh đúng thực trạng trước thời điểm có sự thay đổi hành chính lớn.

Thứ ba, đảm bảo tính lịch sử và so sánh. Kết quả nghiên cứu tại Phú Thọ cũ không chỉ có giá trị tại thời điểm hiện tại mà còn là cơ sở quan trọng để so sánh, đối chiếu khi tỉnh mở rộng địa giới trong tương lai. Tức là, nghiên cứu này sẽ trở thành “cột mốc” tham chiếu để các nhà quản lý và học giả theo dõi, đánh giá sự thay đổi về tác động của viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo sau khi sáp nhập.

Thứ tư, tính khả thi về nguồn lực nghiên cứu. Phú Thọ cũ là địa bàn đã có nhiều dự án PCPNN được triển khai trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, nước sạch, môi trường, tín dụng vi mô... Các dự án này có hồ sơ, báo cáo và minh

chúng rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập dữ liệu và kiểm chứng thông tin. Mặt khác, các điều tra xã hội học của nghiên cứu sinh cũng đã được thực hiện trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cũ. Nếu mở rộng sang Phú Thọ mới, phạm vi nghiên cứu sẽ quá rộng, vượt quá nguồn lực thời gian và nhân lực của luận án.

Thứ năm, tính đặc thù và giá trị điển hình. Phú Thọ là tỉnh trung du miền núi, có cơ cấu dân cư đa dạng với cả đồng bào Kinh và nhiều dân tộc thiểu số, trình độ phát triển kinh tế còn chênh lệch, tỷ lệ hộ nghèo ở mức tương đối cao so với trung bình cả nước. Đây là bối cảnh điển hình để nghiên cứu tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo, bởi vừa phản ánh được khó khăn đặc thù của khu vực trung du miền núi, vừa có những yếu tố thuận lợi từ vị trí gần thủ đô và khả năng tiếp cận nguồn viện trợ quốc tế.

#### *\* Phạm vi thời gian*

Luận án sử dụng số liệu thứ cấp trong giai đoạn 2014 - 2023, thời kỳ ghi nhận nhiều chương trình PCPNN triển khai mạnh mẽ tại Phú Thọ, nghiên cứu chủ yếu trên địa bàn Phú Thọ cũ; việc khảo sát mức độ tác động với các nhóm thụ hưởng được tiến hành trong năm 2024 theo bảng câu hỏi gồm các câu hỏi đóng và mở. Các định hướng, giải pháp và kiến nghị chính sách được đề xuất có giá trị tham chiếu đến năm 2030, tầm nhìn 2045, phù hợp với Chiến lược phát triển bền vững quốc gia và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu**

#### **4.1. Cơ sở lý luận**

Luận án được xây dựng trên nền tảng lý luận vững chắc của Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế - xã hội và vai trò trung tâm của con người trong tiến trình phát triển. Quan điểm về phát triển toàn diện, công bằng và bền vững của Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp tục là định hướng xuyên suốt, đặc biệt trong các nghị quyết, chiến lược quốc gia về

giảm nghèo bền vững, an sinh xã hội và thu hút, quản lý, sử dụng hiệu quả viện trợ PCPNN. Đồng thời, luận án kế thừa và vận dụng các chính sách, quy định pháp luật hiện hành của Nhà nước, trong đó có Nghị định số 58/2022/NĐ-CP của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của tổ chức PCPNN tại Việt Nam, cùng các văn bản hướng dẫn liên quan.

Trên phương diện lý luận hiện đại, luận án tiếp cận và kế thừa nhiều khung lý thuyết nền tảng, bao gồm:

*Lý thuyết sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework - SLF):* Khung lý thuyết phổ biến trong nghiên cứu phát triển, nhấn mạnh năm loại “vốn sinh kế” (con người, tự nhiên, tài chính, vật chất, xã hội) như đầu vào thiết yếu cho hoạt động sinh kế. SLF cho phép đánh giá đa chiều tác động của viện trợ PCPNN, từ cải thiện vốn vật chất (hạ tầng, phương tiện sản xuất) đến nâng cao vốn xã hội (mạng lưới cộng đồng, niềm tin).

*Tiếp cận dựa trên quyền (Rights-Based Approach - RBA):* Xem viện trợ PCPNN không chỉ là công cụ phát triển mà còn là phương tiện thúc đẩy thực thi quyền con người, đặc biệt quyền được tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, quyền có cuộc sống xứng đáng và quyền tham gia giám sát. Với RBA, người nghèo không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể của phát triển.

*Lý thuyết về thất bại thị trường và vai trò của Nhà nước:* Trong bối cảnh các vùng trung du, miền núi như Phú Thọ tồn tại nhiều bất bình đẳng về cơ hội phát triển, Nhà nước cùng các tổ chức PCPNN đóng vai trò tất yếu để khắc phục khoảng trống của thị trường, đặc biệt trong cung cấp dịch vụ công, tín dụng vi mô và hỗ trợ sinh kế.

*Lý thuyết chuỗi giá trị và lợi thế so sánh:* Giúp luận án phân tích cách viện trợ PCPNN hỗ trợ hộ nghèo tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị địa phương (chè, dược liệu, sản phẩm nông nghiệp đặc thù), qua đó khai thác lợi thế so sánh và nâng cao thu nhập bền vững.

*Lý thuyết phân cấp, phân quyền và quản trị phát triển địa phương:*

Cung cấp nền tảng để xem xét vai trò và năng lực của chính quyền địa phương trong tiếp nhận, điều phối và lồng ghép viện trợ PCPNN, đồng thời bảo đảm minh bạch, trách nhiệm giải trình và tăng cường hiệu quả phối hợp thể chế.

*Lý thuyết về vốn xã hội (Social Capital Theory):* Cho phép phân tích tác động phi vật chất của viện trợ, như niềm tin xã hội, liên kết cộng đồng và mạng lưới hỗ trợ. Đây là những yếu tố có thể tạo sức bật để hộ nghèo nâng cao năng lực thích ứng, tự chủ và phát triển sinh kế bền vững.

Việc tích hợp đa dạng các khung lý thuyết trên giúp luận án không chỉ đánh giá tác động trực tiếp của vốn viện trợ PCPNN đến hộ nghèo, mà còn lý giải sâu sắc những yếu tố trung gian (thể chế, quản trị, cộng đồng) ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của viện trợ. Từ đó, các đề xuất chính sách vừa có cơ sở lý luận, vừa có giá trị thực tiễn, phù hợp với đặc thù phát triển của tỉnh Phú Thọ và vùng trung du miền núi phía Bắc.

#### ***4.2. Phương pháp nghiên cứu***

Để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án, một hệ thống các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội được vận dụng một cách linh hoạt và phù hợp. Các phương pháp này không chỉ đảm bảo tính lý luận chặt chẽ mà còn góp phần làm sáng tỏ thực tiễn sinh động của vấn đề nghiên cứu.

- *Thứ nhất, phương pháp trừu tượng hóa khoa học:* Đây là phương pháp đặc trưng của khoa học Kinh tế chính trị, cho phép tác giả đi sâu vào bản chất của hiện tượng kinh tế - xã hội thông qua việc khái quát hóa, khử các yếu tố ngẫu nhiên và chỉ giữ lại những mối liên hệ bản chất, phổ biến. Phương pháp này được sử dụng xuyên suốt trong quá trình luận giải các vấn đề lý luận về sinh kế, viện trợ PCPNN, đặc biệt trong việc xây dựng khung phân tích tác động viện trợ đến các thành phần vốn sinh kế của hộ nghèo.

- *Thứ hai, phương pháp phân tích - tổng hợp:* Phương pháp này được vận dụng để hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có

liên quan đến đề tài, từ đó xác lập nền tảng lý luận và xác định khoảng trống nghiên cứu. Đồng thời, phương pháp này cũng được áp dụng để phân tích dữ liệu định lượng và định tính, tổng hợp kết quả khảo sát thực địa và đánh giá các mô hình điển hình tại tỉnh Phú Thọ.

- *Thứ ba, phương pháp lịch sử - logic*: Phương pháp lịch sử giúp xem xét sự hình thành và phát triển của hoạt động viện trợ PCPNN tại Việt Nam nói chung và tại Phú Thọ nói riêng, qua các giai đoạn khác nhau. Trong khi đó, phương pháp logic được vận dụng để sắp xếp các vấn đề nghiên cứu theo trình tự hợp lý, từ lý luận đến thực tiễn, từ tổng quan đến chi tiết, nhằm làm nổi bật các mối quan hệ nhân quả và xu hướng vận động của các hiện tượng.

- *Thứ tư, phương pháp so sánh - đối chiếu*: Được sử dụng để so sánh hiệu quả giữa các mô hình viện trợ PCPNN tại các huyện trong tỉnh (như Tân Sơn, Hạ Hòa, Yên Lập, Thanh Sơn), giữa các tổ chức tài trợ khác nhau, cũng như giữa Phú Thọ và một số địa phương tương đồng trong vùng trung du miền núi phía Bắc. Qua đó, làm rõ sự khác biệt về cách tiếp cận, mức độ tác động và khả năng nhân rộng các mô hình hỗ trợ sinh kế.

- *Thứ năm, phương pháp điều tra xã hội học và nghiên cứu trường hợp*: Luận án kết hợp cả phương pháp định lượng và định tính để thu thập và xử lý dữ liệu. Cụ thể:

Khảo sát định lượng: Tiến hành phát phiếu điều tra tại 2 huyện nghèo và cận nghèo (Tân Sơn, Hạ Hòa) với mẫu đại diện gồm 200 hộ hưởng lợi từ các chương trình viện trợ PCPNN giai đoạn 2014-2023. Nội dung khảo sát tập trung vào các chỉ số thu nhập, tiếp cận dịch vụ xã hội, khả năng sản xuất tự chủ và mức độ chuyển đổi sinh kế.

Khảo sát định tính: Thực hiện phỏng vấn sâu (in-depth interview) với cán bộ quản lý chương trình viện trợ tại cấp tỉnh, cấp huyện và đại diện một số tổ chức PCPNN tiêu biểu như ChildFund, Plan International, VVOB... Đồng thời, sử dụng phương pháp thảo luận nhóm (Focus Group Discussion) để thu thập phản hồi của người dân hưởng lợi.

Phân tích nghiên cứu điển hình (case studies): Lựa chọn 2-3 mô hình viện trợ sinh kế điển hình để phân tích sâu hiệu quả và bài học rút ra.

- *Thứ sáu, phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu:* Các dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm Excel, SPSS để tính toán tần suất, trung bình, độ lệch chuẩn và kiểm định tương quan giữa các biến. Dữ liệu định tính được mã hóa, phân loại theo chủ đề, sau đó tổng hợp và so sánh nhằm phát hiện quy luật và rút ra nhận định khái quát.

Với sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa các phương pháp định tính và định lượng, phương pháp lý luận và thực tiễn, luận án bảo đảm tính khoa học, khách quan và toàn diện trong quá trình nghiên cứu. Đây là cơ sở quan trọng để đề xuất các nhóm giải pháp phù hợp, khả thi, góp phần nâng cao hiệu quả viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.

## **5. Những đóng góp mới của luận án**

### **5.1. Đóng góp về lý luận**

Luận án “Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ” là một trong những nghiên cứu đầu tiên ở Việt Nam tiếp cận vấn đề này ở cấp tỉnh dưới góc độ Kinh tế chính trị, với những đóng góp chính như sau:

*Thứ nhất*, luận án đã phát triển và làm rõ khái niệm “tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo” theo cách nhìn đa chiều, liên hệ chặt chẽ giữa nguồn lực viện trợ - thể chế quản trị - năng lực cộng đồng. Khái niệm được mở rộng vượt khỏi cách hiểu truyền thống vốn tập trung vào hỗ trợ tài chính, nhấn mạnh các yếu tố trao quyền, nâng cao năng lực, xây dựng tính tự chủ sinh kế, qua đó xác định rõ vai trò của viện trợ trong phát triển bền vững cấp địa phương.

*Thứ hai*, luận án xây dựng khung phân tích lý thuyết tích hợp giữa tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA), gắn với đặc thù thể chế - chính sách và điều kiện trung du miền núi ở Phú Thọ. Khung

phân tích này bao gồm: (i) năm nhóm vốn sinh kế; (ii) các yếu tố trung gian như năng lực quản trị, phối hợp liên ngành, sự tham gia cộng đồng; (iii) tác động của môi trường thể chế - chính trị địa phương. Cách tiếp cận tích hợp giúp luận án lý giải sâu sắc hơn mối quan hệ đa tầng giữa viện trợ PCPNN và sinh kế hộ nghèo trong bối cảnh cụ thể của một tỉnh trung du miền núi.

*Thứ ba*, luận án đề xuất bộ tiêu chí đánh giá tác động của viện trợ PCPNN theo hai phương diện định lượng và định tính. Bộ tiêu chí không chỉ đo lường thu nhập, việc làm, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội hay chuyển đổi mô hình sản xuất, mà còn phản ánh các biến số xã hội như mức độ hài lòng, tính tự chủ, tính bền vững sau dự án, năng lực giám sát cộng đồng. Đây là đóng góp quan trọng trong chuẩn hóa công cụ đánh giá viện trợ ở cấp tỉnh, vốn trước đây còn thiếu hệ thống.

*Thứ tư*, luận án bổ sung vào lý luận vai trò của chính quyền địa phương trong quản trị viện trợ PCPNN, làm rõ chức năng điều phối, giám sát, lồng ghép viện trợ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, và vai trò “tác nhân trung gian” bảo đảm minh bạch - trách nhiệm giải trình - hiệu quả dài hạn của dự án viện trợ. Kết quả nghiên cứu góp phần cải thiện nhận thức về quản trị viện trợ trong điều kiện phân cấp, phân quyền hiện nay.

## **5.2. Đóng góp về thực tiễn**

Bên cạnh đóng góp lý luận, luận án mang lại giá trị thực tiễn rõ nét, có khả năng ứng dụng trực tiếp trong công tác quản lý và hoạch định chính sách ở tỉnh Phú Thọ và các địa phương tương đồng.

*Thứ nhất*, luận án cung cấp bức tranh toàn diện, có hệ thống về tình hình tiếp nhận - quản lý - sử dụng viện trợ PCPNN tại Phú Thọ giai đoạn 2014-2023. Kết quả khảo sát thực chứng khẳng định viện trợ PCPNN góp phần cải thiện đáng kể thu nhập, việc làm, năng lực sản xuất, chất lượng tiếp cận dịch vụ xã hội và mức độ tự chủ của hộ nghèo. Đồng thời, luận án chỉ ra các hạn chế như giám sát sau dự án còn yếu, nguy cơ phụ thuộc viện trợ, thiếu

gắn kết với chiến lược phát triển dài hạn, giúp địa phương có căn cứ để điều chỉnh chính sách.

*Thứ hai*, thông qua nghiên cứu điển hình tại các huyện nghèo và cận nghèo như Tân Sơn, Hạ Hòa, Yên Lập, Thanh Sơn, luận án đã nhận diện các mô hình hỗ trợ sinh kế hiệu quả: trồng được liệu dưới tán rừng; chăn nuôi hữu cơ; các mô hình nông nghiệp gắn chuỗi giá trị; đào tạo nghề cho lao động nghèo. Các mô hình này có giá trị thực tiễn cao và hoàn toàn có khả năng nhân rộng trong toàn tỉnh và khu vực trung du, miền núi phía Bắc.

*Thứ ba*, luận án đề xuất hệ thống giải pháp thực tiễn nhằm nâng cao hiệu quả viện trợ PCPNN tại Phú Thọ, tập trung vào: cải thiện năng lực quản trị và cơ chế phối hợp liên ngành; ứng dụng bộ tiêu chí đánh giá chuẩn hóa; tăng cường minh bạch - trách nhiệm giải trình; củng cố vai trò chủ thể của cộng đồng hưởng lợi; lồng ghép viện trợ vào các chương trình mục tiêu quốc gia và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

*Thứ tư*, các kết quả nghiên cứu thực chứng là nguồn tham khảo quan trọng cho việc hoạch định chính sách giảm nghèo, phát triển sinh kế và quản trị viện trợ không chỉ ở Phú Thọ mà còn ở các tỉnh có điều kiện tương đồng. Luận án góp phần nâng cao năng lực lập kế hoạch, giám sát và điều phối nguồn lực viện trợ từ các tổ chức quốc tế, qua đó đóng góp vào mục tiêu giảm nghèo bền vững và phát triển bao trùm ở vùng trung du miền núi.

## **6. Kết cấu của Luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình khoa học của tác giả đã công bố, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, luận án gồm 4 chương, 10 tiết.

*Chương 1*: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến tác động của vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo.

*Chương 2*: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn về tác động của vốn

viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo.

*Chương 3:* Thực trạng tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ.

*Chương 4:* Phương hướng và giải pháp phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

## Chương 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

#### 1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ CỦA CÁC TỔ CHỨC PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO

##### 1.1.1. Các nghiên cứu liên quan đến tổ chức phi chính phủ nước ngoài và vốn viện trợ của các tổ chức này

*\*Các nghiên cứu ở nước ngoài*

Carol Lancaster (2007), *Foreign Aid: Diplomacy, Development, Domestic Politics* (Viện trợ nước ngoài: Ngoại giao, Phát triển, Chính trị trong nước)[108]: Cuốn sách này xem xét vai trò của viện trợ nước ngoài trong ngoại giao, phát triển và chính trị nội bộ của các quốc gia và cung cấp một cái nhìn sâu sắc về cách mà viện trợ nước ngoài không chỉ là một công cụ trong quan hệ quốc tế và ngoại giao mà còn là một yếu tố quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển và ổn định chính trị trong các quốc gia. Lancaster phân tích mối quan hệ phức tạp giữa các quốc gia nhà tài trợ và các quốc gia nhận viện trợ, cũng như vai trò của viện trợ trong thúc đẩy các mục tiêu phát triển và giải quyết các vấn đề chính trị nội bộ như thống nhất dân tộc, ổn định chính trị, và cải thiện điều kiện sống của dân cư. Cuốn sách này là một tài liệu quan trọng cho những ai quan tâm đến lĩnh vực viện trợ nước ngoài và muốn hiểu sâu hơn về tầm ảnh hưởng của nó đối với cả quan hệ quốc tế và sự phát triển bền vững của các quốc gia.

David Lewis (2009), *Non-Governmental Organizations and Development* (Các tổ chức phi chính phủ và phát triển) [109]: Sách này tập trung vào vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong quá trình phát triển toàn cầu và làm thế nào chúng tương tác với vốn viện trợ từ các tổ chức quốc tế. Cuốn sách cung cấp một cái nhìn tổng quan về sự đóng góp của các tổ chức

phi chính phủ trong việc giải quyết các vấn đề phát triển toàn cầu, từ việc cung cấp dịch vụ cơ bản như giáo dục và y tế đến việc thúc đẩy phát triển kinh tế và xã hội bền vững. Lewis phân tích cách mà các tổ chức này hoạt động, tương tác với các cộng đồng địa phương và các tổ chức quốc tế, và tạo ra các chiến lược hiệu quả để đạt được mục tiêu phát triển.

John Smith (2021), *The Changing Landscape of International Aid: Trends and Challenges* (*Bức tranh thay đổi của viện trợ quốc tế: Xu hướng và thách thức*) [144]: Cuốn sách phân tích sâu sắc những thay đổi lớn trong chính sách và phương pháp viện trợ quốc tế trong thập niên 2020. Smith đặc biệt nhấn mạnh đến sự nổi lên của các NGO như là tác nhân chính trong hệ sinh thái viện trợ toàn cầu. Tác giả đưa ra những phân tích về chuyển dịch ưu tiên của viện trợ từ các chương trình ngắn hạn sang đầu tư dài hạn vào phát triển năng lực cộng đồng, và vai trò đổi mới sáng tạo của NGO trong thích ứng với biến đổi khí hậu, đại dịch, và bất bình đẳng xã hội. Cuốn sách là một công trình nghiên cứu toàn diện và cập nhật, phù hợp với các nhà nghiên cứu, sinh viên và nhà hoạch định chính sách.

Global Environment Facility (2023), *Environmental Protection and Climate Change Adaptation: Integrating NGO Efforts into National Strategies* (*Bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu: Tích hợp hoạt động của các NGO vào chiến lược quốc gia*) [129]: Báo cáo này tập trung vào vai trò của các NGO trong các chương trình bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu tại các nước đang phát triển. Thông qua các nghiên cứu điển hình tại Đông Nam Á, Châu Phi và khu vực Caribe, tài liệu chỉ rõ cách các NGO hoạt động như một cầu nối quan trọng giữa chính phủ, cộng đồng và các nhà tài trợ quốc tế. GEF nhấn mạnh vai trò không thể thiếu của các tổ chức phi chính phủ trong việc truyền thông, vận động chính sách và triển khai các mô hình thử nghiệm về canh tác xanh, năng lượng tái tạo và phòng chống thiên tai. Đây là một tài liệu thực tiễn có giá trị lớn cho các nhà nghiên cứu và nhà quản lý môi trường.

UNDP (2024), *Enhancing Public Participation in NGO-Driven Livelihood Programs: Lessons from Global Practices*(*Tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong các chương trình sinh kế do NGO triển khai: Bài học từ thực tiễn toàn cầu*)[196]: Báo cáo nghiên cứu này tập trung vào vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển sinh kế cho người nghèo thông qua sự tham gia tích cực của cộng đồng. UNDP trình bày các mô hình điển hình từ Châu Á, Châu Phi và Mỹ Latinh, nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc trao quyền cho người dân địa phương trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Báo cáo nhấn mạnh rằng những chương trình nào có sự tham gia chặt chẽ của người dân thì có khả năng bền vững cao hơn và hiệu quả rõ rệt hơn về mặt kinh tế - xã hội. Tài liệu này mang tính thực tiễn cao và là công cụ tham khảo hữu ích cho các NGO và cơ quan phát triển.

OECD (2024), *New Approaches in Aid Allocation: Lessons from Global Aid Agencies*(*Các cách tiếp cận mới trong phân bổ viện trợ: Bài học từ các cơ quan viện trợ toàn cầu*) [172]: Báo cáo này tổng hợp những xu hướng mới trong cách các tổ chức quốc tế phân bổ viện trợ, đặc biệt nhấn mạnh đến vai trò ngày càng lớn của các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong việc triển khai viện trợ nhân đạo và phát triển. OECD phân tích các trường hợp viện trợ hiệu quả tại các nước đang phát triển, trong đó các NGO đóng vai trò trung gian thiết yếu giữa nhà tài trợ và cộng đồng thụ hưởng. Báo cáo còn chỉ ra sự chuyển đổi từ viện trợ thuần túy sang mô hình tài trợ dựa trên kết quả (results-based financing), trong đó các NGO phải chứng minh được hiệu quả rõ ràng của dự án. Đây là tài liệu quan trọng với các nhà hoạch định chính sách, giới nghiên cứu và các tổ chức thực thi viện trợ quốc tế.

*\*Các nghiên cứu ở trong nước*

Nguyễn Kim Hà (2001), Nghiên cứu *Bài học từ kinh nghiệm 10 năm: Phân tích chiến lược về phương pháp và hoạt động của các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 1990-1999* [40]: Nghiên cứu này cung

cấp một cái nhìn tổng quan quan trọng về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ viện trợ phát triển tại Việt Nam trong giai đoạn đổi mới từ năm 1990 đến 1999. Việc mô tả thay đổi và tổng kết các mô hình hợp tác của các tổ chức này là rất quan trọng để hiểu rõ sự phát triển của viện trợ phát triển trong giai đoạn quan trọng của lịch sử đất nước. Tuy nhiên, việc nghiên cứu chỉ tập trung vào một số khía cạnh và không đi sâu vào đánh giá kinh tế-xã hội và hiệu quả của viện trợ, cũng như không bao gồm các giai đoạn sau năm 1999. Điều này có thể tạo ra một hạn chế trong việc hiểu đầy đủ về vai trò và tác động của viện trợ phát triển từ các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam trong thời kỳ đổi mới và sau này.

Ban Điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM) (2003), Tài liệu *Sổ tay hướng dẫn các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam* [5]: Tài liệu này đem lại cái nhìn tổng quan quan trọng về lịch sử và quy định pháp lý liên quan đến hoạt động và viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (TCPCPNN) tại Việt Nam, từ năm 1975 đến thời điểm hiện tại. Việc trình bày các quy định và văn bản hướng dẫn giúp hiểu rõ hơn về cơ chế pháp lý mà các tổ chức này phải tuân thủ trong quá trình hoạt động tại Việt Nam. Nghiên cứu không đi sâu vào phân tích đóng góp kinh tế-xã hội của viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Điều này có thể là một hạn chế, bởi thông tin về tác động của viện trợ trên kinh tế-xã hội có thể giúp đánh giá hiệu quả và tính bền vững của các dự án viện trợ. Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn cung cấp một cơ sở dữ liệu quan trọng và thông tin liên hệ hữu ích cho các tổ chức và cơ quan liên quan, giúp họ hiểu rõ hơn về môi trường pháp lý và hợp tác tại Việt Nam.

Học viện Hành chính Quốc gia (2004), Tài liệu *Giáo trình quản lý nhà nước đối với tổ chức phi chính phủ* [29]: Tài liệu này cung cấp một cái nhìn tổng quan và chi tiết về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (TCPCPNN) tại Việt Nam. Dưới đây là một số điểm chính được trình bày trong nghiên cứu: (1) Quan niệm về tổ chức phi chính phủ: Nghiên cứu có

thể trình bày quan điểm về vai trò và ý nghĩa của các tổ chức phi chính phủ trong cơ cấu tổ chức của quốc gia, đặc biệt là trong bối cảnh phát triển kinh tế và xã hội của Việt Nam. (2) Quá trình hình thành và phân loại: Đề cập đến lịch sử và nguồn gốc của các TCPCPNN tại Việt Nam, cũng như các tiêu chí phân loại và phân nhóm chúng dựa trên một số yếu tố như mục tiêu, lĩnh vực hoạt động và quy mô. (3) Nhiệm vụ, tính chất và nội dung hoạt động: Mô tả các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể mà các TCPCPNN thực hiện, cũng như các hoạt động và dự án cụ thể mà chúng triển khai để đạt được mục tiêu đó. (4) Vai trò và tác động: Phân tích vai trò của các TCPCPNN trong việc đóng góp vào phát triển kinh tế-xã hội, giải quyết vấn đề xã hội, và thúc đẩy sự phát triển bền vững của Việt Nam, đồng thời đánh giá tác động của viện trợ của chúng đối với các đối tượng và chính sách của Chính phủ. (5) Công tác quản lý của Nhà nước: Trình bày quan điểm, nguyên tắc và nhiệm vụ của Nhà nước trong việc quản lý các tổ chức phi chính phủ, bao gồm cấp phép và kiểm soát các hoạt động của chúng.

Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (2010), *Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động tiếp nhận viện trợ nước ngoài tại các tổ chức của giai đoạn 2005-2009*[34]: Nghiên cứu này tập trung vào việc khái quát và phân tích về viện trợ nước ngoài, đặc biệt là việc tiếp nhận viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ tại Việt Nam. Nó đi sâu vào công tác vận động và tiếp nhận nguồn viện trợ từ các tổ chức quốc tế, đồng thời tập trung vào hướng dẫn và hỗ trợ cho các tổ chức thành viên và đơn vị trực thuộc của Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam trong việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ này.

Đinh Quý Độ (2012), *Các tổ chức phi chính phủ quốc tế: Vấn đề nổi bật, xu hướng cơ bản và tác động chủ yếu* [24]: Nghiên cứu phân tích tổng thể về tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGOs) với các nội dung chính: (1) Trình bày lịch sử hình thành, quá trình phát triển và những biến đổi của các INGOs;

(2) Làm rõ khái niệm và phân loại các tổ chức theo mục tiêu, lĩnh vực hoạt động và quy mô; (3) Đánh giá hoạt động của các INGOs trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân quyền, môi trường... và tác động của chúng đến kinh tế - chính trị toàn cầu; (4) Phân tích chính sách của một số quốc gia đối với INGOs và đề xuất khuyến nghị chính sách cho Việt Nam; (5) Tổng hợp các quy định pháp lý, lĩnh vực viện trợ và mô hình dự án chủ yếu của INGOs tại Việt Nam.

Nghiên cứu cung cấp cái nhìn toàn diện về vai trò và ảnh hưởng của các INGOs đối với các quốc gia và khu vực, đồng thời đề xuất các định hướng chính sách phù hợp cho Việt Nam.

Nguyễn Thị Thu Huyền (2021), *Tăng cường quản lý nhà nước về vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài* [45]: tập trung nghiên cứu thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý vốn viện trợ của các tổ chức PCPNN tại Việt Nam. Nghiên cứu chỉ ra rằng, từ năm 2001 đến 2019, Việt Nam đã hợp tác với hơn 900 tổ chức PCPNN, trong đó hơn 600 tổ chức hoạt động thường xuyên, với tổng vốn viện trợ giải ngân trên 4 tỷ USD. Tác giả phân tích những bất cập nổi bật trong công tác quản lý viện trợ, như thiếu hệ thống theo dõi thống nhất, cập nhật thông tin còn chậm và vai trò cơ quan đầu mối chưa thực sự hiệu quả. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất các giải pháp hoàn thiện thể chế, tăng cường năng lực quản lý, minh bạch hóa thông tin và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào quản lý dữ liệu viện trợ.

Nghiên cứu có ý nghĩa thực tiễn cao, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và sử dụng hiệu quả nguồn viện trợ PCPNN phục vụ các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam.

### **1.1.2. Các nghiên cứu liên quan đến sinh kế**

*\*Các nghiên cứu ở nước ngoài*

Frank Ellis (2000), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries* (Sinh kế Nông thôn và Sự Đa dạng ở các Quốc gia Đang Phát

*triển*) [125]: Cuốn sách phân tích sự đa dạng sinh kế tại các vùng nông thôn ở các quốc gia đang phát triển, nhấn mạnh rằng sinh kế không chỉ dựa vào nông nghiệp mà còn bao gồm nhiều hoạt động phi nông nghiệp, giúp các hộ gia đình nâng cao khả năng chống chịu trước rủi ro kinh tế và môi trường. Tác giả làm rõ: (1) Các hộ gia đình thường kết hợp nhiều nguồn thu nhập để thích ứng linh hoạt với biến động; (2) Người dân nông thôn vừa đối mặt với thách thức như biến đổi khí hậu, hạ tầng kém, vừa có cơ hội nhờ tiếp cận thị trường và công nghệ; (3) Khung phân tích sinh kế dựa trên năm loại vốn (tự nhiên, vật chất, tài chính, con người, xã hội) và các yếu tố thể chế, chính sách bên ngoài; (4) Nhiều nghiên cứu trường hợp cụ thể được trình bày, cung cấp bài học thiết thực cho hoạch định chính sách và phát triển nông thôn bền vững.

Ian Scoones (2009), *Sustainable Livelihoods: Building on the Wealth of the Poor* (*Sinh kế Bền vững: Xây dựng trên sự Giàu có của Người nghèo*) [143]: Cuốn sách này nghiên cứu về sinh kế bền vững, tập trung vào cách tạo ra các nguồn lực và cơ hội cho người nghèo để họ có thể cải thiện cuộc sống của mình. Scoones phân tích các yếu tố cấu thành sinh kế bền vững bao gồm tài sản tự nhiên, vật chất, tài chính, con người và xã hội. Nghiên cứu bao gồm nhiều ví dụ và nghiên cứu trường hợp từ các khu vực khác nhau trên thế giới, minh họa các chiến lược và phương pháp để tăng cường sinh kế bền vững. Mặc dù cuốn sách cung cấp một khung lý thuyết toàn diện và các chiến lược thực tiễn, nhưng cũng nhận thấy rằng việc thực hiện và đo lường tác động của các chiến lược này có thể gặp nhiều thách thức. Scoones nhấn mạnh vai trò quan trọng của các tổ chức phi chính phủ, chính phủ và các đối tác phát triển quốc tế trong việc hỗ trợ và thúc đẩy các sáng kiến sinh kế bền vững.

Jonathan Ensor và Rachel Berger (2009), *Livelihoods and Well-being in Developing Countries*, (*Sinh kế và Sức khỏe và Hạnh phúc ở các Quốc gia Đang Phát triển*) [146]: Cuốn sách tập trung phân tích mối quan hệ giữa sinh kế và phúc lợi cộng đồng ở các quốc gia đang phát triển, nhấn mạnh rằng sinh

kế bền vững không chỉ liên quan đến thu nhập mà còn gắn liền với sức khỏe, giáo dục, an ninh lương thực và môi trường sống. Tác phẩm làm rõ: (1) Sinh kế và phúc lợi có mối liên hệ chặt chẽ, trong đó chất lượng cuộc sống phụ thuộc vào nhiều yếu tố ngoài kinh tế; (2) Các điều kiện tự nhiên, chính sách công, cơ hội kinh tế và cấu trúc xã hội đều ảnh hưởng đến mức độ phúc lợi và khả năng duy trì sinh kế; (3) Qua các nghiên cứu trường hợp thực tiễn, tác giả cho thấy cộng đồng có thể thích ứng và cải thiện điều kiện sống thông qua sự chủ động; (4) Cuốn sách đề xuất các chính sách phát triển bền vững, chú trọng hỗ trợ cộng đồng và nâng cao năng lực để cải thiện sinh kế một cách toàn diện và lâu dài.

Joseph M. Awika và cộng sự (2016), *Determinants of Poverty in Developing Countries* (Các yếu tố quyết định nghèo đói ở các nước đang phát triển) [147]: Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích hồi quy đa biến và dữ liệu bảng để xác định các yếu tố quyết định tình trạng đói nghèo ở các quốc gia đang phát triển. Nghiên cứu cho thấy: (1) Các yếu tố kinh tế như GDP, tăng trưởng kinh tế, đầu tư nước ngoài và xuất khẩu có tác động tích cực đến việc giảm nghèo, trong khi lạm phát ảnh hưởng tiêu cực; (2) Các yếu tố xã hội như giáo dục, y tế và điều kiện sống đô thị có vai trò quan trọng trong cải thiện đời sống người dân; (3) Phát triển công nghiệp và chính sách hỗ trợ của chính phủ góp phần giảm nghèo hiệu quả; (4) Giảm nghèo cần cách tiếp cận toàn diện, kết hợp cả giải pháp kinh tế và xã hội nhằm nâng cao chất lượng sống và đảm bảo tính bền vững.

Solidarités International (2020), *Food Security and Livelihoods Strategy 2020-2025* (Chiến lược An ninh Lương thực và Sinh kế 2020-2025) [183]: Chiến lược toàn cầu này trình bày cách tiếp cận tích hợp của Solidarités nhằm thúc đẩy sinh kế bền vững trong bối cảnh khủng hoảng nhân đạo và thiên tai. (1) Phân tích nguyên nhân gốc rễ: Báo cáo tập trung vào việc xác định các yếu tố dẫn đến bất ổn sinh kế - như hạn hán, chiến tranh, di cư

cường bức - để thiết kế giải pháp phù hợp. (2) Can thiệp sinh kế ngắn và dài hạn: Tổ chức này kết hợp hỗ trợ khẩn cấp (thực phẩm, tiền mặt) với can thiệp dài hạn như đào tạo kỹ thuật, phục hồi sản xuất, phát triển chuỗi giá trị địa phương. (3) Hướng tới khả năng tự cường: Một mục tiêu then chốt là chuyển từ hỗ trợ thụ động sang giúp cộng đồng kiểm soát tài nguyên, chủ động quản lý rủi ro và phục hồi sau khủng hoảng. (4) Đánh giá hiệu quả: Báo cáo đưa ra bộ chỉ số cụ thể để đo lường tiến độ cải thiện sinh kế, đồng thời cam kết nâng cao sự tham gia của người hưởng lợi trong mọi giai đoạn dự án.

*\*Các nghiên cứu ở trong nước*

Phạm Chí Dũng (2006), *Viện trợ phi chính phủ ở Việt Nam - Con cá hay cần câu* [46]: Nghiên cứu cung cấp cái nhìn tổng quan về hoạt động viện trợ của các tổ chức phi chính phủ (NGO) tại TP. Hồ Chí Minh, nhấn mạnh hiệu quả lâu dài thay vì chỉ hỗ trợ ngắn hạn. Tác giả phân tích các dự án cụ thể do NGO quốc tế thực hiện, đánh giá tác động của chúng đến phát triển sinh kế, kinh tế và xã hội địa phương. Nghiên cứu chỉ ra những mặt tích cực cũng như hạn chế của viện trợ phi chính phủ, từ đó đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả và tính bền vững của hoạt động viện trợ. Với cách tiếp cận thực tiễn và phân tích kỹ lưỡng, công trình góp phần làm rõ vai trò của NGO trong phát triển địa phương và hỗ trợ xây dựng chính sách phát triển bền vững.

Phan Thị Thanh Hiền và Đặng Thanh Hà (2019), *Vai trò của tài nguyên đất đai và năng lực sản xuất trong việc nâng cao sinh kế của hộ nghèo ở miền núi phía Bắc Việt Nam* [49] : Nghiên cứu này khảo sát 40 hộ nghèo tại huyện Hoàng Su Phì, Hà Giang nhằm phân tích tác động của đất đai và năng lực sản xuất đối với sinh kế hộ gia đình. Nghiên cứu cho thấy: (1) Các hộ có quy mô đất đai lớn và năng lực sản xuất cao thường đạt thu nhập tốt hơn, góp phần cải thiện chất lượng sống; (2) Chính sách hỗ trợ phát triển đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao năng lực sản xuất và khai thác hiệu quả tài nguyên đất; (3) Việc tiếp cận thông tin, kỹ năng và đào tạo là yếu tố quyết định để hộ nghèo

tận dụng tốt tài nguyên hiện có. Tác giả đề xuất cần tăng cường các chương trình tư vấn, đào tạo kỹ thuật nông nghiệp, quản lý tài chính và kinh doanh nhằm góp phần giảm nghèo bền vững ở khu vực miền núi phía Bắc.

Trần Thị Lệ Hằng và cộng sự (2020): *Các chính sách và chương trình hỗ trợ nâng cao thu nhập cho hộ nghèo tại tỉnh Quảng Bình*[68]: Nghiên cứu này tiến hành khảo sát 300 hộ nghèo tại ba huyện của tỉnh Quảng Bình nhằm đánh giá hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo. Nghiên cứu cho thấy: (1) Các chương trình như Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo, hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng nhà ở cho người nghèo có tác động tích cực đến nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống; (2) Hiệu quả giảm nghèo cao hơn khi chính sách được kết hợp với khả năng tự lực của người dân; (3) Cần tăng cường công tác truyền thông, đào tạo kỹ năng, tạo điều kiện tiếp cận chính sách để nâng cao tính chủ động và năng lực sinh kế của hộ nghèo. Nghiên cứu khuyến nghị tập trung vào nâng cao năng lực nội tại để bảo đảm hiệu quả và tính bền vững của các chương trình hỗ trợ.

Ngân hàng Thế giới (2022), *Đến chặng đường kế tiếp - Báo cáo về giảm nghèo và tăng trưởng ở Việt Nam* [37]: Nghiên cứu này đưa ra một cái nhìn sâu sắc và toàn diện về quá trình giảm nghèo tại Việt Nam trong giai đoạn hiện đại hóa nền kinh tế. Báo cáo không chỉ trình bày số liệu về tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh (từ 16,8% năm 2010 xuống 5,0% năm 2020), mà còn phân tích cách Việt Nam chuyển từ mô hình giảm nghèo dựa vào hỗ trợ sang thúc đẩy sinh kế bền vững. Ngân hàng Thế giới nhấn mạnh các yếu tố như đầu tư hạ tầng nông thôn, tiếp cận giáo dục và y tế, cùng với chính sách hỗ trợ sản xuất đã đóng vai trò then chốt. Nghiên cứu đồng thời đưa ra những cảnh báo về nguy cơ tái nghèo và khuyến nghị tăng cường năng lực cho các nhóm dễ bị tổn thương. Đây là tài liệu quan trọng giúp hoạch định các chiến lược sinh kế có định hướng dài hạn và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững.

Hồ Văn Mừng (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ*

*đồng bào dân tộc thiểu số* [28]: Luận án này nghiên cứu các yếu tố tác động đến tình trạng nghèo của các hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại Việt Nam. Tác giả phân tích các khía cạnh như đặc điểm nhân khẩu học, điều kiện sống, trình độ học vấn, tài sản sở hữu và các nguồn lực khác của hộ gia đình. Nghiên cứu cung cấp cái nhìn sâu sắc về nguyên nhân dẫn đến nghèo đói và đề xuất các giải pháp nhằm cải thiện sinh kế cho các hộ dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, luận án chủ yếu tập trung vào phân tích định lượng và có thể chưa đi sâu vào các yếu tố văn hóa và xã hội đặc thù của từng dân tộc. Dù vậy, đây là tài liệu quan trọng giúp các nhà hoạch định chính sách hiểu rõ hơn về tình trạng nghèo đói trong cộng đồng dân tộc thiểu số và xây dựng các chiến lược giảm nghèo hiệu quả.

### **1.1.3. Các nghiên cứu liên quan đến tác động của vốn viện trợ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế**

*\* Các nghiên cứu ở nước ngoài*

*Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) (2001), OECD Development Co-operation Report: The Role of NGOs in Enhancing Livelihoods (Báo cáo Hợp tác Phát triển OECD: Vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong việc cải thiện sinh kế): Báo cáo này cung cấp phân tích toàn diện về vai trò của các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong hỗ trợ phát triển sinh kế tại các quốc gia nhận viện trợ [165]. Báo cáo nhấn mạnh: (1) Vai trò của NGO trong thúc đẩy phát triển kinh tế và nâng cao chất lượng sống cho cộng đồng; (2) Chiến lược và chương trình viện trợ mà các NGO triển khai, cùng những tác động cụ thể đến sinh kế của người dân; (3) Phân tích thực tiễn thông qua các dự án thành công và các trường hợp chưa đạt hiệu quả, nhằm rút ra bài học kinh nghiệm; (4) Tăng cường hợp tác giữa các NGO và các bên liên quan để nâng cao hiệu quả chương trình phát triển; (5) Khuyến nghị chính sách về cơ chế phối hợp, hỗ trợ kỹ thuật và tài chính, nhằm thúc đẩy sinh kế bền vững thông qua viện trợ NGO.*

Goldenberg, D. A, (2003), *CARE: The MEGA 2002 Evaluation*. A

Review of Findings and Methodological Lessons from CARE Final Evaluations 2001-2002 (*CARE: Đánh giá MEGA 2002. Tổng kết những phát hiện và bài học phương pháp từ các đánh giá dự án cuối cùng của CARE giai đoạn 2001-2002*) [130]: Nghiên cứu tổng thể của tổ chức CARE về tác động của các dự án viện trợ phi chính phủ tại các quốc gia đang phát triển là một công trình quan trọng, điều này đã giúp cung cấp cái nhìn tổng thể về hiệu quả và tác động của các dự án này. Bằng cách phân tích kết quả từ 65 dự án tại 19 quốc gia và nhiều lĩnh vực khác nhau, báo cáo đã thể hiện sự cố gắng trong việc lượng hóa mức độ thành công của các dự án viện trợ phi chính phủ. Thông qua nhận định về mức độ hoàn thành mục tiêu dự án, tác động đến mức sống của các hộ gia đình, yếu tố giới, tính bền vững và tác động đến các tổ chức phi chính phủ địa phương, báo cáo đã đóng góp vào việc hiểu rõ hơn về tác động của viện trợ trong cộng đồng. Ngoài ra, việc đưa ra những bài học kinh nghiệm và kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng các dự án và cải tiến phương pháp đánh giá cũng là một bước quan trọng trong việc cải thiện hiệu quả của viện trợ và đảm bảo rằng các dự án đáp ứng được nhu cầu thực tế của cộng đồng địa phương.

Oakley, P, (2005), *The Danish NGO Impact Study: A Review of Danish NGO Activities in Developing Countries* (Nghiên cứu tác động của các tổ chức phi chính phủ Đan Mạch) [164]: Tập trung vào việc trình bày kết quả đánh giá của 45 dự án được tài trợ bởi Cơ quan Phát triển Quốc tế Đan Mạch (Danida). Các dự án này được triển khai bởi các tổ chức phi chính phủ Đan Mạch tại bốn quốc gia khác nhau. Báo cáo cung cấp một cái nhìn chi tiết về hiệu quả và tác động của các dự án này, nhấn mạnh vào cách các tổ chức phi chính phủ Đan Mạch đóng góp vào phát triển kinh tế và xã hội tại các nước đang phát triển.

Riddell, R. C, (2007), *Evaluating NGO Development Interventions* (*Đánh giá những can thiệp của các tổ chức phi chính phủ hoạt động phát triển*) [173]: Nghiên cứu này tổng kết kinh nghiệm từ việc đánh giá các dự án

của các tổ chức phi chính phủ. Nó phân biệt các tổ chức phi chính phủ theo việc họ chú trọng vào việc đánh giá hiệu quả và tác động của dự án trong quá trình hoạt động. Trong khi một số tổ chức phi chính phủ tập trung vào việc đánh giá hiệu quả, tức là đo lường các kết quả cụ thể của dự án, các tổ chức khác cho rằng việc triển khai viện trợ nhằm hỗ trợ các nhóm đối tượng là mục tiêu quan trọng nhất.

Riddell và cộng sự (2012), *Searching for Impact and Methods: NGO Evaluation Synthesis Study (Tìm kiếm tác động và phương pháp: Nghiên cứu tổng hợp đánh giá các tổ chức phi chính phủ)* [175]: Công trình nghiên cứu này được thực hiện dựa trên việc xem xét tổng cộng 60 báo cáo liên quan đến 240 dự án, đề cập đến nhiều lĩnh vực khác nhau, mà các tổ chức phi chính phủ triển khai tại 26 quốc gia đang phát triển. Báo cáo cung cấp những nhận định chắc chắn về tác động của các dự án, cũng như về hiệu quả, tính bền vững, và các tác động đối với giới và môi trường.

Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) (2015), *IMF Working Paper: NGOs and Economic Development: A Study of Foreign Aid's Effect on Livelihoods (Tài liệu nghiên cứu IMF: Các tổ chức phi chính phủ và phát triển kinh tế: Nghiên cứu về tác động của viện trợ nước ngoài đến sinh kế)* [137]: Tập trung đánh giá vai trò của viện trợ nước ngoài từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) trong việc cải thiện sinh kế và thúc đẩy phát triển kinh tế tại các quốc gia đang phát triển. Tài liệu làm rõ: (1) Tác động kinh tế của viện trợ NGO, đặc biệt trong nâng cao điều kiện sống, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người dân; (2) Phân tích các dự án viện trợ điển hình, minh chứng lợi ích khi có kế hoạch triển khai bài bản và sự tham gia của cộng đồng; (3) Thách thức trong đo lường hiệu quả, như thiếu dữ liệu, tác động ngoại sinh và thời gian đánh giá ngắn hạn; (4) Khuyến nghị chính sách, nhấn mạnh việc xây dựng chiến lược viện trợ dựa trên nhu cầu địa phương, tăng tính bền vững và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ sinh kế.

Harvard (2017), *Harvard University, Research Paper: The Effectiveness*

*of NGO Aid on Community Livelihoods (Nghiên cứu của Đại học Harvard: Hiệu quả của viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ đối với sinh kế cộng đồng)* [134]: Nghiên cứu của Đại học Harvard đánh giá hiệu quả viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) đối với sinh kế và phát triển cộng đồng, thông qua phân tích định lượng và định tính tại nhiều nghiên cứu trường hợp. Sử dụng phương pháp phân tích dữ liệu hiện đại, nghiên cứu chỉ ra rằng viện trợ từ các NGO không chỉ cung cấp nguồn lực tài chính, mà còn góp phần xây dựng năng lực, thúc đẩy tính tự chủ của cộng đồng.

Nghiên cứu nhấn mạnh cả tác động ngắn hạn và dài hạn, đặc biệt là khả năng tạo ra thay đổi cấu trúc bền vững trong điều kiện sinh kế. Kết quả cung cấp căn cứ quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức NGO và nhà tài trợ trong việc thiết kế và đầu tư hiệu quả vào các chương trình phát triển cộng đồng.

Buckmaster, N, (2018), *Associations between Outcome Measurement, Accountability and Learning for Non-Profit Organizations (Mối liên hệ giữa đo lường kết quả, trách nhiệm giải trình và bài học cho các tổ chức phi lợi nhuận)*[100]: Tác giả đã đưa ra một số khuyến nghị quan trọng cho các tổ chức phi chính phủ. Tác giả nhấn mạnh tầm quan trọng của việc chia sẻ thông tin và kinh nghiệm để nâng cao tính trách nhiệm trong hoạt động của các tổ chức này. Nghiên cứu khuyến nghị các tổ chức phi chính phủ nên tập trung vào việc xem xét và đánh giá kết quả đầu ra của các dự án phát triển mà họ thực hiện, từ đó cải thiện hiệu quả và minh bạch trong hoạt động của mình.

Tạp chí Journal of Development Studies (2018), *Journal of Development Studies, Research Paper: Sustainability and Impact of NGO Aid on Livelihoods (Bài nghiên cứu của Journal of Development Studies: Tính bền vững và tác động của viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ đến sinh kế)* [145]: Nghiên cứu đánh giá tác động dài hạn và tính bền vững của viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) đối với sinh kế và phát triển cộng đồng tại

các quốc gia đang phát triển. Bằng cách áp dụng các phương pháp phân tích dữ liệu đa chiều, bài viết làm rõ: (i) Hiệu quả và tác động bền vững của viện trợ NGO trong việc cải thiện điều kiện sống, tăng thu nhập và nâng cao năng lực tự chủ cho cộng đồng; (ii) Khả năng tạo thay đổi lâu dài, từ hỗ trợ vật chất đến thúc đẩy phát triển thể chế, giáo dục và y tế; (iii) Khuyến nghị chính sách, giúp các tổ chức và chính phủ điều chỉnh chiến lược viện trợ theo hướng hiệu quả, toàn diện và gắn kết chặt chẽ với nhu cầu thực tế tại địa phương. Kết luận nhấn mạnh vai trò thiết yếu của NGO trong việc hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững, đồng thời đề xuất các chiến lược tăng cường phối hợp, giám sát và xây dựng năng lực cộng đồng để tối ưu hóa tác động viện trợ.

Đại học Stanford (2019), *Stanford University, Study on Economic and Social Impacts of NGO Aid* (Nghiên cứu của Đại học Stanford: Tác động kinh tế và xã hội của viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ) [186]: Nghiên cứu phân tích tác động của viện trợ quốc tế từ các tổ chức phi chính phủ (NGO) đối với phát triển kinh tế và xã hội tại các quốc gia đang phát triển. Các nội dung chính gồm: (i) Tác động kinh tế: Viện trợ giúp nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng khả năng tiếp cận thị trường và thúc đẩy sinh kế bền vững; (ii) Tác động xã hội: Cải thiện giáo dục, y tế và cơ sở hạ tầng xã hội tại cộng đồng hưởng lợi; (iii) Phương pháp nghiên cứu: Ứng dụng phân tích đa chiều, tổng hợp dữ liệu từ nhiều nguồn thực tiễn để đánh giá toàn diện; (iv) Khuyến nghị chính sách: Xác định các yếu tố quyết định thành công và đề xuất chiến lược viện trợ hiệu quả, phù hợp với điều kiện địa phương và định hướng phát triển bền vững. Nghiên cứu cung cấp nền tảng thực tiễn quan trọng cho hoạch định chính sách và thiết kế chương trình viện trợ từ NGO nhằm nâng cao chất lượng sống và phát triển cộng đồng một cách lâu dài.

Ngân hàng Thế giới (World Bank) (2020), *World Development Report: The Impact of Foreign Aid on Livelihoods in Developing Countries* (Báo cáo Phát triển Thế giới: Tác động của viện trợ nước ngoài đối với sinh kế ở các

*nước đang phát triển*) [208]: Nghiên cứu này phân tích chi tiết về tác động của viện trợ quốc tế, bao gồm viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ, đến sinh kế và phát triển kinh tế của các quốc gia nhận viện trợ. Báo cáo cung cấp các số liệu thống kê và trường hợp điển hình từ nhiều khu vực trên thế giới. Qua việc xem xét các dự án và chương trình viện trợ khác nhau, báo cáo đánh giá hiệu quả của viện trợ trong việc cải thiện đời sống và sinh kế của người dân. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng viện trợ quốc tế có thể đóng vai trò quan trọng trong việc giảm nghèo và thúc đẩy phát triển bền vững, tuy nhiên, hiệu quả của viện trợ phụ thuộc vào nhiều yếu tố bao gồm điều kiện kinh tế - xã hội của quốc gia nhận viện trợ, cách thức triển khai viện trợ, và sự tham gia của cộng đồng địa phương. Báo cáo kết luận rằng cần có các chiến lược và chính sách hợp lý để tối đa hóa tác động tích cực của viện trợ và đảm bảo tính bền vững của các kết quả đạt được.

FAO (2020), *NGOs and Rural Poverty Alleviation: Impacts and Lessons Learned* (Các NGO và Giảm nghèo Nông thôn: Tác động và Bài học Kinh nghiệm) [121]: Nghiên cứu này xem xét tác động thực tiễn của các tổ chức phi chính phủ trong việc hỗ trợ sinh kế cho nông dân nghèo ở nhiều quốc gia đang phát triển. FAO phân tích các phương pháp tiếp cận điển hình như hỗ trợ canh tác bền vững, đào tạo kỹ thuật, cung cấp vật tư nông nghiệp và liên kết thị trường. Báo cáo làm rõ rằng các hoạt động này không chỉ nâng cao năng suất mà còn góp phần cải thiện an ninh lương thực và nâng cao năng lực tổ chức của cộng đồng. Tài liệu cũng đưa ra các bài học kinh nghiệm và khuyến nghị cụ thể về cách xây dựng các chương trình can thiệp hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

Tổ chức phi chính phủ Save the Children (2022), *Save the Children, Impact Assessment of NGO Aid on Family Livelihoods* (Đánh giá tác động của viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ đến sinh kế của gia đình) [177]: Báo cáo này để phân tích hiệu quả của các dự án viện trợ của họ đối với đời sống

của trẻ em và gia đình tại các quốc gia đang phát triển. Báo cáo này tập trung vào việc đánh giá cụ thể tác động của các dự án viện trợ từ Save the Children đến sinh kế của gia đình, đặc biệt là đối với trẻ em. Nhóm nghiên cứu của tổ chức đã tiến hành một loạt các cuộc phỏng vấn, khảo sát và đánh giá dữ liệu để đo lường và phân tích cách mà viện trợ từ các dự án của Save the Children đã ảnh hưởng đến cuộc sống hàng ngày của các gia đình tại các quốc gia đang phát triển. Bằng cách tập trung vào các khía cạnh như giáo dục, sức khỏe, dinh dưỡng, và an sinh xã hội, báo cáo này cung cấp cái nhìn sâu sắc về những cách mà viện trợ từ Save the Children có thể cải thiện điều kiện sống và tạo ra cơ hội cho trẻ em và gia đình.

World Bank (2022), *Empowering Communities: The Impact of NGO Interventions on Livelihoods in Southeast Asia* (Trao quyền cho Cộng đồng: Tác động của Can thiệp NGO đến Sinh kế ở Đông Nam Á) [210]: Nghiên cứu này đánh giá tác động của các chương trình viện trợ do NGO thực hiện tại một số quốc gia Đông Nam Á, bao gồm Việt Nam, Indonesia và Philippines. World Bank tập trung phân tích hiệu quả của các mô hình như đào tạo nghề, hỗ trợ khởi nghiệp nhỏ và phát triển hợp tác xã. Nghiên cứu khẳng định rằng các can thiệp từ NGO giúp tăng cường năng lực sản xuất, đa dạng hóa nguồn thu nhập và cải thiện khả năng tự chủ về kinh tế cho người dân nông thôn. Báo cáo nhấn mạnh sự cần thiết của việc phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, cộng đồng và các tổ chức tài trợ để nâng cao tính bền vững của các sáng kiến sinh kế.

OECD (2023), *International NGOs and Local Livelihoods: Building Resilience in Fragile Contexts* (Các NGO Quốc tế và Sinh kế Địa phương: Xây dựng Khả năng Chống chịu trong Bối cảnh Dễ Tổn thương) [171]: Tài liệu này tập trung vào vai trò của các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong việc hỗ trợ sinh kế tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi xung đột, thiên tai và khủng hoảng kinh tế. OECD phân tích các phương thức hỗ trợ như chuyển giao kỹ thuật, trợ

giúp tài chính khẩn cấp và đầu tư phát triển dài hạn. Báo cáo cho thấy rằng những can thiệp này đã giúp các cộng đồng dễ tổn thương cải thiện khả năng chống chịu, phục hồi sau khủng hoảng và từng bước ổn định sinh kế. OECD cũng đưa ra các khuyến nghị về việc xây dựng hệ thống đánh giá tác động theo thời gian và ứng dụng các chỉ số sinh kế để đo lường hiệu quả viện trợ NGO.

*\*Các nghiên cứu ở trong nước*

Cần Việt Anh (2009), *Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài* [13]: Nghiên cứu này tập trung vào hoạt động và viện trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế trên địa bàn thành phố Hà Nội, với các điểm chính như sau: (1) Những đóng góp tích cực và mặt tiêu cực: Tác giả đã nhấn mạnh những đóng góp tích cực của các tổ chức phi chính phủ quốc tế trong việc hỗ trợ phát triển của thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, cũng đã chỉ ra một số tác động tiêu cực của hoạt động của các tổ chức này đối với các mặt chính trị-xã hội, an ninh, đối ngoại và văn hóa-tư tưởng. (2) Mặt bất cập trong công tác quản lý: Nghiên cứu cũng đã chỉ ra một số mặt bất cập trong công tác quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ quốc tế tại Việt Nam, đồng thời phân tích nguyên nhân của những tồn tại này và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác này.

Phạm Văn Chiến (2012), *Đầu tư của các Tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở vùng đồng bằng Sông Hồng* [48]: Luận án tập trung vào nghiên cứu đầu tư của các Tổ chức phi chính phủ quốc tế (TCPCPNN) ở vùng đồng bằng Sông Hồng trong giai đoạn 2001-2010. Nội dung của luận án bao gồm: (1) Nghiên cứu về kết quả thu hút nguồn viện trợ: Phân tích và đánh giá các kết quả đạt được từ việc thu hút nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài cho vùng đồng bằng Sông Hồng trong thời gian nghiên cứu. (2) Tác động về mặt kinh tế, chính trị và xã hội: Đánh giá những tác động của việc thu hút viện trợ phi chính phủ đối với phát triển kinh tế, tình hình chính trị và xã hội của vùng đồng bằng Sông Hồng. (3) Cơ chế thu hút đầu tư và đề xuất biện pháp: Phân

tích cơ chế hiện tại của việc thu hút đầu tư nước ngoài và đề xuất những biện pháp nhằm tăng cường thu hút viện trợ phi chính phủ nước ngoài cho vùng đồng bằng Sông Hồng.

Nguyễn Thị Lan Anh (2015), *Tác động của viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến phát triển sinh kế bền vững cho hộ nghèo tại tỉnh Quảng Trị* [42]: Nghiên cứu này tập trung đánh giá hiệu quả của các dự án viện trợ do tổ chức phi chính phủ nước ngoài tài trợ trong việc cải thiện sinh kế của hộ nghèo tại tỉnh Quảng Trị, với các nội dung chính như sau: (1) Hiệu quả kinh tế - xã hội của viện trợ: Tác giả chỉ ra rằng các chương trình hỗ trợ về sản xuất nông nghiệp, tiếp cận tín dụng vi mô và đào tạo nghề đã góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống và giảm tỷ lệ nghèo trong cộng đồng. Các mô hình như nuôi bò sinh sản, trồng cây ăn quả, hay hỗ trợ vốn quay vòng cho phụ nữ được đánh giá có hiệu quả cao và bền vững. (2) Tác động dài hạn đến năng lực hộ gia đình: Nghiên cứu phân tích quá trình thay đổi nhận thức và nâng cao năng lực tự chủ kinh tế của người dân sau khi tham gia các dự án viện trợ. Một số hộ đã thoát nghèo và vươn lên làm giàu nhờ biết cách duy trì và nhân rộng mô hình sinh kế. (3) Một số hạn chế: Tuy nhiên, nghiên cứu cũng nêu rõ rằng vẫn còn tồn tại sự phụ thuộc vào viện trợ ở một số nơi, năng lực quản lý dự án của cấp xã còn hạn chế, và việc giám sát sau hỗ trợ chưa được thực hiện thường xuyên.

Đôn Tuấn Phong (2018), *Vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam* [27]: Luận án là một nghiên cứu chuyên sâu về nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các điểm chính của luận án bao gồm: (1) Phân tích kết quả thu hút vốn viện trợ: Nghiên cứu và đánh giá các kết quả từ việc thu hút vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài cho Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu. (2) Vai trò, ảnh hưởng và đóng góp của vốn viện trợ: Xem xét vai trò quan trọng, ảnh hưởng và đóng góp của vốn viện trợ phi chính phủ

nước ngoài đối với phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Điều này có thể bao gồm các khía cạnh như cơ sở hạ tầng, giáo dục, y tế, phát triển nông thôn, và các lĩnh vực khác. (3) Đề xuất chính sách: Đề xuất các chính sách nhằm tận dụng và phát huy hơn nữa vai trò và đóng góp của nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các chính sách này có thể bao gồm cải thiện quy trình thu hút vốn, tăng cường hiệu quả sử dụng vốn, và tăng cường quản lý và giám sát vốn viện trợ. Luận án này đóng góp vào việc hiểu sâu hơn về vai trò và ảnh hưởng của nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam và đề xuất các chính sách cụ thể để tận dụng hiệu quả nguồn lực này.

Lê Thị Hồng (2020), *Vai trò của tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong việc hỗ trợ sinh kế cho người dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên*[33]: Nghiên cứu tập trung phân tích sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong các chương trình hỗ trợ sinh kế cho đồng bào dân tộc thiểu số tại khu vực Tây Nguyên, với các nội dung chính: (1) Các mô hình sinh kế phù hợp với điều kiện địa phương: Tác giả ghi nhận sự đóng góp tích cực của các NGO trong việc triển khai các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững, phát triển cây công nghiệp, chăn nuôi, và khai thác tiềm năng du lịch cộng đồng. Những mô hình này được thiết kế dựa trên thế mạnh văn hóa và sinh thái bản địa. (2) Tác động đến nâng cao năng lực cộng đồng: Qua các chương trình đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật, nhiều hộ nghèo đã nâng cao kiến thức, kỹ năng sản xuất và tự tin tiếp cận thị trường. Tác giả nhận định rằng viện trợ không chỉ giúp người dân “có cần câu” mà còn “biết cách câu cá”. (3) Hạn chế và khuyến nghị: Một số dự án chưa được nhân rộng do thiếu đầu ra ổn định hoặc năng lực quản lý ở cấp thôn bản còn hạn chế.

Trần Minh Hằng (2020), *Đánh giá hiệu quả, tác động của chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế thực hiện ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ năm 1990 đến nay*: Công trình tập trung vào các nội dung chính:

(1) Khái quát quá trình hình thành, triển khai và mở rộng các chương trình, dự án quốc tế tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi ở Việt Nam từ năm 1990 đến nay; (2) Đánh giá hiệu quả thực hiện các dự án, đặc biệt trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững, nâng cao dân trí và cải thiện dịch vụ y tế, giáo dục; (3) Phân tích tác động tích cực và hạn chế của các chương trình, dự án đối với đời sống kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của cộng đồng dân tộc thiểu số; (4) Chỉ ra những khó khăn, vướng mắc trong cơ chế tiếp nhận, quản lý, phối hợp thực hiện dự án tại địa phương; (5) Đề xuất các khuyến nghị, định hướng nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế và chính sách dân tộc trong giai đoạn tới, hướng đến phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

Trần Minh Hằng (2021), *Các tổ chức quốc tế với phát triển ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*: Công trình nghiên cứu phân tích vai trò, hiệu quả và tác động của các tổ chức quốc tế đối với phát triển vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam, tập trung vào các nội dung chính: (1) Trình bày quá trình tham gia của các tổ chức quốc tế tại Việt Nam từ thập niên 1990 đến nay, đặc biệt tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi; (2) Làm rõ đặc điểm, lĩnh vực ưu tiên, cơ chế vận hành và phương thức triển khai chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế; (3) Đánh giá tác động tích cực trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, môi trường, đồng thời chỉ ra những hạn chế, bất cập và thách thức đặt ra; (4) Phân tích sự tương tác giữa chính sách dân tộc của Nhà nước Việt Nam và hoạt động của các tổ chức quốc tế, chỉ ra những điểm phù hợp và những khoảng trống cần điều chỉnh; (5) Đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, gắn kết nguồn lực quốc tế với chiến lược phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030. Nghiên cứu cung cấp cái nhìn hệ thống về vai trò, đóng góp cũng như những vấn đề đặt ra từ hoạt động của các tổ chức quốc tế, đồng thời đề xuất định hướng chính sách nhằm phát huy nguồn lực

quốc tế phục vụ mục tiêu phát triển bền vững và bình đẳng cho đồng bào dân tộc thiểu số.

Phạm Quốc Bảo (2022), *Hiệu quả của viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong việc nâng cao sinh kế cho hộ nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long*[47]: Nghiên cứu tập trung phân tích các dự án viện trợ từ tổ chức phi chính phủ tại một số tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, với các điểm chính như sau: (1) Đóng góp vào chuyển dịch sinh kế: Tác giả chỉ rõ rằng viện trợ đã hỗ trợ người dân thay đổi mô hình sinh kế theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, như chuyển từ trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi cá nước ngọt, trồng rau màu, hay làm nghề thủ công tại nhà. (2) Hỗ trợ tiếp cận dịch vụ: Một phần viện trợ cũng được sử dụng để hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp thiết bị sản xuất, và tổ chức tập huấn nâng cao kỹ năng - giúp người dân cải thiện hiệu suất lao động và tăng tính cạnh tranh sản phẩm. (3) Khuyến nghị chính sách: Tác giả đề xuất cần lồng ghép hoạt động viện trợ vào các chương trình phát triển sinh kế địa phương, khuyến khích chính quyền địa phương đóng vai trò điều phối, giám sát chặt chẽ và xây dựng kế hoạch nhân rộng các mô hình hiệu quả.

Nguyễn Thị Mai (2023), *Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng nông thôn Việt Nam*[43]: Nghiên cứu có phạm vi rộng, phân tích tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế và các mặt đời sống kinh tế - xã hội của hộ nghèo ở nông thôn, với các điểm chính như sau: (1) Tác động đa chiều đến sinh kế: Viện trợ được phân tích không chỉ tác động đến thu nhập, việc làm mà còn nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục, y tế, nước sạch - những yếu tố then chốt trong sinh kế bền vững theo cách tiếp cận đa chiều. (2) Hiệu quả cụ thể theo từng nhóm dự án: Tác giả phân loại viện trợ thành các nhóm như: hỗ trợ sản xuất, sinh kế phi nông nghiệp, bảo vệ môi trường và nâng cao năng lực cộng đồng. Các dự án như mô hình trồng cây dược liệu, làm hàng thủ

công, đào tạo kỹ thuật chế biến nông sản... được ghi nhận là có hiệu quả nổi bật. (3) Tính bền vững và khuyến nghị: Nghiên cứu chỉ ra rằng các dự án có sự tham gia sâu của người dân từ khâu thiết kế đến vận hành sẽ có khả năng duy trì và mở rộng lâu dài hơn.

## **1.2. KẾT LUẬN RÚT RA TỪ NHỮNG CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ CÔNG BỐ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO**

### **1.2.1. Những kết luận rút ra từ các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án**

#### ***1.2.1.1. Một số nhận xét, đánh giá về những kết quả liên quan đến đề tài luận án mà các công trình công bố đã đạt được***

*Thứ nhất*, nhìn chung đã có nhiều công trình nghiên cứu trong nước và quốc tế đề cập đến vai trò, tác động cũng như hiệu quả của các tổ chức PCPNN trong quá trình hỗ trợ phát triển sinh kế và giảm nghèo bền vững ở các quốc gia đang phát triển. Các nghiên cứu này tập trung hệ thống hóa cơ sở lý luận về viện trợ phát triển, sinh kế hộ nghèo, quản lý dự án viện trợ, hiệu quả đầu tư xã hội... Đồng thời, các tài liệu đã bước đầu làm rõ khái niệm, mục tiêu, phương pháp đánh giá tác động viện trợ, các mô hình sinh kế bền vững, cùng các tiêu chí đánh giá về hiệu quả và tính bền vững của các dự án PCPNN. Nhờ đó, giúp luận án có nền tảng vững chắc để kế thừa, phát triển khung lý luận và mô hình phân tích phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Phú Thọ.

*Thứ hai*, một số công trình đã tập trung nghiên cứu sâu về thực trạng và hiệu quả của các dự án viện trợ PCPNN tại các địa phương cụ thể, trong đó có thể kể đến các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc như Hà Giang, Cao Bằng, Hòa Bình, Điện Biên... Các nghiên cứu này cung cấp cái nhìn thực tế về cách vận hành, phối hợp, phân bổ và sử dụng nguồn vốn viện trợ trong điều kiện khó khăn về địa lý, nhân lực và cơ sở hạ tầng. Một số nội dung nổi bật bao gồm: vai trò của chính quyền địa phương trong việc tạo lập cơ chế phối hợp liên ngành;

hiệu quả của việc lồng ghép viện trợ vào chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới; hay các mô hình liên kết doanh nghiệp - cộng đồng - chính quyền trong phát triển sinh kế.

*Thứ ba*, nhiều nghiên cứu quốc tế, điển hình như của Riddell (2007), Lewis & Kanji (2009), hoặc các tổ chức như OECD, UNDP, ADB... đã nhấn mạnh đến sự thay đổi trong phương pháp tiếp cận viện trợ theo hướng chuyển từ hỗ trợ vật chất trực tiếp sang hỗ trợ nâng cao năng lực, khuyến khích sự tham gia của người dân và tăng cường khả năng tự chủ của cộng đồng. Những tài liệu này đồng thời cũng chỉ rõ các rào cản thường gặp trong quá trình thực hiện dự án như thiếu cơ chế giám sát minh bạch, năng lực cán bộ địa phương hạn chế, hay sự phụ thuộc dài hạn vào viện trợ mà không xây dựng được năng lực nội tại. Những nội dung này mang tính định hướng cao và là cơ sở để luận án rút ra khuyến nghị phù hợp với bối cảnh Phú Thọ.

*Thứ tư*, các nghiên cứu chuyên sâu trong nước như của Nguyễn Kim Hà (2001), Đinh Quý Độ (2012), Đôn Tuấn Phong (2008, 2017)... đã phản ánh rõ nét quá trình vận động, thu hút, tiếp nhận và sử dụng vốn viện trợ PCPNN tại Việt Nam. Các nghiên cứu này cũng phân tích sự phát triển của hệ thống chính sách pháp luật, vai trò của các cơ quan nhà nước trong điều phối hoạt động viện trợ cũng như hiệu quả của một số mô hình sinh kế tại địa phương. Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn chủ yếu dừng lại ở mô tả, tổng kết hành chính, chưa đi sâu đánh giá định lượng hiệu quả viện trợ theo từng nhóm hộ nghèo hoặc so sánh giữa các mô hình can thiệp khác nhau. Đây là khoảng trống mà luận án sẽ tập trung bổ sung.

*Thứ năm*, một số công trình gần đây đã bước đầu thử nghiệm các phương pháp định lượng như lập chỉ số sinh kế, đánh giá theo khung vốn sinh kế (livelihood capitals), hoặc phân tích tương quan giữa các yếu tố như trình độ học vấn, giới tính, sở hữu đất đai với mức độ cải thiện thu nhập sau viện trợ. Dù còn hạn chế về quy mô mẫu hoặc phạm vi địa bàn, các nghiên cứu này đã đặt nền móng cho việc ứng dụng mô hình đánh giá tác động có sự tham gia

của người dân và minh chứng hóa bằng số liệu. Đây là định hướng phương pháp mà luận án sẽ kế thừa và mở rộng.

*Thứ sáu*, các báo cáo và bài viết mang tính thời sự, thực tiễn như của UBND tỉnh Phú Thọ, Sở Ngoại vụ Phú Thọ, báo cáo ChildFund, SNV, VVOB hay các tài liệu của Tổng cục Thống kê (giai đoạn hoạt động 1961 - 2025) đã góp phần minh họa sinh động cho các luận điểm học thuật. Những thông tin định tính và định lượng từ các báo cáo này giúp luận án tăng tính thực chứng, tạo nền tảng cho việc đề xuất chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh Phú Thọ, đặc biệt tại các huyện nghèo như Tân Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa.

#### ***1.2.1.2. Những khoảng trống nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án chưa được các công trình đã công bố***

*Thứ nhất*, xét về tổng thể, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước đã cung cấp những luận điểm nền tảng quan trọng về vai trò và tác động của viện trợ từ các tổ chức PCPNN trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, đánh giá một cách hệ thống và chuyên sâu về tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo tại cấp địa phương, cụ thể là tỉnh Phú Thọ, vẫn chưa được đề cập đầy đủ. Hầu hết các nghiên cứu hiện nay chủ yếu dừng lại ở mức độ phân tích chính sách, thống kê phân bổ nguồn vốn hoặc đánh giá tác động định tính mà thiếu các phân tích định lượng sâu sắc và gắn kết chặt chẽ với khung lý luận phát triển sinh kế bền vững.

*Thứ hai*, về mặt lý luận, chưa có công trình nào làm rõ khái niệm, nội hàm và hệ thống phân loại vốn viện trợ PCPNN theo các tiêu chí kinh tế - xã hội, chính trị và môi trường trong bối cảnh phát triển sinh kế hộ nghèo tại địa phương. Bên cạnh đó, vai trò, chức năng và giới hạn của viện trợ PCPNN khi so sánh với các nguồn vốn khác như ODA, vốn ngân sách nhà nước và đầu tư tư nhân vẫn chưa được phân tích rõ ràng. Các nghiên cứu hiện có chưa xây dựng được mô hình lý luận đầy đủ để làm căn cứ đánh giá mối quan hệ giữa viện trợ PCPNN và các yếu tố như công bằng xã hội, bảo vệ môi trường, năng

lực thể chế và tính tự cường của cộng đồng địa phương.

*Thứ ba*, về khía cạnh đo lường và đánh giá tác động, thiếu các hệ thống chỉ số hoặc công cụ cụ thể để đo lường hiệu quả viện trợ đối với sinh kế hộ nghèo. Những nội dung như mức tăng thu nhập, khả năng duy trì mô hình sinh kế sau khi kết thúc dự án, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu, mức độ giảm phụ thuộc vào viện trợ... vẫn chưa được lượng hóa rõ ràng trong các nghiên cứu đã công bố. Điều này làm hạn chế khả năng đánh giá chính xác và khách quan về hiệu quả dài hạn của các chương trình viện trợ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

*Thứ tư*, các công trình trong nước mặc dù đã đề cập đến vai trò quản lý nhà nước trong vận động và sử dụng viện trợ, song chủ yếu tập trung vào khía cạnh hành chính và tuân thủ pháp lý. Chưa có công trình nào đánh giá đầy đủ vai trò điều phối của chính quyền cấp tỉnh trong kết nối viện trợ PCPNN với các chương trình phát triển địa phương, như chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình nông thôn mới hay chiến lược sinh kế gắn với đặc thù văn hóa - dân tộc thiểu số ở miền núi.

*Thứ năm*, các nghiên cứu cũng chưa chỉ ra rõ những yếu tố cản trở và điều kiện thúc đẩy việc gắn kết giữa viện trợ PCPNN và hệ thống chính sách an sinh xã hội tại địa phương. Đặc biệt, còn thiếu vắng các đánh giá chuyên sâu về tác động của viện trợ đến nhóm yếu thế như phụ nữ, người dân tộc thiểu số, hộ nghèo ở vùng sâu vùng xa - những đối tượng chịu ảnh hưởng lớn nhất nhưng thường ít được tham gia vào quá trình thiết kế và thực thi các dự án viện trợ.

Từ những khoảng trống nêu trên, luận án “*Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ*” được xác định là một hướng tiếp cận mới, có khả năng đóng góp vào việc hoàn thiện cơ sở lý luận và thực tiễn về phát triển sinh kế gắn với viện trợ quốc tế. Luận án sẽ hướng đến việc xây dựng một khung phân tích tích hợp giữa các yếu tố chính sách - thể chế - cộng đồng - sinh kế, qua đó đánh giá khách quan và toàn diện hiệu quả viện trợ từ các tổ chức PCPNN trong điều kiện cụ thể

của tỉnh Phú Thọ. Đây cũng là cơ sở để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả phối hợp, vận động, sử dụng và giám sát nguồn viện trợ trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của tỉnh trong giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn đến 2045.

### **1.2.2. Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa và những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án**

#### ***1.2.2.1. Những kết quả nghiên cứu được luận án kế thừa***

Tổng quan các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước liên quan đến chủ đề của luận án cho thấy, đã có nhiều học giả, tổ chức và cơ quan nghiên cứu tiếp cận các khía cạnh khác nhau về viện trợ PCPNN, sinh kế và phát triển bền vững. Những công trình này tuy tiếp cận với quy mô, đối tượng và phương pháp khác nhau, song đều cung cấp hệ thống lý luận, dữ liệu và thực tiễn hữu ích, là cơ sở để luận án kế thừa, phát triển và tiếp tục nghiên cứu sâu hơn từ góc độ khoa học chuyên ngành. Những giá trị học thuật chính mà luận án kế thừa có thể tóm lược như sau:

*Thứ nhất*, kế thừa các cơ sở lý luận về tổ chức phi chính phủ, viện trợ phát triển và vai trò của viện trợ PCPNN trong cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy phát triển bền vững. Các công trình của Frank Ellis, Ian Scoones, Robert Chambers, hay các tổ chức quốc tế như UNDP, World Bank, OECD đã phát triển hệ thống lý luận xoay quanh khung sinh kế bền vững (SLF), vốn sinh kế (natural, human, financial, social, physical capitals), cũng như các yếu tố môi trường, chính sách và thể chế tác động đến khả năng sinh kế. Luận án kế thừa những mô hình này để xây dựng khung phân tích phù hợp trong bối cảnh Phú Thọ.

*Thứ hai*, kế thừa lý luận và thực tiễn về mối quan hệ giữa viện trợ phát triển và xóa đói giảm nghèo. Các nghiên cứu như của Riddell (2007), Lancaster (2007), hoặc Hilhorst (2003) đã làm rõ vai trò và giới hạn của viện trợ trong bối cảnh các nước đang phát triển. Những đóng góp của các tổ chức PCPNN không chỉ dừng ở hỗ trợ vật chất, mà còn góp phần nâng cao năng lực cộng

đồng, thúc đẩy bình đẳng giới, giáo dục, y tế, và môi trường. Luận án kế thừa góc nhìn toàn diện này trong đánh giá tác động đến hộ nghèo tại Phú Thọ.

*Thứ ba*, kế thừa kết quả nghiên cứu thực tiễn tại Việt Nam về hoạt động viện trợ PCPNN và tác động đến phát triển sinh kế tại cấp địa phương. Những nghiên cứu của Nguyễn Kim Hà (2001), Đinh Quý Độ (2012), Phạm Chí Dũng (2006), cũng như các báo cáo chuyên ngành của Ban Điều phối viện trợ nhân dân, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, và Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam đã cung cấp cơ sở dữ liệu định lượng và định tính quan trọng. Đây là nền tảng để tác giả hệ thống hóa các xu hướng, mô hình viện trợ và xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả tại tỉnh Phú Thọ.

*Thứ tư*, kế thừa các phân tích và đánh giá từ các địa phương có điều kiện tương đồng với Phú Thọ như Hà Giang, Hòa Bình, Cao Bằng, Điện Biên... Những bài học kinh nghiệm về việc xây dựng danh mục vận động viện trợ, cơ chế phối hợp liên ngành, thiết lập hệ thống giám sát cộng đồng và ứng dụng công nghệ số trong quản lý viện trợ sẽ được luận án kế thừa có chọn lọc, làm cơ sở đối chiếu, so sánh và rút ra hàm ý chính sách.

*Thứ năm*, kế thừa các phân tích về bối cảnh phát triển mới như chuyển đổi số, biến đổi khí hậu, hội nhập kinh tế và tái cấu trúc viện trợ toàn cầu, từ đó đặt hoạt động viện trợ PCPNN trong bối cảnh mới, đòi hỏi sự thích ứng linh hoạt. Luận án sẽ tiếp thu các dự báo xu hướng quốc tế về tài trợ theo kết quả, lồng ghép viện trợ với các chương trình mục tiêu quốc gia, tăng cường trách nhiệm giải trình và sự tham gia của cộng đồng.

*Thứ sáu*, kế thừa các công cụ, phương pháp tiếp cận như đánh giá tác động dựa trên chỉ số (impact indicators), chỉ số sinh kế bền vững (LVI), phương pháp đánh giá có sự tham gia (PRA), phân tích SWOT và khung logic dự án. Đây sẽ là tiền đề để tác giả luận án xây dựng mô hình đánh giá tác động phù hợp, có khả năng áp dụng vào điều kiện thực tế của Phú Thọ.

Do đó, những kết quả nghiên cứu nêu trên không chỉ cung cấp cơ sở lý luận vững chắc mà còn là kho tư liệu phong phú giúp luận án xác định hướng

đi rõ ràng, kế thừa có chọn lọc và bổ sung bằng cách tiếp cận mới, phù hợp với thực tiễn địa phương. Qua đó, luận án hướng đến đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng viện trợ PCPNN gắn với cải thiện sinh kế hộ nghèo và phát triển bền vững tại tỉnh Phú Thọ.

#### ***1.2.2.2. Những vấn đề sẽ được giải quyết trong luận án***

Trên cơ sở kế thừa có chọn lọc từ các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước, luận án được thực hiện với mục tiêu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến tác động của viện trợ PCPNN đối với sinh kế của hộ nghèo và phát triển bền vững tại tỉnh Phú Thọ. Cách tiếp cận được sử dụng là kết hợp giữa phương pháp định lượng và định tính trong khuôn khổ chuyên ngành Kinh tế chính trị. Để góp phần thu hẹp những khoảng trống lý luận và thực tiễn đã được nhận diện, luận án tập trung giải quyết những nhóm vấn đề chính sau:

##### ***\* Về mặt lý luận***

Luận án sẽ tiến hành hệ thống hóa, khái quát và làm rõ các cơ sở lý luận liên quan đến viện trợ PCPNN trong mối quan hệ với sinh kế hộ nghèo và phát triển bền vững, cụ thể: Làm rõ khái niệm và nội hàm của "viện trợ phi chính phủ nước ngoài", "sinh kế hộ nghèo", "tác động" dưới góc nhìn của chuyên ngành Kinh tế chính trị. Xây dựng khung lý thuyết tích hợp giữa mô hình sinh kế bền vững (Sustainable Livelihood Framework - SLF), lý thuyết viện trợ phát triển và tiếp cận thể chế - chính sách.

Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo như: cơ chế quản lý, năng lực tổ chức thực thi, mức độ tham gia của cộng đồng, tính phù hợp với điều kiện địa phương và tính bền vững của mô hình. Xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả viện trợ theo hướng định lượng và định tính, có khả năng áp dụng trong bối cảnh địa phương như Phú Thọ. Các tiêu chí bao gồm: tăng thu nhập, tạo việc làm ổn định, nâng cao năng lực hộ nghèo, mức độ tự chủ sinh kế sau khi kết thúc dự án, tính bền vững về xã hội - môi trường - tài chính.

Đặc biệt, luận án nhấn mạnh vai trò của chính quyền địa phương cấp

tỉnh và các bên liên quan (cộng đồng dân cư, tổ chức PCPNN, doanh nghiệp, hợp tác xã...) trong việc phối hợp triển khai, giám sát và nhân rộng các mô hình sinh kế hiệu quả. Nội dung nghiên cứu cũng sẽ làm rõ cơ chế vận động, phân bổ, tổ chức thực hiện, giám sát và phối hợp liên ngành trong việc tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN tại địa phương.

*\* Về mặt thực tiễn*

Trên cơ sở khung lý thuyết được xây dựng, luận án tập trung phân tích thực tiễn vận động, thu hút và sử dụng nguồn viện trợ PCPNN tại tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2014-2023 với các nội dung sau:

Phân tích tổng thể tình hình viện trợ PCPNN tại Phú Thọ trong 10 năm qua, bao gồm số lượng dự án, giá trị viện trợ, lĩnh vực ưu tiên, đối tượng thụ hưởng và kết quả đạt được. Đánh giá mức độ gắn kết giữa viện trợ PCPNN với chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới tại tỉnh.

So sánh, đối chiếu với các địa phương có điều kiện tương đồng để rút ra bài học kinh nghiệm, cả về mặt tổ chức vận động viện trợ, phối hợp thực hiện và nâng cao năng lực cán bộ cơ sở.

Luận án không chỉ có giá trị về mặt lý luận mà còn có tính ứng dụng cao, góp phần hoàn thiện khung chính sách và nâng cao hiệu quả sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài tại địa phương, hướng đến mục tiêu xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững một cách thực chất.

Từ cơ sở lý luận và thực tiễn nêu trên, luận án sẽ đề xuất những định hướng và nhóm giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng viện trợ PCPNN trong cải thiện sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

## Chương 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO

## 2.1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO

### 2.1.1. Khái niệm vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài và Tổ chức phi chính phủ

#### *2.1.1.1. Khái niệm vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài*

Theo Nghị định số 80/2020/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam thì nguồn vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài được hiểu là: hỗ trợ tài chính hoặc hàng hóa và dịch vụ không hoàn lại mà bên cung cấp viện trợ dành cho Bên tiếp nhận viện trợ để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhân đạo, không nhằm mục đích thương mại, lợi nhuận. Với các phương thức viện trợ bao gồm:

*Chương trình:* là tập hợp các hoạt động liên quan đến một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, nhiều vùng lãnh thổ, nhiều chủ thể khác nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu xác định, được thực hiện trong một hoặc nhiều giai đoạn [15].

*Dự án:* là tập hợp tác hoạt động có liên quan đến nhau nhằm đạt được một hoặc một số mục tiêu, được thực hiện trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định, dựa trên nguồn lực xác định[15].

*Phi dự án:* là khoản viện trợ thực hiện một lần, riêng lẻ bằng tiền, hiện vật, hàng hóa, chuyên gia (kể cả chuyên gia tình nguyện), cung cấp các đầu vào để tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn, nghiên cứu, khảo sát, đào tạo [15].

*\* Nguồn vốn của tổ chức phi chính phủ*

Các tổ chức phi chính phủ (NGO) sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau, tùy thuộc vào quy mô và phạm vi hoạt động của từng tổ chức. Dưới đây là các nguồn vốn chính mà họ thường sử dụng: (1) Ngân sách chính phủ: Ở một số quốc gia, các tổ chức phi chính phủ có thể nhận được tài trợ từ ngân sách nhà nước. Trong các nước tư bản, ngân sách nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn vốn cho các tổ chức phi chính phủ. (2) Hoạt động gây quỹ: Để duy trì hoạt động lâu dài và phát triển bền vững, các tổ chức phi chính phủ thường tổ chức các hoạt động gây quỹ để giúp họ có được nguồn tài chính cần thiết để thực hiện các dự án và chương trình. (3) Đóng góp và tài trợ từ các tổ chức và cá nhân: Nhiều mạnh thường quân, tổ chức từ thiện và cá nhân có lòng hảo tâm đóng góp và tài trợ cho các tổ chức phi chính phủ. Những nguồn tài trợ này thường hướng đến mục đích y tế, giáo dục và các hoạt động cộng đồng, giúp đẩy mạnh sự phát triển của các tổ chức phi chính phủ.

Những nguồn vốn này giúp các tổ chức phi chính phủ thực hiện các sứ mệnh của mình, góp phần cải thiện đời sống xã hội và hỗ trợ các nhóm yếu thế.

*\* Phân loại vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài*

*Nguồn tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ quốc tế:* i) Từ tổ chức phi chính phủ quốc tế lớn: Các tổ chức như Oxfam, Médecins Sans Frontières (MSF), Save the Children, và World Wildlife Fund (WWF) cung cấp vốn cho các dự án và chương trình ở nhiều quốc gia. (ii) Các quỹ quốc tế: Ví dụ như Quỹ Bill & Melinda Gates, Quỹ Ford, và Quỹ Rockefeller, cung cấp tài trợ cho các sáng kiến phát triển toàn cầu.

*Nguồn tài trợ từ các tổ chức phi chính phủ địa phương:* Tổ chức phi chính phủ tại quốc gia tài trợ như các tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại các quốc gia phát triển (như Anh, Mỹ, Đức) có thể cung cấp viện trợ cho các dự án quốc tế thông qua các chương trình tài trợ và hợp tác quốc tế.

*Nguồn tài trợ từ các quỹ độc lập và cá nhân:* (i) Quỹ độc lập: Các quỹ

tư nhân hoặc quỹ độc lập cung cấp vốn cho các tổ chức phi chính phủ và dự án phát triển, như Quỹ Skoll và Quỹ Ashoka. (ii) Tài trợ cá nhân: Các cá nhân có thể đóng góp trực tiếp cho các tổ chức phi chính phủ hoặc thông qua các chiến dịch gây quỹ cá nhân.

*Nguồn tài trợ từ chính phủ và các cơ quan chính phủ quốc tế:* (i) Các cơ quan chính phủ quốc tế: Một số tổ chức phi chính phủ nhận viện trợ từ các cơ quan chính phủ quốc tế như Liên Hợp Quốc, Ngân hàng Thế giới, và Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (UNICEF). (ii) Chương trình hợp tác quốc tế của chính phủ: Ví dụ như Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) hoặc các chương trình hỗ trợ của các cơ quan phát triển chính phủ như USAID (Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ) hoặc DFID (Cục Phát triển Quốc tế Vương quốc Anh).

*Nguồn tài trợ từ các tổ chức tài chính đầu tư và doanh nghiệp:* (i) Các tổ chức tài chính và ngân hàng: Một số tổ chức phi chính phủ nhận tài trợ từ các ngân hàng phát triển hoặc tổ chức tài chính quốc tế. (ii) Doanh nghiệp và quỹ doanh nghiệp: Doanh nghiệp và quỹ doanh nghiệp có thể tài trợ cho các dự án và hoạt động vì lý do trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR) hoặc các chương trình phát triển cộng đồng.

*Nguồn tài trợ từ các tổ chức khoa học và học thuật:* Các tổ chức nghiên cứu và học thuật: Một số tổ chức phi chính phủ nhận tài trợ từ các tổ chức nghiên cứu, trường đại học, và viện nghiên cứu để thực hiện các dự án nghiên cứu và phát triển.

*Nguồn tài trợ từ các quỹ kế hoạch và chương trình đặc biệt:* (i) Quỹ khẩn cấp và cứu trợ: Các quỹ đặc biệt được thiết lập để đối phó với các tình huống khẩn cấp như thiên tai, xung đột, hoặc khủng hoảng nhân đạo. (ii) Chương trình phát triển cụ thể: Các chương trình hỗ trợ các lĩnh vực cụ thể như giáo dục, y tế, môi trường, và phát triển kinh tế.

*Nguồn tài trợ từ các hình thức hợp tác đối tác:* (i) Hợp tác đối tác

công-tư: Các dự án có thể nhận tài trợ từ sự kết hợp giữa các tổ chức phi chính phủ, khu vực công, và khu vực tư nhân. (ii) Hợp tác quốc tế và khu vực: Tài trợ từ các liên minh và tổ chức khu vực, chẳng hạn như Liên minh Châu Âu và các tổ chức khu vực khác.

Các nguồn vốn này có thể được cấp dưới nhiều hình thức khác nhau như tài trợ không hoàn trả, vay ưu đãi, hoặc hỗ trợ hiện vật và dịch vụ. Mỗi loại tài trợ có thể có các điều kiện và yêu cầu khác nhau về cách sử dụng, báo cáo, và mục tiêu dự án.

**Bảng 2.1: Loại vốn viện trợ PCPNN theo tiêu chí tác động kinh tế - xã hội, chính trị và môi trường**

| <b>Tiêu chí</b> | <b>Loại Vốn Viện trợ Tương ứng</b>                             | <b>Đặc điểm tác động chính (Mục tiêu)</b>                                                                                                                                                                                                   |
|-----------------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Kinh tế         | Viện trợ tập trung vào phát triển sản xuất và tạo thu nhập     | Hướng đến việc tăng trưởng thu nhập, năng suất và cải thiện hiệu quả kinh tế. Thường bao gồm các dự án về tín dụng vi mô, hỗ trợ kỹ thuật nông nghiệp, phát triển chuỗi giá trị và dạy nghề.                                                |
| Xã hội          | Viện trợ tập trung vào phúc lợi và nâng cao năng lực con người | Hướng đến cải thiện chất lượng sống, bình đẳng xã hội và xây dựng vốn con người/xã hội. Thường bao gồm các dự án về y tế, giáo dục, nước sạch, vệ sinh, và tăng cường năng lực cộng đồng.                                                   |
| Chính trị       | Viện trợ tập trung vào nâng cao quản trị và năng lực cộng đồng | Hướng đến việc tăng cường tính minh bạch, nâng cao năng lực các nhóm yếu thế. Thường bao gồm các dự án về thúc đẩy sự tham gia của người dân (RBA).                                                                                         |
| Môi trường      | Viện trợ tập trung vào bảo vệ tài nguyên và thích ứng khí hậu  | Hướng đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên, giảm thiểu rủi ro thiên tai và phát triển sinh kế bền vững với môi trường. Thường bao gồm các dự án quản lý rừng cộng đồng, nông nghiệp bền vững (Eco-farming) và thích ứng với biến đổi khí hậu. |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan*

*\* Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài có những đặc điểm đặc biệt sau:*

*Tính phi chính thức:* Đây là vốn viện trợ được cung cấp từ các tổ chức, tổ chức phi lợi nhuận, cá nhân hoặc tổ chức đa phương, không phải là từ ngân sách chính phủ. Do đó, vốn này thường không bị ràng buộc bởi các quy định hoặc hạn chế chính trị nội bộ của các quốc gia.

*Tính tự nguyện:* Viện trợ phi chính phủ thường được cung cấp dựa trên ý định tự nguyện và quan tâm của các tổ chức hay cá nhân, thường là dựa trên các giá trị, mục tiêu, và sứ mệnh của họ.

*Đa dạng và linh hoạt:* Vốn này có thể đến từ nhiều nguồn, bao gồm các tổ chức từ thiện, tổ chức phi chính phủ, nhóm tôn giáo, các quỹ và các cá nhân tạo ra sự đa dạng và linh hoạt trong việc cung cấp và sử dụng vốn viện trợ.

*Mục tiêu cụ thể:* Viện trợ phi chính phủ thường được cung cấp cho các mục tiêu cụ thể, như phát triển kinh tế, giáo dục, y tế, môi trường, phát triển cộng đồng, hoặc hỗ trợ nhóm dân tộc thiểu số.

*Phản ứng nhanh chóng và linh hoạt:* Do không bị ràng buộc bởi các quy trình và quy định pháp lý của chính phủ, viện trợ phi chính phủ thường có thể phản ứng nhanh chóng và linh hoạt đối với các tình huống khẩn cấp hoặc cần thiết.

*Phụ thuộc vào quan tâm và quyết định của các tổ chức và cá nhân:* Viện trợ này thường phụ thuộc vào ý định và quyết định của các tổ chức và cá nhân cung cấp, và có thể thay đổi dựa trên sự thay đổi trong các quan điểm và ưu tiên của họ.

#### ***2.1.1.2. Khái niệm tổ chức phi chính phủ nước ngoài (NGO)***

Theo Lê Quang Thường và cộng sự (2004) trong tài liệu “Sách tra cứu các mục từ về tổ chức”, định nghĩa:

Các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hiện nay có tiền thân và được phát triển từ các tổ chức từ thiện. Một số hội từ thiện ra đời từ giữa thế kỷ XVII cùng với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản. Ở Anh và một số nước châu Âu, các tổ chức này do các giáo hội và những người xã hội không tương

thành lập; ban đầu hoạt động trong phạm vi quốc gia, sau đó mở rộng ra ngoài nước, chủ yếu ở các nước thuộc địa của họ.... Tuy nhiên, các tổ chức này ra đời và phát triển ngày càng nhiều từ sau Chiến tranh Thế giới lần thứ nhất và lần thứ hai, hoạt động rộng khắp ở các nước [31].

Theo Ngân hàng Thế giới thì các tổ chức phi chính phủ là:

Các tổ chức tư nhân tiến hành các hoạt động nhằm giúp xóa khổ cực, thúc đẩy quyền của người nghèo, bảo vệ môi trường, cung cấp các dịch vụ xã hội, hay phát triển cộng đồng”; “... các tổ chức phi chính phủ là các tổ chức lấy giá trị làm gốc, dựa chủ yếu hay một phần vào đóng góp từ thiện và dịch vụ tự nguyện..., trong đó vì sự phúc lợi của người khác và tính tự nguyện là những đặc tính xác định cơ bản [37].

Ngân hàng Thế giới cũng phân loại các tổ chức phi chính phủ có quan hệ với ngân hàng này, bao gồm “*Các tổ chức phi chính phủ thực hành*” và “*Các tổ chức phi chính phủ vận động chính sách*”. Cũng theo Ngân hàng Thế giới, các tổ chức phi chính phủ quốc tế “*chủ yếu là các tổ chức phi chính phủ có trụ sở tại các nước phát triển, tiến hành hoạt động ở các nước đang phát triển*”[37].

Khái niệm trên mới chỉ nêu được một tính chất của các tổ chức phi chính phủ là “*tính tư nhân*” hay còn gọi là “*ngoài nhà nước*”, với mục đích hoạt động mang tính từ thiện của các tổ chức này. Trong nhiều trường hợp, các cách gọi “*tổ chức phi chính phủ quốc tế*” và “*Tổ chức phi chính phủ nước ngoài*” được sử dụng qua lại, với nghĩa gần nhau, nhất là ở các quốc gia tiếp nhận nguồn viện trợ này.

Theo định nghĩa của Liên Hợp Quốc, thuật ngữ “*tổ chức phi chính phủ*” (Non-governmental organization, viết tắt là NGO) được dùng chỉ các tổ chức, hiệp hội, ủy ban văn hóa xã hội, ủy ban từ thiện, tập đoàn phi lợi nhuận hoặc các thực thể pháp lý khác. Những tổ chức này hoạt động dựa trên nguyên tắc không phụ thuộc vào chính phủ và không vì mục đích lợi nhuận.

Hiệp hội các tổ chức phi chính phủ thế giới (WANGO) định nghĩa: Một tổ chức phi chính phủ nói chung được hiểu phải là một tổ chức ngoài nhà nước (non-state), phi lợi nhuận (non-profit) và tự nguyện (voluntary). Với tư cách là một thực thể ngoài nhà nước, một tổ chức phi chính phủ nói chung phải độc lập với ảnh hưởng của chính phủ và không do chính phủ thành lập, cũng không được thành lập theo một thỏa thuận liên chính phủ. Là một tổ chức phi lợi nhuận hay không phân chia lợi nhuận, tổ chức phi chính phủ không chia lợi nhuận cho các thành viên [86].

Theo Ủy ban Điều phối dự án Thực trạng viện trợ quốc tế, thì tổ chức phi chính phủ là *“các tổ chức tư nhân phi lợi nhuận, hoạt động trong lĩnh vực phát triển”*.

*\* Các loại tổ chức phi chính phủ*

*Dựa trên phạm vi hoạt động*, được phân làm ba loại; đầu tiên là tổ chức phi chính phủ mang tính chất chính phủ (GONGO), được thành lập hoặc hoàn toàn phụ thuộc vào ngân sách của chính phủ. Thứ hai là tổ chức phi chính phủ mang tính chất quốc gia (NNGO), trong đó tất cả thành viên cùng quốc tịch. Thứ ba là tổ chức phi chính phủ quốc tế (INGO), hoạt động trên phạm vi quốc tế và không phụ thuộc vào thỏa thuận liên chính phủ.

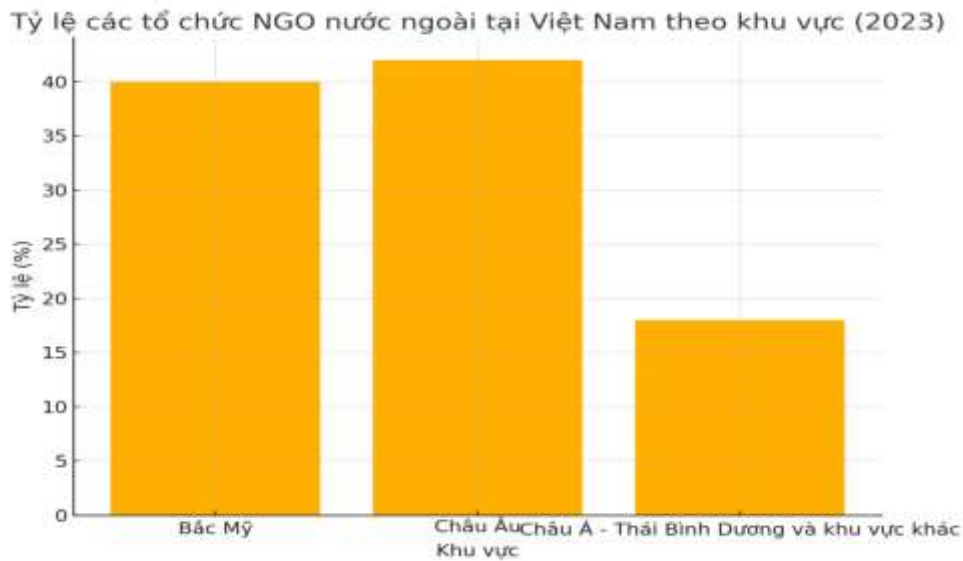
*Dựa vào tính chất hoạt động*, NGO cũng được chia thành ba loại chính. Thứ nhất là các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ nhóm yếu thế, tổ chức các hoạt động và quyên góp để giúp các nhóm này, thường hoạt động cả ở cấp quốc gia và quốc tế. Thứ hai là các tổ chức mang tính chất tôn giáo, thúc đẩy tư tưởng tôn giáo và phát triển tín đồ. Thứ ba là các tổ chức phi chính phủ mang tính chất hiệp hội nghề nghiệp, hỗ trợ các nhóm có hoàn cảnh tương tự trong các hoạt động xã hội, đặc biệt là hội nhập. Đây là cách phân loại cơ bản và phổ biến trong lĩnh vực NGO, giúp hiểu rõ hơn về các tổ chức này và mục đích hoạt động của chúng.

*\* Đặc điểm đặc trưng của các tổ chức phi chính phủ*

Các tổ chức phi chính phủ thường có những đặc trưng như sau: Thứ nhất, họ thường có mạng lưới kết nối xuyên quốc gia, tạo ra các cầu nối giá trị để thúc đẩy và lan tỏa các dự án và chương trình nhằm giúp tối ưu hóa tác động của họ và tạo ra sự lan rộng trong việc thực hiện các hoạt động. Thứ hai, hoạt động của họ thường không vì mục đích thương mại, mà hướng tới lợi ích chung của cộng đồng và xã hội. Họ thường hoạt động trong nhiều lĩnh vực quan trọng như môi trường, giáo dục, y tế và văn hóa, nhằm cải thiện điều kiện sống và phát triển bền vững. Thứ ba, cơ cấu tổ chức của họ thường chuyên nghiệp và nhận được sự hỗ trợ từ các tình nguyện viên trong nhiều dự án khác nhau. Họ thường tham gia vào các hoạt động như giảm nghèo, hỗ trợ người khuyết tật, bảo vệ môi trường và nhiều mục tiêu xã hội khác.

Tại Việt Nam, theo quy định của Nghị định 58/2022/NĐ-CP, "*tổ chức phi chính phủ nước ngoài*" được định nghĩa là các tổ chức phi lợi nhuận, quỹ xã hội và quỹ tư nhân được thành lập theo pháp luật nước ngoài, có nguồn vốn hợp pháp từ nước ngoài và hoạt động hỗ trợ phát triển, viện trợ nhân đạo tại Việt Nam mà không vì mục đích lợi nhuận hoặc các mục đích khác. Hỗ trợ việc quản lý và điều chỉnh hoạt động của các tổ chức này trong nước.

Hiện nay, có hơn 900 tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam, trong đó khoảng 600 tổ chức này thường xuyên tham gia các hoạt động. Chi tiết, các tổ chức từ Bắc Mỹ chiếm tỷ lệ 40%, từ châu Âu chiếm 42%, và từ châu Á - Thái Bình Dương và các khu vực khác chiếm 18%. Đặc điểm và hoạt động của các NGO tại Việt Nam rất đa dạng, từ tôn chỉ, mục tiêu, quy mô giải ngân đến phạm vi và phương thức hoạt động.



**Biểu đồ 2.1: Tỷ lệ các tổ chức NGO nước ngoài tại Việt Nam theo khu vực**

*Nguồn: Ban điều phối viện trợ nhân dân (PACCOM)*

#### **2.1.1.3. Khái niệm hộ nghèo**

Chính phủ ban hành Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/3/2021. Nghị định đưa ra các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều; chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình và trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo giai đoạn 2021 - 2025. Đây là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội khác năm 2021.

*Tiêu chí thu nhập:* Khu vực nông thôn: 1.500.000 đồng/người/tháng; khu vực thành thị: 2.000.000 đồng/người/tháng [17].

*Tiêu chí mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, gồm:*(1) Các dịch vụ xã hội cơ bản (06 dịch vụ), gồm: việc làm; y tế; giáo dục; nhà ở; nước sinh hoạt và vệ sinh; thông tin.(2) Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã

hội cơ bản (12 chỉ số), gồm: việc làm; người phụ thuộc trong hộ gia đình; dinh dưỡng; bảo hiểm y tế; trình độ giáo dục của người lớn; tình trạng đi học của trẻ em; chất lượng nhà ở; diện tích nhà ở bình quân đầu người; nguồn nước sinh hoạt; nhà tiêu hợp vệ sinh; sử dụng dịch vụ viễn thông; phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin.(3) Dịch vụ xã hội cơ bản, chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản và ngưỡng thiếu hụt quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này [17].

Hộ nghèo là hộ gia đình so với tiêu chuẩn hộ nghèo, gia đình phải thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Căn cứ theo quy định trên, tùy từng địa phương sẽ có quyết định của UBND tỉnh quy định chuẩn nghèo của từng tỉnh. Ở tỉnh nào sẽ có căn cứ tư vấn mức xác định hộ nghèo của tỉnh, thành phố đó.

Hộ nghèo là hộ gia đình qua điều tra, rà soát hằng năm ở cơ sở đáp ứng các tiêu chí về xác định hộ nghèo được quy định Tiêu chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2022 - 2025 được quy định tại Điều 3 Nghị định 07/2021/NĐ-CP như sau:

*Khu vực nông thôn:* Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 1,5 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

*Khu vực thành thị:* Là hộ gia đình có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 02 triệu đồng trở xuống và thiếu hụt từ 03 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

So với các năm trước, điều kiện về thu nhập bình quân đầu người/tháng đã được điều chỉnh tăng gấp đôi (từ 2016 đến hết 2021, tiêu chuẩn hộ nghèo ở nông thôn là có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700.000 đồng trở xuống, ở thành thị là từ 700.000 - 01 triệu đồng). Cho thấy, tiêu chuẩn về thu nhập bình quân hộ nghèo từ năm 2022 - 2025 đã được điều chỉnh để phù hợp hơn với mức giá sinh hoạt [17].

Sử dụng chỉ số nghèo đa chiều là một cách hiệu quả để đo lường mức độ nghèo và phân bổ nguồn lực một cách chính xác hơn, giúp chính phủ và tổ chức quốc tế tập trung vào những vấn đề cấp bách và giải quyết chúng một cách hiệu quả. Đồng thời, nó cũng tăng cường ý thức cộng đồng về tình trạng nghèo đói và khuyến khích họ tham gia vào các hoạt động xã hội nhằm giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, việc sử dụng chỉ số này vẫn đối mặt với một số thách thức như khả năng thu thập và xử lý dữ liệu, đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố khác nhau đến tình trạng nghèo, cũng như khả năng đo lường và so sánh giữa các quốc gia.

#### **2.1.1.4. Khái niệm sinh kế**

Sinh kế là vấn đề luôn được quan tâm của nhiều diễn đàn, nhiều học giả trong, ngoài nước nhằm đưa ra được những nền tảng học thuật và nguyên tắc làm cơ sở cho những giải pháp xóa đói, giảm nghèo, tạo nhiều công ăn việc làm, nâng cao đời sống người dân.

Ở các nước đang phát triển như Việt Nam, vấn đề sinh kế được xem là vấn đề cốt lõi của cộng đồng để cải thiện đời sống nhân dân gồm khả năng (capabilities), nguồn lực/tài sản (assets) (vật chất và phi vật chất) và các hoạt động cần thiết (activities) làm phương tiện sống của con người. Khái niệm sinh kế được giải thích trong Từ điển tiếng Việt là: *“Việc làm để kiếm ăn, để mưu sống, tức là sinh kế giống như các phương tiện mà con người sử dụng để đáp ứng nhu cầu mưu sinh của mình”* [69].

Chambers, R. And G. Conway, định nghĩa: *“Sinh kế bao gồm khả năng, nguồn lực và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người”*. Đây cũng là khái niệm mà tác giả tiếp nhận và vận dụng trong bài viết này.

Theo Cơ quan Phát triển quốc tế Vương quốc Anh (Department for International Development - DFID) thì lại đưa ra khái niệm sinh kế như sau: *“Một sinh kế có thể được miêu tả như sự tập hợp các nguồn lực và khả năng*

*con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực hiện nhằm để kiếm sống cũng như đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ”.* Theo khái niệm trên thì chúng ta thấy sinh kế bao gồm các nguồn lực tự nhiên, kinh tế, xã hội và văn hóa mà các cá nhân, hộ gia đình, hoặc nhóm xã hội sở hữu có thể tạo ra thu nhập để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần hoặc có thể được sử dụng, trao đổi để đáp ứng nhu cầu của họ trong cuộc sống.

Một số người cho rằng việc kiếm sống chỉ là một khía cạnh của cuộc sống và không nên được xem là trọng tâm chính. Họ tin rằng cuộc sống trở nên có ý nghĩa hơn khi chú trọng đến các mối quan hệ, giá trị tinh thần, hạnh phúc và phát triển cá nhân. Vì vậy, họ không đặt nặng việc kiếm sống mà thay vào đó hướng tới việc tạo ra một môi trường sống tích cực và hạnh phúc cho bản thân và gia đình. Tuy nhiên, mặc dù có những quan điểm khác nhau, việc kiếm sống vẫn giữ vai trò quan trọng đối với phần lớn mọi người. Thu nhập ổn định không chỉ giúp đáp ứng các nhu cầu cơ bản mà còn tạo điều kiện cho sự phát triển và tiến bộ trong cuộc sống. Do đó, cần cân nhắc và lựa chọn phương thức kiếm sống phù hợp để đảm bảo sự ổn định và bền vững cho cuộc sống cá nhân và gia đình.

Trong nghiên cứu về tình trạng nghèo đói ở Việt Nam, bao gồm cả nghèo đa chiều, nguyên nhân chính được xác định là do thiếu sinh kế và các vấn đề liên quan như thiếu kỹ năng nghề nghiệp, chất lượng lao động thấp và khó tiếp cận việc làm. Thiếu sinh kế dẫn đến thu nhập không bền vững. Do đó, giải quyết vấn đề thiếu sinh kế để tạo ra một sinh kế bền vững vẫn là cách tiếp cận chính xác để thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững trong giai đoạn 2021-2025. Thiếu sinh kế cũng ám chỉ thiếu các nguồn lực như vốn, lao động có kỹ năng và khả năng tiếp thu công nghệ tiên tiến. Trong số đó, việc thiếu vốn và không sử dụng hiệu quả nguồn vốn là điều cần quan tâm nhất.

Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng tiêu chuẩn nghèo đa chiều cho giai

đoạn 2021-2025, với tiêu chuẩn về thu nhập cao gấp đôi so với giai đoạn 2016-2020. Đồng thời, các tiêu chuẩn về thiếu hụt dịch vụ xã hội và các chỉ số liên quan cũng cao hơn. Từ giai đoạn 2016-2020, chúng ta rút ra được nhiều bài học quý giá từ những thất bại khi đầu tư vào một số mô hình sinh kế.

Để đạt được các chỉ tiêu giảm nghèo trong giai đoạn 2021-2025, bao gồm việc duy trì tỷ lệ hộ nghèo giảm 1,0 - 1,5% mỗi năm, cần phải đầu tư vào các mô hình sinh kế thông minh và phù hợp. Đầu tư vào những mô hình này cũng là đầu tư vào con người, khơi dậy ý chí vươn lên thoát nghèo của họ. Các mô hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và du lịch cộng đồng phù hợp với đặc điểm địa phương và nhu cầu của hộ nghèo cần được chú trọng. Đặc biệt là những mô hình tạo ra nhiều việc làm, thu nhập tốt, nâng cao chất lượng cuộc sống, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của địa phương. Kinh nghiệm từ giai đoạn trước cũng chỉ ra rằng, nếu các giá trị văn hóa dân tộc và bảo vệ môi trường được phát huy trong mô hình sinh kế, thì càng có tác dụng giúp tăng trưởng kinh tế bền vững.

#### **2.1.1.5. Khái niệm sinh kế hộ nghèo**

Sinh kế hộ nghèo được hiểu là tổng thể các nguồn lực, hoạt động và chiến lược mà hộ gia đình nghèo huy động nhằm duy trì cuộc sống, tạo thu nhập, đáp ứng nhu cầu thiết yếu (ăn, ở, học tập, y tế, nước sạch, tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản), đồng thời thích ứng với những rủi ro, biến động và hướng tới phát triển bền vững.

Khái niệm này hàm ý rằng sinh kế của hộ nghèo không chỉ phản ánh “họ làm gì để tồn tại”, mà còn thể hiện cách thức các hộ nghèo ứng phó, điều chỉnh và chuyển đổi chiến lược sinh kế trong điều kiện bị hạn chế về vốn, tài nguyên và cơ hội phát triển. Dưới góc độ kinh tế chính trị, sinh kế hộ nghèo là kết quả của mối quan hệ đa chiều giữa nguồn lực cá nhân - điều kiện tự nhiên - thể chế quản trị - chính sách phát triển.

Tiếp cận theo khung sinh kế bền vững (Sustainable Livelihoods Framework - SLF), sinh kế hộ nghèo bao gồm năm loại vốn chủ yếu: (i) Vốn con người: sức lao động, trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, tri thức bản địa và kinh nghiệm sản xuất. (ii) Vốn xã hội: quan hệ cộng đồng, sự hỗ trợ từ các mạng lưới xã hội, tổ chức đoàn thể và mức độ tham gia vào quá trình ra quyết định. (iii) Vốn tự nhiên: đất đai, rừng, nguồn nước, điều kiện khí hậu và hệ sinh thái liên quan trực tiếp đến sản xuất và đời sống. (iv) Vốn vật chất: kết cấu hạ tầng cơ bản (đường giao thông, điện, nước sạch), công cụ lao động, phương tiện sản xuất và nhà ở. (v) Vốn tài chính: thu nhập, khả năng tiết kiệm, khả năng tiếp cận tín dụng chính thức hoặc phi chính thức.

Sinh kế hộ nghèo thường mang những đặc trưng sau: (i) Phụ thuộc cao vào lao động thủ công và tài nguyên sẵn có, thiếu hoặc gần như không có tích lũy vốn. (ii) Tính bấp bênh và dễ tổn thương, do dễ bị tác động tiêu cực bởi biến động thị trường, thiên tai, dịch bệnh và khủng hoảng kinh tế - xã hội. (iii) Đa dạng hóa hoạt động mưu sinh nhằm phân tán rủi ro (ví dụ: kết hợp sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ với lao động thời vụ, buôn bán nhỏ hoặc di cư lao động). (iv) Hạn chế trong tiếp cận dịch vụ công (giáo dục, y tế, tín dụng, đào tạo nghề), dẫn tới khó khăn trong nâng cao năng lực sản xuất và cải thiện chất lượng cuộc sống.

## **2.2. TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐẾN SINH KẾ HỘ NGHÈO**

### **2.2.1. Khái niệm tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế hộ nghèo**

*Theo Từ điển Tiếng Việt:* Tác động được hiểu là làm cho một đối tượng nào đó có những biến đổi nhất định. Như vậy tác động là một khái niệm rộng, bao trùm lên nhiều lĩnh vực, chỉ cần một sự kích thích nào đó sẽ gây ra những sự biến đổi (về nội dung và hình thức...) đều có thể coi là tác động, trong đó tác động đến con người là hình thức phức tạp nhất [69].

Trong nghiên cứu khoa học, "tác động" thường ám chỉ những lợi ích phi học thuật phát sinh từ nghiên cứu, như ảnh hưởng đến chính sách công, cải thiện phúc lợi xã hội hoặc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, "tác động" được hiểu là những thay đổi đáng kể trong các kết quả quan trọng đối với con người hoặc hành tinh, có thể là tích cực hoặc tiêu cực.

Các khái niệm nêu trên đã được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau, giúp làm rõ tính chất đa chiều và liên ngành của thuật ngữ "tác động". Các định nghĩa từ tiếng Việt và quốc tế đều nhấn mạnh rằng tác động là sự thay đổi có thể đo lường, mang tính tích cực hoặc tiêu cực, xảy ra do một yếu tố tác động đến một đối tượng cụ thể. Tuy nhiên, cách trình bày còn dàn trải, chưa nhất quán giữa tác động nói chung và tác động trong lĩnh vực sinh kế.

Từ nghiên cứu các khái niệm liên quan về vốn viện trợ của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, tác giả cho rằng: *Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế hộ nghèo là toàn bộ những ảnh hưởng của nguồn lực tài chính, kỹ thuật, tri thức và mô hình phát triển do các tổ chức PCPNN cung cấp mang đến việc hình thành, duy trì và phát triển sinh kế của hộ nghèo. Tác động này không chỉ dừng lại ở việc cải thiện điều kiện sống trước mắt, mà còn góp phần nâng cao khả năng chống chịu trước rủi ro, mở rộng cơ hội tiếp cận nguồn lực, dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nước sạch...), tăng cường năng lực sản xuất và khuyến khích hộ nghèo tham gia chủ động vào các hoạt động kinh tế - xã hội, từ đó tác động đến mục tiêu giảm nghèo bền vững và ổn định xã hội.*

Đặc biệt, dưới góc nhìn Kinh tế chính trị, khái niệm này phản ánh mối quan hệ đa chiều giữa: (i) Nguồn lực viện trợ: không chỉ là tài chính mà còn bao gồm tri thức, công nghệ, phương pháp quản trị và mạng lưới quan hệ

quốc tế. (ii) Thể chế quản trị: vai trò của chính quyền địa phương trong hoạch định chính sách, tiếp nhận, phân bổ và giám sát viện trợ, cũng như khả năng lồng ghép nguồn viện trợ vào các chương trình phát triển kinh tế - xã hội và giảm nghèo bền vững. (iii) Cộng đồng thụ hưởng: hộ nghèo không chỉ là đối tượng nhận hỗ trợ mà còn là chủ thể tham gia, giám sát, từ đó nâng cao quyền làm chủ và năng lực tự chủ sinh kế.

### **2.2.2. Quá trình tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo**

Tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo không diễn ra tức thời, mà hình thành thông qua một chuỗi biến đổi mang tính tầng bậc, trong đó mỗi giai đoạn vừa phụ thuộc vào kết quả của giai đoạn trước, vừa tạo tiền đề cho giai đoạn sau. Chuỗi tác động này phản ánh logic vận động của sinh kế hộ nghèo theo cách tiếp cận sinh kế bền vững và phù hợp với điều kiện thực tiễn tại các địa bàn có dự án PCPNN. Quá trình tác động có thể khái quát qua bốn giai đoạn sau:

*Thứ nhất*, giai đoạn tiếp cận: Khả năng tiếp cận là điểm khởi đầu của toàn bộ chuỗi tác động. Viện trợ PCPNN thông qua các hình thức hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, hạ tầng nhỏ và kết nối xã hội đã giúp hộ nghèo vượt qua những rào cản ban đầu về thông tin, thủ tục, năng lực, tài chính và cơ hội tham gia. Nhờ đó, các hộ nghèo có thể tiếp cận được nguồn lực mới mà nếu chỉ dựa vào nội lực thì khó có khả năng đạt được. Đây là tác động trực tiếp và đóng vai trò “mở khóa” cho các thay đổi tiếp theo. Nếu hộ nghèo không tiếp cận được viện trợ, chuỗi tác động sẽ bị đứt gãy ngay từ đầu.

*Thứ hai*, gia tăng vốn sinh kế và cải thiện cấu trúc vốn sinh kế: Gia tăng vốn sinh kế ban đầu chỉ thực sự phát huy hiệu quả khi cấu trúc vốn sinh kế được cải thiện theo hướng bền vững hơn. Viện trợ PCPNN không chỉ bổ sung một loại vốn riêng lẻ (như vốn vật chất hoặc kỹ thuật) mà còn có tác động lan tỏa đến các loại vốn khác, tạo sự dịch chuyển từ cơ cấu vốn rủi ro cao sang cơ

cầu vốn bền vững hơn. Cụ thể: Hộ nghèo giảm phụ thuộc vào vốn tự nhiên và lao động thủ công; Gia tăng tỷ trọng vốn con người, vốn tài chính, vốn vật chất và vốn xã hội; Có điều kiện mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng suất, cải thiện chất lượng sản phẩm; Năng lực chống chịu trước cú sốc kinh tế - xã hội được tăng cường. Sự thay đổi cấu trúc vốn này đóng vai trò như “nền móng sinh kế mới” giúp hộ nghèo vượt qua trì trệ kinh tế và thoát khỏi vòng nghèo đói truyền thống.

*Thứ ba*, từ thay đổi cấu trúc vốn sinh kế đến thay đổi chiến lược sinh kế: Khi cấu trúc vốn sinh kế được củng cố, hộ nghèo có đủ năng lực, niềm tin và điều kiện để điều chỉnh hoặc chuyển đổi chiến lược sinh kế của mình. Viện trợ PCPNN thúc đẩy sự dịch chuyển từ chiến lược thụ động, tự cung tự cấp sang chiến lược chủ động, hướng thị trường, đa dạng hóa nguồn thu, mở rộng liên kết với doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc nhóm cộng đồng. Các kỹ năng mới, công nghệ mới và cơ hội tiếp cận vốn nhờ dự án giúp hộ nghèo tự tin hơn trong ra quyết định, qua đó chuyển đổi tư duy sản xuất và chiến lược sinh kế.

*Thứ tư*, từ thay đổi chiến lược sinh kế đến kết quả sinh kế: Đây là giai đoạn thể hiện kết quả cuối cùng của chuỗi tác động viện trợ PCPNN, các kết quả có thể đo lường bao gồm: Tăng thu nhập, cải thiện an ninh lương thực; Giảm nghèo bền vững, giảm nguy cơ tái nghèo; Cải thiện phúc lợi xã hội: giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch - vệ sinh; Nâng cao năng lực chống chịu rủi ro (thiên tai, dịch bệnh, biến động thị trường); Gia tăng mức độ tự chủ sinh kế và khả năng tham gia vào hoạt động kinh tế - xã hội.

Sự thành công ở giai đoạn này thể hiện quá trình chuyển hóa vốn viện trợ thành thành quả phát triển dài hạn, qua đó đóng góp thiết thực cho mục tiêu giảm nghèo bền vững của địa phương.

**Bảng 2.2: Quá trình tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo**

| <b>Giai đoạn tác động</b>                     | <b>Nội dung tác động chính</b>                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>Kết quả trung gian / Ý nghĩa đối với sinh kế</b>                                                                                                                                                                   |
|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Khả năng tiếp cận                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tiếp cận nguồn lực hỗ trợ: tài chính, kỹ thuật, hạ tầng, kết nối xã hội.</li> <li>- Vượt qua rào cản thông tin, thể chế, tài chính và xã hội.</li> <li>- Tham gia vào các nhóm cộng đồng, hoạt động tập huấn.</li> </ul>                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mở khóa chuỗi tác động.</li> <li>- Hộ nghèo có khả năng tiếp nhận các nguồn lực mới.</li> <li>- Nếu không tiếp cận được, tác động bị chặn đứng từ đầu.</li> </ul>            |
| Gia tăng vốn sinh kế & cải thiện cấu trúc vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gia tăng các loại vốn: con người, tài chính, vật chất, xã hội, tự nhiên.</li> <li>- Giảm phụ thuộc vào vốn tự nhiên và lao động thủ công.</li> <li>- Tăng cường vốn con người và vốn tài chính thông qua kỹ năng mới.</li> </ul>                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dịch chuyển sang cấu trúc vốn bền vững hơn.</li> <li>- Nâng cao năng lực sản xuất và khả năng chống chịu.</li> <li>- Tạo nền tảng để thay đổi chiến lược sinh kế.</li> </ul> |
| Thay đổi chiến lược sinh kế                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hộ có đủ năng lực để chuyển từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa.</li> <li>- Đa dạng hóa hoạt động sinh kế.</li> <li>- Tăng liên kết với thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã.</li> <li>- Ứng dụng kỹ thuật mới, mô hình sản xuất mới.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự chuyển đổi tư duy và hành vi sinh kế.</li> <li>- Gia tăng khả năng tham gia thị trường.</li> <li>- Mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất.</li> </ul>               |
| Kết quả sinh kế                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng thu nhập và cải thiện an ninh lương thực.</li> <li>- Giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo.</li> <li>- Cải thiện phúc lợi xã hội: giáo dục, y tế, nhà ở.</li> <li>- Tăng khả năng chống chịu rủi ro và tự chủ sinh kế.</li> </ul>                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành quả phát triển dài hạn.</li> <li>- Tác động dự án chuyển hóa thành thay đổi bền vững.</li> <li>- Thúc đẩy sinh kế ổn định và chất lượng cuộc sống nâng cao.</li> </ul> |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan*

### **2.2.3. Những tác động đến sinh kế hộ nghèo từ việc sử dụng vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài**

#### **2.2.3.1. Tác động trực tiếp**

Trong tiếp cận kinh tế chính trị, tác động của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo cần được xem xét một cách toàn diện, không chỉ dừng lại ở khía cạnh hỗ trợ vật chất đơn thuần mà còn bao hàm những ảnh hưởng lâu dài đến năng lực con người, vốn xã hội, điều kiện tài chính - vật chất - tự nhiên, cũng như quan hệ kinh tế - chính trị. Để chỉ rõ cơ chế tác động, nghiên cứu này tiếp cận vấn đề dưới hai cấp độ: tác động trực tiếp và tác động gián tiếp.

##### *\* Hỗ trợ phát triển kinh tế*

Viện trợ được sử dụng để hỗ trợ khởi nghiệp bao gồm: cung cấp vốn đầu tư, đào tạo kỹ năng quản lý và kỹ thuật, cung cấp hỗ trợ tư vấn và xây dựng mô hình kinh doanh hiệu quả. Tạo ra cơ hội việc làm thông qua các dự án hạ tầng, sản xuất và dịch vụ. Bằng cách hỗ trợ phát triển kinh tế, viện trợ phi chính phủ nước ngoài góp phần vào tăng trưởng kinh tế bền vững, giúp nâng cao năng suất lao động, cải thiện hạ tầng kinh tế. Những hoạt động này không chỉ khai thác tiềm năng kinh tế và tạo ra những cơ hội phát triển cho các đối tượng và khu vực khó khăn.

Bên cạnh đó, việc hỗ trợ nông nghiệp và nông thôn là một trong những mục tiêu quan trọng mà viện trợ phi chính phủ nước ngoài có thể đóng góp để phát triển kinh tế và cải thiện đời sống của cộng đồng nông thôn. Giúp cải thiện sản xuất nông nghiệp bằng cách nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất thông qua việc cung cấp giống cây trồng, phân bón và thuốc bảo vệ thực vật hiệu quả hơn, cải thiện hạ tầng nông thôn như hệ thống tưới tiêu và các công cụ nông nghiệp hiện đại. Phát triển thị trường cho sản phẩm nông nghiệp, cải thiện hệ thống vận chuyển, lưu thông hàng hóa từ nông trường đến thị trường tiêu thụ, xây dựng hệ thống phân phối hiệu quả, hỗ trợ tiếp cận thị trường nội địa và xuất khẩu. Hỗ trợ đào tạo nghề cho người nông dân, từ các kỹ thuật sản xuất nông

nghiệp đến các kỹ năng quản lý nông thôn, nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra cơ hội việc làm và tăng thu nhập cho người nông dân. Bằng cách hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn, viện trợ giúp đảm bảo an ninh lương thực cho cộng đồng, từ đó giảm thiểu hộ nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống ở nông thôn. Thông qua những hoạt động này, viện trợ phi chính phủ nước ngoài đóng góp vào sự phát triển bền vững của nông nghiệp và nông thôn, góp phần vào mục tiêu giảm nghèo và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn. Việc hỗ trợ này cần được thiết kế và triển khai một cách hiệu quả để đảm bảo sự bền vững và mang lại lợi ích lâu dài cho cộng đồng.

*\* Phát triển hạ tầng*

Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển hạ tầng, góp phần cải thiện điều kiện sống và thúc đẩy phát triển kinh tế của các quốc gia. Vốn viện trợ được sử dụng để xây dựng, mở rộng, nâng cấp hệ thống đường giao thông giúp cải thiện khả năng kết nối giữa các khu vực, tăng cường an toàn giao thông và thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa và người dân. Cung cấp nước sạch và hệ thống xử lý nước thải, cải thiện điều kiện sinh hoạt của người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và ngoại thành. Bằng việc đầu tư vào hạ tầng, viện trợ giúp xây dựng nền tảng vật chất vững chắc, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động kinh tế phát triển bền vững.

*\* Cải thiện dịch vụ cơ bản*

Viện trợ được sử dụng để cải thiện hạ tầng giáo dục, bao gồm xây dựng và nâng cấp các trường học, cung cấp trang thiết bị giáo dục và đào tạo giáo viên giúp nâng cao chất lượng giáo dục, đặc biệt là ở các vùng nông thôn và khó khăn. Tăng cường hệ thống chăm sóc sức khỏe, bao gồm xây dựng và nâng cấp các cơ sở y tế, cung cấp trang thiết bị y tế và đào tạo nhân viên y tế giúp cải thiện dịch vụ y tế, giảm tỷ lệ bệnh tật và tăng cường sức khỏe cho cộng đồng.

Ngoài giáo dục và y tế, viện trợ còn hỗ trợ các dịch vụ xã hội khác như phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên thiên nhiên, phát triển văn hóa và thể thao, cải thiện điều kiện sống của các nhóm dân tộc thiểu số và khuyết tật. Các dịch vụ cơ bản này không chỉ giúp nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển bền vững của đất nước. Bằng việc cung cấp các dịch vụ này, viện trợ phi chính phủ nước ngoài giúp cộng đồng nâng cao năng lực sống, giảm thiểu sự chênh lệch xã hội và thúc đẩy sự phát triển toàn diện.

*\*Bảo vệ môi trường*

Là một trong những mục tiêu quan trọng mà viện trợ phi chính phủ nước ngoài hướng đến. Các hoạt động trong lĩnh vực này nhằm mục đích giảm thiểu tác động tiêu cực lên môi trường, quản lý và bảo tồn tài nguyên tự nhiên để đảm bảo sự phát triển bền vững. Viện trợ được sử dụng để hỗ trợ các dự án giảm ô nhiễm môi trường, chẳng hạn như xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải sản xuất nông nghiệp giúp cải thiện chất lượng môi trường sống cho cộng đồng và bảo vệ sức khỏe của người dân. Thúc đẩy các hoạt động quản lý và bảo tồn tài nguyên tự nhiên, bao gồm rừng, đất đai, và các khu vực sinh thái quan trọng. Các dự án như này giúp duy trì đa dạng sinh học, bảo vệ sinh quyển của các cộng đồng dân cư địa phương và phát triển các phương pháp nông nghiệp bền vững. Ngoài ra, các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu được hướng tới, bao gồm cả các hoạt động giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu đặc biệt quan trọng đối với các khu vực bị ảnh hưởng nặng nề bởi biến đổi khí hậu như vùng ven biển, vùng đồng bằng, hay các khu vực nông thôn. Thông qua các hoạt động này, viện trợ phi chính phủ nước ngoài không chỉ đóng góp vào bảo vệ môi trường và tài nguyên tự nhiên mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của các khu vực và đảm bảo sức khỏe, sinh kế cho cộng đồng. Việc quản lý và sử dụng tài nguyên môi trường hiệu quả là yếu tố quan trọng để đảm bảo các lợi ích này kéo dài trong thời gian dài.

### ***2.2.3.2. Tác động gián tiếp***

#### ***\* Tăng cường sự ổn định kinh tế***

Viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thường đi đôi với việc cải thiện chính sách và thực hiện các biện pháp nâng cao tính minh bạch. Đồng thời, viện trợ cũng hỗ trợ nâng cao khả năng quản lý tài chính thông qua việc đào tạo cán bộ, hỗ trợ người dân về kinh tế vi mô. Những cải thiện này trong chính sách và quản lý kinh tế có thể giúp thu hút nhiều đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài. Đây là tác động gián tiếp mạnh mẽ, vì ổn định kinh tế và chính trị là yếu tố quan trọng để các nhà đầu tư quốc tế quan tâm và đầu tư vào một quốc gia. Tóm lại, viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài không chỉ đóng vai trò quan trọng trong cải thiện điều kiện sống và phát triển kinh tế mà còn góp phần quan trọng vào sự ổn định kinh tế và thu hút đầu tư nước ngoài, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững của đất nước.

#### ***\* Khuyến khích đầu tư từ các nhà tài trợ khác***

Viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài thường mang lại sự tin tưởng về tính ổn định và tiềm năng phát triển. Giúp thúc đẩy các nhà tài trợ khác, từ các tổ chức tài chính quốc tế đến các nhà đầu tư tư nhân, tham gia vào các dự án phát triển tại Việt Nam. Viện trợ phi chính phủ nước ngoài thường là một phần của sự khởi đầu cho các dự án phát triển. Khi những dự án này thành công và chứng minh hiệu quả, chúng có thể thu hút thêm các nhà đầu tư khác, bao gồm cả các tổ chức tư nhân và công ty, để đầu tư vào các dự án tương tự hoặc liên quan. Hiệu ứng này giúp mở rộng thị trường đầu tư và tạo ra các cơ hội mới cho phát triển kinh tế và xã hội. Sự tham gia của các nhà đầu tư khác, đặc biệt là từ các tổ chức tư nhân và công ty, có thể đóng góp vào việc thúc đẩy phát triển bền vững. Tóm lại, viện trợ từ các tổ chức phi chính phủ nước ngoài không chỉ đơn thuần là nguồn vốn hỗ trợ mà còn có tác động lớn hơn nữa thông qua việc khuyến khích đầu tư từ các nhà tài trợ khác, góp phần vào sự phát triển bền vững và nâng cao năng lực kinh tế địa phương.

*\* Tạo động lực cho cải cách và phát triển*

Viện trợ phi chính phủ thường đi kèm với việc nâng cao hiệu quả và minh bạch trong việc sử dụng nguồn vốn này. Các yêu cầu này khuyến khích địa phương thực hiện các biện pháp cải cách chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, tăng cường sự minh bạch và giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư. Các tổ chức viện trợ thường yêu cầu triển khai các chương trình và dự án theo các tiêu chuẩn quốc tế và các chỉ tiêu hiệu quả.

Do đó, viện trợ phi chính phủ từ các tổ chức quốc tế không chỉ đơn thuần là nguồn vốn hỗ trợ mà còn là động lực quan trọng để thúc đẩy cải cách và phát triển chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh và khuyến khích sự đổi mới. Những tiến bộ này đóng góp tích cực vào việc nâng cao sức hút đầu tư và thúc đẩy sự phát triển bền vững.

*\* Tăng cường quan hệ quốc tế*

Viện trợ phi chính phủ không chỉ giúp thúc đẩy các hoạt động hợp tác, mối quan hệ giữa các quốc gia mà còn nâng cao uy tín quốc tế của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế.

Việc có sự hiện diện của viện trợ phi chính phủ có thể khuyến khích Việt Nam tham gia và đóng góp vào các tổ chức đa phương như Liên Hợp Quốc, ASEAN, APEC hay các hiệp hội khu vực khác giúp nâng cao vai trò và ảnh hưởng của Việt Nam trong cộng đồng quốc tế, đồng thời mở rộng mối quan hệ đối ngoại với nhiều quốc gia và khu vực. Viện trợ phi chính phủ cũng có thể được sử dụng để thúc đẩy các giá trị hòa bình, phát triển toàn cầu và giảm bớt bất bình đẳng trong các quốc gia đang phát triển. Triển khai các dự án này không chỉ là cơ hội để nâng cao hình ảnh quốc tế mà còn góp phần vào mục tiêu phát triển bền vững toàn cầu.

Vậy, các tác động của viện trợ PCPNN đến sinh kế của hộ nghèo được phân thành hai nhóm chính, bao gồm tác động trực tiếp và tác động gián tiếp. Trước hết, về mặt trực tiếp, viện trợ PCPNN đã góp phần thiết thực vào việc

cải thiện điều kiện sống và nâng cao năng lực tự chủ kinh tế cho hộ nghèo thông qua các chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế, tạo việc làm, khởi nghiệp, hỗ trợ nông nghiệp, cải thiện hạ tầng cơ sở như giao thông, nước sạch, thông tin liên lạc. Đồng thời, các dự án viện trợ còn đầu tư nâng cấp cơ sở giáo dục, y tế, thúc đẩy tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại các khu vực khó khăn. Ngoài ra, viện trợ PCPNN còn đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động bảo vệ môi trường, quản lý tài nguyên thiên nhiên và thích ứng với biến đổi khí hậu - những yếu tố then chốt góp phần bảo đảm sinh kế bền vững cho người dân.

Bên cạnh đó, các tác động gián tiếp của viện trợ PCPNN cũng mang lại nhiều giá trị lâu dài cho sự phát triển sinh kế hộ nghèo. Cụ thể, viện trợ góp phần tăng cường sự ổn định kinh tế - xã hội thông qua việc hỗ trợ cải cách chính sách, nâng cao năng lực quản lý tài chính, và thúc đẩy minh bạch trong hoạt động hành chính công. Nhờ đó, môi trường đầu tư tại địa phương trở nên hấp dẫn hơn, tạo điều kiện thu hút thêm nguồn lực từ các nhà tài trợ khác cũng như từ khu vực tư nhân. Ngoài ra, yêu cầu cao từ các tổ chức viện trợ về hiệu quả và trách nhiệm giải trình đã trở thành động lực thúc đẩy cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh và quản trị địa phương.

Từ các tác động nêu trên, có thể thấy rằng viện trợ PCPNN không chỉ đơn thuần là một nguồn lực tài chính hỗ trợ cho các nhóm yếu thế, mà còn đóng vai trò như một chất xúc tác thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sinh kế, gia tăng năng lực nội sinh và tính tự cường của các hộ nghèo. Thông qua việc cải thiện các nguồn vốn sinh kế (vốn con người, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn tự nhiên và vốn vật chất), viện trợ góp phần làm gia tăng khả năng thích ứng với rủi ro, giảm thiểu sự tổn thương trước các cú sốc kinh tế, xã hội và môi trường. Ngoài ra, quá trình triển khai các dự án viện trợ thường gắn liền với hoạt động đào tạo, nâng cao nhận thức và tăng cường năng lực cho cộng đồng, giúp người dân chủ động hơn trong việc xác định nhu cầu, tham gia

thiết kế và giám sát các chương trình phát triển, từ đó nâng cao hiệu quả và tính bền vững của các can thiệp.

Cũng cần lưu ý thêm, dù là tiếp cận dưới góc độ tác động trực tiếp hay gián tiếp, bên cạnh các hiệu ứng tích cực do nguồn vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế cho hộ nghèo, thực tế cho thấy tại Việt Nam nguồn vốn này cũng có một số hiệu ứng tiêu cực như sau:

*Một là, tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận viện trợ PCPNN tại các vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

Sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi đang tồn tại sự chênh lệch không đồng đều. Do phần lớn là do sự đa dạng về địa hình, dân tộc, trình độ phát triển và đặc biệt là các yếu tố liên quan đến quốc phòng và an ninh. Mỗi tỉnh hay khu vực có sự khác biệt trong việc đầu tư từ các chương trình và dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Vấn đề do sự phức tạp về địa hình và tính nhạy cảm về quốc phòng, an ninh, khiến cho các tổ chức quốc tế thường chần chừ trong việc tiếp cận và đầu tư vào khu vực này. Sự chênh lệch này đang làm nổi bật nhu cầu cần có những chiến lược và chính sách hỗ trợ rõ ràng hơn từ phía các tổ chức quốc tế, nhằm giảm thiểu khoảng cách phát triển giữa các vùng và nhóm dân tộc thiểu số, đồng thời đảm bảo rằng mọi người dân đều có cơ hội cải thiện cuộc sống và phát triển bền vững.

*Hai là, hiện tượng “Ảo vọng mô hình”*

Hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang góp phần tạo ra một số "ảo vọng" về mô hình trong quá trình triển khai chương trình và dự án tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Các tổ chức này thường áp dụng các mô hình đã từng thành công quốc tế như mô hình tín dụng nhỏ bằng vay tín chấp, phát triển cây con bản địa và quản lý cộng đồng. Tuy nhiên, thực tế cho thấy không phải mô hình nào cũng đạt được thành công như kỳ vọng. Do đó, để tránh các rủi ro không đáng có, cần thiết phải cân nhắc kỹ về khả năng quản lý của cộng đồng và phải thận trọng trong việc triển khai các mô hình tại vùng

dân tộc thiểu số và miền núi. Các tổ chức cần đưa ra các phương pháp đánh giá rủi ro và các biện pháp mạnh mẽ hơn để hỗ trợ cộng đồng trong việc duy trì và phát triển các dự án bền vững sau khi kết thúc hỗ trợ từ phía quốc tế.

*Ba là, hiện tượng “tâm lý suy bì và hệ lụy trong tiếp nhận viện trợ”*

Các chương trình và dự án của tổ chức phi chính phủ nước ngoài đang góp phần tạo ra tâm lý suy bì trong cộng đồng, so với các chương trình và dự án của Chính phủ trong nước. Điển hình, khi đi họp đối với các chương trình của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, người dân thường nhận được kinh phí bù đắp. Lí do được cho là người dân cần nghỉ lao động để tham gia họp, ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Trái lại, khi tham gia các họp của các chương trình chính phủ trong nước, được coi là trách nhiệm và nghĩa vụ của người dân, vì vậy thường không có hoặc chỉ có rất ít kinh phí được cung cấp. Do sự chênh lệch này, người dân có xu hướng phản ứng tiêu cực với các dự án của chính phủ, làm cho các cán bộ dự án phải đối mặt với nhiều khó khăn trong công tác điều hành. Sự bất công trong việc phân bổ kinh phí và đối xử này không chỉ góp phần vào tâm lý suy bì của cộng đồng mà còn làm giảm đi sự tin tưởng và sự đồng thuận của người dân đối với các nỗ lực phát triển của chính phủ. Để giải quyết vấn đề này, cần có sự cân nhắc và điều chỉnh cách tiếp cận, bao gồm việc cân nhắc lại chế độ hỗ trợ và đánh giá lại các chương trình dự án để đảm bảo tính công bằng và minh bạch, từ đó tạo động lực tích cực hơn cho sự hợp tác và tham gia của cộng đồng vào các hoạt động phát triển xã hội.

*Bốn là, nguy cơ bị lợi dụng trong hoạt động viện trợ*

Mặc dù hầu hết các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đều mang lại nhiều tác động tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng vẫn có một số tổ chức triển khai các chương trình, dự án mang tính nhạy cảm. Các tổ chức này đã lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, lôi kéo phát triển các đạo trái pháp luật. Trong quá trình hoạt động, họ thường lợi

dụng các hoạt động nhân đạo để thu hút đồng bào, móc nối với các đối tượng phản động, khiến cho các hoạt động của họ không còn mang tính thiện chí, nhân đạo, nhân văn như mục tiêu ban đầu.

Thậm chí, một số tổ chức khi thực hiện tài trợ đã đưa ra những yêu sách không phù hợp với mục tiêu mà họ theo đuổi hoặc chưa sát với đối tượng của hoạt động cứu trợ hay nhân đạo nên dẫn đến kết quả đạt được không đúng như mong muốn ban đầu, gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến cộng đồng và làm giảm niềm tin của người dân đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài. Do đó, việc giám sát chặt chẽ và kiểm soát các hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài là rất cần thiết để đảm bảo rằng các chương trình và dự án được triển khai đúng mục tiêu, không bị lợi dụng cho các mục đích chính trị hoặc phi nhân đạo, đồng thời duy trì được tính minh bạch và hiệu quả trong công tác cứu trợ và phát triển.

#### *Năm là, hạn chế trong hiệu quả và quản lý dự án của tổ chức PCPNN*

Một số dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài hiện nay đang gặp phải những vấn đề và không đạt được hiệu quả như mong đợi. Các vấn đề chính bao gồm đặt nặng việc tập huấn, tiến độ giải ngân chậm, quy trình viện trợ phức tạp, mức đầu tư thấp và phân tán, gây bức xúc cho các đối tác tiếp nhận viện trợ và đối tượng hưởng lợi từ dự án. Nhiều dự án có thời gian triển khai kéo dài, phạm vi địa bàn rộng mà không đem lại hiệu quả cao, với nhiều công đoạn phức tạp, dẫn đến việc lệch mục tiêu đề ra ban đầu. Ngoài ra, quy chế hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài vẫn chưa được chặt chẽ, và các tổ chức này thường phụ thuộc quá nhiều vào nguồn tài trợ từ các nhà tài trợ bên ngoài, dẫn đến tình trạng bị chi phối bởi những nguồn tài trợ này có thể làm suy yếu tính độc lập và khả năng tự quyết định của các tổ chức, ảnh hưởng tiêu cực đến quá trình triển khai dự án và hiệu quả của các hoạt động phát triển.

Để giải quyết những vấn đề này, cần thiết phải cải thiện quy trình quản

lý dự án, đảm bảo tính minh bạch và hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực, đồng thời tăng cường năng lực tự chủ và quản lý của các tổ chức đối tác. Ngoài ra, việc thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ giữa các tổ chức phi chính phủ nước ngoài với địa phương thụ hưởng cũng là yếu tố then chốt để đảm bảo các hoạt động phát triển mang lại hiệu quả cao nhất có thể.

### ***2.2.3.3. Vai trò của Chính quyền địa phương***

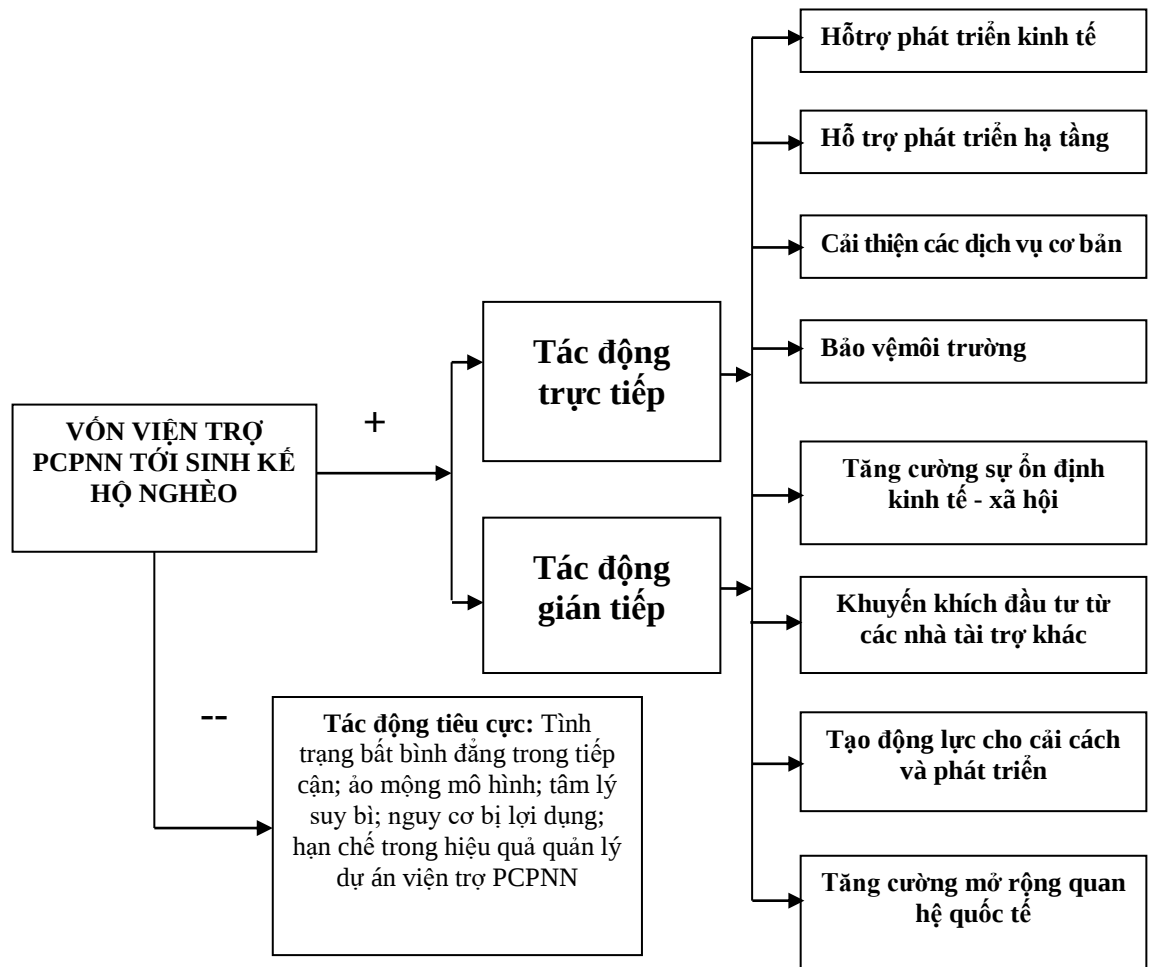
Bên cạnh đó, không thể không nhắc tới vai trò điều tiết đa chiều của Chính quyền địa phương. Chính quyền địa phương được nhìn nhận như một bộ lọc hoặc bàn đạp tác động trực tiếp đến mối quan hệ giữa đầu vào (Viện trợ PCPNN) và đầu ra (vốn sinh kế) của hộ nghèo. Không chỉ là đối tác thụ hưởng mà còn là tác nhân chiến lược chi phối tác động của viện trợ PCPNN thông qua các cơ chế then chốt sau: (i) *Chức năng Hợp pháp hóa (Legalization)*: Chính quyền địa phương là chủ thể có thẩm quyền trong phê duyệt, cấp phép và giám sát các dự án PCPNN triển khai trên địa bàn. Chức năng này bảo đảm rằng các dự án phù hợp với: chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh, quy hoạch ngành và định hướng ưu tiên, năng lực tiếp nhận và nhu cầu sinh kế thực tiễn. Như vậy, hợp pháp hóa đóng vai trò như một bộ lọc đầu vào, quyết định mức độ phù hợp và khả năng triển khai thực tế của nguồn vốn PCPNN. (ii) *Chức năng Điều phối (Coordination)*: Chính quyền địa phương thực hiện điều phối nguồn vốn viện trợ PCPNN với các chương trình mục tiêu quốc gia khác (như Chương trình giảm nghèo bền vững, Xây dựng nông thôn mới). Sự điều phối này nhằm đảm bảo tính hiệu quả kép (tăng cường nguồn lực, tránh chồng chéo) hoặc ngược lại, có thể dẫn đến lãng phí và suy giảm hiệu quả nếu thiếu sự phối hợp chặt chẽ. (iii) *Chức năng Hỗ trợ đối ứng và Duy trì tính bền vững (Counterpart Support and Maintenance)*: Chính quyền địa phương cung cấp các nguồn lực đối ứng về vốn Tài chính và Vốn Con người (nhân lực, cơ sở hạ tầng) để hỗ trợ triển khai

dự án. Đồng thời, còn chịu trách nhiệm tiếp nhận, quản lý và bảo trì các kết quả dự án (như công trình giao thông, thủy lợi, mô hình sản xuất) sau khi PCPNN rút đi. Vai trò này quyết định trực tiếp đến tính bền vững của tác động sinh kế về lâu dài.

#### **2.2.3.4. Vai trò của cộng đồng**

Cộng đồng đóng vai trò thiết yếu và đa chiều trong việc tiếp nhận viện trợ PCPNN, ảnh hưởng trực tiếp đến sự phù hợp, hiệu quả và tính bền vững của các dự án viện trợ, bao gồm: (i) *Xác định nhu cầu và ưu tiên*: Cộng đồng là những người hiểu rõ nhất các vấn đề, nhu cầu và ưu tiên thực sự của địa phương. Sự tham gia của họ giúp đảm bảo các dự án viện trợ giải quyết đúng những thách thức cấp bách nhất, thay vì áp đặt các giải pháp từ bên ngoài. (ii) *Tham gia vào quá trình ra quyết định*: Việc cộng đồng tham gia vào việc lập kế hoạch và thiết kế dự án thúc đẩy tư duy "hợp tác cùng phát triển" thay vì chỉ "nhận viện trợ". Điều này tạo ra sự đồng thuận, tăng cường quyền làm chủ và trách nhiệm giải trình trong việc quản lý và sử dụng nguồn lực. (iii) *Huy động nguồn lực địa phương*: Cộng đồng có thể đóng góp các nguồn lực phi tiền tệ quan trọng như nhân công, vật liệu sẵn có tại địa phương, đất đai, và kiến thức truyền thống. Điều này giúp tối ưu hóa việc sử dụng viện trợ và giảm chi phí thực hiện dự án. (iv) *Giám sát và đảm bảo tính minh bạch*: Sự tham gia của người dân trong việc giám sát các hoạt động triển khai dự án giúp ngăn ngừa lãng phí, tham nhũng và đảm bảo nguồn viện trợ được sử dụng đúng mục đích. (v) *Tăng cường sự chấp nhận và sở hữu dự án*: Khi cộng đồng cảm thấy mình là một phần của dự án, họ sẽ có xu hướng chấp nhận và bảo vệ thành quả của dự án hơn, từ đó tăng cường hiệu quả và khả năng duy trì lâu dài. (vi) *Đảm bảo tính bền vững*: Sự tham gia tích cực của cộng đồng là yếu tố then chốt để đảm bảo các kết quả và lợi ích của dự án được duy trì sau khi viện trợ kết thúc. (vii) *Thúc đẩy trao đổi kiến thức và công nghệ*: Cộng đồng địa phương là môi trường thực tiễn để trao đổi kiến thức, công nghệ và

mô hình quản trị mới mà các tổ chức NGO mang lại, đồng thời cung cấp thông tin phản hồi có giá trị cho các bên liên quan.



**Hình 1.1: Khung đánh giá tác động của viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo**

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan*

#### **2.2.4. Cơ chế tác động của PCPNN đến từng loại vốn sinh kế**

Sinh kế của hộ nghèo phụ thuộc vào việc họ có tiếp cận và sử dụng hiệu quả năm loại vốn sinh kế gồm: vốn con người, vốn xã hội, vốn tự nhiên, vốn vật chất và vốn tài chính. Vốn viện trợ PCPNN có thể làm tăng hoặc cải thiện các loại vốn này thông qua những hỗ trợ cụ thể như: đào tạo kỹ thuật, cung cấp vật tư – thiết bị, hỗ trợ vốn ban đầu, kết nối cộng đồng hay cải thiện điều kiện sản xuất.

Tác động của viện trợ PCPNN diễn ra thông qua cả kênh trực tiếp (như nâng cao kỹ năng, tăng thu nhập, cải thiện cơ sở vật chất) và kênh gián tiếp (như thay đổi nhận thức, củng cố quan hệ cộng đồng, mở rộng cơ hội thị trường). Mức độ tác động này phụ thuộc vào nhiều yếu tố: năng lực quản trị của chính quyền, mức độ tham gia của người dân, cách thức tổ chức và vận hành dự án, cùng điều kiện kinh tế – xã hội của địa phương. Nhờ vậy, viện trợ PCPNN góp phần bổ sung nguồn lực còn thiếu, hỗ trợ hộ nghèo tăng năng lực tự chủ và phát triển sinh kế theo hướng bền vững.

*Một là, tác động đến vốn con người:* Vốn con người phản ánh chất lượng lao động của hộ nghèo, bao gồm trình độ học vấn, kỹ năng nghề nghiệp, sức khỏe, hiểu biết và năng lực tiếp cận thông tin. Các dự án PCPNN có tác động sâu rộng đến nhóm vốn này thông qua ba cơ chế chủ yếu: (i) Các tổ chức PCPNN thường triển khai các khóa đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật trồng trọt - chăn nuôi, kỹ thuật canh tác bền vững, kỹ năng quản lý tài chính hộ gia đình, kỹ năng kinh doanh nhỏ. Những hoạt động này giúp người nghèo mở rộng cơ hội việc làm, tăng năng suất lao động, từng bước nâng cao khả năng chuyển đổi sinh kế. (ii) Cải thiện sức khỏe và điều kiện sống, tạo nền tảng cho khả năng lao động bền vững. Các dự án về nước sạch, vệ sinh môi trường, phòng chống dịch bệnh, dinh dưỡng trẻ em hay chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ nhỏ góp phần giảm bệnh tật, giảm gánh nặng y tế và tăng thời gian lao động có giá trị của hộ nghèo. (iii) Hỗ trợ học bổng, cung cấp trang thiết bị cho trường học, tổ chức lớp học cộng đồng, phổ cập kiến thức giúp trẻ em và người lớn trong hộ nghèo có điều kiện tiếp cận giáo dục. Điều này góp phần giảm thiểu hụt dịch vụ xã hội - một tiêu chí cốt lõi trong chuẩn nghèo đa chiều hiện hành.

Thông qua các cơ chế trên, vốn viện trợ PCPNN góp phần cải thiện chất lượng lao động, gia tăng năng lực sản xuất và thích ứng của hộ nghèo. Đây là tác động bền vững và lâu dài nhất của viện trợ đối với sinh kế.

*Hai là, tác động đến vốn xã hội:* Vốn xã hội bao gồm các mối quan hệ, mạng lưới liên kết, niềm tin và khả năng hợp tác của hộ gia đình trong cộng đồng. Vốn viện trợ PCPNN tác động mạnh đến nhóm vốn này thông qua: (i) Thúc đẩy hình thành các tổ chức cộng đồng và nhóm tự quản. Nhiều dự án yêu cầu người dân tham gia vào các nhóm sở thích, nhóm phụ nữ tiết kiệm - vay vốn, nhóm bảo vệ rừng, nhóm phát triển sinh kế, nhóm cha mẹ học sinh. Những nhóm này tạo ra không gian để người nghèo học hỏi lẫn nhau, cùng chia sẻ rủi ro, cùng ra quyết định và nâng cao ý thức cộng đồng. (ii) Tăng cường sự tham gia của người dân vào quá trình quản lý dự án. Các phương pháp như PRA, lập kế hoạch có sự tham gia, giám sát cộng đồng theo dõi dự án giúp người dân chuyển từ vai trò “thụ hưởng” sang “đơn vị đồng thực hiện”, qua đó củng cố quyền làm chủ và tiếng nói của người nghèo trong quá trình phát triển. (iii) Tăng cường liên kết giữa cộng đồng - chính quyền - tổ chức PCPNN.

Viện trợ đóng vai trò như chất xúc tác, tạo ra sự tương tác chặt chẽ giữa các chủ thể phát triển, từ đó nâng cao năng lực điều phối và khả năng tiếp cận nguồn lực mới của cộng đồng nghèo.

*Ba là, tác động đến vốn tài chính:* Vốn tài chính là trung tâm của hoạt động sinh kế, bao gồm thu nhập, khả năng tích lũy, khả năng tiếp cận tín dụng và các nguồn tài chính khác. Các dự án PCPNN tạo tác động qua các cơ chế: (i) hỗ trợ tài chính trực tiếp và gián tiếp: Viện trợ có thể cung cấp vốn ban đầu cho hộ nghèo mua vật nuôi, cây trồng, thiết bị sản xuất hoặc hỗ trợ sinh kế khẩn cấp giúp hộ vượt qua rủi ro thiên tai và khủng hoảng. (ii) Phát triển các mô hình tín dụng vi mô - tiết kiệm quay vòng. Nhiều dự án PCPNN xây dựng quỹ tiết kiệm nhóm hoặc quỹ tín dụng tự quản với lãi suất thấp, thủ tục đơn giản. Điều này giúp người nghèo giảm phụ thuộc vào tín dụng phi chính thức, tăng khả năng đầu tư sản xuất và tạo tích lũy tài chính. (iii) Tăng khả năng tiếp cận thị trường và nâng cao thu nhập. Viện trợ PCPNN hỗ trợ hộ nghèo

tiếp cận doanh nghiệp tiêu thụ, tham gia chuỗi giá trị, xây dựng thương hiệu sản phẩm cộng đồng, qua đó nâng cao thu nhập một cách bền vững.

*Bốn là, tác động đến vốn vật chất:* Vốn vật chất bao gồm cơ sở hạ tầng, công cụ lao động, nhà ở và các phương tiện phục vụ sản xuất - đời sống. Cơ chế tác động của viện trợ PCPNN thể hiện trên các phương diện: (i) Hỗ trợ công cụ và phương tiện sản xuất. Các dự án thường cung cấp máy móc quy mô nhỏ, hệ thống tưới tiêu, dụng cụ nông nghiệp, giống cây - giống vật nuôi chất lượng cao, tạo điều kiện tăng năng suất và giảm chi phí sản xuất. (ii) Cải thiện hạ tầng phục vụ đời sống. Viện trợ PCPNN nhiều nơi góp phần hỗ trợ xây dựng hoặc nâng cấp đường nội thôn, hệ thống điện, bể chứa nước, nhà vệ sinh, điểm sinh hoạt cộng đồng... Đây đều là những yếu tố then chốt để nâng cao điều kiện sống và thúc đẩy phát triển kinh tế hộ nghèo. (iii) Tăng khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội thông qua đầu tư bổ sung ở cấp cơ sở. Một số tổ chức PCPNN đầu tư vào trường học, trạm y tế, điểm lọc nước... giúp nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội mà người nghèo có thể tiếp cận. Thông qua đó, viện trợ PCPNN giúp cải thiện đáng kể năng lực vật chất của hộ nghèo, tạo điều kiện để họ mở rộng hoạt động sinh kế và giảm thiểu hụt đa chiều.

*Năm là, tác động đến vốn tự nhiên:* Vốn tự nhiên gồm đất đai, rừng, nước, khí hậu và các tài nguyên sinh thái khác mà hộ nghèo sử dụng trong hoạt động sinh kế. Vốn viện trợ PCPNN tác động thông qua: (i) Thúc đẩy mô hình sinh kế thân thiện môi trường. Nhiều dự án hỗ trợ trồng rừng, trồng dược liệu dưới tán rừng, phát triển nông nghiệp hữu cơ, chăn nuôi sinh thái... giúp người dân tăng thu nhập đồng thời bảo vệ môi trường. (ii) Cải thiện khả năng quản lý và sử dụng tài nguyên. Các khóa tập huấn về bảo vệ đất dốc, phòng chống thoái hóa đất, sử dụng nước tiết kiệm, quản lý rừng cộng đồng làm tăng khả năng khai thác tài nguyên bền vững của hộ nghèo. (iii) tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu. Viện trợ PCPNN cung cấp kiến thức và công nghệ thích ứng với BĐKH (như ruộng bậc thang chống xói mòn, mô hình khí canh

thủy canh quy mô nhỏ, hệ thống cảnh báo thiên tai). Đây là yếu tố đặc biệt quan trọng đối với sinh kế miền núi như Phú Thọ. Như vậy, PCPNN không chỉ cải thiện sinh kế mà còn góp phần quản lý bền vững tài nguyên tự nhiên – yếu tố sống còn đối với hộ nghèo phụ thuộc vào nông – lâm nghiệp.

Tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo là tác động đa chiều, bao trùm cả yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và thể chế. Phân tích theo từng loại vốn sinh kế cho thấy viện trợ PCPNN không chỉ hỗ trợ vật chất trước mắt mà còn tạo thay đổi cấu trúc sinh kế, tăng năng lực tự chủ và khả năng thích ứng của người nghèo. Đây là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả viện trợ và đề xuất các giải pháp phù hợp cho giai đoạn tiếp theo tại tỉnh Phú Thọ.

**Bảng 2.3: Cơ chế tác động của PCPNN đến từng loại vốn sinh kế**

| <b>Vốn Sinh Kế</b>                    | <b>Cơ chế tác động của PCPNN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|---------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Vốn Con người<br>(Human Capital)   | <p><b>Cải thiện năng lực và kiến thức:</b> PCPNN tác động thông qua các chương trình đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi, chế biến nông sản), quản lý tài chính vi mô, lập kế hoạch kinh doanh.</p> <p><b>Cải thiện phúc lợi cơ bản:</b> Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất y tế, giáo dục (xây trường, trạm xá) và các chương trình hỗ trợ tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản (nước sạch, vệ sinh, dinh dưỡng).</p>                           |
| 2. Vốn Vật chất<br>(Physical Capital) | <p><b>Cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sinh kế:</b> Viện trợ PCPNN tập trung vào việc xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng quy mô nhỏ tại thôn, bản như: đường giao thông nông thôn, cầu cống, hệ thống thủy lợi nội đồng, công trình nước sạch sinh hoạt, hệ thống thông tin liên lạc.</p> <p><b>Cung cấp phương tiện sản xuất:</b> Hỗ trợ máy móc, công cụ sản xuất, vật tư (giống cây/con chất lượng cao) để hộ nghèo nâng cao hiệu suất lao động.</p> |
| 3. Vốn Tài                            | <b>Hỗ trợ vốn và công cụ tài chính:</b> Cung cấp nguồn vốn vay ưu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |

| <b>Vốn Sinh Kế</b>                | <b>Cơ chế tác động của PCPNN</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| chính (Financial Capital)         | đãi, vốn đối ứng cho các mô hình sinh kế (tín dụng vi mô) mà hộ nghèo khó tiếp cận từ hệ thống ngân hàng thương mại.<br><b>Tăng cường khả năng tích lũy:</b> Hỗ trợ hình thành các quỹ quay vòng hoặc nhóm tiết kiệm trong cộng đồng; tập huấn kỹ năng quản lý tài chính cá nhân/hộ gia đình.                                                                                                                    |
| 4. Vốn Tự nhiên (Natural Capital) | <b>Bảo vệ và khai thác bền vững:</b> Triển khai các dự án bảo vệ môi trường, quản lý rừng cộng đồng, hỗ trợ mô hình sản xuất thân thiện với môi trường (ví dụ: trồng cây dược liệu dưới tán rừng).<br><b>Thích ứng với rủi ro:</b> Giúp hộ nghèo nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và thiên tai thông qua các chương trình cảnh báo, quản lý rủi ro và chuyển đổi mô hình sinh kế chống chịu.     |
| 5. Vốn Xã hội (Social Capital)    | <b>Củng cố mạng lưới và niềm tin:</b> Thành lập và hỗ trợ hoạt động của các nhóm sở thích, tổ hợp tác, nhóm tiết kiệm và tín dụng ở cộng đồng, giúp hộ nghèo liên kết, chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau.<br><b>Tăng cường trao quyền và tham gia:</b> Thúc đẩy sự tham gia chủ động của người dân (RBA) vào việc thiết kế, thực hiện và giám sát dự án, từ đó xây dựng niềm tin xã hội và năng lực tự chủ. |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan*

## **2.3. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO**

### **2.3.1. Tiêu chí đánh giá tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo**

Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh kế và cải thiện điều kiện sống của các hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ. Để đánh giá hiệu quả và mức độ tác động của vốn viện trợ này một cách

khoa học, cần sử dụng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp, phản ánh đầy đủ cả mặt định lượng lẫn định tính. Trên cơ sở kế thừa các lý thuyết kinh tế về sinh kế bền vững, quản trị phát triển và đánh giá hiệu quả chương trình dựa trên kết quả; tổng hợp từ những công trình nghiên cứu đã công bố trong và ngoài nước; đồng thời căn cứ vào các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và các nguyên tắc đánh giá quản lý nhà nước của các tổ chức quốc tế như Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) với bốn tiêu chí cơ bản: tính phù hợp, hiệu lực, hiệu quả và bền vững, luận án bước đầu xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại địa phương.

Bộ tiêu chí này hướng tới mục tiêu phản ánh toàn diện cả tác động trực tiếp và gián tiếp của vốn viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo, không chỉ ở khía cạnh thu nhập mà còn ở các yếu tố nền tảng như khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội, phát triển năng lực tự chủ, mức độ tham gia của cộng đồng, và đặc biệt là tính bền vững của kết quả. Các tiêu chí định lượng được bổ sung bằng các chỉ số đo lường cụ thể, trong khi tiêu chí định tính được khai thác qua điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu và khảo sát hài lòng cộng đồng.

**Bảng 2.4: Tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế**

| <b>Tiêu chí đánh giá</b>          | <b>Biểu hiện cụ thể hoặc công cụ đo lường</b>                                                                                                                                                                    | <b>Trích dẫn</b>                                                             |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Thu nhập và việc làm</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mức tăng thu nhập bình quân đầu người tại hộ nghèo được hỗ trợ.</li> <li>- Tỷ lệ hộ có thêm việc làm hoặc duy trì được việc làm ổn định sau hỗ trợ.</li> </ul>          | Đinh Quý Độ (2012); Frank Ellis (2000)                                       |
| <b>Tiếp cận dịch vụ xã hội</b>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ hộ được tiếp cận y tế, giáo dục, nước sạch, thông tin, bảo hiểm xã hội...</li> <li>- Mức giảm Chỉ số nghèo đa chiều (MPI) ở các xã có dự án can thiệp.</li> </ul> | David Lewis (2009); OECD (2024); Phan Thị Thanh Hiền và Đặng Thanh Hà (2019) |
| <b>Khả năng sản xuất, sinh kế</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ hộ tham gia các mô hình sinh kế mới do viện trợ tài trợ.</li> <li>- Mức tăng năng suất hoặc thu nhập từ các mô</li> </ul>                                         | UNDP (2024); Ian Scoones (2009);                                             |

| <b>Tiêu chí đánh giá</b>                | <b>Biểu hiện cụ thể hoặc công cụ đo lường</b>                                                                                                                                | <b>Trích dẫn</b>                                                     |
|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                         | hình được hỗ trợ.<br>- Số mô hình có tính đổi mới, phù hợp địa phương.                                                                                                       | Solidarités International (2020); Trần Thị Lệ Hằng và cộng sự (2020) |
| <b>Tăng cường năng lực và nhận thức</b> | - Tỷ lệ hộ tham gia các khóa đào tạo nghề, kỹ năng sản xuất, quản lý tài chính hộ.<br>- Mức độ nâng cao nhận thức về phát triển bền vững, bình đẳng giới, bảo vệ môi trường. | John Smith (2021),                                                   |
| <b>Tính bền vững của tác động</b>       | - Tỷ lệ mô hình còn tiếp tục duy trì sau 12 tháng kết thúc dự án.<br>- Tỷ lệ mô hình được nhân rộng ra các địa bàn lân cận.<br>- Mức độ tự chủ của người hưởng lợi.          | Nguyễn Thị Thu Huyền (2021); Phạm Chí Dũng (2006)                    |
| <b>Sự hài lòng của cộng đồng</b>        | - Chỉ số hài lòng của người dân thông qua khảo sát định tính.<br>- Phản hồi về chất lượng hỗ trợ, mức độ đáp ứng nhu cầu thực tế.                                            | Jonathan Ensor và Rachel Berger (2009);                              |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan*

#### **2.3.1.1. Tiêu chí Thu nhập và việc làm**

Đây là tiêu chí quan trọng phản ánh trực tiếp hiệu quả kinh tế của các dự án viện trợ. Các chỉ báo đo lường bao gồm: (i) mức tăng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo; (ii) tỷ lệ hộ có việc làm thường xuyên sau khi tham gia dự án.

#### **2.3.1.2. Tiêu chí Tiếp cận dịch vụ xã hội**

Viện trợ PCPNN đóng vai trò cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ y tế, giáo dục, nước sạch và thông tin. Tiêu chí này được lượng hóa thông qua: (i) tỷ lệ hộ được tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản; (ii) chỉ số MPI (Multidimensional Poverty Index) phản ánh mức độ nghèo đa chiều. Nhiều dự án tại Phú Thọ đã xây dựng điểm trường, trạm y tế, hệ thống lọc nước sạch, góp phần nâng cao chất lượng sống và giảm thiểu khoảng cách xã hội tại các vùng khó khăn.

### ***2.3.1.3. Tiêu chí Khả năng sản xuất và sinh kế***

Tiêu chí này đo lường sự thay đổi về khả năng tự chủ kinh tế của hộ nghèo thông qua: (i) số lượng hộ tham gia mô hình sinh kế mới; (ii) hiệu quả kinh tế của các mô hình như trồng cây dược liệu, chăn nuôi, nông nghiệp hữu cơ, hoặc du lịch cộng đồng. Đáng chú ý, nhiều mô hình hỗ trợ tại Phú Thọ không chỉ dừng lại ở tạo thu nhập mà còn hình thành được chuỗi giá trị bền vững, góp phần chuyển đổi sinh kế cho cộng đồng.

### ***2.3.1.4. Tiêu chí Tăng cường năng lực và nhận thức***

Viện trợ PCPNN không chỉ giúp về vật chất mà còn chú trọng đến nâng cao năng lực con người. Tiêu chí này được đánh giá thông qua: (i) tỷ lệ hộ dân được đào tạo nghề, tập huấn kỹ thuật; (ii) mức độ hiểu biết về phát triển bền vững, quyền lợi xã hội, và quản lý tài chính hộ gia đình. Thực tế tại các huyện như Tân Sơn, Thanh Sơn cho thấy, sau khi tham gia dự án viện trợ, người dân đã chủ động hơn trong sản xuất và tiếp cận thị trường.

### ***2.3.1.5. Tiêu chí Tính bền vững của tác động***

Đây là một trong những tiêu chí then chốt nhằm xác định hiệu quả lâu dài của viện trợ. Các chỉ số gồm: (i) tỷ lệ mô hình còn duy trì sau khi dự án kết thúc; (ii) khả năng nhân rộng và tự duy trì hoạt động mà không cần sự can thiệp từ bên ngoài. Tại một số xã của Phú Thọ, mô hình tổ hợp tác, nhóm tiết kiệm tín dụng vi mô vẫn tiếp tục vận hành hiệu quả nhiều năm sau khi dự án kết thúc.

### ***2.3.1.6. Tiêu chí Sự hài lòng của cộng đồng***

Yếu tố cảm nhận và mức độ hài lòng của người dân là thước đo quan trọng, phản ánh mức độ phù hợp của dự án đối với nhu cầu thực tế. Tiêu chí này thường được đo bằng khảo sát định tính, phỏng vấn sâu hoặc thảo luận nhóm tập trung. Người dân ở các xã vùng sâu thường thể hiện sự đánh giá tích cực đối với dự án PCPNN, đặc biệt khi họ được tham gia ngay từ giai đoạn thiết kế và giám sát.

Do đó, việc áp dụng bộ tiêu chí đánh giá tác động viện trợ PCPNN đến sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ không chỉ giúp lượng hóa kết quả đạt được

mà còn cung cấp cơ sở dữ liệu thực chứng phục vụ hoạch định chính sách. Kết quả đánh giá cho thấy, các dự án viện trợ nếu được thiết kế sát với nhu cầu địa phương, triển khai minh bạch và có sự tham gia của cộng đồng thì sẽ tạo ra tác động sâu rộng và bền vững. Trong thời gian tới, cần tăng cường hơn nữa công tác theo dõi, đánh giá dựa trên các tiêu chí đã nêu, kết hợp phương pháp định lượng và định tính để phản ánh đầy đủ bức tranh sinh kế và nghèo đói tại địa phương.

### **2.3.2. Nhân tố ảnh hưởng đến tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo**

#### **2.3.2.1. Các nhân tố chủ quan**

##### **\* Cộng đồng và hộ nghèo**

Cộng đồng và hộ nghèo là những nhóm và cá nhân trực tiếp hưởng lợi hoặc chịu ảnh hưởng từ các dự án viện trợ. Sự tham gia và hỗ trợ từ cộng đồng địa phương là yếu tố quan trọng trong việc kiểm soát tác động của viện trợ, đảm bảo rằng các giải pháp và hoạt động được thiết kế dựa trên nhu cầu và điều kiện đặc biệt của từng cộng đồng. Họ cần được tham gia vào quá trình lập kế hoạch các dự án viện trợ ngay từ giai đoạn đầu, sự tham gia này giúp đảm bảo rằng các dự án phản ánh đúng nhu cầu và mong muốn của người dân, và các giải pháp đưa ra là thực tế và khả thi. Cộng đồng cũng cần có cơ chế để đưa ra ý kiến và phản hồi về các dự án viện trợ, những phản hồi này rất quan trọng để điều chỉnh và cải thiện các hoạt động, đảm bảo rằng các dự án đáp ứng được mong đợi và không gây ra các tác động tiêu cực.

Cộng đồng và hộ nghèo có thể tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá các dự án. Họ có thể đóng vai trò như những người giám sát độc lập, theo dõi việc thực hiện các dự án và báo cáo lại các vấn đề phát sinh hoặc những điểm không hiệu quả. Sự tham gia của cộng đồng giúp xây dựng sự đồng thuận và hợp tác giữa các thành viên, giảm thiểu các mâu thuẫn và tăng cường sự đoàn kết trong quá trình thực hiện dự án giúp tăng cường hiệu quả và tính bền vững của các hoạt động phát triển. Do đó, sự tham gia tích cực của cộng

đồng và hộ nghèo là yếu tố then chốt trong việc kiểm soát tác động của viện trợ phi chính phủ nước ngoài và đảm bảo rằng các dự án viện trợ không chỉ đáp ứng được nhu cầu thực tế mà còn tạo ra sự thay đổi bền vững và lâu dài cho các cộng đồng nghèo.

*\* Tính hợp tác của cộng đồng*

Đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát tác động của viện trợ phi chính phủ. Việc đảm bảo sự tham gia và hỗ trợ từ cộng đồng không chỉ giúp tăng cường tính minh bạch và hiệu quả của các dự án, mà còn đảm bảo rằng các giải pháp được thiết kế thực sự đáp ứng nhu cầu và điều kiện đặc biệt của các hộ nghèo. Đưa cộng đồng vào quá trình lập kế hoạch dự án từ giai đoạn ban đầu. Việc tổ chức các cuộc họp, xây dựng kế hoạch và đề xuất giúp đảm bảo rằng những giải pháp được đưa ra phù hợp với nhu cầu thực tế và ưu tiên của cả cộng đồng. Các hoạt động như giám sát tiến độ, theo dõi chi tiêu và cung cấp phản hồi sẽ giúp đảm bảo rằng nguồn lực được sử dụng một cách hiệu quả và công bằng. Tổ chức các cuộc đánh giá định kỳ với sự tham gia của cộng đồng giúp đo lường hiệu quả của các hoạt động và điều chỉnh chiến lược nếu cần thiết. Phản hồi từ cộng đồng cũng giúp cải thiện và điều chỉnh các hoạt động theo hướng phù hợp hơn với nhu cầu cụ thể. Đào tạo và hỗ trợ cộng đồng trong việc phát triển năng lực quản lý và thực thi các dự án. Việc nâng cao kỹ năng và hiểu biết giúp cộng đồng có thể chủ động hơn trong việc tham gia và hỗ trợ các hoạt động viện trợ. Tính hợp tác chặt chẽ với cộng đồng địa phương không chỉ giúp tăng cường sự hiệu quả của các dự án viện trợ mà còn góp phần xây dựng sự bền vững cho các hoạt động phát triển. Bằng cách này, các giải pháp và các chương trình có thể đạt được sự thích ứng và sự hỗ trợ mạnh mẽ từ chính cộng đồng mà nó nhắm đến.

*\* Đào tạo và xây dựng năng lực*

Đào tạo và xây dựng năng lực cho cán bộ địa phương và cộng đồng là một yếu tố quan trọng giúp họ hiểu rõ hơn về cách quản lý và sử dụng nguồn vốn viện trợ. Việc này không chỉ giúp nâng cao khả năng quản lý và giám sát

của họ mà còn tăng cường sự tham gia tích cực vào quá trình điều hành các dự án phát triển, từ đó đảm bảo rằng việc sử dụng nguồn vốn viện trợ mang lại lợi ích tối đa cho các hộ nghèo và cộng đồng. Cung cấp kiến thức và kỹ năng cơ bản về quản lý dự án cho cán bộ địa phương và cộng đồng. Đào tạo này giúp họ hiểu về các quy trình quản lý dự án, từ lập kế hoạch, điều phối nguồn lực đến theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả. Trang bị các kỹ năng về quản lý tài chính cơ bản để cân đối và sử dụng nguồn vốn viện trợ một cách hiệu quả thông qua việc hướng dẫn về quản lý ngân sách, báo cáo tài chính và kiểm soát chi phí. Đào tạo về minh bạch và giám sát, giúp cộng đồng hiểu rõ về quy trình báo cáo và công khai thông tin về sử dụng nguồn vốn viện trợ, khuyến khích sự tham gia của cộng đồng trong việc giám sát và đánh giá các hoạt động phát triển.

Phát triển kỹ năng giao tiếp hiệu quả để có thể đàm phán và thương lượng với các đối tác viện trợ và các bên liên quan giúp cán bộ địa phương và cộng đồng có thể đại diện cho lợi ích của mình một cách hiệu quả hơn trong các cuộc đàm phán và thương lượng. Bằng cách đầu tư vào đào tạo và xây dựng năng lực cho cộng đồng địa phương, chúng ta không chỉ nâng cao khả năng quản lý và thực thi các dự án viện trợ mà còn đảm bảo rằng các hoạt động này mang lại lợi ích bền vững cho các hộ nghèo và cộng đồng nơi họ sống.

#### *\* Đánh giá và phản hồi*

Quá trình đánh giá và phản hồi định kỳ về tác động của viện trợ đối với sinh kế của các hộ nghèo là một bước quan trọng trong việc điều chỉnh và cải thiện các hoạt động phát triển. Việc này giúp nhận diện các vấn đề sớm và đưa ra các biện pháp khắc phục thích hợp, từ đó đảm bảo rằng việc sử dụng nguồn vốn viện trợ mang lại lợi ích tối đa cho cộng đồng. Đánh giá bắt đầu bằng việc thu thập dữ liệu về tác động của các hoạt động viện trợ đối với sinh kế của các hộ nghèo. Các dữ liệu này có thể bao gồm số liệu về thu nhập, điều

kiện sống, trình độ giáo dục, sức khỏe và các chỉ số kinh tế xã hội khác của cộng đồng.

Dữ liệu được phân tích để đánh giá mức độ tác động của các dự án viện trợ. Phân tích này có thể bao gồm so sánh trước và sau khi triển khai dự án, so sánh giữa các khu vực được hưởng viện trợ và những khu vực không được hưởng, đánh giá mức độ thay đổi và tác động của các biện pháp cụ thể. Dựa trên kết quả phân tích, các biện pháp phản hồi và điều chỉnh được đưa ra để cải thiện hoạt động viện trợ, có thể bao gồm việc thay đổi việc triển khai, điều chỉnh nguồn lực và phương thức tiếp cận, hoặc cải thiện quy trình quản lý và giám sát.

Quá trình đánh giá và phản hồi là một quy trình liên tục, nên được thực hiện định kỳ để đảm bảo rằng các điều chỉnh và cải tiến được thực hiện theo thời gian. Việc này giúp đáp ứng những thay đổi trong hoàn cảnh và nhu cầu của cộng đồng một cách hiệu quả nhất. Quá trình này không chỉ giúp tối ưu hóa tác động của viện trợ mà còn đảm bảo rằng các hoạt động phát triển là nhân văn và bền vững, từ đó thúc đẩy sự phát triển toàn diện và nâng cao chất lượng sống của các hộ nghèo trong cộng đồng.

### **2.3.3.2. Các nhân tố khách quan**

#### ***\* Tổ chức thực hiện dự án (Implementing Organizations)***

Các tổ chức thực hiện dự án (Implementing Organizations) đóng vai trò chủ đạo trong việc triển khai và quản lý các hoạt động được tài trợ bởi nguồn vốn viện trợ. Các tổ chức này hoạt động như cầu nối giữa nhà tài trợ (donor) và cộng đồng hộ nghèo hưởng lợi từ dự án. Nhiệm vụ của các tổ chức thực hiện dự án bao gồm thiết kế, triển khai và quản lý các hoạt động để đạt được mục tiêu của dự án. Công việc này bao gồm lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực, thực hiện các hoạt động cụ thể như đầu tư hạ tầng, cung cấp dịch vụ, đào tạo, xây dựng năng lực, và theo dõi đánh giá.

Các tổ chức thực hiện dự án phải hoạt động minh bạch và chịu trách nhiệm trước các bên liên quan, bao gồm nhà tài trợ, chính quyền địa phương,

cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự. Tính minh bạch này không chỉ tăng cường niềm tin và sự hợp tác mà còn giúp quản lý các rủi ro liên quan đến sử dụng vốn viện trợ. Do đó, các tổ chức thực hiện dự án giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn vốn viện trợ được sử dụng một cách hiệu quả, mang lại lợi ích thiết thực cho cộng đồng hộ nghèo và chịu trách nhiệm trực tiếp trong việc quản lý và triển khai các hoạt động nhằm thúc đẩy phát triển bền vững và cải thiện điều kiện sống cho người dân.

*\* Chính quyền địa phương*

Chính quyền địa phương (cấp tỉnh hoặc huyện) đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát, điều phối và hỗ trợ thực hiện các dự án viện trợ trên địa bàn; đây là những trách nhiệm và vai trò chính của chính quyền địa phương trong quản lý các hoạt động phát triển. Chính quyền địa phương có nhiệm vụ giám sát quá trình thực hiện các dự án viện trợ trên địa bàn để đảm bảo rằng các hoạt động diễn ra đúng theo kế hoạch, mang lại lợi ích cho cộng đồng. Chính quyền có trách nhiệm kiểm tra tiến độ, chất lượng và hiệu quả của các dự án; xây dựng các chính sách và hướng dẫn liên quan đến việc thực hiện các dự án phát triển thông qua việc đề xuất và thúc đẩy các chương trình phát triển, cung cấp hướng dẫn về quản lý dự án và các quy định liên quan đến sử dụng nguồn vốn viện trợ.

Chính quyền cũng cần hỗ trợ cho các tổ chức thực hiện dự án, bao gồm hỗ trợ tài chính, cơ sở hạ tầng và các dịch vụ hỗ trợ khác nhằm đảm bảo dự án được triển khai một cách hiệu quả và bền vững. Có một điều rất quan trọng là chính quyền địa phương đóng vai trò trung gian không thể thiếu trong việc tương tác với cộng đồng, lắng nghe ý kiến phản hồi và các đề xuất từ phía cộng đồng về các dự án phát triển và đảm bảo rằng các hoạt động quản lý và sử dụng nguồn vốn viện trợ được tiến hành một cách minh bạch và trách nhiệm. Do đó, vai trò của chính quyền địa phương là cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy và quản lý các hoạt động phát triển, đảm bảo rằng các dự án

viện trợ mang lại lợi ích thực cho cộng đồng và phát triển bền vững. Đồng thời, cũng phải đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm trong việc quản lý nguồn vốn và thực hiện các chính sách phát triển.

*\*Các cơ quan liên quan*

Trong quá trình tiếp nhận, triển khai và giám sát các chương trình viện trợ phi chính phủ nước ngoài, nhiều sở, ngành và cơ quan cấp địa phương đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hiệu quả và tính bền vững của các dự án.

Các cơ quan, đơn vị chuyên môn có nhiệm vụ giám sát việc thực hiện các dự án viện trợ, đánh giá hiệu quả và tác động của các dự án này, tiến hành các cuộc kiểm tra định kỳ, đánh giá kết quả và báo cáo về hiệu quả sử dụng nguồn vốn viện trợ, từ đó đề xuất các biện pháp cải thiện và nâng cao hiệu quả của các dự án. Các cơ quan kiểm toán và thanh tra có trách nhiệm kiểm tra, giám sát và đảm bảo sự minh bạch và trách nhiệm trong việc sử dụng nguồn vốn viện trợ.

*\* Cơ chế quản lý và giám sát*

Các quy trình sử dụng vốn viện trợ cần được công khai rõ ràng và minh bạch để người dân có thể theo dõi và đánh giá bao gồm việc công bố các thông tin về nguồn vốn, mục tiêu sử dụng, và các kết quả đạt được từ việc sử dụng vốn. Các hoạt động sử dụng vốn viện trợ cần được đánh giá và kiểm tra định kỳ để đảm bảo tính hợp lý, hiệu quả và phù hợp với các tiêu chuẩn quản lý giúp phát hiện và khắc phục kịp thời những vấn đề phát sinh, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Bên cạnh đó, việc thiết lập các chính sách và quy định rõ ràng về sử dụng vốn viện trợ giúp hạn chế các hành vi lạm dụng và lãng phí nguồn lực. Những quy định này cần phù hợp với pháp luật và tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo tính công bằng và hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn.

Ngoài ra, việc nâng cao năng lực quản lý và thực thi của các cơ quan

địa phương và nhân viên liên quan thông qua các chương trình đào tạo và xây dựng năng lực giúp cải thiện khả năng đáp ứng và thực hiện các dự án viện trợ một cách chuyên nghiệp và hiệu quả. Đồng thời, khuyến khích sự tham gia và đóng góp của cộng đồng trong quá trình quản lý và giám sát viện trợ. Việc tạo ra cơ hội cho cộng đồng tham gia vào quyết định và giám sát sử dụng vốn giúp tăng cường tính minh bạch và sự tin cậy của quá trình này.

#### **2.4. KINH NGHIỆM PHÁT HUY NHỮNG TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU NHỮNG TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO Ở CÁC TỈNH VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO TỈNH PHÚ THỌ**

##### **2.4.1. Kinh nghiệm phát huy những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo ở các tỉnh**

Các tỉnh Hà Giang, Cao Bằng và Điện Biên có điều kiện địa lý - kinh tế - xã hội tương đồng với Phú Thọ. Đây đều là những địa phương có địa hình phức tạp, nhiều vùng khó khăn, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ, mô hình sinh kế chủ yếu dựa vào sản xuất nông - lâm nghiệp truyền thống và dễ bị tổn thương trước biến động thị trường, thiên tai và biến đổi khí hậu. Thuộc vùng trung du và miền núi phía Bắc là khu vực gần với Phú Thọ về điều kiện phát triển. Sự lựa chọn này tránh được sự khập khiễng khi so sánh với các tỉnh quá phát triển (như Hà Nội, Đà Nẵng) hoặc có điều kiện tự nhiên - xã hội hoàn toàn khác biệt (như các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long).

Ngoài ra, ba địa phương này đều là những tỉnh có nhiều kinh nghiệm trong tiếp nhận, quản lý và triển khai viện trợ PCPNN, đặc biệt trong các lĩnh vực xóa đói giảm nghèo, phát triển sinh kế, y tế cộng đồng, giáo dục và hỗ trợ các nhóm yếu thế. Hà Giang, Cao Bằng và Điện Biên đã thu hút được nhiều dự án của các tổ chức quốc tế uy tín, đồng thời hình thành được cơ chế phối hợp liên ngành, quy trình triển khai và mô hình huy động sự tham gia của cộng đồng tương đối hoàn thiện.

#### ***2.4.1.1. Kinh nghiệm của tỉnh Hà Giang***

*Chủ động trong định hướng và quy hoạch ưu tiên:* Một trong những điểm nổi bật của Hà Giang là việc sớm xây dựng “bản đồ ưu tiên viện trợ” theo vùng, trong đó xác định rõ các địa bàn có nhu cầu cấp thiết nhất (Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh...). Việc lập bản đồ dựa trên các chỉ số phát triển kinh tế - xã hội và tình trạng nghèo đa chiều đã giúp địa phương xác định rõ mục tiêu kêu gọi tài trợ, hạn chế tình trạng dàn trải và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức PCPNN xác lập chiến lược can thiệp phù hợp. Đây là cách tiếp cận chủ động, đảm bảo nguồn viện trợ gắn sát với nhu cầu thực tiễn, nâng cao hiệu quả tác động tích cực đối với hộ nghèo, đồng thời giảm thiểu rủi ro phân bổ sai mục tiêu.

*Cơ cấu phân bổ hợp lý, gắn với nhu cầu sinh kế bền vững:* Trong giai đoạn 2014 - 2023, Hà Giang đã tiếp nhận viện trợ từ 74 tổ chức PCPNN, với tổng giá trị hơn 43,6 triệu USD (trung bình 4,36 triệu USD/năm). Đáng chú ý, cơ cấu phân bổ vốn viện trợ tập trung vào các lĩnh vực then chốt, có khả năng tác động trực tiếp và lâu dài đến sinh kế hộ nghèo, bao gồm: y tế (29%), giáo dục (21%) và nông - lâm nghiệp bền vững (18%). Ngoài ra, các lĩnh vực bảo vệ trẻ em, bình đẳng giới, ứng phó biến đổi khí hậu, phát triển cộng đồng cũng được lồng ghép nhằm bảo đảm tính toàn diện. Nhiều mô hình điển hình như trồng dược liệu dưới tán rừng, chăn nuôi hữu cơ gắn với chuỗi tiêu thụ, phát triển du lịch cộng đồng đã không chỉ tạo thêm thu nhập mà còn giúp hộ nghèo giảm dần sự phụ thuộc vào viện trợ, tăng năng lực tự chủ và thúc đẩy sinh kế bền vững [74].

*Quản trị minh bạch, tăng cường giám sát và đánh giá:* Hà Giang đã xây dựng quy trình tiếp nhận - phân bổ - giám sát viện trợ theo nguyên tắc công khai, minh bạch và đúng pháp luật. Tất cả các chương trình, dự án PCPNN đều phải lập kế hoạch, báo cáo tiến độ và được đánh giá định kỳ. Đặc biệt, trong giai đoạn 2014 - 2023, 100% dự án PCPNN tại Hà Giang được xếp

loại “Khá” hoặc “Tốt” trong các kỳ rà soát chất lượng do UBND tỉnh và các sở, ngành chủ trì. Vai trò điều phối của Ban Công tác PCPNN do Sở Ngoại vụ làm thường trực cũng rất quan trọng, góp phần nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành, hạn chế tình trạng trùng lặp và giảm thiểu rủi ro trong triển khai. Phát huy truyền thông và kiểm soát rủi ro: Hà Giang chú trọng gắn hoạt động truyền thông về viện trợ với quảng bá hình ảnh địa phương. Thông qua các dự án PCPNN, tỉnh không chỉ giới thiệu tiềm năng kinh tế, văn hóa, con người đến bạn bè quốc tế mà còn tạo dựng hình ảnh tích cực, thu hút thêm viện trợ. Song song với đó, tỉnh áp dụng chặt chẽ các quy định về an ninh - chính trị, nhằm ngăn ngừa nguy cơ lợi dụng viện trợ vào các mục đích không phù hợp. Đây là cách vừa tăng cường hiệu ứng lan tỏa tích cực, vừa kiểm soát và giảm thiểu các tác động tiêu cực.

*Xây dựng hệ sinh thái viện trợ “từ dưới lên”*: Một điểm đặc biệt trong kinh nghiệm của Hà Giang là đặt cộng đồng thụ hưởng làm trung tâm. Tỉnh đẩy mạnh hoạt động tập huấn, đào tạo, nâng cao nhận thức cộng đồng về bản chất, ý nghĩa và quyền giám sát viện trợ. Nhờ vậy, người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng thụ động mà trở thành chủ thể tham gia trong tất cả các giai đoạn: lập kế hoạch, triển khai, giám sát và đánh giá dự án. Cách tiếp cận này vừa phát huy tác động tích cực (tăng tính chủ động, nâng cao năng lực tự chủ, bảo đảm quyền tham gia của người nghèo), vừa giảm thiểu tác động tiêu cực (lệ thuộc, thụ động, thiếu bền vững).

Kinh nghiệm từ Hà Giang cho thấy rằng: để phát huy tối đa tác động tích cực và hạn chế những hệ lụy tiêu cực của vốn viện trợ PCPNN, địa phương cần có tầm nhìn chiến lược, cơ chế quản trị minh bạch, phương thức triển khai bám sát nhu cầu thực tiễn, và đặc biệt là sự tham gia chủ động của cộng đồng thụ hưởng. Đây cũng là những bài học có giá trị tham khảo trực tiếp cho tỉnh Phú Thọ trong quá trình nâng cao hiệu quả sử dụng vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo [74].

#### **2.4.1.2. Kinh nghiệm của tỉnh Cao Bằng**

*Ưu tiên phát triển sinh kế gắn với thị trường và cộng đồng:* Một trong những kinh nghiệm nổi bật của Cao Bằng là gắn nguồn viện trợ với phát triển sinh kế nông nghiệp định hướng thị trường. Các mô hình viện trợ được thiết kế theo cách không chỉ dừng lại ở việc hỗ trợ ngắn hạn mà còn tạo lập chuỗi giá trị bền vững. Điển hình là mô hình “Tổ hợp tác trồng cây ăn quả hữu cơ gắn với thị trường” do tổ chức GRET (Pháp) tài trợ, giúp chuyển giao kỹ thuật canh tác hữu cơ, xây dựng liên kết “ba nhà” (chính quyền - tổ chức quốc tế - hợp tác xã). Nhờ đó, nhiều hộ nghèo được tham gia ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm, nâng thu nhập thêm 20-30% chỉ trong vòng 2–3 năm. Cách tiếp cận này phát huy tác động tích cực của viện trợ bằng việc trao quyền kinh tế cho người dân, đồng thời hạn chế rủi ro lệ thuộc khi dự án kết thúc.

*Cơ cấu phân bổ hợp lý, đi sát nhu cầu thực tiễn:* Trong giai đoạn 2014–2023, Cao Bằng đã tiếp nhận 148 chương trình/dự án PCPNN với tổng giá trị 27,8 triệu USD. Đáng chú ý, 26% viện trợ được ưu tiên cho lĩnh vực sinh kế và giảm nghèo - tỷ lệ cao hơn so với nhiều địa phương khác. Điều này phản ánh sự chủ động của tỉnh trong việc gắn viện trợ với nhu cầu thực tiễn của người dân, nhất là vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa. Nhờ đó, các chương trình không chỉ hỗ trợ trực tiếp về vật chất mà còn thúc đẩy tính bền vững lâu dài, hạn chế tình trạng viện trợ dần trải hoặc mang tính chất ngắn hạn [72].

*Hoàn thiện cơ chế quản lý, giám sát và minh bạch hóa viện trợ:* Một điểm mạnh của Cao Bằng là chú trọng thiết lập cơ chế quản trị minh bạch và hiệu quả. Tỉnh đã ban hành Quyết định số 14/2023/QĐ-UBND về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại, cùng với các quy chế hoạt động của Ban Công tác PCPNN. Song song, hệ thống giám sát, đánh giá độc lập được vận hành, đảm bảo mọi dự án đều được thẩm định, kiểm tra và báo cáo định kỳ. Cách tiếp cận này giúp tăng niềm tin của các tổ chức tài trợ, đồng thời giảm thiểu nguy cơ tiêu cực như lạm dụng viện trợ hay can thiệp không phù hợp vào đời sống cộng đồng.

*Nâng cao năng lực cán bộ và giảm thủ tục hành chính:* Cao Bằng

thường xuyên tổ chức tập huấn, đào tạo cán bộ phụ trách PCPNN về pháp lý, kỹ năng quản lý, vận động quốc tế. Các quy trình tiếp nhận, thẩm định và triển khai dự án được chuẩn hóa và công khai, giúp rút ngắn thời gian giải ngân và nâng cao hiệu quả thực hiện. Đây là yếu tố quan trọng vừa phát huy tác động tích cực (tăng tốc độ và hiệu quả triển khai), vừa giảm thiểu tác động tiêu cực (chậm trễ, thất thoát, kém hiệu quả).

*Tăng cường quan hệ đối ngoại nhân dân và tính lan tỏa:* Hoạt động PCPNN tại Cao Bằng còn có ý nghĩa mở rộng không gian đối ngoại, quảng bá hình ảnh văn hóa, con người địa phương. Các chương trình hợp tác với JICA, KOICA, VVOB, GNI... không chỉ mang lại viện trợ tài chính mà còn lan tỏa các giá trị tri thức, công nghệ và mô hình phát triển cộng đồng. Việc kết hợp với mạng lưới Công viên địa chất toàn cầu UNESCO là ví dụ điển hình, góp phần thu hút thêm viện trợ và nâng cao vị thế quốc tế của tỉnh. Nhờ vậy, viện trợ PCPNN được khai thác như một công cụ “hai chiều”: vừa phục vụ sinh kế hộ nghèo, vừa củng cố quan hệ đối ngoại nhân dân.

*Định hướng dài hạn và nhân rộng mô hình:* Nhiều dự án PCPNN tại Cao Bằng đã chuyển trọng tâm từ hỗ trợ trước mắt sang tạo nền tảng phát triển bền vững trong lĩnh vực môi trường, giáo dục, y tế, và nâng cao năng lực thể chế. Các mô hình thành công được nhân rộng ra các huyện khác, góp phần giảm phụ thuộc vào viện trợ và khuyến khích cộng đồng tự chủ. Đây là cách phát huy tác động tích cực (tạo động lực phát triển nội sinh) và giảm thiểu tác động tiêu cực (tâm lý ỷ lại, phụ thuộc vào nguồn bên ngoài).

Kinh nghiệm của Cao Bằng cho thấy, để phát huy tác động tích cực và hạn chế tác động tiêu cực của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo, cần: Xây dựng bản đồ ưu tiên và định hướng viện trợ rõ ràng; Tập trung viện trợ vào các lĩnh vực gắn với sinh kế bền vững, thị trường và cộng đồng; Thiết lập cơ chế quản trị minh bạch, giám sát độc lập và tăng cường năng lực cán bộ; Kết hợp viện trợ với đối ngoại nhân dân và quảng bá hình ảnh địa phương; Định hướng dài hạn, nhân rộng mô hình và nâng cao tính tự chủ của người dân [72].

### ***2.4.1.3. Kinh nghiệm của tỉnh Điện Biên***

*Hợp tác ba bên gồm chính quyền - tổ chức PCPNN - doanh nghiệp:*

Một trong những điểm sáng nổi bật tại Điện Biên là việc triển khai mô hình hợp tác ba bên giữa chính quyền địa phương, các tổ chức PCPNN và doanh nghiệp. Mô hình này đặc biệt hiệu quả ở các huyện nghèo như Mường Nhé, Tủa Chùa, Nậm Pồ. Các dự án viện trợ tập trung vào: (i) Phát triển sinh kế dân tộc thiểu số (mô hình trồng dược liệu, chăn nuôi bò sinh sản). (ii) Cải thiện giáo dục nội trú và y tế cơ sở. (iii) Phát triển trường học thân thiện và nâng cao điều kiện sống cho đồng bào vùng cao.

Nhờ đó, tỷ lệ học sinh dân tộc thiểu số đi học đúng độ tuổi tăng 12% trong 5 năm, trong khi thu nhập trung bình của các hộ nghèo tham gia dự án tăng gần gấp đôi, từ 8 triệu đồng lên hơn 15 triệu đồng/năm. Cách tiếp cận này vừa phát huy tác động tích cực (trao quyền kinh tế - xã hội cho cộng đồng), vừa giảm thiểu hệ quả tiêu cực (nguy cơ lệ thuộc vào viện trợ thuần túy) [73].

*Quản lý, giám sát minh bạch, chủ động:* Điện Biên đã ban hành liên tiếp 4 Chương trình vận động viện trợ PCPNN (2006-2010, 2011-2015, 2016-2020, 2021-2025), trong đó xác định rõ ưu tiên theo lĩnh vực và địa bàn phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội gắn với quốc phòng - an ninh. UBND tỉnh phân công rõ ràng cơ quan đầu mối (Sở Ngoại vụ, Ban Công tác vận động viện trợ) đảm nhiệm tổng hợp nhu cầu, thẩm định và phê duyệt dự án. Cơ chế này bảo đảm tính minh bạch, công khai và đúng pháp luật, đồng thời ngăn ngừa nguy cơ tiêu cực hoặc sử dụng viện trợ sai mục đích.

Bên cạnh đó, tỉnh triển khai giám sát định kỳ và đột xuất, với các đoàn liên ngành trực tiếp kiểm tra tại địa bàn dự án. Hệ thống kênh thông tin phản hồi cộng đồng cũng được thiết lập, góp phần nâng cao trách nhiệm giải trình và sự tham gia của người dân. Đây là công cụ hữu hiệu vừa phát huy tác động tích cực (tăng tính minh bạch, trách nhiệm), vừa giảm thiểu tác động tiêu cực (thiếu giám sát, thất thoát nguồn lực).

*Nâng cao năng lực và nhận thức địa phương:* Một điểm sáng khác của

Điện Biên là chú trọng bồi dưỡng cán bộ và phổ biến chính sách PCPNN. Tỉnh tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao chuyên môn cho đội ngũ cán bộ các cấp, đồng thời triển khai phổ biến sâu rộng các văn bản pháp lý mới như Nghị định 58/2022/NĐ-CP và Thông tư 23/2022/TT-BTC. Nhờ vậy, cán bộ địa phương nắm vững quy định, có kỹ năng hợp tác và vận động quốc tế, còn người dân thì nâng cao nhận thức về ý nghĩa của viện trợ. Điều này không chỉ giúp gia tăng hiệu quả thực hiện dự án, mà còn giảm thiểu rủi ro bị lợi dụng viện trợ cho các mục đích không phù hợp, đồng thời tạo dựng môi trường hợp tác ổn định và bền vững.

Từ thực tiễn Điện Biên, có thể rút ra các bài học cho Phú Thọ nhằm phát huy tác động tích cực và giảm thiểu tác động tiêu cực của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo: Thúc đẩy mô hình hợp tác đa tác nhân (chính quyền - PCPNN - doanh nghiệp) để tối đa hóa hiệu quả sinh kế; Xây dựng chương trình vận động viện trợ dài hạn, gắn với chiến lược phát triển KT-XH và bảo đảm an ninh - quốc phòng; Tăng cường minh bạch và giám sát đa chiều, kết hợp kiểm tra liên ngành với phản hồi cộng đồng; Đầu tư cho đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ, song song với tuyên truyền nâng cao nhận thức người dân.

#### **2.4.2. Bài học rút ra đối với Phú Thọ về phát huy những tác động tích cực và giảm thiểu những tác động tiêu cực của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo**

Trong bối cảnh nguồn viện trợ PCPNN đang có xu hướng giảm và cạnh tranh thu hút ngày càng gay gắt, việc nâng cao hiệu quả vận động, quản lý và sử dụng viện trợ trở thành nhiệm vụ then chốt để góp phần đảm bảo sinh kế bền vững cho hộ nghèo. Từ kinh nghiệm của các tỉnh có điều kiện địa lý - xã hội tương đồng như Hà Giang, Cao Bằng và Điện Biên, có thể rút ra những bài học quan trọng cho tỉnh Phú Thọ như sau:

*Thứ nhất, Chủ động định hướng, quy hoạch và ưu tiên hóa viện trợ:* Một bài học điển hình từ Hà Giang là việc xây dựng “bản đồ ưu tiên viện trợ” nhằm định vị các địa bàn cần thiết nhất (như huyện vùng cao, xã đặc

biệt khó khăn), từ đó vừa định hướng vận động tài trợ, vừa tạo sự rõ ràng cho các tổ chức PCPNN khi lựa chọn can thiệp. Với tổng giá trị viện trợ lên tới 43,6 triệu USD trong giai đoạn 2014-2023, Hà Giang đã duy trì mức tăng trưởng bình quân viện trợ đạt trên 4 triệu USD/năm, trong đó hơn 60% tập trung vào các huyện vùng cao.

Phú Thọ cần kế thừa cách tiếp cận này bằng việc xây dựng Danh mục ưu tiên vận động viện trợ, gắn với bản đồ hóa nhu cầu viện trợ tại các xã nghèo thuộc Chương trình 30a, nơi tỷ lệ nghèo còn cao hơn nhiều so với trung bình của tỉnh như Xuân Đài (Tân Sơn), Hưng Long (Yên Lập), Đồng Sơn (Tân Sơn). Giai đoạn 2021-2023, tỷ lệ hộ nghèo tại các xã này vẫn trên 20%, cao hơn nhiều so với bình quân toàn tỉnh là 6,4%.

*Thứ hai, Lồng ghép viện trợ PCPNN với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội:* Kinh nghiệm của Điện Biên cho thấy, việc gắn kết viện trợ PCPNN với các Chương trình mục tiêu quốc gia (giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, phục hồi sau thiên tai) đã giúp tối ưu hóa nguồn lực, giảm chồng chéo và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Do đó Phú Thọ có thể xây dựng quy chế phối hợp giữa các sở, ngành chủ chốt (Ngoại vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Lao động - Thương binh và Xã hội) nhằm bảo đảm mọi khoản viện trợ đều được tích hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tránh tình trạng “cát cứ” và rời rạc trong quản lý.

*Thứ ba, Tăng cường cơ chế minh bạch, giám sát cộng đồng và đối thoại chính sách:* Cơ chế giám sát cộng đồng và đối thoại chính sách định kỳ là công cụ quan trọng để giảm thiểu nguy cơ tiêu cực, đồng thời phát huy sự tham gia chủ động của người dân. Phú Thọ có thể xây dựng cổng thông tin điện tử về viện trợ PCPNN, công khai tiến độ, báo cáo tài chính và kết quả thực hiện dự án. Đồng thời, tổ chức các diễn đàn đối thoại thường niên giữa chính quyền, nhà tài trợ và cộng đồng hưởng lợi để nâng cao tính minh bạch, đồng thuận xã hội và trách nhiệm giải trình.

*Thứ tư, Đa dạng hóa đối tác và phương thức hợp tác:* Cao Bằng và Hà Giang đã chứng minh rằng, việc kết nối PCPNN với doanh nghiệp xã

hội, viện nghiên cứu và trường đại học giúp tạo ra mô hình hợp tác đa tác nhân, vừa tận dụng được nguồn lực quốc tế, vừa gắn kết phát triển địa phương. Chẳng hạn, tại huyện Bảo Lâm (Cao Bằng), chương trình “Thúc đẩy chuỗi giá trị cây hồi và dược liệu” có sự phối hợp của tổ chức GRET (Pháp) và doanh nghiệp địa phương đã giúp hơn 1.500 hộ dân tăng thu nhập 25-30% trong vòng 3 năm (2019-2021).

Phú Thọ có thể học hỏi bằng cách thúc đẩy hợp tác với các tổ chức quốc tế giàu kinh nghiệm (SNV, ChildFund, VVOB...), đồng thời khai thác lợi thế so sánh trong nông nghiệp (chè, dược liệu, cam, măng tre) để hình thành các chuỗi giá trị bền vững, nâng cao thu nhập cho hộ nghèo.

*Thứ năm, Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng thụ hưởng:* Kinh nghiệm từ Điện Biên cho thấy, năng lực hạn chế của cán bộ cơ sở trong lập, thẩm định và quản lý dự án là rào cản lớn đối với hiệu quả viện trợ (trên 60% cán bộ xã - phường thiếu kiến thức về lập đề xuất và quản lý dự án viện trợ; nhiều cán bộ chưa hiểu rõ thủ tục pháp lý để phối hợp với tổ chức quốc tế).

Do vậy, Phú Thọ cần triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu cho cán bộ cấp huyện và xã về kỹ năng lập dự án, quản lý tài chính - hành chính, vận động và phối hợp với đối tác quốc tế. Song song, tăng cường truyền thông và đào tạo cộng đồng để hộ nghèo không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể giám sát và tham gia vào các chương trình viện trợ.

Với những bài học này, Phú Thọ có thể vừa phát huy tác động tích cực (cải thiện sinh kế, nâng cao năng lực cộng đồng, thúc đẩy phát triển bền vững), vừa giảm thiểu các tác động tiêu cực (lệ thuộc, chông chéo, nguy cơ an ninh - chính trị), từ đó củng cố hiệu quả lâu dài của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ

### 3.1. KHÁI QUÁT NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH PHÚ THỌ TÁC ĐỘNG ĐẾN SINH KẾ HỘ NGHÈO

Do việc sáp nhập ba tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hoà Bình lấy tên thành tỉnh Phú Thọ (từ 01/7/2025) vì nhiều lý do nên các số liệu thống kê của tỉnh Phú Thọ mới hiện nay chưa có đầy đủ. Trong khi phạm vi nghiên cứu của luận án đã được nghiên cứu sinh giới hạn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ cũ, vì vậy, nội dung chương 3 của luận án chỉ tập trung làm rõ điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ cũ có tác động đến sinh kế hộ nghèo trên địa bàn này.

#### 3.1.1. Đặc điểm tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội và thực trạng nghèo của Phú Thọ

##### 3.1.1.1. Đặc điểm tự nhiên

Phú Thọ là một tỉnh thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc Việt Nam, có vị trí chiến lược quan trọng tại cửa ngõ phía Tây của Thủ đô Hà Nội. Tỉnh tiếp giáp với thành phố Hà Nội ở phía Đông, tỉnh Vĩnh Phúc ở phía Đông Bắc, tỉnh Tuyên Quang ở phía Bắc, tỉnh Yên Bái ở phía Tây Bắc, tỉnh Sơn La ở phía Tây và tỉnh Hòa Bình ở phía Nam.

Tổng diện tích tự nhiên của Phú Thọ là 3.534,6 km<sup>2</sup>, với dân số gần 1,6 triệu người. Lực lượng lao động đạt khoảng 870.000 người, trong đó trên 70% đã được đào tạo qua các hình thức giáo dục nghề nghiệp hoặc chuyên môn kỹ thuật [23].

Tỉnh Phú Thọ nằm cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 80 km, cách sân bay quốc tế Nội Bài khoảng 50 km. Đồng thời, tỉnh cũng nằm gần các đầu mối giao thương quan trọng như cửa khẩu Lào Cai và Thanh Thủy (hơn 200 km), cảng Hải Phòng (170 km) và cảng biển Cái Lân (200 km). Với đặc điểm địa lý nằm ở vị trí "ngã ba sông", nơi giao nhau của các tuyến giao thông

đường bộ, đường sắt và đường thủy, Phú Thọ đóng vai trò là trung tâm kết nối giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ và vùng Trung du - miền núi phía Bắc [23].

Khí hậu của Phú Thọ thuộc kiểu nhiệt đới gió mùa, với mùa đông lạnh kéo dài. Nhiệt độ trung bình năm dao động quanh mức  $23^{\circ}\text{C}$ ; lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.600 đến 1.800 mm; độ ẩm tương đối trung bình năm đạt khoảng 85 - 87%.

Địa hình tỉnh Phú Thọ khá đa dạng, bao gồm các khu vực núi cao phía Tây và Nam, thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp, khai thác khoáng sản và nông nghiệp vùng cao; các vùng gò đồi và đồng bằng ven các con sông lớn như sông Hồng, sông Lô và sông Tả Đáy là những khu vực có điều kiện thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản.

Nhờ những đặc điểm tự nhiên và vị trí địa lý đặc thù, Phú Thọ có nhiều lợi thế để phát triển các lĩnh vực nông, lâm nghiệp bền vững, đồng thời là cầu nối quan trọng trong tiến trình giao lưu, hợp tác phát triển kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật giữa các vùng trong cả nước.



**Hình 3.1. Bản đồ hành chính của tỉnh Phú Thọ**

*Nguồn: Sở Thông tin và Truyền thông Phú Thọ*

### **3.1.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến 2023, tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận nhiều chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Từ một tỉnh có nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, Phú Thọ đang từng bước chuyển mình mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đẩy mạnh phát triển dịch vụ, du lịch và nâng cao chất lượng sống của người dân. Những kết quả này đã góp phần tạo ra việc làm ổn định, cải thiện thu nhập và điều kiện sống cho cộng đồng dân cư trong toàn tỉnh.

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) giai đoạn này duy trì ở mức khá ổn định, trung bình từ 6% đến 7%/năm. Đến năm 2023, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 63,2 triệu đồng (tương đương 2.600 USD/người), quy mô nền kinh tế đạt trên 100.000 tỷ đồng, xếp thứ 3/14 tỉnh thuộc khu vực Trung du và miền núi phía Bắc [23].

Hạ tầng kỹ thuật và xã hội của tỉnh cũng không ngừng được đầu tư, cải thiện. Các công trình giao thông trọng điểm, mạng lưới giao thông liên huyện, liên vùng như đường bộ, đường sắt, kết nối với cao tốc Hà Nội - Lào Cai và đường Hồ Chí Minh đã được nâng cấp và mở rộng. Bên cạnh đó, các thiết chế văn hóa, trường học, bệnh viện, cơ sở thể dục thể thao... được đầu tư đồng bộ, tạo nền tảng thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao chất lượng sống của người dân.

Lĩnh vực nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế tỉnh. Với điều kiện đất đai, khí hậu và hệ thống sông ngòi thuận lợi, tỉnh Phú Thọ đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, khuyến khích phát triển các mô hình sản xuất tiên tiến, hiện đại. Các sản phẩm nông nghiệp chủ lực như lúa, rau màu, cây công nghiệp, gia súc, gia cầm và thủy sản không ngừng được nâng cao về năng suất và chất lượng. Đặc biệt, cây chè là sản phẩm thế mạnh của tỉnh với diện tích khoảng 16.000 ha, chiếm hơn 80% sản lượng chè được xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Ngoài ra,

các đặc sản như bưởi Đoan Hùng, hồng không hạt, gà chín cựa, cá Anh Vũ cũng đang được chú trọng phát triển theo hướng hàng hóa [23].

Trong lĩnh vực công nghiệp, Phú Thọ đã quy hoạch và phát triển đồng bộ hệ thống 07 khu công nghiệp (KCN) và 27 cụm công nghiệp (CCN), kết nối thuận tiện với các tuyến giao thông huyết mạch. Các ngành công nghiệp chủ lực bao gồm chế biến nông sản, thực phẩm, sản xuất linh kiện điện tử, dệt may, bao bì, gỗ, rau quả... Trong đó, ngành sản xuất linh kiện điện tử đang đóng vai trò mũi nhọn, giúp Phú Thọ trở thành một trong 10 tỉnh có kim ngạch xuất khẩu cao nhất cả nước trong hai năm liên tiếp 2022 và 2023 [23].

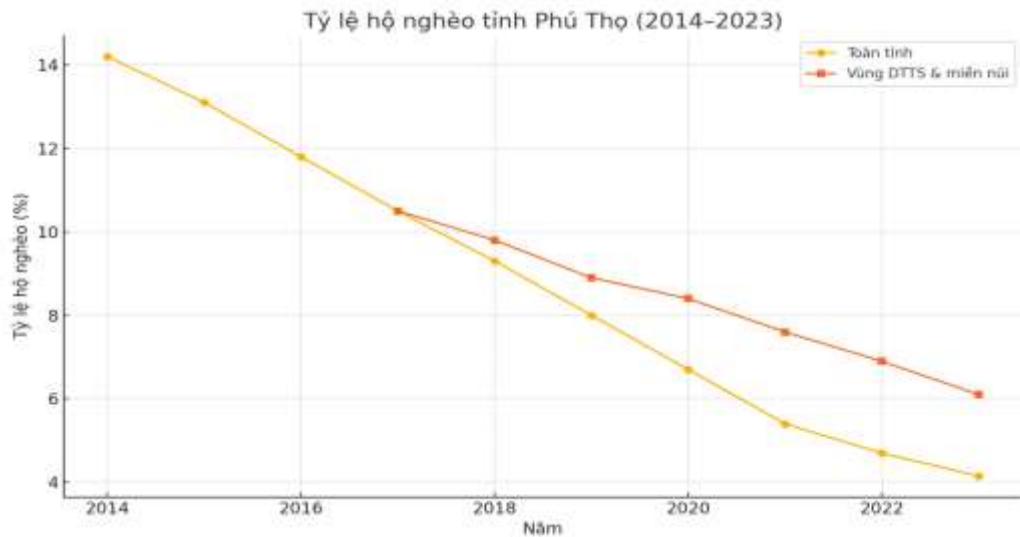
Song song với công nghiệp, ngành dịch vụ và du lịch cũng phát triển năng động. Phú Thọ là địa phương có tiềm năng du lịch phong phú, gắn với các giá trị lịch sử - văn hóa truyền thống lâu đời. Khu Di tích lịch sử Đền Hùng là nơi tổ chức Giỗ Tổ Hùng Vương hằng năm được công nhận là Di tích quốc gia đặc biệt. Bên cạnh đó, tỉnh còn sở hữu hai di sản văn hóa phi vật thể được UNESCO vinh danh: “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” và “Hát Xoan Phú Thọ”. Các điểm du lịch sinh thái như Vườn quốc gia Xuân Sơn, khu nước khoáng nóng Thanh Thủy, đầm Ao Châu... tạo lợi thế cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng và chăm sóc sức khỏe, ngày càng thu hút khách du lịch trong và ngoài nước [23].

Với định hướng phát triển toàn diện và bền vững, tỉnh Phú Thọ đang từng bước khẳng định vai trò là đầu mối liên kết vùng, là cầu nối phát triển giữa khu vực đồng bằng Bắc Bộ và các tỉnh miền núi Tây Bắc, hướng tới mục tiêu trở thành tỉnh phát triển khá trong khu vực giai đoạn tới.

### ***3.1.1.3. Thực trạng nghèo của Phú Thọ***

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu trong phát triển kinh tế - xã hội trong những năm qua, nhưng tỉnh Phú Thọ vẫn còn nhiều khu vực gặp khó khăn, nhất là các xã vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Theo Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2023), toàn tỉnh hiện có 11 huyện, 1 thành

phố, 1 thị xã và hơn 225 xã, phường, thị trấn với hơn 30 dân tộc anh em cùng sinh sống. Trong đó, có 58 xã thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chủ yếu tập trung tại các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Thanh Thủy và Đoan Hùng.



**Biểu đồ 3.1: Tỷ lệ hộ nghèo ở tỉnh Phú Thọ 2014 – 2023**

Nguồn: Niên giám thống kê Phú Thọ 2014-2023

Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều của tỉnh đã giảm mạnh từ mức 14,2% năm 2014 xuống còn khoảng 4,15% vào cuối năm 2023 (Báo cáo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Phú Thọ, 2024). Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo vẫn chưa thực sự bền vững. Đặc biệt, tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, tỷ lệ hộ nghèo vẫn ở mức cao, dao động từ 5-8%, cá biệt có xã trên 10%. Sự chênh lệch về mức sống và thu nhập giữa các vùng, nhóm dân cư vẫn còn lớn. Các hộ nghèo vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nước sạch và nhà ở. Địa hình trung du, miền núi với giao thông đi lại còn nhiều hạn chế, cùng với trình độ dân trí và khả năng áp dụng tiến bộ kỹ thuật còn thấp là những rào cản chính đối với quá trình phát triển bền vững.

Trong bối cảnh tỉnh chưa thể tự cân đối thu - chi ngân sách, việc huy động các nguồn lực từ bên ngoài trở nên cấp thiết. Trong đó, nguồn vốn từ khu vực tư

nhân, các tổ chức tài chính quốc tế và đặc biệt là nguồn viện trợ PCPNN đóng vai trò quan trọng trong thực hiện mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng ngân sách, nhưng viện trợ PCPNN lại tập trung đúng vào các nhóm đối tượng yếu thế như hộ nghèo, phụ nữ, trẻ em, người dân tộc thiểu số, từ đó góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, thúc đẩy sinh kế bền vững và cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội. Bên cạnh đó, thông qua các chương trình đào tạo nâng cao năng lực, tập huấn kỹ năng và truyền thông cộng đồng do các tổ chức phi chính phủ triển khai, người dân đã từng bước nâng cao nhận thức và chủ động hơn trong việc thoát nghèo, xây dựng cuộc sống ổn định và bền vững.

**Bảng 3.1: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa bàn ở tỉnh Phú Thọ trước sáp nhập**

*Đơn vị: %*

| Địa phương               | 2014        | 2015         | 2016        | 2017        | 2018        | 2019        | 2020        | 2021        | 2022        | 2023        |
|--------------------------|-------------|--------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| <b>Toàn tỉnh Phú Thọ</b> | <b>14.2</b> | <b>12.04</b> | <b>11.8</b> | <b>10.5</b> | <b>7.09</b> | <b>5.57</b> | <b>4.34</b> | <b>4.33</b> | <b>4.32</b> | <b>4.31</b> |
| Thành phố Việt Trì       | 3.67        | 1.69         | 1.37        | 1.06        | 0.74        | 0.61        | 0.51        | 0.5         | 0.49        | 0.48        |
| Thị xã Phú Thọ           | 4.41        | 3.19         | 2.83        | 2.47        | 2.11        | 1.54        | 1.2         | 1.19        | 1.18        | 1.17        |
| Huyện Đoan Hùng          | 14.71       | 9.0          | 7.85        | 6.71        | 5.56        | 4.73        | 4.15        | 4.14        | 4.13        | 4.12        |
| Huyện Hạ Hòa             | 18.14       | 14.85        | 12.99       | 11.13       | 9.27        | 7.41        | 5.7         | 5.69        | 5.68        | 5.67        |
| Huyện Thanh Ba           | 19.87       | 17.59        | 15.47       | 13.34       | 11.22       | 8.53        | 6.52        | 6.51        | 6.5         | 6.49        |
| Huyện Phù Ninh           | 5.67        | 4.57         | 3.96        | 3.35        | 2.74        | 2.33        | 2.02        | 2.01        | 2.0         | 1.99        |
| Huyện Yên Lập            | 34.65       | 24.5         | 20.73       | 16.96       | 13.19       | 10.21       | 7.53        | 7.52        | 7.51        | 7.5         |
| Huyện Cẩm Khê            | 25.59       | 20.57        | 17.95       | 15.33       | 12.71       | 9.89        | 7.82        | 7.81        | 7.80        | 7.790       |
| Huyện Tam Nông           | 12.28       | 8.83         | 7.5         | 6.17        | 4.84        | 3.66        | 2.88        | 2.87        | 2.86        | 2.85        |
| Huyện Lâm Thao           | 6.4         | 3.96         | 3.37        | 2.77        | 2.18        | 1.76        | 1.4         | 1.39        | 1.38        | 1.36        |
| Huyện Thanh Sơn          | 27.1        | 18.33        | 15.76       | 13.18       | 10.61       | 8.39        | 6.38        | 6.37        | 6.36        | 6.35        |
| Huyện Thanh Thủy         | 10.26       | 6.55         | 5.63        | 4.7         | 3.78        | 3.17        | 2.52        | 2.51        | 2.5         | 2.49        |
| Huyện Tân Sơn            | 37.68       | 30.53        | 26.22       | 21.91       | 17.6        | 13.59       | 9.86        | 9.85        | 9.84        | 9.83        |

*Nguồn: Niên giám thống kê Phú Thọ 2014-2023*

Từ Bảng 3.1 cho thấy xu hướng giảm nghèo ổn định và rõ rệt trên toàn tỉnh Phú Thọ trong giai đoạn 2014-2023. Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh đã giảm từ 14,2% năm 2014 xuống còn 4,31% vào năm 2023. Giai đoạn 2014-2018 được xem là thời kỳ giảm nghèo mạnh nhất, khi tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh gần như giảm một nửa. Tuy nhiên, kể từ sau năm 2019, tốc độ giảm nghèo có dấu hiệu chững lại; từ năm 2020 đến 2023, mỗi năm tỷ lệ hộ nghèo chỉ giảm trung bình khoảng 0,01%, cho thấy quá trình giảm nghèo đã bắt đầu chạm tới các nhóm đối tượng nghèo dai dẳng - vốn có điều kiện kinh tế, xã hội và tiếp cận dịch vụ rất hạn chế.

Xét theo đơn vị hành chính, các khu vực đô thị như thành phố Việt Trì và thị xã Phú Thọ luôn duy trì tỷ lệ hộ nghèo ở mức thấp nhất toàn tỉnh, lần lượt chỉ còn 0,48% và 1,17% vào năm 2023. Điều này phản ánh điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, hạ tầng phát triển và khả năng tiếp cận các dịch vụ công cao tại khu vực đô thị.

Ngược lại, các huyện miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số như Tân Sơn, Yên Lập, Thanh Sơn, Cẩm Khê tuy có tỷ lệ hộ nghèo cao trong giai đoạn đầu, nhưng cũng ghi nhận mức giảm đáng kể. Chẳng hạn, huyện Tân Sơn đã giảm từ 37,68% (2014) xuống còn 9,83% (2023); huyện Yên Lập từ 34,65% xuống 7,5% trong cùng kỳ. Những con số này cho thấy hiệu quả rõ rệt từ các chương trình mục tiêu quốc gia và sự hỗ trợ từ các nguồn viện trợ phát triển, trong đó có viện trợ PCPNN, đối với các địa bàn khó khăn.

Tuy nhiên, điểm đáng lưu ý là trong giai đoạn 2021-2023, mức giảm ở nhiều huyện diễn ra rất chậm, đôi khi chỉ dao động 0,01-0,02% mỗi năm. Hiện tượng này phản ánh một thực trạng phổ biến trong công tác giảm nghèo: khi đã tiếp cận đến nhóm nghèo nhất, hiệu quả can thiệp có xu hướng suy giảm nếu không có giải pháp đột phá mang tính chiều sâu như nâng cao năng lực sinh kế, cải thiện giáo dục - y tế - tín dụng và tăng cường hỗ trợ kỹ thuật. Đây cũng là cơ sở thực tiễn quan trọng để đánh giá vai trò và tác động của

viện trợ PCPNN đến nhóm hộ nghèo tại Phú Thọ, đặc biệt trong bối cảnh các nguồn lực công đang gặp nhiều giới hạn.

### **3.2. THỰC TRẠNG TÁC ĐỘNG CỦA CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO**

#### **3.2.1. Tình hình viện trợ của các tổ chức PCPNN tại Phú Thọ**

Từ năm 2014 đến 2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã có tổng cộng 104 tổ chức và cá nhân nước ngoài hoạt động, tài trợ 226 chương trình, dự án và phi dự án tại 13 huyện, thành phố, 12 sở, ngành và 2 trường đại học, cao đẳng. Những hoạt động này tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực như giáo dục và đào tạo, y tế, bảo trợ xã hội và tài nguyên môi trường. Tổng giá trị giải ngân của các dự án này đạt xấp xỉ 24 triệu USD, tương đương khoảng 529,3 tỷ đồng.

**Bảng 3.2. Số lượng các tổ chức PCPNN và giá trị viện trợ**

| Năm  | Số lượng tổ chức PCPNN | Số lượng các chương trình/dự án/phi dự án đã và đang triển khai | Giá trị viện trợ (USD) |           |
|------|------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-----------|
|      |                        |                                                                 | Cam kết                | Giải ngân |
| 2014 | 35                     | 54                                                              | 2.423.865              | 3.531.914 |
| 2015 | 34                     | 48                                                              | 5.261.882              | 2.703.366 |
| 2016 | 34                     | 49                                                              | 2.559.226              | 2.465.684 |
| 2017 | 31                     | 52                                                              | 2.698.165              | 2.623.059 |
| 2018 | 34                     | 49                                                              | 2.340.585              | 2.255.312 |
| 2019 | 38                     | 56                                                              | 3.248.861              | 2.961.105 |
| 2020 | 20                     | 28                                                              | 1.428.019              | 1.414.036 |
| 2021 | 18                     | 24                                                              | 1.651.020              | 1.632.017 |
| 2022 | 18                     | 27                                                              | 3.289.363              | 3.196.751 |
| 2023 | 18                     | 23                                                              | 4.112.923              | 3.859.539 |

*Nguồn: Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ, 2024*

Các tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh hoạt động đa dạng và phong phú, bao gồm nhiều lĩnh vực như nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn, y tế, giáo dục, giải quyết các vấn đề xã hội, môi trường, giảm nhẹ rủi ro thiên

tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Trong số đó, các dự án tập trung nhiều nhất và phù hợp nhất với nhu cầu thực tế của địa phương là trong lĩnh vực y tế và giáo dục. Xếp theo nguồn từ các quốc gia, Hàn Quốc đứng đầu về giá trị viện trợ, tiếp sau đó là Nhật Bản, Hoa Kỳ, CHLB Đức và một số quốc gia khác (Thụy Điển, Úc).

*Về địa bàn hoạt động:* Vốn viện trợ PCPNN tập trung vào hỗ trợ vùng nông thôn, miền núi, đặc biệt là các xã nghèo, các xã vùng sâu, vùng xa của tỉnh, điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, gồm các huyện: Yên Lập, Tân Sơn, Thanh Sơn, Cẩm Khê, Đoan Hùng.

**Bảng 3.3: Tổng hợp các khoản viện trợ PCPNN phân theo địa bàn**

| Stt | Chỉ tiêu           | Phân loại                            |               |
|-----|--------------------|--------------------------------------|---------------|
|     |                    | Số lượng<br>(Đơn vị tính: Nghìn USD) | Tỷ lệ (%)     |
| 1   | Thành phố Việt Trì | 1.880                                | 7,89          |
| 2   | Thị xã Phú Thọ     | 1.320                                | 5,54          |
| 3   | Huyện Đoan Hùng    | 1.950                                | 8,19          |
| 4   | Huyện Hạ Hòa       | 3.557                                | 14,93         |
| 5   | Huyện Thanh Ba     | 1.680                                | 7,05          |
| 6   | Huyện Phù Ninh     | 1.520                                | 6,38          |
| 7   | Huyện Yên Lập      | 1.540                                | 6,46          |
| 8   | Huyện Cẩm Khê      | 2.260                                | 9,49          |
| 9   | Huyện Tam Nông     | 1.340                                | 5,62          |
| 10  | Huyện Lâm Thao     | 1.501                                | 6,30          |
| 11  | Huyện Thanh Sơn    | 1.430                                | 6,00          |
| 12  | Huyện Thanh Thủy   | 1.195                                | 5,02          |
| 13  | Huyện Tân Sơn      | 2.650                                | 11,12         |
|     | Tổng               | <b>23.823</b>                        | <b>100,00</b> |

*Nguồn: Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ, 2024*

*Về đối tượng hưởng lợi:* Vốn viện trợ PCPNN được triển khai tại tỉnh Phú Thọ thời gian qua đã mang lại lợi ích thiết thực cho nhiều nhóm đối tượng yếu thế trong xã hội. Trong đó, các đối tượng chính bao gồm: phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật, nông dân và các hộ gia đình nghèo. Đáng chú ý, trẻ em là nhóm được quan tâm và hỗ trợ nhiều nhất thông qua các chương trình học bổng, quà tặng và chăm sóc giáo dục toàn diện. Tổng giá trị tài trợ dành riêng cho trẻ em thông qua các suất học bổng và phần quà hỗ trợ học sinh nghèo vượt khó đã đạt trên 200.000 USD.

Một số tổ chức PCPNN đã có hoạt động tài trợ thường xuyên và hiệu quả tại tỉnh, tiêu biểu như: Tổ chức SOS Quốc tế, Trung tâm Giao lưu Văn hóa Việt - Hàn, Good People International, và Hiệp hội Kỷ niệm Kim Man Deok (Hàn Quốc). Những tổ chức này không chỉ hỗ trợ về mặt vật chất mà còn góp phần thúc đẩy cơ hội học tập, phát triển toàn diện cho trẻ em ở các vùng sâu, vùng xa của tỉnh. Bên cạnh đó, vốn viện trợ PCPNN cũng đã đóng góp quan trọng vào quá trình thực hiện mục tiêu giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Các hoạt động viện trợ tập trung vào đào tạo, nâng cao năng lực, tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng và hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững. Nhờ đó, chất lượng cuộc sống của người dân ở những vùng khó khăn từng bước được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo có xu hướng giảm bền vững.

Ngoài ra, vốn viện trợ PCPNN còn có tác động tích cực đến năng lực quản lý và điều hành của đội ngũ cán bộ địa phương. Thông qua quá trình tham gia triển khai và giám sát các hoạt động, cán bộ các cấp được nâng cao kỹ năng tổ chức, theo dõi và phối hợp thực hiện dự án. Phần lớn các chương trình viện trợ đều đạt hiệu quả cao, đúng mục tiêu và định hướng ban đầu, đồng thời được đăng ký và quản lý theo đúng quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

**Bảng 3.4: Tổng hợp các khoản viện trợ PCPNN phân theo lĩnh vực***Đơn vị: Nghìn USD*

| Stt | Chỉ tiêu                                                              | Phân loại     |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
|     |                                                                       | Số lượng      | Tỷ lệ (%)     |
| 1   | Nông nghiệp, lâm nghiệp và phát triển nông thôn                       | 578           | 2,43          |
| 2   | Y tế, giáo dục                                                        | 2.640         | 11,08         |
| 3   | Giải quyết các vấn đề xã hội, văn hóa, thể thao                       | 305           | 1,28          |
| 4   | Dạy nghề, đào tạo và hướng nghiệp                                     | 11.272        | 47,30         |
| 5   | Khắc phục hậu quả chiến tranh                                         | 0             | 0,00          |
| 6   | Môi trường, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu | 1.837         | 7,71          |
| 7   | Lĩnh vực khác                                                         | 7.200         | 30,21         |
|     | <b>Tổng</b>                                                           | <b>23.832</b> | <b>100,00</b> |

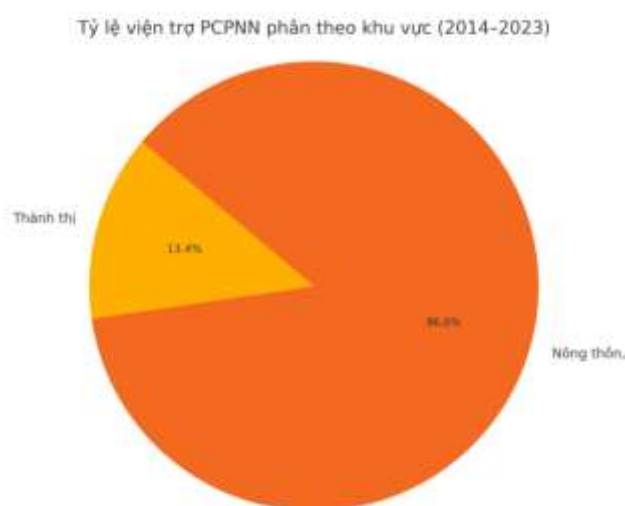
*Nguồn: Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ*

Vốn viện trợ PCPNN được triển khai thông qua các chương trình, dự án viện trợ PCPNN trên địa bàn tỉnh Phú Thọ trong thời gian qua được thực hiện một cách nhanh chóng, bài bản và đúng quy định. Các Ban quản lý dự án được thành lập kịp thời theo đúng hướng dẫn của cơ quan chức năng, bảo đảm tính pháp lý và hiệu quả trong tổ chức thực hiện. Đặc biệt, các nguồn viện trợ đều được công khai, minh bạch trong quá trình tiếp nhận, phân bổ và sử dụng, thể hiện rõ tinh thần trách nhiệm và sự chuyên nghiệp trong công tác quản lý nguồn lực hỗ trợ phát triển. Những kết quả này không chỉ góp phần nâng cao hiệu quả của các chương trình, dự án mà còn là minh chứng cụ thể cho sự hợp tác hiệu quả giữa chính quyền địa phương và các tổ chức PCPNN trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững, từng bước cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân.

Nhằm tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức PCPNN, tỉnh Phú Thọ đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo quan trọng để cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Trung ương. Tiêu biểu có thể kể đến: Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 08/9/2015 về công tác

PCPNN; Văn bản số 478-CV/TU ngày 18/11/2016 về tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 phê duyệt Chương trình xúc tiến vận động viện trợ PCPNN giai đoạn 2014-2017; và Kế hoạch số 3679/KH-UBND ngày 21/9/2022 về hợp tác và vận động viện trợ PCPNN đến năm 2025. Những văn bản này là cơ sở pháp lý quan trọng để định hướng và tổ chức triển khai các hoạt động viện trợ PCPNN một cách hiệu quả và phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương.

Chương trình xúc tiến viện trợ PCPNN tại tỉnh Phú Thọ do Sở Ngoại vụ phối hợp với Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh Phú Thọ triển khai đã đạt được nhiều kết quả tích cực. Tỉnh đã thu hút được nhiều nguồn vốn triển khai chương trình, dự án mới từ các tổ chức PCPNN, tập trung vào các lĩnh vực nhân đạo, từ thiện, y tế, giáo dục, khắc phục hậu quả chiến tranh và thiên tai, bảo vệ môi trường và hỗ trợ sinh kế cho người dân. Những thành quả này không chỉ góp phần hỗ trợ trực tiếp cho các nhóm yếu thế, mà còn đóng vai trò thúc đẩy chính sách an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững và nâng cao vị thế hợp tác quốc tế của tỉnh trong thời gian tới.



**Biểu đồ 3.2: Tổng hợp vốn viện trợ PCPNN phân theo khu vực**

*Nguồn: Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ*

Mặc dù đã đạt được nhiều kết quả tích cực trong việc tiếp nhận và triển khai vốn viện trợ từ các tổ chức quốc tế, tỉnh Phú Thọ vẫn cần tiếp tục nỗ lực nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng nguồn viện trợ này, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu hút viện trợ giữa các địa phương ngày càng gia tăng. Để rút ngắn khoảng cách so với các tỉnh lân cận và khai thác tối đa tiềm năng hỗ trợ từ bên ngoài, tỉnh cần tập trung vào một số giải pháp trọng tâm như sau:

*Thứ nhất*, cần củng cố và nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác đối ngoại và quản lý viện trợ, nhất là trong các kỹ năng chuyên môn như xây dựng dự án, lập kế hoạch, quản lý tài chính và giám sát - đánh giá chương trình. Đây là nền tảng quan trọng giúp nâng cao chất lượng hồ sơ đề xuất và hiệu quả trong quá trình thực hiện các dự án viện trợ.

*Thứ hai*, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và hợp tác chặt chẽ giữa các cơ quan chính quyền, đơn vị chuyên môn và các tổ chức quốc tế. Sự phối hợp hiệu quả sẽ giúp phát huy tính bổ trợ giữa các nguồn lực, tránh sự chồng chéo trong hoạt động và giảm thiểu tình trạng phân tán, lãng phí.

*Thứ ba*, tỉnh cần xác định rõ các lĩnh vực ưu tiên cần huy động vốn viện trợ trong từng giai đoạn cụ thể, từ đó xây dựng định hướng chiến lược và thông điệp rõ ràng gửi tới các tổ chức tài trợ. Đồng thời, cần thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác bền vững với các đối tác quốc tế thông qua việc chia sẻ thông tin minh bạch, tôn trọng cam kết và thúc đẩy sự tham gia chủ động của địa phương trong các chương trình hợp tác.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong xúc tiến vốn viện trợ, Phú Thọ cần ứng dụng các phương pháp tiếp cận hiện đại, sáng tạo và phù hợp với bối cảnh hội nhập quốc tế, bao gồm việc sử dụng nền tảng số, truyền thông đối ngoại hiệu quả, và cập nhật các xu hướng ưu tiên của nhà tài trợ trong từng lĩnh vực chuyên ngành.

### 3.2.2. Khả năng tiếp cận với vốn viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo

Trong giai đoạn vừa qua, các dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã góp phần quan trọng trong hỗ trợ sinh kế cho hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ, đặc biệt tại các địa bàn vùng sâu, vùng xa, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Tuy nhiên, khả năng tiếp cận nguồn vốn này giữa các nhóm hộ nghèo còn tồn tại sự khác biệt đáng kể do nhiều yếu tố tác động, nhóm hộ nghèo dễ bị tổn thương nhất cũng chính là nhóm khó tiếp cận viện trợ nhất, gây suy giảm tính bao trùm của nguồn vốn PCPNN. Khả năng tiếp cận được đánh giá trên ba phương diện chính sau:

*Thứ nhất*, khả năng tiếp cận về thể chế, thông tin và thủ tục: Chính quyền địa phương đã tăng cường truyền thông về viện trợ PCPNN thông qua họp thôn, loa truyền thanh, cán bộ đoàn thể hoặc tuyên truyền lòng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia. Tuy nhiên, khảo sát cho thấy vẫn còn một bộ phận đáng kể hộ nghèo không nắm được đầy đủ thông tin về dự án, quyền lợi và cách thức tham gia. Thông tin truyền tải chưa đồng đều giữa các vùng, các xã trung tâm nhận thông tin nhanh hơn, trong khi các thôn bản xa của Tân Sơn, Yên Lập hoặc Thanh Sơn lại tiếp cận chậm hơn. Một số dự án yêu cầu xác nhận nhiều cấp, hoặc cần hồ sơ khó đối với hộ nghèo như giấy chứng nhận đất, sổ hộ khẩu hoặc minh chứng đối ứng.

Hạn chế năng lực tiếp nhận của một số hộ do trình độ dân trí thấp, đặc biệt là hộ đồng bào dân tộc thiểu số là nhóm thường gặp khó trong việc hiểu tài liệu dự án, kế hoạch tập huấn hoặc yêu cầu tham gia. Do đó, mặc dù mức độ minh bạch thông tin đã được cải thiện, nhưng khoảng cách tiếp cận thông tin giữa các nhóm hộ vẫn còn lớn, làm giảm tính bao trùm của viện trợ.

*Thứ hai*, Khả năng tiếp cận về tài chính và điều kiện tham gia: Một số dự án PCPNN yêu cầu hộ dân đóng góp đối ứng về ngày công, vật liệu sẵn có, hoặc một phần vốn tự có (thường gặp trong mô hình sinh kế như nuôi gà, trồng dược liệu). Điều này trở thành thách thức lớn đối với nhóm hộ nghèo

nhất là những gia đình thu nhập thấp, thiếu lao động hoặc không có nguồn vốn tích lũy.

Ngoài ra khoảng cách địa lý đến nơi tập huấn hoặc điểm triển khai dự án là rào cản đối với nhiều hộ miền núi, ví dụ: các xã xa trung tâm của Tân Sơn và Yên Lập khiến chi phí thời gian đi lại tăng, làm giảm động lực tham gia. Các xã có hạ tầng tốt dễ thu hút nhiều dự án PCPNN hơn, trong khi xã nghèo nhất lại khó tiếp cận vì điều kiện thực thi khó khăn (đường sá, cán bộ). Điều này dẫn tới thực trạng cơ hội tiếp cận viện trợ có xu hướng dồn về nhóm hộ tương đối khá hơn trong cộng đồng, làm giảm tính công bằng trong phân bổ nguồn lực.

*Thứ ba*, Khả năng tiếp cận về xã hội và văn hóa: Nhóm phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số thường được ưu tiên nhưng tỷ lệ tham gia thực tế vẫn thấp hơn so với nam giới tại nhiều địa bàn. Trình độ dân trí và kỹ năng sản xuất thấp khiến một số hộ không đáp ứng yêu cầu của hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, dẫn đến từ chối tham gia hoặc bị loại khỏi danh sách. Vì vậy, các yếu tố giới, dân tộc, trình độ vẫn là rào cản đáng kể nếu không có hỗ trợ kèm theo (truyền thông phù hợp, hướng dẫn bằng ngôn ngữ bản địa...).

**Bảng 3.5: Khả năng tiếp cận với vốn viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo**

| Tiêu chí tiếp cận  | Mức độ              | Vấn đề tồn tại chính                                                                                |
|--------------------|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Thể chế - thủ tục  | Trung bình          | Truyền thông dự án chưa nhất quán; thủ tục nhiều bước; nhóm yếu thế khó tiếp cận thông tin.         |
| Tài chính - cơ hội | Thấp đến trung bình | Yêu cầu đối ứng vượt khả năng hộ nghèo; địa bàn xa làm giảm cơ hội tham gia; hạ tầng không đồng đều |
| Xã hội - văn hóa   | Trung bình thấp     | Giới, dân tộc, học vấn tiếp tục là rào cản; kỹ năng sản xuất thấp dẫn đến bị loại khỏi dự án.       |

*Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các nghiên cứu có liên quan*

### 3.2.3. Tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo

#### 3.2.3.1. Thống kê mô tả mẫu điều tra

Nhằm phân tích và đánh giá một cách thực chứng tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến sinh kế của các hộ gia đình nghèo tại tỉnh Phú Thọ, tác giả đã tiến hành khảo sát thực địa thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp đối với các hộ dân trên địa bàn tỉnh.

Tác giả tiến hành xác định kích thước mẫu (N) trong nghiên cứu này để đảm bảo khách quan, cân bằng và hiệu quả. Công thức tính cỡ mẫu theo (Cochran's sample size formula) như sau:

$$n = \frac{N}{1 + N \times e^2}$$

Trong đó:

n: kích thước mẫu cần xác định.

Z: giá trị tra bảng phân phối Z dựa vào độ tin cậy lựa chọn, độ tin cậy được sử dụng trong nghiên cứu này là 95% tương ứng với  $Z = 1.96$ .

p: tỷ lệ ước lượng cỡ mẫu n thành công. Thường chúng ta chọn  $p = 0.5$  để tích số  $p(1-p)$  là lớn nhất, điều này đảm bảo an toàn cho mẫu n ước lượng.

e: sai số cho phép, trong nghiên cứu này sử dụng mức  $\pm 0.05$ .

Trên danh sách tổng hợp của địa phương, tổng hợp danh sách nhóm hộ thuộc khu vực có nhận viện trợ PCPNN thì có 690 hộ, đây là tổng thể xác định được quy mô hộ trong vùng tác động (N). Tác giả tiến hành xác định được cỡ mẫu tối thiểu cần có của nghiên cứu này với sai số  $e = \pm 0.05$  sẽ là 197 hộ dân. Trên thực tế, tác giả khảo sát 200 hộ dân (100 hộ dân/huyện). Mẫu khảo sát được chia thành hai nhóm: 120 hộ thuộc nhóm hưởng lợi, tức là đã từng tham gia và nhận được vốn viện trợ PCPNN (hỗ trợ từ các chương trình/dự án) và 80 hộ thuộc nhóm đối chứng, tức là không tham gia hoặc

không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào trong cùng thời kỳ.

Cuộc khảo sát được triển khai tại hai huyện đại diện là Hạ Hòa và Tân Sơn, là những địa bàn có tỷ lệ hộ nghèo cao, có tính đặc trưng vùng miền (một huyện trung du, một huyện miền núi), đồng thời là nơi đã từng tiếp nhận nhiều vốn viện trợ từ các tổ chức PCPNN. Việc lựa chọn địa bàn dựa trên tiêu chí về mức độ tiếp cận viện trợ, điều kiện sinh kế, và khả năng so sánh giữa nhóm hộ được hỗ trợ và nhóm hộ chưa được hỗ trợ.

Việc lựa chọn 200 hộ làm cỡ mẫu điều tra được cân nhắc dựa trên yêu cầu đảm bảo độ sâu của phỏng vấn và khả năng kiểm soát chất lượng dữ liệu trong điều kiện nguồn lực hạn chế. Mẫu khảo sát này được xây dựng với phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp có chủ đích, đảm bảo phản ánh được những đặc điểm sinh kế, mức sống, và tác động chính sách của các nhóm hộ nghèo tiêu biểu tại các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.

Ngoài ra, với mục tiêu chính là phân tích so sánh giữa hai nhóm hộ có và không có tiếp cận viện trợ PCPNN trong cùng một bối cảnh địa lý và xã hội, cỡ mẫu 200 hộ là phù hợp và thỏa đáng để phục vụ nghiên cứu theo phương pháp đối chứng. Việc tập trung khảo sát sâu cũng giúp thu thập thông tin định tính bổ sung, phản ánh cảm nhận, đánh giá và thay đổi trong hành vi của người dân - những yếu tố rất quan trọng trong nghiên cứu chính sách xã hội.

Thông qua khảo sát, các hộ gia đình cung cấp thông tin về điều kiện sản xuất, mức thu nhập, khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội, khó khăn - thuận lợi trong sinh kế, cũng như mức độ thay đổi về đời sống sau khi có (hoặc không có) sự can thiệp từ vốn viện trợ PCPNN. Kết quả thống kê mô tả từ mẫu điều tra sẽ là cơ sở để phân tích định lượng các tác động trực tiếp và gián tiếp của viện trợ đến sinh kế hộ nghèo trong các mục tiếp theo.

**Bảng 3.6: Thống kê mô tả mẫu điều tra các hộ gia đình**

| Stt | Chỉ tiêu                                                          | Đơn vị tính    | Phân loại hộ              |                 | So sánh (+/-) |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------|-----------------|---------------|
|     |                                                                   |                | Hộ nhận được hỗ trợ PCPNN | Nhóm hộ còn lại |               |
| 1   | Bình quân số người trong hộ                                       | Người          | 5,3                       | 4,6             | 0,7           |
| 2   | Bình quân số lượng lao động trong hộ                              | Lao động       | 2,4                       | 2,3             | 0,1           |
| 3   | Tuổi bình quân của chủ hộ                                         | Năm            | 50,95                     | 46,24           | 4,71          |
| 4   | Diện tích đất sản xuất                                            | m <sup>2</sup> | 1.409                     | 1.681           | -271,8        |
| 5   | Thu nhập bình quân/hộ/tháng                                       | Triệu đồng     | 9,15                      | 10,75           | -1,6          |
| 6   | Mức chi tiêu bình quân/hộ/tháng                                   | Triệu đồng     | 7,32                      | 8,6             | -1,28         |
| 7   | Số dư nợ ngân hàng, tổ chức tín dụng/năm                          | Triệu đồng     | 36.000                    | 25.000          | 11000         |
| 8   | Tỷ lệ hộ nghèo                                                    | %              | 13,32                     | 6,38            | 6,94          |
| 9   | Tỷ lệ hộ là thành viên của ít nhất một tổ chức chính trị - xã hội | %              | 90                        | 95              | -5            |
|     | <b>Tổng số hộ</b>                                                 |                | <b>120</b>                | <b>80</b>       |               |

*Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra của tác giả*

Theo số liệu trình bày trong Bảng 3.6, nhóm hộ nhận vốn viện trợ PCPNN thông qua các chương trình, dự án có một số đặc điểm nhân khẩu - xã hội - kinh tế khác biệt so với nhóm hộ không nhận viện trợ, phản ánh bức tranh tương đối rõ nét về đối tượng hưởng lợi và nhu cầu hỗ trợ.

Trước hết, quy mô hộ gia đình của nhóm nhận vốn viện trợ lớn hơn, với bình quân 5,3 người/hộ, cao hơn 0,7 người so với nhóm không nhận vốn viện trợ (4,6 người/hộ). Sự chênh lệch này phần nào cho thấy áp lực về chi tiêu và nhu cầu sinh kế trong các hộ lớn hơn, thường tập trung ở các vùng có tỷ lệ nghèo cao. Tuy nhiên, về lực lượng lao động, mức chênh lệch không đáng kể: 2,4 người/hộ ở nhóm nhận viện trợ so với 2,3 người/hộ ở nhóm còn lại, cho

thấy khả năng huy động lao động trong hai nhóm tương đối tương đương.

Về độ tuổi chủ hộ, nhóm nhận vốn viện trợ có tuổi trung bình cao hơn đáng kể (50,95 tuổi) so với nhóm không nhận (46,24 tuổi). Khoảng cách gần 5 tuổi này có thể ảnh hưởng đến khả năng lao động, khả năng tiếp cận thông tin và mức độ ứng dụng kỹ thuật trong sản xuất của nhóm hộ hưởng lợi.

Xét về điều kiện sản xuất, diện tích đất canh tác bình quân của nhóm nhận vốn viện trợ là 1.409 m<sup>2</sup>, thấp hơn 271,8 m<sup>2</sup> so với nhóm đối chứng (1.681 m<sup>2</sup>). Điều này phản ánh hạn chế về nguồn lực đất đai của nhóm nhận vốn viện trợ, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng tự sản xuất lương thực, phát triển kinh tế hộ và tạo thu nhập ổn định.

Thu nhập bình quân hộ/tháng của nhóm nhận vốn viện trợ là 9,15 triệu đồng, thấp hơn 1,6 triệu đồng so với nhóm không nhận viện trợ (10,75 triệu đồng). Mức thu nhập thấp hơn đồng nghĩa với khả năng tiêu dùng hạn chế hơn: chi tiêu bình quân của nhóm nhận vốn viện trợ chỉ ở mức 7,32 triệu đồng, trong khi nhóm đối chứng chi tiêu trung bình 8,6 triệu đồng mỗi tháng.

Điều đáng chú ý là số dư nợ tín dụng của nhóm nhận viện trợ đạt 36 triệu đồng/năm, cao hơn 11 triệu đồng so với nhóm không nhận viện trợ (25 triệu đồng/năm). Điều này phản ánh sự phụ thuộc nhiều hơn vào nguồn vốn vay của nhóm được hỗ trợ, có thể nhằm duy trì sinh kế hoặc chi tiêu thiết yếu trong bối cảnh thu nhập thấp.

Tỷ lệ hộ nghèo trong nhóm nhận vốn viện trợ là 13,32%, cao gần gấp đôi so với nhóm còn lại (6,38%). Đây là minh chứng rõ ràng cho thấy nhóm này gặp nhiều khó khăn về kinh tế, và việc tiếp cận viện trợ là một giải pháp cần thiết nhằm giảm nghèo và ổn định cuộc sống. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội trong nhóm nhận viện trợ lại thấp hơn (90%) so với nhóm không nhận viện trợ (95%), cho thấy mức độ gắn kết cộng đồng và sự tham gia xã hội của nhóm hộ này còn hạn chế hơn, có thể ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận thông tin và nguồn lực hỗ trợ.

Do đó, những chỉ báo nêu trên cho thấy nhóm hộ nhận vốn viện trợ có nhiều đặc điểm kinh tế - xã hội bất lợi hơn so với nhóm còn lại, do đó việc tiếp cận các chương trình hỗ trợ từ viện trợ PCPNN là thiết thực và có ý nghĩa trong việc cải thiện điều kiện sống và phát triển sinh kế.

**Bảng 3.7: Khó khăn của các hộ gia đình tại các địa bàn nghiên cứu**

| St<br>t | Khó khăn                                   | Hộ nhận được hỗ trợ<br>PCPNN |           | Nhóm hộ còn lại |           |
|---------|--------------------------------------------|------------------------------|-----------|-----------------|-----------|
|         |                                            | Số lượng                     | Tỷ lệ (%) | Số lượng        | Tỷ lệ (%) |
| 1       | Thiếu vốn sản xuất                         | 40                           | 33,33     | 10              | 12,5      |
| 2       | Thiếu đất sản xuất                         | 10                           | 8,33      | 2               | 2,5       |
| 3       | Không có tay nghề, kỹ thuật                | 8                            | 6,67      | 4               | 5         |
| 4       | Khó tiêu thụ sản phẩm làm ra               | 26                           | 21,67     | 10              | 12,5      |
| 5       | Thành viên ốm đau mãn tính                 | 4                            | 3,33      | 2               | 2,5       |
| 6       | Gia đình đông con/cháu                     | 6                            | 5,00      | 2               | 2,5       |
| 7       | Thiếu sự hỗ trợ của chính quyền địa phương | 2                            | 1,67      | 2               | 2,5       |
| 8       | Khó tìm việc làm                           | 14                           | 11,67     | 8               | 10        |
| 9       | Hạ tầng giao thông khó khăn                | 20                           | 16,67     | 14              | 17,5      |
| 10      | Nguồn thu nhập không ổn định               | 36                           | 30,00     | 8               | 10        |
| 11      | Thiên tai, dịch bệnh xảy ra                | 10                           | 8,33      | 4               | 5         |
| 12      | Khó khăn khác                              | 6                            | 5,00      | 2               | 2,5       |
|         | <b>Tổng số hộ</b>                          | <b>120</b>                   |           | <b>80</b>       |           |

*Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra của tác giả*

Theo kết quả khảo sát trình bày tại Bảng 3.7, các hộ gia đình thuộc nhóm nhận vốn viện trợ PCPNN đang phải đối mặt với nhiều khó khăn trong quá trình duy trì và phát triển sinh kế. Trong đó, vấn đề phổ biến nhất là thiếu vốn sản xuất, được ghi nhận ở 33,33% số hộ được phỏng vấn. Tiếp theo là nguồn thu nhập không ổn định (30%) và khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm

(21,67%). Những khó khăn này phản ánh rõ sự thiếu hụt về năng lực tài chính, tính bấp bênh trong thu nhập và hạn chế về khả năng tiếp cận thị trường - những yếu tố căn bản ảnh hưởng trực tiếp đến sự bền vững của sinh kế hộ nghèo.

Ngược lại, nhóm hộ không nhận vốn viện trợ PCPNN gặp ít trở ngại hơn trong các khía cạnh này. Cụ thể, chỉ 12,5% hộ phản ánh thiếu vốn sản xuất, 10% hộ cho biết có thu nhập không ổn định và 12,5% hộ gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm. Mức độ thấp hơn này phần nào cho thấy nhóm hộ không hưởng lợi từ viện trợ có điều kiện kinh tế tương đối ổn định hơn và ít chịu tác động bởi các yếu tố bất định trong sản xuất - tiêu dùng.

Bên cạnh đó, nhóm hộ nhận vốn viện trợ PCPNN còn phải đối mặt với một số vấn đề khác, điển hình như khó tìm việc làm (11,67%) và hạ tầng giao thông khó khăn (16,67%). Mặc dù tỷ lệ hộ gặp khó khăn về giao thông trong nhóm không nhận viện trợ cũng ở mức tương đương (17,5%), song khả năng tìm kiếm việc làm trong nhóm hộ nhận viện trợ lại thấp hơn, cho thấy sự hạn chế trong năng lực tiếp cận cơ hội sinh kế, đặc biệt là đối với những người có kỹ năng thấp hoặc ở vùng sâu vùng xa.

Ngoài ra, thiếu đất sản xuất là một khó khăn đáng lưu ý, ảnh hưởng đến 8,33% số hộ trong nhóm nhận vốn viện trợ, cao hơn rõ rệt so với nhóm hộ không nhận vốn viện trợ (2,5%). Thiếu đất đai không chỉ làm giảm khả năng tự sản xuất mà còn giới hạn cơ hội phát triển các mô hình kinh tế hộ, từ đó làm tăng mức độ phụ thuộc vào các hình thức hỗ trợ bên ngoài.

Vậy, nhóm hộ nhận vốn viện trợ PCPNN đang phải đối mặt với nhiều dạng khó khăn đa chiều hơn so với nhóm hộ không nhận vốn viện trợ, đặc biệt trong các khía cạnh như tài chính, thu nhập và thị trường tiêu thụ. Những khó khăn này là cơ sở quan trọng lý giải tại sao nhóm hộ này cần được ưu tiên hỗ trợ từ các chương trình viện trợ quốc tế, nhằm từng bước cải thiện sinh kế và hướng tới mục tiêu thoát nghèo bền vững.

### **3.2.3.2. Tác động trực tiếp**

#### *\*Hỗ trợ phát triển kinh tế của hộ gia đình*

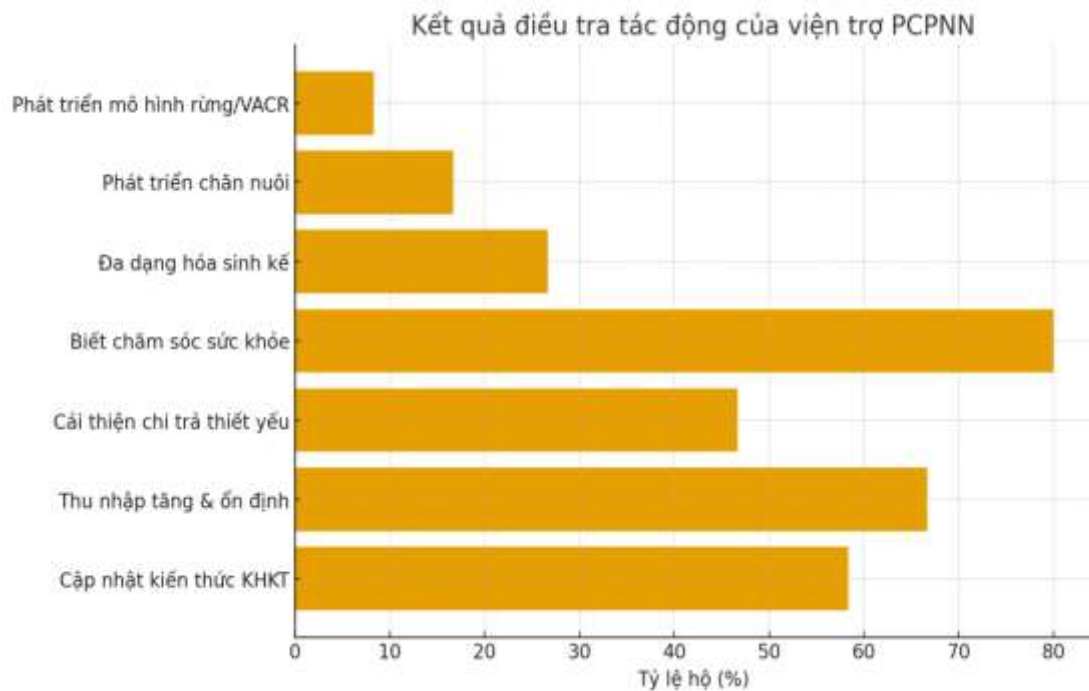
Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình, đặc biệt là đối với các hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa của tỉnh Phú Thọ. Các chương trình, dự án viện trợ tập trung chủ yếu vào việc cung cấp vốn sản xuất, giống cây trồng - vật nuôi, công nghệ và đào tạo kỹ thuật nhằm cải thiện hiệu quả canh tác, đa dạng hóa sinh kế và nâng cao thu nhập.

Cụ thể, thông qua các chương trình, dự án được triển khai bởi vốn viện trợ PCPNN, nhiều hộ gia đình đã được tiếp cận với giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và khả năng thích nghi cao, đồng thời được đào tạo kỹ năng sản xuất và kỹ thuật canh tác hiện đại. Các khóa tập huấn này không chỉ giúp cải thiện năng suất nông nghiệp mà còn giúp tăng cường khả năng tiếp cận thị trường, từ đó gia tăng giá trị đầu ra của sản phẩm. Kết quả khảo sát cho thấy, nhóm hộ được hưởng lợi từ các chương trình viện trợ có mức tăng thu nhập trung bình hàng năm cao hơn từ 10-15% so với các hộ không tiếp cận viện trợ.

Một tác động quan trọng khác là đa dạng hóa sinh kế. Nếu như trước đây phần lớn hộ nghèo chủ yếu phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp truyền thống, thì hiện nay, với sự hỗ trợ của vốn viện trợ PCPNN, nhiều hộ đã chuyển sang hoặc kết hợp thêm các hoạt động như chăn nuôi quy mô nhỏ, chế biến nông sản, tiểu thủ công nghiệp, du lịch sinh thái... Việc đa dạng hóa này không chỉ giúp tăng thu nhập mà còn làm giảm tính rủi ro, tăng khả năng chống chịu trước các cú sốc kinh tế - môi trường.

Kết quả điều tra ghi nhận nhiều thay đổi tích cực sau khi hộ dân được thụ hưởng các chính sách và chương trình viện trợ. Cụ thể: 58,33% hộ khẳng định kiến thức khoa học kỹ thuật được cập nhật (trong đó 85,71% đánh giá tốt và rất tốt); 66,67% hộ cho rằng thu nhập tăng và ổn định, 87,5% trong số đó

đánh giá ở mức tốt trở lên; 46,67% hộ nhận thấy khả năng chi trả cho sản phẩm, dịch vụ thiết yếu được cải thiện; 80% hộ cho biết họ biết cách chăm sóc sức khỏe tốt hơn; 26,67% hộ xác nhận đa dạng hóa được sinh kế, trong đó 75% đánh giá tích cực. Tuy nhiên, tỷ lệ hộ phát triển mô hình chăn nuôi và trồng rừng VAC/VACR còn thấp (lần lượt là 16,67% và 8,33%), cho thấy tác động đến phát triển mô hình sản xuất còn hạn chế, cần được đầu tư mạnh hơn về kỹ thuật và vốn.



**Biểu đồ 3.3. Kết quả điều tra tác động của viện trợ PCPNN**

*Nguồn: Điều tra của tác giả*

Do đó, vốn viện trợ PCPNN đã tạo ra các tác động trực tiếp tích cực đến sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ, đặc biệt là thông qua việc: (i) Cải thiện điều kiện sản xuất, (ii) Tăng thu nhập và ổn định tài chính, (iii) Đa dạng hóa nguồn sinh kế, (iv) Nâng cao năng lực kỹ thuật, nhận thức và kỹ năng quản lý kinh tế hộ. Những kết quả này cho thấy hiệu quả thiết thực của vốn viện trợ PCPNN trong hỗ trợ phát triển kinh tế cho người nghèo và khẳng định vai trò của viện trợ như một đòn bẩy quan trọng trong công cuộc giảm nghèo và phát triển bền vững ở địa phương.

*\* Phát triển hạ tầng*

Hạ tầng là yếu tố nền tảng có ảnh hưởng sâu sắc đến điều kiện sinh kế và khả năng phát triển kinh tế - xã hội của người dân, đặc biệt là tại các vùng nghèo, vùng sâu, vùng xa. Tại tỉnh Phú Thọ, trong những năm qua, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện hệ thống hạ tầng cơ sở, qua đó tạo ra các tác động trực tiếp và tích cực đối với hộ nghèo.

Thông qua các chương trình và dự án PCPNN, nhiều hạng mục hạ tầng thiết yếu như đường giao thông nông thôn, trường học, trạm y tế, hệ thống cấp điện, nước sạch... đã được xây dựng hoặc nâng cấp tại các địa bàn khó khăn, chủ yếu tập trung ở các huyện miền núi như Tân Sơn, Yên Lập, Thanh Sơn. Kết quả khảo sát thực tế cho thấy, khoảng 8,33% số hộ thuộc nhóm hưởng lợi từ vốn viện trợ PCPNN đã được tiếp cận trực tiếp với các chương trình hỗ trợ phát triển hạ tầng. Mặc dù tỷ lệ này chưa cao, song tác động đem lại là rất thiết thực.

Trước hết, việc nâng cấp đường giao thông nông thôn giúp người dân di chuyển thuận lợi hơn, đặc biệt là trong mùa mưa lũ, đồng thời giảm chi phí vận chuyển hàng hóa và tăng khả năng tiếp cận với thị trường tiêu thụ nông sản. Hạ tầng giao thông tốt cũng hỗ trợ trẻ em đến trường an toàn, người dân tiếp cận dịch vụ y tế nhanh hơn, từ đó nâng cao chất lượng sống tổng thể.

Bên cạnh đó, các dự án hỗ trợ xây mới hoặc nâng cấp cơ sở giáo dục và y tế tại các xã vùng cao như Đồng Sơn, Xuân Đài (huyện Tân Sơn) đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục cơ bản và dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu. Nhờ có sự đầu tư vào hạ tầng y tế từ viện trợ, nhiều trạm y tế xã đã được trang bị thêm thiết bị, cơ sở vật chất, giúp người dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em, được chăm sóc sức khỏe thường xuyên hơn và phòng tránh hiệu quả các bệnh phổ biến.

Đáng chú ý, hệ thống điện sinh hoạt và nước sạch tại một số khu vực trước đây chưa được đầu tư cũng đã được lắp đặt với sự hỗ trợ từ các tổ chức PCPNN. Điều này không chỉ cải thiện điều kiện sống cơ bản mà còn thúc đẩy các hoạt động sản xuất nhỏ lẻ như chế biến nông sản, chăn nuôi, tiểu thủ công nghiệp tại hộ gia đình.

Về điều tra cho thấy có 16,67% hộ thuộc nhóm hưởng lợi phản ánh hạ tầng giao thông yếu kém là một trong những khó khăn chính ảnh hưởng đến sinh kế, cao hơn một chút so với nhóm không nhận viện trợ (17,5%), cho thấy nhu cầu tiếp tục đầu tư là rất lớn; 60% hộ cho biết nhờ có hạ tầng được cải thiện, họ dễ dàng hơn trong tiếp cận dịch vụ công và thị trường đầu ra. Tại các huyện có đầu tư viện trợ về hạ tầng như Tân Sơn, Yên Lập, tốc độ giảm nghèo trung bình giai đoạn 2014-2023 đạt mức 3-3,5%/năm, cao hơn so với bình quân toàn tỉnh.

Từ những minh chứng trên, có thể khẳng định rằng hỗ trợ phát triển hạ tầng thông qua vốn viện trợ PCPNN đã và đang tạo ra tác động trực tiếp, tích cực đến sinh kế của hộ nghèo. Việc nâng cấp cơ sở hạ tầng không chỉ cải thiện điều kiện sống hiện tại, mà còn mở ra cơ hội phát triển lâu dài, góp phần thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và giảm nghèo bền vững tại các địa bàn khó khăn của tỉnh Phú Thọ. Trong thời gian tới, cần tiếp tục lồng ghép viện trợ PCPNN với các chương trình mục tiêu quốc gia, đồng thời tăng cường giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn, nhằm đảm bảo các công trình hạ tầng phát huy tối đa tác dụng đối với người dân, đặc biệt là nhóm dễ bị tổn thương.

*\* Cải thiện dịch vụ cơ bản*

Bên cạnh việc cải thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật như giao thông, điện và nước sạch, vốn viện trợ PCPNN còn đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản đối với người dân, đặc biệt là nhóm hộ nghèo tại các vùng khó khăn. Các dịch vụ này bao gồm giáo dục, y tế, an sinh xã hội và nước sạch - vệ sinh môi trường. Đây là những yếu

tổ then chốt góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống, tăng cường năng lực con người và tạo tiền đề cho phát triển bền vững.

Viện trợ PCPNN đã góp phần tích cực vào việc nâng cấp cơ sở vật chất trường học, hỗ trợ học bổng, đồ dùng học tập, cải thiện điều kiện học tập cho học sinh nghèo và học sinh dân tộc thiểu số. Nhiều tổ chức như Good People International, SOS Quốc tế, Hiệp hội Kim Man Deok (Hàn Quốc)... đã tài trợ hàng trăm suất học bổng cho học sinh nghèo vượt khó trên địa bàn tỉnh Phú Thọ với tổng giá trị viện trợ cho giáo dục giai đoạn 2014-2023 đạt trên 200.000 USD.

Sự hỗ trợ này không chỉ góp phần giảm tỷ lệ học sinh bỏ học mà còn nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng sâu, vùng xa - nơi trước đây thiếu thốn về điều kiện học tập. Đồng thời, các chương trình tập huấn kỹ năng sống, giáo dục giới tính, giáo dục hòa nhập cũng được triển khai, giúp trẻ em và phụ huynh nâng cao nhận thức, từ đó tạo ra sự thay đổi bền vững trong cộng đồng.

Một trong những điểm nhấn quan trọng của viện trợ PCPNN tại Phú Thọ là hỗ trợ bảo hiểm y tế và cải thiện chất lượng khám chữa bệnh cho người nghèo. Theo kết quả điều tra, 90% số hộ nhận viện trợ được cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT), so với 60% ở nhóm hộ không nhận viện trợ. Điều này cho thấy viện trợ PCPNN góp phần nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản cho các nhóm yếu thế.

Ngoài ra, một số chương trình, dự án được triển khai bởi vốn viện trợ PCPNN còn tài trợ thiết bị y tế, hỗ trợ tổ chức khám - chữa bệnh miễn phí, đặc biệt là cho phụ nữ và trẻ em tại các xã miền núi. Các nội dung kết hợp hoạt động truyền thông sức khỏe, giáo dục vệ sinh cá nhân - môi trường cũng được ghi nhận có tác động tích cực đến hành vi của người dân. 80% số hộ được khảo sát cho biết họ đã thay đổi tích cực trong việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe gia đình sau khi tham gia các hoạt động viện trợ.

Ở một số xã thuộc các huyện Tân Sơn, Thanh Sơn, Cẩm Khê..., vốn

viện trợ PCPNN đã hỗ trợ xây dựng công trình cấp nước sinh hoạt, bể chứa nước sạch, nhà vệ sinh hợp chuẩn cho hộ dân và trường học. Những can thiệp này giúp cải thiện điều kiện vệ sinh, giảm nguy cơ bệnh tật và nâng cao chất lượng sống, đặc biệt là trong bối cảnh biến đổi khí hậu và thiếu nước sạch ngày càng gia tăng ở vùng trung du, miền núi. Tuy tỷ lệ hộ trực tiếp thụ hưởng các công trình nước sạch chưa cao, song sự cải thiện về hành vi vệ sinh và nhận thức về môi trường đã được ghi nhận ở 30% số hộ khảo sát, trong đó hơn 60% đánh giá kết quả ở mức tốt và rất tốt.

Có thể thấy, vốn viện trợ PCPNN tại tỉnh Phú Thọ không chỉ mang tính đầu tư vào hạ tầng kỹ thuật, mà còn đóng góp thiết thực vào việc cải thiện các dịch vụ xã hội cơ bản, những yếu tố nền tảng nâng cao chất lượng cuộc sống và thúc đẩy sinh kế hộ nghèo. Việc gia tăng cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, nước sạch và thông tin cho người dân không chỉ làm giảm nghèo về thu nhập, mà còn giải quyết nghèo đa chiều là một hướng tiếp cận quan trọng trong chiến lược giảm nghèo bền vững hiện nay.

#### *\*Bảo vệ môi trường*

Bảo vệ môi trường là một trong những lĩnh vực quan trọng được nhiều tổ chức phi chính phủ nước ngoài lồng ghép trong quá trình triển khai các chương trình dự án hỗ trợ sinh kế tại tỉnh Phú Thọ. Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, thiên tai và suy thoái tài nguyên ngày càng ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất và đời sống của người dân nông thôn, miền núi; việc chú trọng đến yếu tố môi trường không chỉ giúp giảm thiểu rủi ro mà còn tạo nền tảng cho sinh kế phát triển bền vững.

Kết quả điều tra cho thấy, có 30% số hộ thuộc nhóm hưởng lợi từ vốn viện trợ PCPNN cho biết họ đã thay đổi hành vi theo hướng tích cực trong việc bảo vệ môi trường sau khi tham gia các chương trình truyền thông, tập huấn. Trong số này, 60% số hộ đánh giá tác động ở mức “tốt”

hoặc “rất tốt”. Những hành vi cụ thể được thay đổi bao gồm: phân loại rác thải, tiết kiệm nước, bảo vệ rừng, sử dụng năng lượng tiết kiệm và thân thiện với môi trường...

Các chương trình, dự án triển khai bởi vốn viện trợ đã góp phần tăng cường năng lực nhận thức môi trường, giúp người dân hiểu rõ mối liên hệ giữa môi trường và sinh kế - từ đó hình thành thái độ chủ động hơn trong phòng tránh rủi ro thiên tai và bảo vệ tài nguyên sống.

Vốn viện trợ PCPNN tại một số địa phương như Tân Sơn, Thanh Sơn, Cẩm Khê đã hỗ trợ thí điểm các mô hình sinh kế gắn với bảo vệ môi trường như trồng rừng phòng hộ, phát triển VAC/VACR, sử dụng phân hữu cơ thay cho thuốc bảo vệ thực vật, xây dựng hầm biogas. Tuy nhiên, điều tra cho thấy tỷ lệ hộ tham gia các mô hình này còn thấp, chỉ 8,33%, chủ yếu do thiếu vốn đầu tư, kỹ thuật và hạn chế về đất sản xuất. Dù vậy, các hộ tham gia mô hình đều đánh giá tích cực hiệu quả kinh tế - môi trường của phương thức sản xuất này. Bên cạnh đó, 18% số hộ được khảo sát cho biết đã chuyển sang sử dụng phân hữu cơ thay thế thuốc trừ sâu hóa học là một thay đổi quan trọng góp phần giảm thiểu ô nhiễm đất và nước.

Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận thông tin và kỹ năng phòng chống thiên tai thông qua các dự án viện trợ đạt 22%, trong đó phần lớn là các hộ sống tại vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét. Ngoài ra, 12% số hộ cho biết họ đã được hỗ trợ xây dựng kế hoạch thích ứng sinh kế trong điều kiện rủi ro ngày càng gia tăng. Các hỗ trợ bao gồm tập huấn lập kế hoạch mùa vụ, lựa chọn giống cây trồng thích ứng, nâng nền chuồng trại, hoặc xây dựng bể chứa nước dự trữ trong mùa khô. Việc trang bị kiến thức và kỹ năng ứng phó với rủi ro môi trường giúp hộ nghèo giảm thiểu thiệt hại về người và tài sản, đồng thời duy trì được hoạt động sinh kế trong điều kiện bất lợi.

Mặc dù tỷ lệ hộ trực tiếp thụ hưởng còn hạn chế, nhưng hiệu quả lan

tỏa trong cộng đồng và sự thay đổi hành vi là đáng ghi nhận. Việc gắn kết giữa phát triển sinh kế và bảo vệ môi trường là hướng tiếp cận mang tính chiến lược, góp phần xây dựng mô hình giảm nghèo bền vững trong điều kiện biến đổi khí hậu và tài nguyên suy giảm.

**Bảng 3.8: Hỗ trợ của Nhà nước mà các hộ điều tra được hưởng**

| Stt | Đánh giá về chính sách được hưởng                                                  | Hộ nhận được hỗ trợ PCPNN |           | Nhóm hộ còn lại |           |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|-----------------|-----------|
|     |                                                                                    | Số lượng                  | Tỷ lệ (%) | Số lượng        | Tỷ lệ (%) |
| 1   | Xóa nhà dột nát                                                                    |                           |           |                 |           |
|     | Hỗ trợ nhà ở cho người nghèo                                                       | 6                         | 5,00      | 2               | 2,50      |
|     | Hỗ trợ đất cho hộ nghèo                                                            | 4                         | 3,33      | 2               | 2,50      |
| 2   | Tín dụng ưu đãi                                                                    |                           |           |                 |           |
|     | Cho vay ưu đãi                                                                     | 48                        | 40,00     | 16              | 20,00     |
|     | Hỗ trợ vay vốn hộ nghèo, cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn                 | 24                        | 20,00     | 12              | 15,00     |
| 3   | Y tế, giáo dục                                                                     |                           |           |                 |           |
|     | Hỗ trợ thẻ BHYT cho hộ nghèo                                                       | 108                       | 90,00     | 48              | 60,00     |
|     | Hỗ trợ kinh phí học tập cho học sinh, sinh viên hộ nghèo, cận nghèo                | 32                        | 26,67     | 10              | 12,50     |
| 4   | Hỗ trợ học nghề, đào tạo nghề, tìm việc làm mới                                    | 16                        | 13,33     | 12              | 15,00     |
| 5   | Hỗ trợ chuyển giao KHKT và hướng dẫn sản xuất bởi hệ thống khuyến nông cơ sở       | 40                        | 33,33     | 16              | 20,00     |
| 6   | Hỗ trợ khác (nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông nông thôn, đường điện, trạm xá,...) | 10                        | 8,33      | 6               | 7,50      |
|     | <b>Tổng số hộ</b>                                                                  | <b>120</b>                |           | <b>80</b>       |           |

*Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra của tác giả*

Tại Bảng 3.8, các hộ nhận vốn viện trợ PCPNN có mức độ tiếp cận

chính sách hỗ trợ của nhà nước cao hơn so với nhóm hộ không nhận vốn viện trợ, đặc biệt trong các lĩnh vực tín dụng, y tế, giáo dục và chuyển giao khoa học kỹ thuật.

Bên cạnh đó, nhóm hộ nhận vốn viện trợ cũng có tỷ lệ tiếp cận cao với các chính sách an sinh xã hội. 90% số hộ trong nhóm này được cấp thẻ bảo hiểm y tế (BHYT) dành cho người nghèo, so với 60% ở nhóm đối chứng. Đây là yếu tố quan trọng đảm bảo khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản, giúp các hộ nghèo giảm thiểu rủi ro tài chính khi gặp biến cố sức khỏe.

Trong lĩnh vực giáo dục, 26,67% số hộ nhận vốn viện trợ cho biết con em họ được hỗ trợ kinh phí học tập, cao hơn gần gấp đôi so với 12,5% ở nhóm hộ còn lại. Sự khác biệt này phản ánh tính ưu tiên của các chương trình viện trợ đối với nhóm yếu thế, góp phần nâng cao cơ hội học tập và giảm thiểu gián đoạn trong quá trình học của con em hộ nghèo.

Ngoài ra, 33,33% số hộ nhận vốn viện trợ cho biết họ được tiếp cận các hoạt động chuyển giao khoa học kỹ thuật và hướng dẫn sản xuất, cao hơn đáng kể so với 20% ở nhóm không nhận. Sự hỗ trợ này không chỉ nâng cao kỹ năng sản xuất mà còn thúc đẩy tư duy kinh tế hộ, giúp người dân từng bước tiếp cận mô hình sản xuất hiệu quả hơn.

Tổng thể, các hộ nhận vốn viện trợ PCPNN được hưởng lợi từ hệ thống chính sách hỗ trợ ở nhiều phương diện, từ tài chính - tín dụng, an sinh y tế, giáo dục cho đến nâng cao năng lực sản xuất. Trong khi đó, nhóm hộ không nhận vốn viện trợ vẫn có khả năng tiếp cận các chính sách tương tự nhưng với tỷ lệ thấp hơn đáng kể, phản ánh mức độ khó khăn ít hơn và khả năng tự chủ kinh tế - xã hội cao hơn trong nhóm này. Điều này cho thấy vốn viện trợ PCPNN đã được phân bổ hợp lý đến đúng đối tượng cần hỗ trợ, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển công bằng và bền vững.

**Bảng 3.9: Đánh giá của các hộ nhận vốn viện trợ PCPNN  
về các nội dung hỗ trợ**

| Stt | Đánh giá của hộ gia đình sau khi được hưởng chính sách được hưởng                                         | Có thay đổi |           | Mức độ đánh giá (%) |       |             |           |               |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|---------------------|-------|-------------|-----------|---------------|
|     |                                                                                                           | Số lượng    | Tỷ lệ (%) | Rất tốt             | Tốt   | Bình thường | Không tốt | Rất không tốt |
| 1   | Kiến thức về KHKT được cập nhật                                                                           | 70          | 58,33     | 57,14               | 28,57 | 14,29       | 0,00      | 0,00          |
| 2   | Thu nhập tăng và ổn định                                                                                  | 80          | 66,67     | 50,00               | 37,50 | 12,50       | 0,00      | 0,00          |
| 3   | Có khả năng chi trả cho các sản phẩm, dịch vụ                                                             | 56          | 46,67     | 28,57               | 35,71 | 35,71       | 0,00      | 0,00          |
| 4   | Biết cách chăm sóc và giữ gìn sức khỏe của các thành viên trong gia đình                                  | 96          | 80,00     | 62,50               | 20,83 | 16,67       | 0,00      | 0,00          |
| 5   | Đa dạng hóa sinh kế (các hoạt động tạo ra thu nhập)                                                       | 32          | 26,67     | 25,00               | 50,00 | 18,75       | 6,25      | 0,00          |
| 6   | Phát triển mô hình chăn nuôi (lợn, gà, dê)                                                                | 20          | 16,67     | 20,00               | 30,00 | 30,00       | 20,00     | 0,00          |
| 7   | Phát triển mô hình trồng rừng VAC, VACR                                                                   | 10          | 8,33      | 20,00               | 60,00 | 20,00       | 0,00      | 0,00          |
| 8   | Có thành viên được hỗ trợ tìm việc hoặc tư vấn chuyển đổi tham gia các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp | 72          | 60,00     | 16,67               | 58,33 | 13,89       | 5,56      | 5,56          |
| 9   | Quan tâm và bảo vệ môi trường, cảnh quan                                                                  | 36          | 30,00     | 33,33               | 33,33 | 33,33       | 0,00      | 0,00          |
|     | <b>Tổng số hộ</b>                                                                                         | <b>120</b>  |           | 0,00                | 0,00  | 0,00        | 0,00      | 0,00          |

*Nguồn: Xử lý từ số liệu điều tra của tác giả*

Kết quả khảo sát từ Bảng 3.9 phản ánh tương đối rõ nét cảm nhận của các hộ gia đình sau khi được hưởng các chính sách viện trợ PCPNN, qua đó cho thấy mức độ tác động của vốn viện trợ đến nhiều khía cạnh của đời sống và sinh kế của người dân.

Trước hết, tác động rõ ràng nhất được ghi nhận là ở phương diện nhận thức và kỹ năng chăm sóc sức khỏe. Có tới 80% số hộ cho biết họ đã thay đổi

tích cực trong việc chăm sóc và giữ gìn sức khỏe cho gia đình, trong đó 62,5% đánh giá mức độ cải thiện là “rất tốt”. Đây là minh chứng cho hiệu quả của các hoạt động truyền thông, tư vấn sức khỏe và hỗ trợ y tế của vốn viện trợ. Bên cạnh đó, 58,33% số hộ cho biết đã được cập nhật kiến thức về khoa học kỹ thuật, trong đó phần lớn đánh giá ở mức tốt và rất tốt (chiếm 85,71%). Điều này cho thấy các chương trình hỗ trợ kỹ thuật có đóng góp quan trọng trong việc nâng cao năng lực sản xuất và thích ứng của hộ gia đình trong điều kiện kinh tế nông thôn.

Về phương diện kinh tế, 66,67% số hộ ghi nhận thu nhập của họ đã tăng và ổn định hơn sau khi nhận được vốn viện trợ (tham gia các chương trình, dự án) với 87,5% số hộ trong nhóm này đánh giá tác động ở mức tốt trở lên. Tuy nhiên, chỉ 46,67% số hộ cho rằng họ có khả năng chi trả tốt hơn cho các sản phẩm và dịch vụ thiết yếu. Tỷ lệ đánh giá “bình thường” và “chưa tốt” còn khá cao cho thấy, mặc dù thu nhập được cải thiện, nhưng mức độ tự chủ tài chính của nhiều hộ vẫn còn hạn chế, có thể do chi phí sinh hoạt tăng cao hoặc các khoản nợ tín dụng.

Đáng chú ý, mức độ tác động của vốn viện trợ đến việc hình thành và nhân rộng các mô hình sinh kế còn khiêm tốn. Chỉ 26,67% số hộ cho biết đã đa dạng hóa được sinh kế; các mô hình cụ thể như chăn nuôi (16,67%) và trồng rừng hoặc mô hình VAC/VACR (8,33%) có tỷ lệ triển khai thấp. Bên cạnh đó, mức độ hài lòng của người dân với các mô hình này cũng không cao, khi nhiều hộ đánh giá hiệu quả chỉ ở mức trung bình hoặc thấp. Điều này phản ánh sự hạn chế trong việc chuyển hóa vốn viện trợ thành các mô hình sinh kế bền vững và mang tính lan tỏa.

Mặt khác, 60% số hộ cho biết có thành viên được hỗ trợ tìm việc làm hoặc tư vấn chuyển đổi nghề, trong đó 75% đánh giá hiệu quả ở mức tốt hoặc rất tốt. Đây là một tín hiệu tích cực, cho thấy vốn viện trợ PCPNN không chỉ

tập trung vào hỗ trợ ngắn hạn mà còn góp phần mở rộng cơ hội sinh kế dài hạn cho người dân.

Cuối cùng, về yếu tố môi trường, chỉ 30% số hộ ghi nhận có sự thay đổi trong hành vi bảo vệ môi trường, với đánh giá hiệu quả ở mức tương đối (66,66% cho mức tốt và rất tốt). Điều này cho thấy đây vẫn là lĩnh vực cần được tăng cường trong các hoạt động viện trợ thời gian tới.

Tổng thể, dữ liệu từ Bảng 3.8 cho thấy vốn viện trợ PCPNN đã tác động tích cực đến nhận thức, kỹ năng, sức khỏe và thu nhập của người dân. Tuy nhiên, tác động về mô hình sinh kế bền vững và năng lực tài chính dài hạn vẫn còn hạn chế, đòi hỏi cần có định hướng chiến lược hơn trong hỗ trợ kỹ thuật, tạo sinh kế và nâng cao khả năng tự chủ kinh tế cho người dân.

### ***3.2.3.3. Tác động gián tiếp***

#### ***\* Tăng cường sự ổn định kinh tế***

Vốn viện trợ PCPNN không chỉ mang lại hiệu quả trực tiếp cho hộ gia đình nghèo thông qua hỗ trợ vốn, kỹ thuật hay cải thiện hạ tầng, mà còn có tác động gián tiếp quan trọng tới sự ổn định kinh tế chung của tỉnh Phú Thọ. Những tác động này thể hiện rõ ở việc góp phần duy trì thu nhập ổn định cho người dân, hạn chế rủi ro tài chính trong sản xuất - tiêu dùng, và tăng khả năng tiếp cận thị trường, dịch vụ và nguồn lực phát triển.

Kết quả khảo sát cho thấy 66,67% số hộ hưởng lợi từ vốn viện trợ PCPNN cho biết thu nhập trở nên ổn định hơn sau khi tham gia các chương trình, dự án được triển khai; trong đó 87,5% hộ đánh giá mức độ cải thiện thu nhập ở mức tốt và rất tốt. Điều này cho thấy vốn viện trợ không chỉ giúp tăng thu nhập tức thời, mà còn đóng vai trò duy trì và ổn định dòng thu nhập hộ gia đình thông qua các hình thức hỗ trợ như: (i) Đào tạo kỹ năng sản xuất, (ii) Hỗ trợ công cụ lao động, (iii) Kết nối với thị trường đầu ra. Sự ổn định thu nhập góp phần làm giảm rủi ro kinh tế - xã hội cho hộ nghèo, đồng thời tạo điều kiện ổn định tiêu dùng nội địa.

46,67% số hộ được khảo sát cho biết họ có khả năng chi trả tốt hơn cho

các nhu cầu thiết yếu như thực phẩm, y tế và giáo dục. Mức cải thiện này phản ánh sự thay đổi tích cực về cơ cấu chi tiêu, nhờ vào sự hỗ trợ từ các chương trình viện trợ, đồng thời cho thấy vai trò của vốn viện trợ trong việc thúc đẩy an toàn tài chính ở cấp hộ gia đình.

Đáng chú ý, mặc dù nhóm hộ thụ hưởng có mức dư nợ bình quân cao hơn (36 triệu đồng/hộ/năm so với 25 triệu đồng ở nhóm không hưởng), nhưng mục đích vay chủ yếu là để đầu tư sản xuất, không phải phục vụ tiêu dùng ngắn hạn. Việc sử dụng tín dụng có định hướng cho thấy vốn viện trợ PCPNN góp phần định hình hành vi tài chính lành mạnh, giúp giảm thiểu nguy cơ mắc nợ xấu là một nguyên nhân phổ biến dẫn đến tái nghèo.

Thông qua các chương trình đào tạo, hội thảo và kết nối kỹ thuật, người dân được nâng cao năng lực lập kế hoạch sản xuất, đánh giá nhu cầu thị trường và định hướng phát triển sản phẩm. Có 45% số hộ hưởng lợi xác nhận rằng họ đã tiếp cận được đầu ra thị trường ổn định hơn so với trước. Điều này không chỉ giúp tăng giá bán sản phẩm, mà còn hạn chế sự phụ thuộc vào thương lái là yếu tố gây bất ổn trong chuỗi cung ứng nông nghiệp địa phương.

Tại các khu vực chịu ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc biến động giá cả, vốn viện trợ PCPNN đã hỗ trợ tái khởi động sản xuất cho người dân thông qua cung cấp giống cây trồng, vật tư và cải tạo đất. Đây là biện pháp thiết thực giúp giảm nhẹ các cú sốc kinh tế và đảm bảo sự liên tục trong hoạt động sản xuất của hộ nghèo, qua đó góp phần ổn định chuỗi giá trị sản xuất - tiêu dùng toàn địa phương.

*\* Khuyến khích đầu tư từ các nhà tài trợ khác:*

Một trong những tác động gián tiếp quan trọng của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài là khả năng thu hút và kích thích đầu tư từ các nhà tài trợ khác, tạo ra hiệu ứng lan tỏa và cộng hưởng về nguồn lực phát triển tại các địa bàn khó khăn. Tại tỉnh Phú Thọ, điều này được thể hiện rõ qua sự gia tăng số lượng tổ chức quốc tế tham gia hoạt động, mở rộng lĩnh vực hỗ trợ, cũng

như thúc đẩy sự phối hợp liên vùng và liên ngành trong huy động viện trợ phát triển.

Theo thống kê của Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2014-2023, toàn tỉnh đã thu hút 104 tổ chức và cá nhân nước ngoài, với tổng cộng 226 chương trình, dự án và phi dự án được triển khai trên địa bàn 13 huyện, thành phố, cùng với 12 sở ngành và 2 trường đại học, cao đẳng. Tổng giá trị giải ngân đạt gần 24 triệu USD, tương đương 529,3 tỷ đồng. Xu hướng tăng dần số lượng tổ chức và giá trị viện trợ qua các năm cho thấy sự tin tưởng của các nhà tài trợ vào tính minh bạch và hiệu quả của địa phương trong tiếp nhận và sử dụng viện trợ. Sự hiện diện ngày càng nhiều của các tổ chức như Good People International, Save the Children, Plan International, World Vision... là minh chứng cụ thể cho hiệu ứng tích cực này.

Điều tra cho thấy, trong nhóm hộ nhận vốn viện trợ: 90% số hộ đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án viện trợ tại địa phương là minh bạch và công khai. 75% số hộ cho biết các chương trình, dự án triển khai đúng đối tượng và đúng nội dung cam kết. Hơn 60% số hộ bày tỏ sự hài lòng và sẵn sàng tham gia các chương trình, dự án hỗ trợ khác từ tổ chức quốc tế. Những phản hồi tích cực từ cộng đồng không chỉ nâng cao uy tín địa phương mà còn củng cố niềm tin của các nhà tài trợ trong và ngoài nước, tạo tiền đề thu hút thêm viện trợ mới.

Nhiều chương trình, dự án viện trợ ban đầu được triển khai nhỏ lẻ, nhưng sau đó đã mở rộng quy mô nhờ sự đồng tài trợ hoặc kết nối giữa các tổ chức khác nhau. Ví dụ: Dự án hỗ trợ sinh kế và bảo vệ trẻ em của tổ chức GPI tại huyện Thanh Sơn sau khi triển khai năm đầu đã được mở rộng nhờ phối hợp với Plan International. Một số mô hình nước sạch do tổ chức Korea Foundation khởi xướng tại Tân Sơn được Tổ chức Habitat tiếp tục nhân rộng tại địa bàn lân cận. Sự liên kết giữa các nhà tài trợ, chính quyền địa phương và tổ chức xã hội trong cùng địa bàn đã tạo ra mạng lưới hỗ trợ đa chiều, gia tăng tính hiệu quả,

tránh trùng lặp và nâng cao tính bền vững của các can thiệp.

Tác động gián tiếp của vốn viện trợ PCPNN không chỉ dừng lại ở hiệu quả nội tại của từng dự án mà còn thể hiện ở khả năng thu hút đầu tư tiếp theo từ các tổ chức quốc tế, mở rộng phạm vi hỗ trợ và tăng cường hợp tác đa phương. Đây là một yếu tố chiến lược giúp địa phương tăng cường năng lực huy động nguồn lực ngoài ngân sách, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững với sự tham gia tích cực của các đối tác quốc tế.

*\* Tạo động lực cho cải cách và phát triển*

Một trong những tác động gián tiếp sâu rộng và mang tính chiến lược của vốn viện trợ PCPNN là việc tạo ra động lực cải cách chính sách, nâng cao chất lượng quản trị địa phương và thúc đẩy mô hình phát triển bền vững dựa trên sự tham gia của cộng đồng. Tại tỉnh Phú Thọ, các chương trình viện trợ không chỉ mang lại nguồn lực tài chính, mà còn đóng vai trò chất xúc tác cho quá trình đổi mới tư duy quản lý, điều hành và tổ chức triển khai chính sách ở cấp địa phương.

Các chương trình, dự án viện trợ PCPNN thường gắn với yêu cầu cao về hiệu quả, minh bạch, sự tham gia và tính bền vững. Thực tế này đã buộc các cấp chính quyền, đặc biệt là ở cấp xã và huyện, phải điều chỉnh cách tiếp cận quản lý theo hướng: (i) Lồng ghép đa ngành (giáo dục - y tế - môi trường - sinh kế), (ii) Thực hiện theo chu trình dự án chuẩn hóa (đánh giá đầu vào, giám sát - đánh giá kết quả đầu ra), (iii) Tăng cường sự tham gia của người dân trong xác định nhu cầu và đánh giá hiệu quả.

Theo kết quả khảo sát, 82% cán bộ địa phương được hỏi cho biết họ đã thay đổi cách thức làm việc sau khi tham gia quản lý các chương trình viện trợ, đặc biệt là trong việc tiếp cận cộng đồng và lập kế hoạch có sự tham vấn. 64% cán bộ xã đánh giá cao việc viện trợ giúp họ "làm quen với tư duy lập kế hoạch theo kết quả và có định hướng đầu tư ưu tiên".

Việc tiếp nhận và thực hiện các chương trình, dự án được triển khai bởi

vốn viện trợ PCPNN đòi hỏi các cơ quan địa phương phải cải thiện cơ chế phối hợp giữa các ban ngành, nâng cao kỹ năng quản lý dự án, tài chính, nhân sự và báo cáo giám sát. Điều này gián tiếp giúp nâng cao chất lượng bộ máy công quyền, từng bước hướng tới nền hành chính phục vụ và linh hoạt hơn với thay đổi thực tiễn.

Kết quả điều tra cho thấy có 73% cán bộ cấp xã và huyện khẳng định rằng các kỹ năng như điều phối, báo cáo, lập ngân sách dự án... được cải thiện đáng kể nhờ tham gia các chương trình, dự án viện trợ. 58% cán bộ nữ cho rằng các chương trình, dự án viện trợ giúp họ tăng cơ hội thể hiện vai trò và cải thiện vị thế trong công việc.

Ngoài ra, tỉnh Phú Thọ cũng ban hành nhiều văn bản chỉ đạo quan trọng để thể chế hóa công tác vận động, tiếp nhận và quản lý viện trợ PCPNN. Các chính sách này cho thấy tác động lan tỏa của vốn viện trợ đối với cải cách thể chế và khung pháp lý, góp phần chuyên nghiệp hóa công tác vận động viện trợ và nâng cao năng lực điều hành ở cấp tỉnh. Thông qua các chương trình viện trợ có tính chất cộng đồng cao như phát triển sinh kế, bảo vệ trẻ em, nước sạch - vệ sinh, người dân được huy động tham gia ngay từ khâu xác định nhu cầu đến giám sát thực hiện. Tỷ lệ tham gia chủ động của người dân trong nhóm hưởng lợi đạt: 75% số hộ tham gia họp dân để lựa chọn nội dung viện trợ, 67% hộ tham gia giám sát cộng đồng hoặc tổ tự quản, 58% hộ từng đề xuất ý kiến điều chỉnh hoặc mở rộng quy mô dự án.

Mức độ tham gia cao không chỉ giúp tăng tính phù hợp của dự án mà còn hình thành tư duy chủ động, độc lập và hợp tác trong cộng đồng dân cư, đóng vai trò quan trọng trong cải cách mô hình phát triển tại địa phương - từ hỗ trợ sang đối tác, từ thụ động sang chủ động.

Tác động gián tiếp của vốn viện trợ PCPNN đối với cải cách và phát triển tại tỉnh Phú Thọ không chỉ dừng lại ở thay đổi hành vi, nhận thức cộng đồng mà còn tác động tích cực đến quản lý nhà nước, thể chế hóa chính sách

và phát triển mô hình cộng đồng có sự tham gia. Đây chính là những động lực lâu dài, bền vững và có tính nền tảng cho quá trình giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, vượt xa phạm vi tác động tài chính đơn thuần của viện trợ.

*\* Tăng cường quan hệ quốc tế*

Vốn viện trợ PCPNN không chỉ đóng vai trò là một nguồn lực hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội mà còn là kênh quan trọng giúp địa phương mở rộng hợp tác quốc tế, nâng cao vị thế đối ngoại, và tạo dựng niềm tin với các tổ chức, đối tác quốc tế. Tại tỉnh Phú Thọ, hoạt động tiếp nhận và phối hợp triển khai vốn viện trợ PCPNN trong những năm qua đã tạo điều kiện thuận lợi để địa phương hội nhập sâu rộng hơn vào mạng lưới hợp tác quốc tế, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển toàn diện và bền vững.

Trong giai đoạn 2014-2023, tỉnh Phú Thọ đã thu hút được hơn 100 tổ chức quốc tế và cá nhân nước ngoài đến hoạt động và tài trợ các chương trình/dự án viện trợ phi chính phủ. Một số tổ chức lớn và uy tín quốc tế đã hiện diện lâu dài tại địa phương, có thể kể đến như: Good People International (GPI), Save the Children, Plan International, World Vision, Habitat for Humanity, Korea Foundation, SOS Children's Villages International...

Việc duy trì hợp tác ổn định với các đối tác này không chỉ mang lại nguồn tài chính viện trợ, mà còn mở ra cơ hội chia sẻ kiến thức, mô hình phát triển mới, cũng như trao đổi chuyên gia, tình nguyện viên và học tập kinh nghiệm quốc tế.

Sự gia tăng vốn viện trợ từ các tổ chức PCPNN đòi hỏi chính quyền địa phương phải không ngừng chuyên nghiệp hóa năng lực đối ngoại nhân dân, kỹ năng vận động viện trợ và xây dựng mối quan hệ quốc tế lâu dài. Theo thống kê từ Sở Ngoại vụ, mỗi năm tỉnh Phú Thọ đón trung bình từ 10-15 đoàn quốc tế đến thăm, khảo sát và làm việc, trong đó có nhiều đoàn đến từ Hàn

Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Đức...

Điều tra với cán bộ phụ trách PCPNN cấp tỉnh và huyện cho thấy: 81% cán bộ đánh giá rằng vốn viện trợ PCPNN là “cầu nối hiệu quả để tăng cường quan hệ đối ngoại cấp cơ sở”; 65% cán bộ tham gia quản lý viện trợ đã từng tiếp xúc, làm việc với đối tác nước ngoài, trong đó 44% có kinh nghiệm lập kế hoạch hoặc điều phối đa bên. Những kết quả này cho thấy, vốn viện trợ PCPNN đã góp phần nâng cao năng lực đối ngoại, giúp đội ngũ cán bộ làm quen với môi trường làm việc quốc tế và thúc đẩy địa phương hội nhập hiệu quả hơn.

Thông qua các hoạt động hợp tác với tổ chức quốc tế, nhiều giá trị văn hóa, lịch sử và tiềm năng phát triển của tỉnh Phú Thọ đã được giới thiệu rộng rãi đến bạn bè quốc tế. Một số chương trình, dự án viện trợ còn gắn kết với hoạt động giao lưu văn hóa - giáo dục như: (i) Trao đổi học sinh, sinh viên giữa các trường Phú Thọ và Hàn Quốc; (ii) Tổ chức hội thảo quốc tế về bảo vệ trẻ em, du lịch cộng đồng; (iii) Các chương trình thiện nguyện gắn với quảng bá di sản văn hóa Hùng Vương, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên...

Tỷ lệ cán bộ và người dân nhận thức rõ về “tác động đối ngoại” của viện trợ cũng tăng lên: 72% cán bộ đánh giá vốn viện trợ giúp nâng cao hình ảnh địa phương; 51% người dân cho biết họ biết đến tổ chức quốc tế tài trợ thông qua truyền thông và giao lưu cộng đồng.

Có thể khẳng định rằng vốn viện trợ PCPNN đã góp phần mở rộng và làm sâu sắc hơn quan hệ quốc tế của tỉnh Phú Thọ, thông qua việc thiết lập mạng lưới đối tác rộng khắp, nâng cao năng lực ngoại giao nhân dân và quảng bá hình ảnh địa phương trên bình diện quốc tế. Đây là yếu tố quan trọng không chỉ giúp thu hút thêm nguồn lực cho phát triển mà còn khẳng định vai trò chủ động, tích cực của địa phương trong tiến trình hội nhập quốc tế.

#### **3.2.3.4. Các tác động tiêu cực**

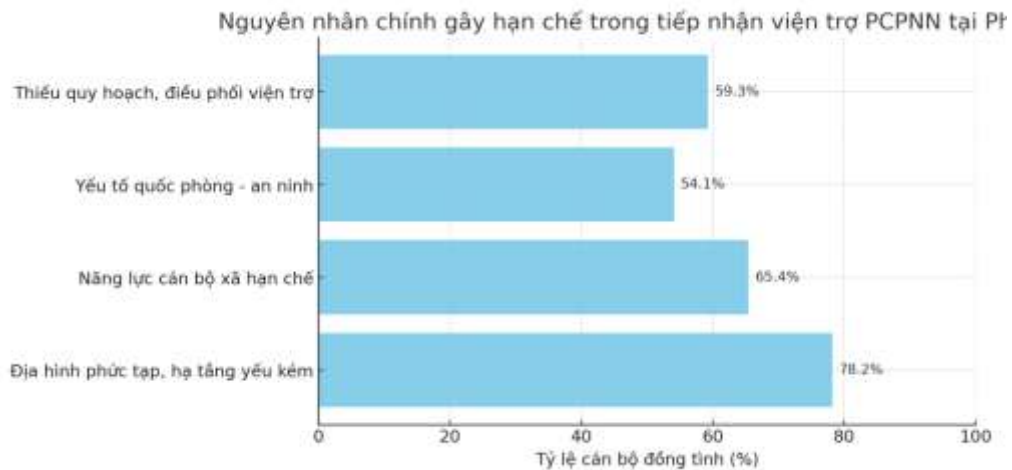
*\*Bất bình đẳng trong tiếp cận vốn viện trợ PCPNN tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

Mặc dù vốn viện trợ PCPNN đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ giảm nghèo, cải thiện chất lượng dịch vụ xã hội và phát triển cộng đồng tại tỉnh Phú Thọ, tuy nhiên, kết quả khảo sát và phân tích dữ liệu cho thấy tồn tại sự bất bình đẳng rõ rệt trong khả năng tiếp cận viện trợ giữa các vùng. Đặc biệt, các xã vùng sâu, vùng xa, nơi có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, vẫn gặp nhiều rào cản trong việc tiếp cận các nguồn lực này.

Theo báo cáo của Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2014-2023, tổng giá trị viện trợ PCPNN vào tỉnh đạt khoảng 24 triệu USD, trong đó 86,56% được phân bổ cho khu vực nông thôn và miền núi. Tuy nhiên, dữ liệu phân tích chi tiết tại cấp xã cho thấy: Trên 70% giá trị viện trợ tập trung tại các địa phương có giao thông thuận lợi và hạ tầng triển khai tương đối hoàn chỉnh, như thành phố Việt Trì và các huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Thủy. Ngược lại, các xã như Xuân Đài (Tân Sơn), Hưng Long (Yên Lập), Mỹ Lung (Yên Lập) là những nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao (trên 15%) và đông đồng bào dân tộc thiểu số lại chỉ nhận được dưới 3% tổng giá trị viện trợ trong cùng kỳ.

Phân tích từ 45 chương trình, dự án PCPNN cho thấy: Chỉ 17,8% dự án có yếu tố đặc thù dân tộc thiểu số được triển khai tại các xã miền núi. Có đến 64,3% số cán bộ địa phương được hỏi đánh giá việc phân bổ dự án hiện nay còn thiên lệch về phía “nơi dễ làm, dễ giám sát” thay vì dựa trên mức độ cần thiết của địa phương.

Qua tổng hợp kết quả khảo sát cán bộ cấp tỉnh, huyện và xã, kết hợp với phân tích thực địa, có thể xác định một số nguyên nhân chính như sau:



**Biểu đồ 3.4: Nguyên nhân chính gây hạn chế trong tiếp nhận vốn viện trợ PCPNN**

*Nguồn: Theo kết quả điều tra của tác giả*

Ngoài ra, báo cáo của PACCOM (2023) cho biết, trên 60% tổ chức PCPNN thường ưu tiên triển khai ở nơi đã có kinh nghiệm tiếp nhận vốn viện trợ hoặc hạ tầng đảm bảo, điều này khiến các xã nghèo vùng cao tiếp tục bị "bỏ rơi trong chuỗi ưu tiên hỗ trợ quốc tế".

Do đó, sự bất bình đẳng trong tiếp cận vốn viện trợ đang tạo ra khoảng cách ngày càng rõ rệt giữa các vùng: Tỷ lệ tái nghèo tại các xã ít nhận vốn viện trợ duy trì ở mức cao hơn 2,5-3 lần so với nhóm xã có tiếp cận tốt; nhiều mô hình hỗ trợ thành công tại vùng thuận lợi không thể nhân rộng sang vùng dân tộc thiểu số do thiếu nguồn lực, hướng dẫn kỹ thuật và theo dõi sau dự án; Niềm tin của người dân ở vùng sâu, vùng xa vào các chương trình, dự án phát triển bị suy giảm, khi họ không được tham gia bình đẳng vào các cơ hội nâng cao sinh kế và năng lực cộng đồng.

Bất bình đẳng trong tiếp cận vốn viện trợ PCPNN là một tác động tiêu cực mang tính hệ thống, nếu không được điều chỉnh sẽ dẫn tới sự phân hóa phát triển giữa các vùng trong tỉnh, đặc biệt là vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Để đảm bảo hiệu quả và công bằng trong tiếp nhận vốn viện trợ, cần có

những chính sách định hướng, giám sát và nâng cao năng lực đồng bộ từ cấp cơ sở đến nhà tài trợ quốc tế.

*\*Áo vọng mô hình trong triển khai tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi*

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và thu hút vốn viện trợ PCPNN ngày càng tăng, nhiều tổ chức đã giới thiệu và triển khai các mô hình phát triển từng thành công ở nước ngoài hoặc các tỉnh khác tại Việt Nam vào tỉnh Phú Thọ. Tuy nhiên, quá trình áp dụng các mô hình này tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi đã bộc lộ nhiều hạn chế do thiếu tính thích ứng với điều kiện địa phương, tạo nên hiện tượng được gọi là “áo vọng mô hình” - tức kỳ vọng không thực tế về khả năng thành công của mô hình khi triển khai tại bối cảnh mới.

Kết quả điều tra cho thấy có 35% số mô hình viện trợ được triển khai không còn được duy trì sau khi kết thúc dự án, phần lớn rơi vào các mô hình về trồng cây dược liệu bản địa, chăn nuôi quy mô nhỏ, tiết kiệm tín dụng tự quản. Trong số này, 58,3% hộ dân cho biết không tiếp tục áp dụng mô hình, do thiếu kỹ thuật, thiếu thị trường đầu ra hoặc không phù hợp với điều kiện tự nhiên; 41,7% số hộ được hỏi đánh giá rằng mô hình viện trợ “khó triển khai thực tế” do lệch với tập quán sản xuất và sinh kế truyền thống.

Một số mô hình tiêu biểu thường gặp thất bại trong bối cảnh địa phương: (i) Tín dụng vi mô không thể chấp, khó kiểm soát hoàn trả khi người vay không có kế hoạch sản xuất cụ thể; (ii) Quản lý cộng đồng tài nguyên, nhưng thiếu nhân lực điều phối bền vững; (iii) Cây trồng, vật nuôi bản địa có giá trị nhưng thiếu chuỗi giá trị liên kết đầu ra.

Tình trạng triển khai mô hình không phù hợp không chỉ gây lãng phí nguồn lực mà còn ảnh hưởng tiêu cực đến sự tham gia của cộng đồng và hiệu quả của các chương trình viện trợ: 62,5% số hộ phản ánh mô hình chỉ có hiệu quả trong thời gian chương trình, dự án còn hoạt động, dừng lại ngay sau khi kết thúc; 70,8% cán bộ xã và thôn bản tham gia khảo sát cho rằng các mô hình được triển khai thường “quá lý tưởng hóa” và không gắn với thực tiễn

vùng dân tộc thiểu số; 25% số hộ dân bày tỏ sự hoài nghi và giảm niềm tin vào các chương trình viện trợ trong tương lai nếu tiếp tục triển khai theo cách “trên xuống”.

Điều này không chỉ khiến mô hình thất bại về mặt kỹ thuật, mà còn để lại hệ quả tâm lý, khiến người dân thiếu động lực tham gia vào các sáng kiến phát triển tiếp theo, đặc biệt trong bối cảnh người dân vốn đã có tâm lý e ngại rủi ro khi thử nghiệm mới.

Dựa trên phân tích kết quả khảo sát từ cán bộ địa phương và hộ dân thụ hưởng, các nguyên nhân chính dẫn đến hiện tượng ảo vọng mô hình được lượng hóa như sau:



**Biểu đồ 3.5: Nguyên nhân dẫn đến “Ảo vọng mô hình”**

*Nguồn: Theo kết quả điều tra của tác giả*

Theo UNDP (2021), trên phạm vi quốc gia, hơn 60% mô hình phát triển tài trợ bởi tổ chức quốc tế thất bại khi chuyển giao vào cộng đồng vùng cao nếu thiếu hỗ trợ trung hạn, và chỉ khoảng 30% mô hình duy trì được sau 2 năm kết thúc viện trợ.

“Ảo vọng mô hình” là một hệ quả tiêu biểu của cách tiếp cận viện trợ chưa phù hợp với điều kiện đặc thù tại vùng dân tộc thiểu số. Nếu không có những điều chỉnh chiến lược về thiết kế, thử nghiệm và chuyển giao mô hình,

vốn viện trợ PCPNN sẽ chỉ mang lại giá trị ngắn hạn và có nguy cơ bị phản ứng ngược từ cộng đồng. Tính thích ứng, linh hoạt và lộ trình bền vững cần được đặt làm trọng tâm trong mọi mô hình viện trợ tại khu vực miền núi tỉnh Phú Thọ.

*\*Tâm lý suy bì và hệ lụy trong tiếp nhận vốn viện trợ PCPNN*

Mặc dù vốn viện trợ PCPNN đã và đang đóng vai trò tích cực trong nâng cao sinh kế và chất lượng cuộc sống của người dân tại tỉnh Phú Thọ, đặc biệt tại các địa bàn khó khăn, tuy nhiên quá trình triển khai các dự án cũng phát sinh những hệ lụy đáng lưu ý. Một trong số đó là tình trạng tâm lý suy bì trong cộng đồng, khi người dân so sánh giữa mức độ hỗ trợ, phương pháp triển khai và cơ chế khuyến khích của các chương trình PCPNN và chương trình phát triển do Nhà nước tài trợ.

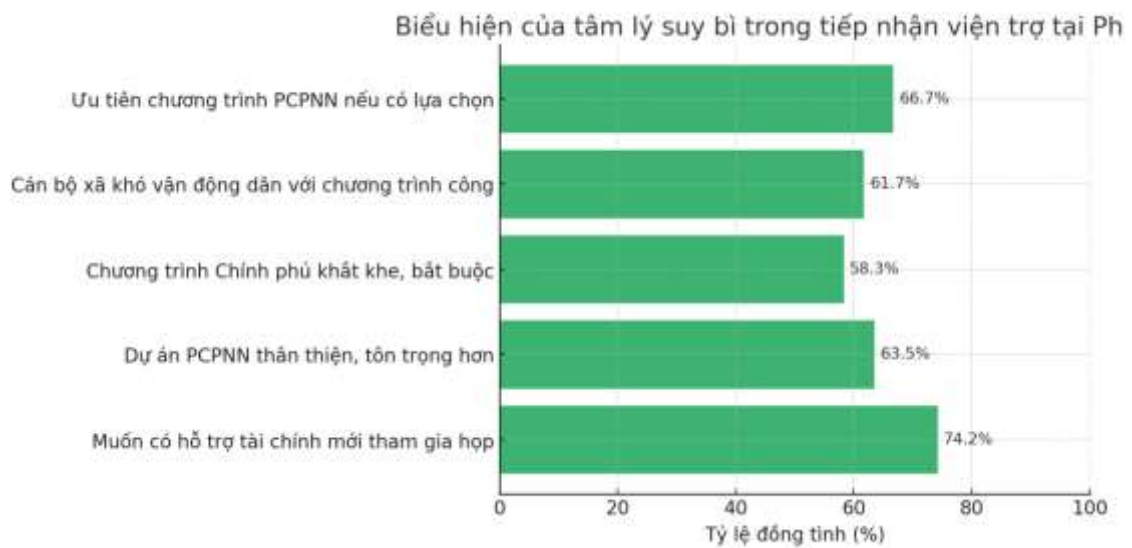
Kết quả điều tra tại các hộ dân cho thấy có 92% số hộ dân cho biết họ nhận được hỗ trợ tài chính trực tiếp (trung bình 50.000-100.000 đồng/ngày) khi tham gia họp, tập huấn hoặc hội thảo trong khuôn khổ các chương trình, dự án PCPNN. Trong khi đó, chỉ 28% số hộ dân cho biết họ từng nhận được hỗ trợ tài chính khi tham gia các hoạt động do chính quyền tổ chức; phần lớn hỗ trợ này mang tính tượng trưng hoặc bằng hiện vật nhỏ (bánh, sữa, văn phòng phẩm...).

Lý giải của các tổ chức PCPNN thường xoay quanh việc bù đắp chi phí cơ hội cho người dân khi phải nghỉ việc sản xuất để tham gia các hoạt động dự án. Tuy nhiên, sự chênh lệch trong chính sách hỗ trợ này đang dần hình thành tâm lý so sánh, kỳ vọng và phân biệt đối xử trong cộng đồng, đặc biệt tại các xã nghèo, nơi người dân dễ nhạy cảm với lợi ích ngắn hạn.

Từ khảo sát cán bộ xã và cán bộ điều phối dự án, kết quả cho thấy: 61,7% cán bộ địa phương cho biết họ gặp khó khăn trong huy động người dân tham gia chương trình của Nhà nước nếu không có hỗ trợ tài chính; 45,8% hộ dân phản hồi rằng họ chỉ ưu tiên tham gia chương trình có hỗ trợ trực tiếp, bất

kể nội dung, tính chất hay tầm quan trọng.

Hệ quả tiêu cực bao gồm: (i) Giảm mức độ hợp tác và cam kết của người dân trong các chương trình phát triển cộng đồng do Nhà nước triển khai; (ii) Gia tăng sự lệ thuộc vào viện trợ quốc tế, làm giảm tính chủ động nội tại trong tiếp cận chính sách công; (iii) Làm suy yếu vai trò quản trị phát triển của chính quyền địa phương, khi sự phối hợp giữa Nhà nước và nhân dân không còn dựa trên tinh thần trách nhiệm cộng đồng.



**Biểu đồ 3.6: Biểu hiện của tâm lý suy bì trong tiếp nhận viện trợ**

*Nguồn: Theo kết quả điều tra của tác giả*

Kết quả này phù hợp với cảnh báo từ UNDP (2022), khi cho rằng: “Nếu không có sự điều chỉnh về chính sách phối hợp viện trợ, việc chênh lệch giữa hỗ trợ PCPNN và chính sách Nhà nước sẽ tạo ra tâm lý lệ thuộc, làm suy giảm tính cộng đồng và làm xói mòn vai trò quản trị địa phương trong dài hạn.” Do đó tâm lý suy bì là một tác động gián tiếp nhưng có sức ảnh hưởng sâu rộng đến tính hiệu quả, sự bền vững và mức độ đồng thuận xã hội trong quá trình tiếp nhận vốn viện trợ PCPNN. Việc điều chỉnh chính sách, truyền thông định hướng và lồng ghép trách nhiệm công dân trong các chương trình phát triển là chìa khóa để xây dựng một môi trường viện trợ công bằng, minh bạch và phát huy hiệu quả bền vững tại địa phương.

*\*Nguy cơ bị lợi dụng trong hoạt động viện trợ PCPNN*

Mặc dù các tổ chức PCPNN hoạt động chủ yếu với mục tiêu hỗ trợ nhân đạo và phát triển cộng đồng, song thực tế cho thấy tồn tại nguy cơ bị lợi dụng trong quá trình triển khai chương trình, dự án viện trợ, ảnh hưởng không nhỏ đến an ninh - chính trị, lòng tin của cộng đồng và tính minh bạch.

Tại tỉnh Phú Thọ, cơ quan chức năng ghi nhận một số trường hợp tổ chức PCPNN: Lồng ghép hoạt động tôn giáo trái phép, tuyên truyền đạo lạ trong các chương trình phát triển cộng đồng; đưa ra các yêu sách không phù hợp, yêu cầu thay đổi nội dung, đối tượng hoặc địa bàn can thiệp không sát với quy hoạch phát triển; thiếu minh bạch trong mục tiêu cuối cùng, làm phát sinh lo ngại về nguy cơ ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh và chính trị nội bộ tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Một số chương trình dự án được triển khai bởi vốn viện trợ PCPNN, tuy mang danh nghĩa hỗ trợ nhân đạo nhưng lại: Tổ chức các hoạt động hội thảo “ngoài khuôn khổ đăng ký”; liên hệ cá nhân không thông qua chính quyền; tập trung “truyền thông giá trị văn hóa, tôn giáo” chưa được công nhận.

Kết quả khảo sát cán bộ thuộc các sở/ngành và chính quyền xã có tiếp nhận các chương trình, dự án PCPNN cho thấy: 18,2% số cán bộ từng tiếp nhận thông tin phản ánh liên quan đến hoạt động ngoài mục tiêu đăng ký; 9,1% đơn vị địa phương từng đề xuất tạm ngừng hoạt động với ít nhất một tổ chức PCPNN do vi phạm quy định quản lý hoặc phát sinh vấn đề “nhạy cảm”; 52,7% số cán bộ được hỏi đánh giá công tác kiểm soát tiền dự án và mục tiêu sử dụng còn lỏng lẻo.

Dữ liệu từ Ban Điều phối viện trợ nhân dân cho biết trong giai đoạn 2018-2022, cả nước có 28 trường hợp tổ chức PCPNN bị cảnh báo hoặc tạm đình chỉ hoạt động, trong đó 7 trường hợp liên quan đến vi phạm mục tiêu, can thiệp ngoài kế hoạch đăng ký.

Nguy cơ bị lợi dụng trong hoạt động viện trợ để lại nhiều hệ lụy

như làm suy giảm lòng tin của người dân đối với các tổ chức hỗ trợ quốc tế; gây tâm lý nghi ngại trong cán bộ địa phương, khiến việc tiếp nhận và phối hợp thực hiện viện trợ diễn ra chậm, rườm rà; khi một số tổ chức thực hiện sai phạm, dễ khiến dư luận đánh đồng toàn bộ hoạt động PCPNN, ảnh hưởng đến các tổ chức có năng lực và thiện chí thật sự; tạo khoảng trống chính sách giám sát, nếu cơ chế cấp phép và hậu kiểm chưa chặt chẽ.

Nguy cơ bị lợi dụng trong hoạt động viện trợ PCPNN là vấn đề không thể xem nhẹ, nhất là tại những vùng nhạy cảm về dân tộc, tôn giáo, an ninh. Để bảo vệ tính thiện chí và hiệu quả lâu dài của các chương trình viện trợ, Việt Nam cần vừa mở cửa hợp tác, vừa duy trì cơ chế giám sát minh bạch, chủ động và có khả năng phản ứng nhanh với các dấu hiệu bất thường.

**Bảng 3.10: Nguyên nhân dẫn đến việc viện trợ bị lợi dụng**

| <b>Nguyên nhân chính</b>                                         | <b>Tỷ lệ cán bộ xác nhận (%)</b> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| Công tác giám sát sau cấp phép còn yếu                           | 67,3%                            |
| Cơ chế phối hợp giữa các bên địa phương - trung ương còn rời rạc | 54,5%                            |
| Chưa có cơ chế xử phạt rõ ràng khi tổ chức PCPNN vi phạm cam kết | 49,1%                            |
| Thiếu cập nhật thông tin giữa các bộ ngành quản lý viện trợ      | 41,8%                            |

*Nguồn: Theo kết quả điều tra của tác giả*

*\*Hạn chế trong hiệu quả và quản lý chương trình, dự án của tổ chức PCPNN*

Bên cạnh những đóng góp tích cực vào quá trình giảm nghèo và phát triển bền vững tại tỉnh Phú Thọ, vẫn còn tồn tại những hạn chế trong hiệu quả triển khai và năng lực quản lý dự án từ phía các tổ chức PCPNN. Những hạn chế này không chỉ làm giảm hiệu quả viện trợ mà còn ảnh hưởng đến niềm tin của cộng đồng và khả năng hợp tác với địa phương.

Từ kết quả khảo sát và tổng hợp số liệu: 32,1% cán bộ cấp xã cho biết chương trình, dự án thường tập trung vào hoạt động tập huấn, hội thảo nhưng thiếu nội dung hỗ trợ thực tiễn hoặc đầu tư dài hạn; 26,4% ý kiến phản ánh tiến độ giải ngân chậm, kéo dài thời gian triển khai trung bình hơn 12 tháng so với kế hoạch ban đầu; gần 40% chương trình, dự án tại vùng sâu, vùng xa có quy mô nhỏ, phân tán, và đầu tư ngắn hạn, khó duy trì hiệu quả sau khi kết thúc viện trợ. Ngoài ra, có một số tổ chức chỉ xin cấp phép hoạt động hoặc tiến hành khảo sát nhưng không thực hiện tài trợ, làm lãng phí nguồn lực địa phương trong khâu chuẩn bị.

Những bất cập nêu trên đã dẫn đến các hệ quả tiêu cực trong thực tiễn triển khai: 68,7% hộ dân tham gia khảo sát cho rằng dự án kết thúc đột ngột, không có kế hoạch chuyển giao khiến mô hình không được duy trì; 51,3% hộ hưởng lợi không hiểu rõ mục tiêu dài hạn của dự án, dẫn đến mức độ cam kết thấp khi triển khai; một số địa phương bày tỏ bức xúc về cơ chế tài chính phức tạp, khó phối hợp với ngân sách địa phương hoặc sử dụng tài sản sau dự án.

**Bảng 3.11: Các nguyên nhân hạn chế trong hiệu quả và quản lý chương trình, dự án PCPNN**

| <b>Nguyên nhân chính</b>                                             | <b>Tỷ lệ cán bộ quản lý xác nhận (%)</b> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
| Thiếu năng lực quản lý dự án từ phía tổ chức PCPNN                   | 61,8%                                    |
| Quy trình viện trợ phức tạp, chậm giải ngân                          | 52,4%                                    |
| Dự án nhỏ lẻ, phân tán, thiếu gắn kết với chiến lược địa phương      | 47,9%                                    |
| Thiếu phối hợp hiệu quả giữa tổ chức PCPNN và chính quyền địa phương | 45,6%                                    |
| Thiếu kế hoạch hậu dự án và chuyển giao mô hình                      | 42,7%                                    |

*Nguồn: Theo kết quả điều tra của tác giả*

Theo báo cáo của PACCOM năm 2023, trong tổng số hơn 600 tổ chức PCPNN đang hoạt động tại Việt Nam, có tới 15,2% tổ chức chưa thực hiện đầy đủ cam kết về tài chính và báo cáo, ảnh hưởng đến tính minh bạch và uy tín hoạt động hợp tác quốc tế.

Hiệu quả của vốn viện trợ phụ thuộc không chỉ vào giá trị tài chính mà còn vào cách thức tổ chức, quản lý và phối hợp trong quá trình triển khai. Việc tồn tại những hạn chế trong năng lực triển khai, quy trình phức tạp và sự thiếu gắn kết giữa tổ chức PCPNN và địa phương đang là thách thức lớn đối với tính bền vững và đồng thuận xã hội. Nâng cao năng lực, minh bạch quản lý và đồng bộ hóa hành động là điều kiện tiên quyết để tăng hiệu quả và giá trị lâu dài của vốn viện trợ quốc tế.

### **3.3. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ TÁC ĐỘNG CỦA CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ CỦA HỘ NGHÈO Ở TỈNH PHÚ THỌ**

#### **3.3.1. Những thành tựu đạt được và nguyên nhân**

##### **3.3.1.1. Những thành tựu đạt được**

*\* Hỗ trợ phát triển nông thôn và xóa đói giảm nghèo*

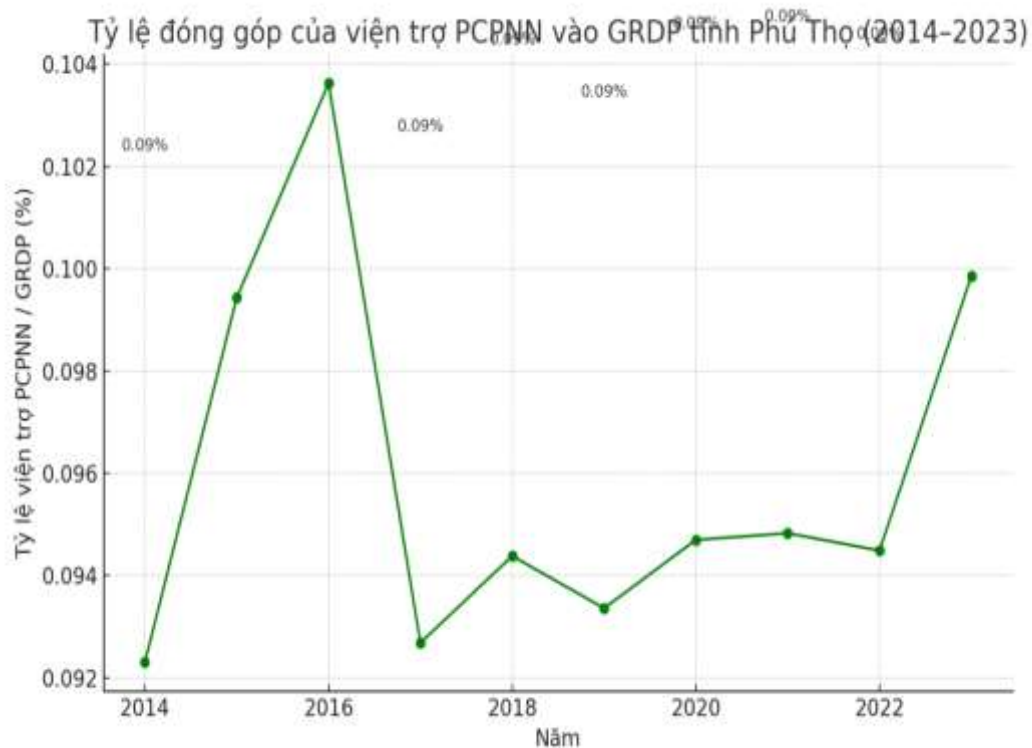
Tỉnh Phú Thọ là một trong những địa phương trung du miền núi phía Bắc có xuất phát điểm kinh tế thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao và ngân sách chưa tự cân đối, do đó viện trợ phi chính phủ nước ngoài đóng vai trò như một nguồn lực bổ sung quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện sinh kế cho người dân, đặc biệt là nhóm yếu thế tại vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số.

Những năm qua, tỉnh Phú Thọ đã thu hút và sử dụng hiệu quả nguồn vốn viện trợ PCPNN, góp phần đẩy mạnh công tác giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Các chương trình, dự án viện trợ được triển khai bởi vốn viện trợ PCPNN chủ yếu tập trung vào một số lĩnh vực như: Phát triển nông nghiệp và nông thôn kết hợp với xóa đói giảm nghèo, y

tế, giáo dục, văn hóa, dạy nghề, bảo vệ môi trường và biến đổi khí hậu và các vấn đề xã hội khác như: Giúp trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người già neo đơn, người khuyết tật,... Vốn PCPNN đã góp phần giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội (dịch bệnh, bất bình đẳng giới, bạo lực gia đình...), các vấn đề toàn cầu (biến đổi khí hậu, HIV/AIDS...) tăng cường bảo vệ môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững.

Vốn viện trợ đã góp phần cải thiện điều kiện sống và giảm tỷ lệ hộ nghèo tại nhiều địa bàn khó khăn. Theo thống kê: Tỷ lệ hộ nghèo tại các xã có dự án PCPNN can thiệp giảm trung bình từ 13-15% xuống còn khoảng 6-8% trong giai đoạn 2014-2023 (Sở Lao động - TBXH, 2023); Khoảng 66,7% số hộ hưởng lợi được khảo sát cho biết thu nhập của họ đã ổn định hơn sau khi tiếp cận dự án viện trợ; Tỷ lệ hộ nghèo trong nhóm nhận viện trợ là 13,32%, cao hơn so với mức 6,38% ở nhóm không nhận viện trợ - phản ánh tính ưu tiên hỗ trợ đúng đối tượng.

Thông qua vốn viện trợ PCPNN, nhiều người dân đã được hướng dẫn kỹ thuật và đào tạo chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ, nâng cao dân trí, chăm sóc y tế, phổ cập giáo dục... Thông qua các hình thức hỗ trợ này góp phần phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp; chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo công ăn việc làm, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo ở nhiều địa phương, nhất là các xã nghèo thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người với một số dự án tiêu biểu như: Mô hình trồng cây dược liệu bản địa, gà thả dược, rau sạch tại Tân Sơn, Yên Lập do Good People International, ChildFund hỗ trợ; Dự án nhà vệ sinh sinh thái và nước sạch do Samaritan's Purse tài trợ tại Thanh Sơn và Hạ Hòa đã giúp trên 4.000 hộ dân cải thiện điều kiện sinh hoạt và sức khỏe môi trường.



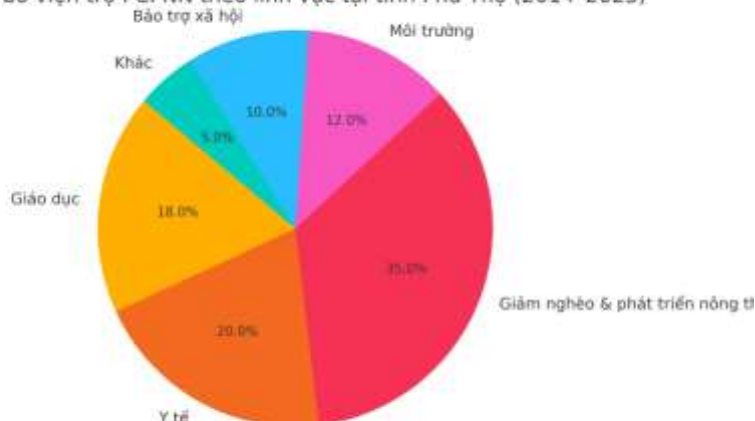
**Biểu đồ 3.7: Tỷ lệ đóng góp của vốn viện trợ PCPNN vào GRDP**

*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ*

*\* Đóng góp cho sự phát triển KT-XH của tỉnh Phú Thọ*

Vốn viện trợ đã được sử dụng để cải thiện cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao năng suất nông nghiệp, và cải thiện điều kiện sống của người dân nông thôn; bảo vệ và phục hồi môi trường sau thiên tai, từ đó hỗ trợ người dân ổn định cuộc sống và phát triển bền vững. Tài trợ nhằm mục đích giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, tạo ra việc làm và cơ hội kinh doanh cho người dân. Vốn viện trợ đã được sử dụng để nâng cấp cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng giáo dục và y tế, đảm bảo sức khỏe và giáo dục cho mọi tầng lớp dân cư; chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực then chốt như: phát triển nông thôn và giảm nghèo (35%), y tế (20%), giáo dục - đào tạo (18%), môi trường (12%), và các hoạt động bảo trợ xã hội và nhân đạo (15%) .

Phân bố viện trợ PCPNN theo lĩnh vực tại tỉnh Phú Thọ (2014-2023)



### Biểu đồ 3.8: Phân bố viện trợ PCNNN theo lĩnh vực

*Nguồn: Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ*

Thông qua vốn viện trợ PCPNN đã góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội, nhất là đối với phụ nữ, trẻ em, đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, góp phần vào sự phát triển bền vững của tỉnh/địa phương.

Đồng thời, nguồn vốn này còn góp phần viện trợ khẩn cấp và khắc phục hậu quả do thiên tai, dịch bệnh (dịch Covid -19). Giai đoạn 2020-2021, trong bối cảnh dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, nhiều tổ chức PCPNN đã phối hợp hỗ trợ tỉnh Phú Thọ: Cấp phát hàng nghìn khẩu trang, dung dịch sát khuẩn, thiết bị y tế (máy đo thân nhiệt, test nhanh); Hỗ trợ sinh kế và nhu yếu phẩm cho hơn 1.200 hộ dân bị ảnh hưởng bởi giãn cách xã hội; Tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng ứng phó dịch bệnh cho cán bộ y tế cấp xã và tình nguyện viên địa phương. Bên cạnh đó, các các chương trình, dự án khẩn cấp cũng hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai như lũ lụt, sạt lở đất tại Thanh Sơn, Hạ Hòa, góp phần ổn định đời sống người dân.

Nhiều chương trình, dự án được đầu tư bởi nguồn vốn PCPNN đã tập trung hỗ trợ cải tạo hạ tầng cơ sở tại các xã khó khăn, đặc biệt là các xã vùng sâu, vùng xa như: Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa... Kết quả ghi nhận:

Trên 15 km đường giao thông nông thôn được nâng cấp hoặc làm mới; 25 công trình cấp nước sạch và 10 điểm cấp điện sinh hoạt phục vụ gần 5.000 hộ dân; 07 trường học và 03 trạm y tế được cải tạo, xây mới với trang thiết bị y tế và giáo dục cơ bản đầy đủ.

Ngoài ra, thông qua viện trợ, người dân được tiếp cận các mô hình sản xuất nông nghiệp mới như trồng cây dược liệu bản địa (chè dây, đẳng sâm), chăn nuôi gà thảo dược, nông nghiệp hữu cơ. Khoảng 2.500 lượt người được tập huấn kỹ thuật, canh tác bền vững và kết nối thị trường tiêu thụ, giúp tăng năng suất từ 15-20%, thu nhập bình quân hộ tăng từ 8,2 triệu lên 10,7 triệu đồng/tháng.



**Biểu đồ 3.9: Mức thu nhập trước và sau khi nhận vốn viện trợ PCPNN**

*Nguồn: Số liệu điều tra của tác giả*

Ngoài ra, vốn viện trợ cũng đã hỗ trợ các dự án nhân đạo và từ thiện, nhằm cải thiện đời sống và điều kiện sống của cộng đồng địa phương, nâng cao cơ hội phát triển cho người dân địa phương. Vốn viện trợ PCPNN đã góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh từ mức trên 12% (2014) xuống dưới 4,5% (2023). Riêng tại các xã có dự án PCPNN can thiệp, tỷ lệ hộ nghèo giảm mạnh từ 13-15% còn khoảng 6-8%, trong đó các hộ dân tộc thiểu số và hộ nghèo nữ chủ hộ là nhóm được ưu tiên tiếp cận.

Một số tổ chức như Good People International, ChildFund, Samaritan's Purse, v.v... đã tài trợ trên 200.000 USD học bổng và quà tặng cho trẻ em nghèo, đồng thời triển khai các chương trình dạy nghề, đào tạo khởi nghiệp, cải thiện kỹ năng tài chính giúp người dân, đặc biệt phụ nữ, từng bước ổn định và nâng cao sinh kế.

*\* Đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển của tỉnh*

Vốn viện trợ phi chính phủ đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp nguồn tài chính bổ sung ngoài ngân sách nhà nước và các nguồn vốn đầu tư trong nước, giúp giảm áp lực lên ngân sách tỉnh và tạo điều kiện cho các chương trình, dự án phát triển được triển khai hiệu quả hơn. Các chương trình, dự án này cải thiện và nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn, bao gồm hệ thống giao thông, cấp nước sạch, điện, và các công trình công cộng khác, không chỉ cải thiện điều kiện sống của người dân mà còn tạo ra môi trường thuận lợi cho các hoạt động kinh tế và thu hút đầu tư.

Phần lớn vốn PCPNN được phân bổ vào các lĩnh vực có tính lan tỏa cao, đặc biệt là phát triển hạ tầng cơ sở, nông nghiệp và dịch vụ xã hội thiết yếu. Vốn viện trợ còn được đầu tư vào phát triển sinh kế nông nghiệp, trong đó bao gồm các chương trình hỗ trợ giống cây - con bản địa chất lượng cao, cải tiến kỹ thuật canh tác, tập huấn phòng trừ sâu bệnh, xây dựng mô hình vùng trồng được liệu tập trung, và chuỗi sản xuất rau an toàn, nông nghiệp hữu cơ ở Thanh Ba, Cẩm Khê, Hạ Hòa...

Song song với nông nghiệp, vốn viện trợ cũng đóng góp vào phát triển giáo dục, y tế và nguồn nhân lực. Đã có: 07 trường học được nâng cấp hoặc xây mới, cung cấp trang thiết bị giảng dạy và học tập cơ bản; 03 trạm y tế xã được hỗ trợ về cơ sở vật chất và đào tạo năng lực cho cán bộ y tế cơ sở; Gần 2.500 lượt người dân được tham gia các khóa đào tạo nghề, khởi nghiệp nông thôn, kỹ năng tài chính, chế biến nông sản...

Đặc biệt, một phần vốn viện trợ được sử dụng cho các chương trình tín

dụng vi mô không thể chấp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hộ gia đình - động lực quan trọng trong giảm nghèo đa chiều. Nhiều hộ dân, nhất là phụ nữ và người dân tộc thiểu số, đã tận dụng vốn nhỏ lẻ để phát triển chăn nuôi, buôn bán nhỏ, sản xuất thủ công, nâng cao thu nhập và từng bước tự chủ về tài chính. Bên cạnh đó, các dự án cũng hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế xanh và bảo vệ môi trường, với nội dung hỗ trợ như: xây dựng mô hình canh tác thân thiện với môi trường, quản lý chất thải, trồng và bảo vệ rừng phòng hộ, sử dụng năng lượng tái tạo (điện mặt trời tại hộ), cải thiện hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước, v.v... Việc tích hợp các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo năng lực, xây dựng cơ sở hạ tầng và kết nối thị trường không chỉ giúp nâng cao hiệu quả sử dụng viện trợ mà còn tạo nền tảng cho sự phát triển đồng bộ, đa chiều và bền vững.

Có thể khẳng định, nhờ sử dụng hiệu quả nguồn vốn PCPNN, tỉnh Phú Thọ đã từng bước đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư phát triển, gia tăng khả năng tiếp cận nguồn lực bên ngoài, giảm phụ thuộc vào ngân sách nhà nước, đồng thời mở rộng không gian phát triển cho nhiều lĩnh vực chiến lược, từ hạ tầng cơ sở đến giáo dục, y tế, sinh kế và môi trường.

*\* Góp phần nâng cao sự minh bạch và cải thiện môi trường đầu tư*

Các chương trình, dự án viện trợ thường đi kèm với yêu cầu về báo cáo và kiểm toán nghiêm ngặt, đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực quản lý tài chính của tỉnh Phú Thọ. Qua đó, việc đảm bảo sự minh bạch và hiệu quả trong việc sử dụng nguồn vốn được thúc đẩy một cách có hệ thống. Viện trợ phi chính phủ thường hỗ trợ việc xây dựng và cải thiện các hệ thống quản lý và giám sát các chương trình, dự án, bao gồm các công cụ và quy trình để đánh giá, theo dõi tiến độ và đánh giá kết quả. Điều này đóng góp tích cực vào việc tăng cường tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong việc triển khai.

Theo thống kê từ Sở Ngoại vụ trong giai đoạn 2014-2023, tỉnh Phú Thọ

đã phối hợp với hơn 100 tổ chức phi chính phủ quốc tế để triển khai 226 dự án, trong đó hơn 90% số dự án có yêu cầu lập kế hoạch chi tiết, giám sát đầu ra, đánh giá giữa kỳ và báo cáo quyết toán cuối kỳ theo thông lệ quốc tế. Việc tuân thủ những yêu cầu này đã buộc các đơn vị tiếp nhận trong tỉnh, từ cấp sở, ngành đến cấp xã - phải cải thiện hệ thống quản lý tài chính, kiểm soát nội bộ và báo cáo minh bạch.

Không chỉ dừng ở khâu kiểm soát tài chính, các tổ chức PCPNN còn hỗ trợ tỉnh xây dựng và vận hành hệ thống quản lý chu trình dự án (project cycle management), áp dụng các công cụ như: kế hoạch logic (logframe), chỉ số đánh giá hiệu quả (KPI), bảng theo dõi tiến độ (Gantt chart), công cụ phản hồi cộng đồng (CFM)... giúp nâng cao chất lượng điều hành và kiểm soát rủi ro. Khoảng 78% số dự án PCPNN triển khai tại tỉnh có tích hợp hệ thống phản hồi người dân, khảo sát sự hài lòng và điều chỉnh theo phản hồi từ cơ sở.

Đồng thời, các tổ chức viện trợ quốc tế như ChildFund, Plan International, Good Neighbors... thường lồng ghép các chương trình đào tạo chuyên sâu cho cán bộ địa phương trong các lĩnh vực: quản lý tài chính, giám sát đánh giá (M&E), lập ngân sách dựa trên kết quả (PBM), và các khóa bồi dưỡng về tiêu chuẩn minh bạch - liêm chính trong quản trị công. Chỉ tính riêng trong 5 năm gần đây, đã có khoảng 1.000 lượt cán bộ cấp xã, huyện và sở ngành tham gia các lớp nâng cao năng lực quản lý dự án.

Mặt khác, sự tham gia của các tổ chức phi chính phủ quốc tế đã góp phần nâng cao uy tín đối ngoại và hình ảnh phát triển minh bạch của tỉnh Phú Thọ trong mắt các nhà tài trợ tiềm năng. Việc tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý viện trợ đã giúp tỉnh tạo dựng được niềm tin với các đối tác mới, đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác đầu tư trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, môi trường, giáo dục và phát triển cộng đồng.

Bên cạnh đó, một số mô hình giám sát công khai tại cộng đồng như mô hình “ban giám sát người dân” trong các dự án xây dựng công trình nhỏ lẻ, hệ

thống đánh giá của người hưởng lợi đã được các tổ chức PCPNN triển khai tại Hạ Hòa, Tân Sơn, Yên Lập và bước đầu cho thấy hiệu quả rõ nét trong việc nâng cao minh bạch, trách nhiệm giải trình và đồng thuận xã hội trong triển khai dự án.

Từ những tác động nêu trên, có thể thấy rằng, vốn viện trợ PCPNN không chỉ mang lại giá trị vật chất trực tiếp, mà còn đóng vai trò xúc tác cho cải cách quản trị công, nâng cao chất lượng điều hành, thúc đẩy văn hóa minh bạch và trách nhiệm giải trình trong hệ thống chính quyền địa phương. Đây là yếu tố then chốt giúp tỉnh Phú Thọ từng bước cải thiện môi trường đầu tư - kinh doanh, tạo nền tảng cho thu hút đầu tư trong và ngoài nước, hướng tới phát triển bền vững và hội nhập.

*\* Góp phần giảm nghèo, nâng cao thu nhập của đối tượng hưởng lợi*

Vốn viện trợ đã đóng vai trò quan trọng trong việc cung cấp kiến thức và kỹ thuật canh tác tiên tiến, góp phần nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm nông nghiệp cho nông dân. Đặc biệt, việc cung cấp các giống cây trồng và vật nuôi có năng suất cao và khả năng chịu đựng tốt đã giúp gia tăng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Đồng thời, vốn viện trợ đã hỗ trợ xây dựng các công trình thủy lợi, hệ thống tưới tiêu và các cơ sở chế biến nông sản, từ đó cải thiện hiệu quả sản xuất và gia tăng giá trị sản phẩm. Các chương trình đào tạo nghề và phát triển kỹ năng đã cung cấp cho người dân, đặc biệt là những người thuộc các nhóm yếu thế, kiến thức và kỹ năng mới để tăng cường khả năng tìm việc làm hoặc nâng cao năng suất lao động hiện có.

Các chương trình, dự án viện trợ đã tập trung vào phát triển nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Cụ thể, tỉnh đã triển khai trên 13.400 ha cánh đồng lớn trồng lúa, ngô có ứng dụng công nghệ cao; hỗ trợ hình thành vùng sản xuất chuyên canh cây ăn quả có múi tại các huyện Thanh Ba, Thanh Thủy, Lâm Thao; phát triển chuỗi sản xuất chuối xuất khẩu tại thị xã Phú Thọ và huyện Hạ Hòa, Tam Nông. Các chương trình, dự án viện trợ đã cung cấp hàng chục giống cây trồng và vật nuôi có năng suất

cao như lúa lai, bưởi đặc sản, chè xanh chất lượng cao, gà thảo dược, bò sinh sản, lợn đen bản địa... kết hợp với tập huấn kỹ thuật và hướng dẫn canh tác thân thiện môi trường, giúp nâng năng suất bình quân từ 15-25%, gia tăng giá trị thu nhập hộ nông dân từ 1,5-2 lần so với trước khi có hỗ trợ.

Ngoài ra, vốn viện trợ còn góp phần cải thiện hạ tầng phục vụ sản xuất như: Xây dựng trên 15 km đường giao thông nông thôn kết nối vùng sản xuất với trung tâm tiêu thụ; hoàn thiện 25 công trình cấp nước sinh hoạt và thủy lợi quy mô nhỏ; hỗ trợ xây dựng hệ thống chế biến, bảo quản sau thu hoạch và mô hình chuỗi nông sản an toàn tại nhiều xã vùng cao.

Các dự án cũng đặc biệt chú trọng đến nâng cao năng lực cho người lao động nông thôn. Trong giai đoạn 2014-2023, đã có khoảng 2.500 lượt người dân tham gia các khóa đào tạo nghề, khởi nghiệp nông thôn, chế biến nông sản, tài chính vi mô và thương mại điện tử nông sản... Các khóa đào tạo này giúp người dân, đặc biệt là phụ nữ và thanh niên, từng bước chuyển dịch cơ cấu việc làm, đa dạng hóa sinh kế, nâng cao năng lực tự chủ và hội nhập thị trường.

Bên cạnh hỗ trợ sản xuất, vốn viện trợ còn đóng vai trò trong cải thiện các điều kiện sống cơ bản, xây dựng các nhóm tiết kiệm tín dụng, tổ phụ nữ khởi nghiệp, tổ hợp tác xã thu mua và chế biến nông sản, thúc đẩy mô hình tự chủ kinh tế hộ gia đình.

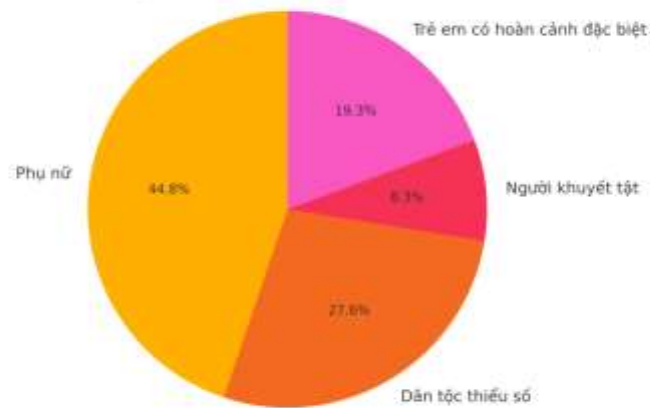
Quan trọng hơn cả, các chương trình, dự án viện trợ đã khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương trong mọi giai đoạn từ thiết kế đến thực hiện và giám sát. Khoảng 90% hộ nhận viện trợ là thành viên của ít nhất một tổ chức chính trị - xã hội, qua đó nâng cao ý thức cộng đồng, tinh thần tự quản và tăng khả năng duy trì mô hình sau khi viện trợ kết thúc.

Do đó, vốn viện trợ PCPNN không chỉ hỗ trợ hộ nghèo cải thiện trước mắt về thu nhập mà còn tạo nền tảng cho phát triển bền vững, góp phần thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo đa chiều và nâng cao chất lượng cuộc sống tại tỉnh Phú Thọ.

*\* Thúc đẩy công bằng và tiến bộ xã hội*

Bên cạnh các mục tiêu kinh tế, vốn viện trợ PCPNN tại tỉnh Phú Thọ còn đóng vai trò quan trọng trong việc thu hẹp khoảng cách xã hội, thúc đẩy công bằng và hỗ trợ nhóm yếu thế thông qua các chương trình can thiệp giáo dục, y tế, trợ giúp xã hội và nâng cao nhận thức cộng đồng.

Tỷ lệ các nhóm đối tượng tham gia chương trình viện trợ PCPNN tại Phú Thọ



**Biểu đồ 3.10: Tỷ lệ các nhóm đối tượng tham gia chương trình, dự án PCPNN**

*Nguồn: Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ*

Trong giai đoạn 2014-2023, vốn viện trợ PCPNN đã hỗ trợ xây dựng và nâng cấp 07 trường học tại các xã vùng khó khăn, cung cấp trên 100 bộ thiết bị học tập và dạy học, đồng thời tổ chức các khóa tập huấn nâng cao năng lực cho giáo viên tiểu học, THCS ở các huyện miền núi như Tân Sơn, Yên Lập, Thanh Sơn. Các chương trình như ChildFund, Good Neighbors và Plan International đã giúp hơn 3.000 học sinh dân tộc thiểu số được học trong điều kiện cơ sở vật chất tốt hơn, góp phần nâng tỷ lệ học sinh chuyên cần và hoàn thành chương trình tiểu học ở các xã khó khăn lên trên 90%.

Trong lĩnh vực y tế, vốn viện trợ đã hỗ trợ nâng cấp 03 trạm y tế xã, cung cấp trang thiết bị y tế thiết yếu (giường bệnh, máy siêu âm, dụng cụ khám chữa bệnh cơ bản) và tập huấn hơn 150 lượt cán bộ y tế tuyến xã về sơ

cấp cứu, phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em. Nhờ đó, tỷ lệ người dân vùng sâu vùng xa có thể tiếp cận dịch vụ y tế cơ bản đã tăng từ dưới 60% lên gần 80% ở các xã có dự án can thiệp.

Đáng chú ý, vốn viện trợ PCPNN còn triển khai nhiều chương trình trợ giúp xã hội thiết thực: Cung cấp trên 15.000 suất quà, lương thực và đồ dùng sinh hoạt cho hộ nghèo, người khuyết tật và trẻ em có hoàn cảnh khó khăn trong các dịp lễ, Tết hoặc trong thiên tai, dịch bệnh; hỗ trợ xây dựng các nhóm phụ nữ tự lực, nhóm tiết kiệm quay vòng, tổ chức hàng trăm buổi tập huấn kỹ năng sống, kỹ năng tài chính cho phụ nữ nông thôn; tài trợ các chương trình đào tạo nghề cho phụ nữ hồi hương lao động, phụ nữ đơn thân, người khuyết tật, với tỷ lệ có việc làm sau đào tạo đạt trên 60% (theo số liệu từ Sở LĐ-TB&XH năm 2023).

Đặc biệt, vốn viện trợ đã chú trọng thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ thông qua các chương trình: Nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế - xã hội; hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, chế biến nông sản và kết nối thị trường tiêu thụ; Vận hành các mô hình “Nhóm cha mẹ”, “Người chồng tích cực. Ngoài ra, các chương trình như “Tài chính vi mô cho phụ nữ nghèo”, “Hội phụ nữ khởi nghiệp”, “Nghề xanh cho thanh niên nông thôn”,... đã giúp hơn 2.500 lượt người thuộc nhóm yếu thế được đào tạo nghề, nâng cao kỹ năng sinh kế và khởi sự kinh doanh nhỏ, trong đó trên 65% người thụ hưởng là phụ nữ.

Một số tổ chức quốc tế như Plan International, ChildFund đã triển khai các chương trình truyền thông cộng đồng, lớp học cho cha mẹ, câu lạc bộ thiếu niên để nâng cao nhận thức về bình đẳng giới, phòng chống bạo lực gia đình, và thúc đẩy vai trò của phụ nữ trong kinh tế - xã hội. Theo khảo sát của tỉnh năm 2023, trên 73% hộ dân tại các xã có dự án can thiệp cho biết nhận thức của họ về vai trò bình đẳng trong gia đình và xã hội đã thay đổi theo hướng tích cực.

*\* Góp phần bảo vệ môi trường và cảnh quan thiên nhiên*

Vốn viện trợ PCPNN đã hỗ trợ các chương trình trồng rừng, tái sinh rừng và bảo vệ rừng tự nhiên, giúp tăng cường diện tích rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và giảm thiểu sự xói mòn đất. Các chương trình, dự án viện trợ đã đào tạo và nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý rừng và cộng đồng địa phương trong việc bảo vệ và quản lý tài nguyên rừng một cách bền vững.

Nhiều dự án viện trợ đã hỗ trợ thực hiện các hoạt động trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và bảo vệ rừng đầu nguồn, đặc biệt tại các khu vực trọng điểm như huyện Tân Sơn, Thanh Sơn, Yên Lập là những nơi có rừng tự nhiên và rừng phòng hộ quan trọng. Giai đoạn 2014-2023, khoảng 250 ha rừng phòng hộ và rừng sản xuất đã được trồng mới hoặc phục hồi nhờ vốn viện trợ kết hợp ngân sách địa phương. Bên cạnh đó, các chương trình đã hỗ trợ đào tạo cho trên 300 lượt cán bộ và cộng đồng về quản lý rừng bền vững, giám sát sinh thái và phòng cháy, chữa cháy rừng, góp phần giảm thiểu các nguy cơ suy thoái tài nguyên rừng và xói mòn đất tại vùng đồi núi.

Vốn viện trợ PCPNN đã hỗ trợ cải thiện và xây dựng các hệ thống tưới tiêu hiệu quả, giúp quản lý và sử dụng nguồn nước bền vững, giảm thiểu lãng phí nước và bảo vệ các nguồn nước ngầm. Các chương trình, dự án đã giúp xây dựng các hệ thống xử lý nước thải và kiểm soát ô nhiễm nguồn nước, đảm bảo nguồn nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất của người dân. Một số dự án PCPNN như của tổ chức Plan International, ChildFund và Good Neighbors đã đầu tư xây dựng 25 công trình cấp nước sạch tại các xã vùng cao, nơi mà tỷ lệ hộ dân được sử dụng nước hợp vệ sinh trước đó chỉ đạt dưới 50%. Nhờ đó, trên 5.000 hộ dân đã được tiếp cận nước sạch sinh hoạt ổn định, góp phần giảm các bệnh truyền nhiễm và cải thiện vệ sinh môi trường.

Vốn viện trợ cũng góp phần cải thiện hệ thống tưới tiêu tiết kiệm nước tại các vùng sản xuất chè, bưởi và rau sạch ở Cẩm Khê, Tam Nông, Thanh Ba. Khoảng 40 ha diện tích đất nông nghiệp đã áp dụng hệ thống tưới nhỏ

giọt, tưới phun mưa tiết kiệm, giúp giảm lượng nước sử dụng 20-30% so với phương pháp truyền thống.

Vốn viện trợ PCPNN đã hỗ trợ triển khai hơn 20 mô hình canh tác hữu cơ và sản xuất nông nghiệp tuần hoàn tại các huyện nông thôn, góp phần giảm thiểu việc lạm dụng phân bón hóa học và thuốc trừ sâu. Đồng thời, các chương trình hỗ trợ xây dựng hệ thống phân loại, thu gom, xử lý rác thải rắn tại nguồn cho hơn 1.000 hộ dân ở khu vực dân cư nông thôn, trong đó có các mô hình tái chế rác hữu cơ thành phân bón vi sinh được người dân duy trì sau khi kết thúc dự án.

Bên cạnh đó, một số chương trình, dự án PCPNN đã triển khai thí điểm sử dụng năng lượng mặt trời tại 10 điểm trường vùng cao, lắp đặt hệ thống đèn LED năng lượng mặt trời tại các điểm công cộng vùng sâu, giúp giảm chi phí điện năng và khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Khoảng 60 chiến dịch làm sạch môi trường, “Ngày Chủ nhật xanh”, và các chương trình “Trường học thân thiện với môi trường” đã được triển khai thông qua các chương trình, dự án PCPNN. Hơn 15.000 lượt người, bao gồm học sinh, đoàn viên, cán bộ xã đã được tập huấn về phân loại rác, tiết kiệm năng lượng, phòng chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các tổ chức như ChildFund và Plan International còn phối hợp đưa giáo dục môi trường vào chương trình giảng dạy chính khóa và ngoại khóa tại 20 trường tiểu học và THCS.

Một số chương trình, dự án phối hợp giữa tổ chức PCPNN và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã giúp xây dựng các mô hình du lịch sinh thái cộng đồng gắn với bảo vệ cảnh quan như bản Dù (Tân Sơn), làng nghề chè xanh Thanh Sơn, khu vực đền Hùng - Bạch Hạc. Các mô hình này không chỉ tạo thu nhập cho người dân mà còn nâng cao ý thức giữ gìn tài nguyên, cảnh quan, di sản văn hóa và sinh thái địa phương.

#### ***3.4.1.2. Nguyên nhân của những thành tựu***

*Thứ nhất*, sự quan tâm chỉ đạo sát sao của cấp ủy, chính quyền địa phương trong công tác thu hút và quản lý viện trợ PCPNN. Tỉnh Phú Thọ

đã ban hành nhiều văn bản quan trọng để cụ thể hóa chủ trương của Trung ương. Những văn bản này đã thiết lập khuôn khổ pháp lý rõ ràng, giúp việc thu hút, phê duyệt và giám sát các chương trình viện trợ diễn ra minh bạch, hiệu quả, đồng thời tạo niềm tin với các tổ chức quốc tế.

*Thứ hai*, sự tham gia tích cực của hệ thống chính trị - xã hội và các tổ chức phối hợp. Vai trò của Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính cùng với sự hỗ trợ của Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Phú Thọ là rất rõ nét. Các đơn vị này đã chủ động xúc tiến viện trợ, xây dựng kế hoạch vận động tài trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình triển khai các dự án tại cơ sở.

*Thứ ba*, sự phù hợp giữa định hướng tài trợ của các tổ chức PCPNN với nhu cầu thực tiễn của địa phương. Phần lớn các chương trình viện trợ đều tập trung vào các lĩnh vực then chốt như xóa đói giảm nghèo, phát triển nông nghiệp bền vững, giáo dục, y tế, cấp nước sinh hoạt, và ứng phó với biến đổi khí hậu. Đây là những nhu cầu bức thiết tại các huyện vùng sâu, vùng xa như Tân Sơn, Yên Lập, Cẩm Khê là những nơi có tỷ lệ hộ nghèo cao và điều kiện tiếp cận dịch vụ xã hội còn hạn chế.

*Thứ tư*, chất lượng thiết kế và triển khai dự án ngày càng được nâng cao. Qua khảo sát thực địa, phần lớn các dự án đều có mục tiêu rõ ràng, nội dung cụ thể, có sự tham gia của người dân và địa phương ngay từ khâu xây dựng đề xuất đến triển khai. Các Ban Quản lý dự án được thành lập đầy đủ, bảo đảm tiến độ, hiệu quả, và tuân thủ quy trình pháp lý của Việt Nam. Kết quả điều tra cho thấy hơn 66,7% số hộ thụ hưởng ghi nhận thu nhập tăng và ổn định; 80% cải thiện kỹ năng chăm sóc sức khỏe; 58,3% cập nhật kiến thức kỹ thuật sản xuất; 60% được hỗ trợ tìm việc làm hoặc định hướng nghề nghiệp.

*Thứ năm*, vốn viện trợ tập trung đúng đối tượng, đúng địa bàn ưu tiên. Theo thống kê, có đến 86,5% tổng vốn viện trợ PCPNN trong giai đoạn 2014-2023 được phân bổ cho khu vực nông thôn và miền núi. Đặc biệt, các nhóm dễ bị tổn thương như hộ nghèo, phụ nữ, trẻ em và người dân tộc thiểu số được

ưu tiên tiếp cận các nguồn lực hỗ trợ. Điều này cho thấy tính công bằng xã hội và khả năng định hướng đúng mục tiêu của hoạt động viện trợ.

*Thứ sáu*, tính liên kết giữa viện trợ PCPNN với các chương trình phát triển bền vững được chú trọng. Viện trợ không chỉ dừng lại ở các hoạt động cấp phát vật chất mà đã có bước chuyển mạnh sang hỗ trợ kỹ thuật, nâng cao năng lực và tạo ra các mô hình sinh kế thích ứng dài hạn. Việc gắn kết với các chương trình mục tiêu quốc gia như xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo đa chiều, ứng phó biến đổi khí hậu... giúp gia tăng hiệu ứng cộng hưởng trong tác động.

*Thứ bảy*, nâng cao năng lực tiếp nhận và giám sát của chính quyền cấp xã và cộng đồng dân cư. Sự tham gia của người dân trong giám sát, đánh giá tác động và xây dựng các mô hình phát triển kinh tế hộ là điểm tích cực. Điều này không chỉ tăng cường tính minh bạch mà còn giúp cộng đồng nhận thức rõ hơn về quyền lợi và trách nhiệm trong sử dụng hiệu quả nguồn lực viện trợ.

*Thứ tám*, điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi của tỉnh Phú Thọ là nền tảng để phát huy hiệu quả viện trợ. Trong giai đoạn 2014-2023, GRDP của tỉnh đạt mức tăng trưởng trung bình 6-7%/năm, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm từ 14,2% xuống còn 4,31% năm 2023. Hệ thống giao thông, y tế, giáo dục được đầu tư mạnh mẽ đã tạo môi trường thuận lợi để các chương trình viện trợ phát huy tác dụng.

### **3.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân**

#### **3.3.2.1. Những hạn chế**

Mặc dù vốn viện trợ PCPNN đã đóng góp quan trọng vào tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo và bảo vệ môi trường tại tỉnh Phú Thọ, tuy nhiên, quá trình khảo sát và đánh giá thực tiễn cho thấy vẫn còn tồn tại một số hạn chế, bất cập trong việc phân bổ và sử dụng nguồn lực viện trợ này trên địa bàn tỉnh như sau:

*Thứ nhất*, sự hỗ trợ chưa đồng đều ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vốn viện trợ vẫn tập trung nhiều vào các xã có điều kiện tiếp cận thuận lợi hơn như xã Văn Luông, Sơn Hùng (Thanh Sơn), Xuân Huy (Lâm Thao),

trong khi những xã có điều kiện đặc biệt khó khăn như Xuân Đài (Tân Sơn), Hưng Long (Yên Lập), Yên Kỳ (Hạ Hòa) vẫn ít được thụ hưởng. Chẳng hạn, tỷ lệ chương trình, dự án PCPNN triển khai tại các xã đặc biệt khó khăn thuộc huyện Tân Sơn chỉ chiếm khoảng 7,8% tổng số dự án toàn tỉnh, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ trung bình của các huyện đồng bằng như Phù Ninh, Tam Nông (từ 12-14%) Bởi lẽ đây là khu vực có đa dạng địa hình, tộc người, trình độ phát triển và nhất là còn gắn với quốc phòng, an ninh. Bởi vậy, việc đầu tư của các chương trình, dự án của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở mỗi khu vực còn có sự khác biệt.

*Thứ hai*, hoạt động của các tổ chức PCPNN đang góp phần tạo nên một số “ảo vọng” về mô hình. Nhiều cán bộ địa phương và người dân cho rằng trong quá trình triển khai chương trình, dự án, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài đã lấy kinh nghiệm quốc tế để xây dựng mô hình triển khai tại vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam, mô hình phổ biến được áp dụng là mô hình tín dụng nhỏ bằng vay tín chấp, mô hình phát triển cây con bản địa, mô hình quản lý cộng đồng. Sau đó họ nhân rộng mô hình này ở các khu vực, tộc người khác. Tuy nhiên, trong thực tế đã xảy ra tình trạng khi chương trình, dự án kết thúc, việc quản lý của cộng đồng cũng không còn hiệu quả trong quá trình quản lý vận hành. Điều đó cho thấy không phải chương trình, dự án nào cũng đạt kết quả tốt, nhất là khi kết thúc hỗ trợ, chương trình, dự án buộc phải bàn giao cho cộng đồng quản lý đã gặp phải nhiều vấn đề cần giải quyết.

*Thứ ba*, góp phần tạo nên tâm lý suy bì, tâm lý “ỷ lại” với các chương trình, dự án trong nước, chẳng hạn, với các chương trình, dự án của tổ chức phi chính phủ nước ngoài, đi họp thường nhận được kinh phí vì nhà tổ chức cho rằng, người dân đi họp phải nghỉ lao động, ảnh hưởng đến thu nhập của họ, nên đi họp phải có kinh phí để bù đắp, còn các chương trình, dự án của Chính phủ trong nước, đi họp là trách nhiệm, nghĩa vụ của người dân, nên không có kinh phí hoặc kinh phí ít.

*Thứ tư*, còn tình trạng một số tổ chức PCPNN đã triển khai các chương

trình, dự án mang tính nhạy cảm, lồng ghép các hoạt động tuyên truyền, lôi kéo phát triển đạo trái pháp luật. Các tổ chức này, trong quá trình hoạt động đã lồng ghép lợi ích của tổ chức họ, lợi dụng các hoạt động nhân đạo để lôi kéo đồng bào, móc nối với những đối tượng phản động khiến cho hoạt động của các tổ chức đó không còn thuần mang tính thiện chí, nhân đạo, nhân văn. Thậm chí, một số tổ chức khi thực hiện tài trợ đã đưa ra những yêu sách không phù hợp với mục tiêu mà họ theo đuổi, hoặc chưa sát với đối tượng của hoạt động cứu trợ hay nhân đạo; gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh-quốc phòng, bảo vệ chính trị nội bộ, bí mật quốc gia, tôn giáo, dân tộc trên địa bàn tỉnh.

*Thứ năm*, một số chương trình, dự án của tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh chưa thực sự hiệu quả, nội dung nặng về tập huấn, hội thảo, tiến độ giải ngân chậm, quy trình viện trợ phức tạp, mức đầu tư thấp, nhỏ giọt gây bức xúc cho đối tác tiếp nhận viện trợ và đối tượng hưởng lợi từ dự án. Nhiều dự án tại các vùng khó khăn có thời gian triển khai kéo dài, địa bàn rộng nên chưa mang lại hiệu quả cao với nhiều công đoạn phức tạp đã thực sự trở thành những cản trở làm lệch mục tiêu đề ra.

### **3.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế**

*\* Về phía các cơ quan, đơn vị, địa phương của Việt Nam*

*Thứ nhất*, sự lúng túng trong việc áp dụng các quy định và cơ chế tài chính liên quan đến viện trợ PCPNN. Một số cơ quan chủ quản và đơn vị tiếp nhận còn thiếu kinh nghiệm trong việc vận dụng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn viện trợ không hoàn lại. Đặc biệt, ở cấp cơ sở, nhiều địa phương còn chưa xác định rõ chủ khoản viện trợ, chưa rõ ràng về cơ chế tài chính áp dụng (bao gồm viện trợ trực tiếp hay hỗ trợ thông qua tài sản), dẫn đến chậm trễ trong quá trình triển khai và sử dụng nguồn vốn.

Theo báo cáo của Sở Ngoại vụ Phú Thọ, giai đoạn 2019-2023, có 9/27 đơn vị tiếp nhận phản ánh gặp khó khăn trong quá trình lập hồ sơ pháp lý,

phân loại khoản viện trợ và thực hiện cơ chế giải ngân phù hợp, gây ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

*Thứ hai*, công tác phối hợp giữa các cấp, ngành còn thiếu đồng bộ và chưa hiệu quả. Nhiều chương trình, dự án viện trợ được các bộ, ngành trung ương phê duyệt nhưng khi triển khai về địa phương chưa có sự chủ động báo cáo UBND tỉnh, hoặc không có kế hoạch phối hợp cụ thể giữa các cấp, dẫn đến tình trạng chồng chéo, thiếu minh bạch trong điều hành. Tại một số địa phương, đặc biệt ở vùng sâu vùng xa, sự phối hợp giữa chính quyền xã, huyện và các sở ngành còn mang tính hình thức, thiếu cơ chế phản hồi và điều chỉnh kịp thời trong quá trình triển khai.

*Thứ ba*, việc quản lý tài chính và tài sản hình thành từ viện trợ chưa được chú trọng đúng mức. Một số dự án hình thành tài sản cố định như trang thiết bị y tế, máy móc nông nghiệp, cơ sở hạ tầng lại chưa được hạch toán đầy đủ vào ngân sách nhà nước hoặc chưa làm rõ cơ quan quản lý, gây khó khăn trong việc vận hành và bảo trì sau dự án. Tình trạng không có đầu mối giám sát độc lập tiến độ giải ngân, thiếu báo cáo chi tiết về chi phí vận hành và thanh quyết toán vẫn còn diễn ra ở một số đơn vị.

*Thứ tư*, công tác giám sát, kiểm tra tại cơ sở còn thiếu thường xuyên và chưa có hệ thống. Hoạt động thanh tra, kiểm tra các tổ chức PCPNN tại địa phương còn chưa được tiến hành định kỳ, chủ yếu mang tính hậu kiểm hoặc xử lý tình huống. Nhiều chương trình, dự án sau khi kết thúc chưa có đánh giá tổng kết tác động, thiếu cơ chế kiểm tra hậu dự án và không theo dõi được tính bền vững của mô hình đã triển khai.

Theo báo cáo đánh giá cuối kỳ năm 2023 của UBND tỉnh Phú Thọ, trong số 56 dự án đã kết thúc giai đoạn 2018-2022, chỉ có 18 dự án (32,1%) được đánh giá sau khi kết thúc và có báo cáo gửi về các cơ quan quản lý cấp tỉnh. Điều này phản ánh lỗ hổng trong hệ thống giám sát và đánh giá, làm giảm hiệu quả dài hạn của nguồn viện trợ.

*\* Về phía các tổ chức PCPNN*

Bên cạnh những hạn chế nội tại từ phía các cơ quan, đơn vị và địa phương của Việt Nam, một số yếu tố đến từ phía các tổ chức PCPNN cũng góp phần ảnh hưởng đến hiệu quả và tính bền vững của các chương trình, dự án viện trợ tại tỉnh Phú Thọ.

*Thứ nhất*, định hướng ưu tiên và phạm vi can thiệp chưa phù hợp với nhu cầu thực tiễn của địa phương. Một số tổ chức viện trợ vẫn có xu hướng áp dụng các mô hình, chương trình được chuẩn hóa ở cấp quốc tế hoặc tại các tỉnh khác, mà chưa thực hiện đầy đủ các nghiên cứu tiền khả thi, phân tích nhu cầu cụ thể và đặc điểm văn hóa - xã hội địa phương. Kết quả khảo sát tại các hộ hưởng lợi và cán bộ địa phương trong năm 2023 cho thấy: 41,7% hộ dân cho biết mô hình viện trợ mà họ từng tham gia "không phù hợp hoặc khó áp dụng vào điều kiện thực tế"; 70,8% cán bộ địa phương nhận định một số chương trình "mang tính lý tưởng, thiếu tính linh hoạt điều chỉnh theo địa bàn đặc thù".

*Thứ hai*, mức độ đầu tư phân tán và quy mô viện trợ còn hạn chế. Nhiều dự án có giá trị nhỏ (dưới 100.000 USD), thời gian thực hiện ngắn (chỉ từ 6-12 tháng), không đủ để tạo ra tác động bền vững hoặc nhân rộng mô hình. Giai đoạn 2013-2024, trong tổng số 226 chương trình và dự án, có tới 74 dự án (32,7%) có giá trị viện trợ dưới 30.000 USD và thời gian thực hiện dưới 01 năm.

Việc phân tán đầu tư ở nhiều địa bàn nhưng thiếu sự liên kết vùng hoặc chiến lược trung - dài hạn khiến các nguồn lực bị chia nhỏ, khó tạo ra chuyển biến rõ nét tại từng địa phương.

*Thứ ba*, cơ chế phối hợp giữa tổ chức PCPNN và chính quyền địa phương chưa được thiết lập rõ ràng. Một số tổ chức vẫn triển khai hoạt động trực tiếp tại địa bàn mà không thông qua đầu mối điều phối tại tỉnh hoặc thiếu phối hợp với các phòng chuyên môn, dẫn đến việc chồng chéo nội dung, thiếu minh bạch về quy trình, hoặc bỏ qua vai trò giám sát từ phía chính quyền sở tại. Điều này có thể làm giảm hiệu quả đồng bộ trong quản lý và ảnh hưởng

đến uy tín lâu dài của cả chương trình, dự án lẫn cơ quan tiếp nhận.

*Thứ tư*, còn tồn tại tình trạng phụ thuộc vào nhà tài trợ quốc tế và thiếu chiến lược duy trì sau dự án. Một số tổ chức PCPNN có tính ổn định tài chính chưa cao, phụ thuộc gần như hoàn toàn vào quỹ tài trợ nước ngoài. Khi nguồn quỹ bị cắt giảm, các hoạt động tại địa phương cũng ngừng lại đột ngột, không có cơ chế chuyển giao mô hình, không đào tạo đội ngũ duy trì vận hành. Khoảng 35% mô hình sau dự án đã không còn hoạt động hoặc không được tiếp tục duy trì bởi cộng đồng.

*Thứ năm*, một số chương trình, dự án thiếu cơ chế giám sát độc lập và đánh giá tác động định lượng. Việc thiếu báo cáo giám sát, đặc biệt là các chỉ số định lượng (thu nhập, tiếp cận dịch vụ, mức độ thay đổi nhận thức...) khiến các chương trình, dự án PCPNN khó được tích hợp vào hệ thống theo dõi chính sách của địa phương, đồng thời không hỗ trợ được cho việc xây dựng các chương trình có tính hệ thống và quy mô lớn hơn trong tương lai.

**Bảng 3.12: Tổng hợp nguyên nhân hạn chế**

| Nhóm nguyên nhân                                     | Biểu hiện cụ thể                                                                                                                                                          | Hệ quả                                                                                                                                                          |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Cơ quan địa phương Việt Nam</b>                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lúng túng khi áp dụng văn bản pháp lý</li> <li>- Quản lý tài chính chưa minh bạch</li> <li>- Thiếu kiểm tra sau dự án</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chậm triển khai dự án</li> <li>- Không hạch toán tài sản viện trợ</li> <li>- Giảm hiệu quả và tính bền vững</li> </ul> |
| <b>Thiếu phối hợp giữa các cấp chính quyền</b>       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không báo cáo UBND tỉnh kịp thời</li> <li>- Chưa có kế hoạch điều phối thống nhất</li> </ul>                                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trùng lặp chương trình</li> <li>- Thiếu kiểm soát ngân sách và giám sát cộng đồng</li> </ul>                           |
| <b>Các tổ chức PCPNN</b>                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình sao chép, thiếu tính thực tế</li> <li>- Dự án quy mô nhỏ, ngắn hạn</li> <li>- Thiếu cơ chế hậu dự án</li> </ul>          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mô hình không hiệu quả</li> <li>- Không bền vững sau tài trợ</li> <li>- Lãng phí nguồn lực</li> </ul>                  |
| <b>Thiếu giám sát độc lập và đánh giá định lượng</b> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dự án không có chỉ số đo lường</li> <li>- Không theo dõi hiệu quả thực tế</li> </ul>                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Không có căn cứ điều chỉnh chính sách</li> <li>- Giảm năng lực tổng hợp và học hỏi</li> </ul>                          |

*Nguồn: Tổng hợp điều tra của tác giả*

### 3.3.3. Những rủi ro và tính bền vững của các kết quả tác động đến sinh kế

Việc đánh giá rủi ro và tính bền vững của sinh kế sau khi các dự án viện trợ PCPNN kết thúc là nội dung quan trọng nhằm phản ánh mức độ tác động thực chất và dài hạn của viện trợ đối với hộ nghèo. Trong nhiều trường hợp, các chương trình PCPNN tạo được kết quả tích cực trong thời gian triển khai nhưng chưa duy trì được sau khi dự án chấm dứt. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân liên quan đến người hưởng lợi, điều kiện kinh tế - xã hội, thị trường, thể chế quản lý và bản thân mô hình sinh kế. Dựa trên khung phân tích tác động của luận án và thực tiễn tại các địa phương miền núi như Phú Thọ, có thể khái quát các rủi ro và vấn đề về tính bền vững như sau.

#### 3.3.3.1. *Rủi ro*

##### *\* Rủi ro liên quan đến người hưởng lợi*

Một trong những rủi ro lớn nhất là tâm lý phụ thuộc vào viện trợ, khi một bộ phận hộ nghèo quen với cơ chế “nhận hỗ trợ” nên thiếu tính chủ động trong duy trì sản xuất. Những mô hình mà đầu vào được hỗ trợ hoàn toàn (giống, vật tư, thiết bị) thường khiến người dân không sẵn sàng đầu tư khi dự án kết thúc. Bên cạnh đó, hạn chế về năng lực kỹ thuật và kỹ năng quản lý sinh kế cũng là rủi ro phổ biến. Nhiều mô hình yêu cầu kiến thức tương đối phức tạp, trong khi hộ nghèo lại thiếu kinh nghiệm hoặc khó thích ứng khi không còn cán bộ dự án đồng hành. Điều này dẫn đến tình trạng mô hình bị thu hẹp hoặc ngừng hoạt động sau 1-2 năm.

Còn tồn tại “ảo vọng mô hình”, khi người dân tiếp nhận mô hình do dự án mang lại nhưng chưa thật sự xem xét tính phù hợp với điều kiện thực tế. Điều này làm cho mô hình dễ thất bại khi rút hỗ trợ, đặc biệt trong các lĩnh vực có rủi ro cao như chăn nuôi, cây trồng đặc sản hoặc sản xuất theo quy trình hữu cơ. Thêm vào đó, tâm lý suy bì trong cộng đồng khi một số hộ được thụ hưởng còn các hộ khác không được hỗ trợ có thể làm giảm sự đoàn kết, cản trở quá trình nhân rộng và duy trì mô hình sau dự án.

*\* Rủi ro về thị trường và điều kiện sản xuất*

Tính bền vững của sinh kế phụ thuộc lớn vào yếu tố thị trường. Nhiều mô hình sinh kế từ viện trợ PCPNN tạo ra sản phẩm nhưng chưa có thị trường ổn định hoặc liên kết tiêu thụ dài hạn, dẫn đến tình trạng sản phẩm không được tiêu thụ hoặc có giá trị thấp sau khi dự án rút đi. Ngoài ra, các rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, biến động giá cả đầu vào - đầu ra tác động mạnh đến hộ nghèo tại các địa bàn miền núi. Không ít mô hình bị thiệt hại nặng do không có cơ chế bảo hiểm, quỹ dự phòng hay giải pháp hỗ trợ rủi ro khi dự án kết thúc.

Một số hộ nghèo còn gặp hạn chế về tài nguyên đất đai và lao động, khiến họ khó duy trì mô hình ở quy mô tối thiểu để sinh kế có hiệu quả. Đây là rủi ro cấu trúc khó khắc phục trong thời gian ngắn.

*\* Rủi ro trong quản trị và thể chế địa phương*

Tính bền vững của dự án phụ thuộc chặt chẽ vào năng lực quản trị của chính quyền và cơ quan tiếp nhận. Tuy nhiên, nhiều địa phương còn tồn tại: hạn chế trong công tác giám sát, đánh giá, đặc biệt là đánh giá sau dự án; thiếu cơ chế phối hợp liên ngành để duy trì và nhân rộng mô hình; chưa có nguồn lực ngân sách để tiếp tục hỗ trợ sau khi viện trợ kết thúc; chưa tích hợp mô hình vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội, chương trình giảm nghèo hoặc kế hoạch nông thôn mới.

Những hạn chế này làm cho nhiều mô hình PCPNN có hiệu quả trong giai đoạn triển khai nhưng không tạo được động lực nội sinh để tiếp tục phát triển.

*\* Rủi ro từ tính phù hợp của mô hình sinh kế*

Một số mô hình được thiết kế theo chuẩn quốc tế hoặc theo kinh nghiệm của tổ chức tài trợ nhưng chưa phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tập quán sản xuất hoặc thị trường địa phương. Điều này dẫn đến khó khăn khi nhân rộng hoặc duy trì sau khi dự án chấm dứt.

Ngoài ra, các mô hình có chi phí vận hành cao, yêu cầu kỹ thuật phức tạp, hoặc phụ thuộc vào nguồn đầu vào không sẵn có trên thị trường địa

phương cũng có mức độ rủi ro lớn hơn. Khi không còn hỗ trợ kỹ thuật hoặc cung cấp đầu vào, hộ nghèo thường khó đáp ứng yêu cầu kỹ thuật và chi phí duy trì.

### **3.3.3.2. *Tình bền vững***

Mức độ bền vững của sinh kế sau dự án được đánh giá trên các phương diện:

#### ***\* Bền vững về kinh tế***

Một mô hình chỉ được coi là bền vững nếu thu nhập của hộ nghèo ổn định hoặc tăng lên sau khi viện trợ chấm dứt. Thực tế cho thấy nhiều mô hình duy trì tốt nếu có liên kết thị trường, còn những mô hình thiếu doanh nghiệp đồng hành hoặc không phù hợp thị trường thường suy giảm hiệu quả sau 1-2 năm.

#### ***\* Bền vững về xã hội***

Tính bền vững được củng cố khi các nhóm cộng đồng (nhóm tiết kiệm - vay vốn, nhóm sản xuất, nhóm phụ nữ, nhóm bảo vệ rừng) tiếp tục duy trì hoạt động tự chủ. Nếu nhóm tan rã sau dự án, tác động xã hội của viện trợ sẽ giảm đáng kể.

#### ***\* Bền vững về môi trường***

Các mô hình sinh kế thân thiện môi trường như trồng rừng, trồng được liệu dưới tán rừng, nông nghiệp hữu cơ hoặc sử dụng tài nguyên đất - nước hợp lý thường có mức độ bền vững cao, do phù hợp với điều kiện sinh thái và giảm tác động tiêu cực đến tài nguyên thiên nhiên.

#### ***\* Bền vững về thể chế***

Một mô hình được coi là bền vững thể chế khi: địa phương tiếp nhận và duy trì hoạt động sau dự án, mô hình được tích hợp vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội hoặc kế hoạch giảm nghèo, có cơ chế phối hợp và giám sát tiếp tục sau khi dự án kết thúc. Thiếu những điều kiện này, mô hình thường bị gián đoạn.

#### ***\* Bền vững về nhận thức và năng lực người dân***

Đây là yếu tố cốt lõi quyết định bền vững lâu dài. Sinh kế duy trì được

khi người dân: hiểu mô hình, tin vào mô hình, có kỹ năng tự vận hành mô hình, có khả năng điều chỉnh linh hoạt trước biến động. Nếu năng lực nội sinh của hộ nghèo không được tăng cường, mô hình rất dễ đổ vỡ ngay khi kết thúc hỗ trợ.

Do đó, rủi ro và tính thiếu bền vững của sinh kế sau dự án PCPNN chủ yếu xuất phát từ hạn chế nội tại của hộ nghèo, rủi ro thị trường, điều kiện sản xuất khó khăn, yếu kém trong quản lý dự án và thiếu sự gắn kết với chính sách phát triển địa phương. Để nâng cao tính bền vững, các dự án PCPNN cần chú trọng hơn đến tăng cường năng lực hộ nghèo, tạo liên kết thị trường dài hạn, mở rộng vai trò của chính quyền trong giai đoạn hậu dự án và bảo đảm tính phù hợp của mô hình với điều kiện thực tiễn địa phương. Đây là những yêu cầu then chốt nhằm bảo đảm tác động của viện trợ PCPNN được duy trì và lan tỏa bền vững tại tỉnh Phú Thọ.

## Chương 4

# PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

## 4.1. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

### 4.1.1. Bối cảnh mới tác động đến thu hút vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ đến sinh kế hộ nghèo ở Phú Thọ

*\* Bối cảnh quốc tế và trong nước*

Từ năm 2014 đến nay, môi trường quốc tế chứng kiến nhiều biến động sâu sắc, tác động trực tiếp đến chiến lược và dòng chảy viện trợ của các tổ chức PCPNN. Quá trình toàn cầu hóa, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), cùng các xung đột địa chính trị (Nga - Ukraina, Israel - Hamas), dịch bệnh Covid-19, biến đổi khí hậu và thiên tai cực đoan đã khiến các tổ chức PCPNN điều chỉnh ưu tiên, chuyển từ hỗ trợ nhân đạo vật chất truyền thống sang hỗ trợ về nâng cao năng lực thể chế, chuyển đổi số, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển bền vững. Đồng thời, xu thế giảm dần quy mô viện trợ nhân đạo toàn cầu đặt ra thách thức lớn cho các địa phương có nhu cầu cao về hỗ trợ sinh kế như Phú Thọ.

Với việc Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp từ năm 2010 và tiếp tục nâng cao vị thế quốc tế, một mặt, uy tín quốc gia được củng cố, nhưng mặt khác, các tổ chức PCPNN lại dần chuyển ưu tiên sang hỗ trợ các quốc gia nghèo hơn. Do đó, dòng viện trợ vào Việt Nam nói chung và Phú Thọ nói riêng có xu hướng giảm. Đặc biệt, nhiều tổ chức quốc tế lớn từng có ảnh hưởng lâu dài tại Phú Thọ (như ChildFund, Plan International, World

Vision) đã thu hẹp quy mô hoặc rút lui khỏi địa bàn từ sau năm 2020, dẫn đến khoảng trống trong hỗ trợ dài hạn đối với các hộ nghèo và cận nghèo.

Sau khi thực hiện sáp nhập hành chính (tỉnh Phú Thọ mới bao gồm địa bàn của Phú Thọ, Vĩnh Phúc và Hòa Bình trước đây), địa phương có quy mô diện tích tự nhiên hơn 9.361 km<sup>2</sup> và dân số trên 4 triệu người, trở thành một trong những tỉnh trung du miền núi lớn nhất cả nước. Sự thay đổi này tạo ra những cơ hội và thách thức mới:

*Cơ hội:* Quy mô lớn hơn giúp Phú Thọ nâng cao vị thế, khả năng kết nối và thu hút viện trợ quốc tế; đồng thời mở rộng phạm vi hợp tác đa dạng lĩnh vực, từ nông nghiệp, y tế, giáo dục, đến phát triển xanh và chuyển đổi số.

*Thách thức:* Chênh lệch phát triển giữa các tiểu vùng trong tỉnh mới rõ rệt hơn; các xã miền núi vẫn còn tỷ lệ hộ nghèo cao, trong khi các vùng đô thị - công nghiệp lại có mức phát triển nhanh. Điều này đòi hỏi chiến lược phân bổ viện trợ tinh vi, có bản đồ ưu tiên rõ ràng theo từng vùng.

Mặc dù viện trợ PCPNN đang giảm, song nhờ chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển, uy tín quốc gia và địa phương tiếp tục được củng cố. Đối với tỉnh Phú Thọ mới, đây là nền tảng quan trọng để: Định vị lại chiến lược vận động viện trợ, tập trung vào các lĩnh vực phù hợp xu thế toàn cầu (chuyển đổi số, thích ứng biến đổi khí hậu, sinh kế bền vững); Xây dựng cơ chế điều phối đồng bộ nhằm phân bổ nguồn lực hiệu quả, ưu tiên vùng khó khăn, bảo đảm công bằng và phát triển bao trùm; Gia tăng tính bền vững của viện trợ bằng cách lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia, giảm lệ thuộc vào dự án ngắn hạn, đồng thời phát huy vai trò chủ thể của cộng đồng trong giám sát và tham gia.

#### *\* Dự báo xu hướng viện trợ PCPNN*

Trong bối cảnh Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng, thúc đẩy phát triển bền vững và thực hiện các cam kết toàn cầu như Mục tiêu phát triển bền vững (SDGs), Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu, cam kết Net Zero

2050... viện trợ của các tổ chức PCPNN được xác định tiếp tục là một nguồn lực quan trọng hỗ trợ cho tiến trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt ở cấp địa phương và trong các lĩnh vực mà nguồn lực công chưa thể đáp ứng đầy đủ.

Theo thống kê từ PACCOM, tính đến năm 2023, có khoảng 900 tổ chức PCPNN đăng ký hoạt động tại Việt Nam, trong đó khoảng 600 tổ chức duy trì hoạt động thường xuyên và có dự án cụ thể. Trong giai đoạn 2014-2023, tổng giá trị viện trợ của các tổ chức này vào Việt Nam đạt khoảng 3,6 tỷ USD, bình quân mỗi năm khoảng 250-300 triệu USD, chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, phát triển sinh kế, hỗ trợ người yếu thế và ứng phó với biến đổi khí hậu. Dự báo đến năm 2030, tổng giá trị viện trợ PCPNN có thể đạt mức 2,1-2,5 tỷ USD, trong đó các chương trình trung và dài hạn sẽ chiếm tỷ trọng lớn, phù hợp với xu hướng đầu tư phát triển bền vững của cộng đồng quốc tế.

Một trong những xu hướng đáng chú ý là sự dịch chuyển định hướng viện trợ từ hỗ trợ nhân đạo và ngắn hạn sang các chương trình phát triển dài hạn, có tính hệ thống và gắn với các mục tiêu chiến lược quốc gia và toàn cầu. Cụ thể, các tổ chức PCPNN quốc tế dự kiến sẽ ưu tiên viện trợ vào các lĩnh vực sau: Biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và phát triển bền vững (ước tính chiếm khoảng 25-30% tổng viện trợ); Phát triển sinh kế bền vững, nông nghiệp thích ứng với khí hậu và hỗ trợ vùng khó khăn (chiếm khoảng 20-25%); Chuyển đổi số trong giáo dục và y tế, thúc đẩy bình đẳng giới, công bằng xã hội và phát triển bao trùm.

Xu hướng này đòi hỏi các địa phương, trong đó có tỉnh Phú Thọ mới sau sáp nhập phải chủ động tích hợp các định hướng viện trợ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời bảo đảm tính phù hợp với các ưu tiên quốc gia và khả năng tiếp nhận, triển khai thực tế tại địa phương. Đặc biệt, việc lồng ghép viện trợ với các chương trình mục tiêu quốc gia về giảm

nghèo, xây dựng nông thôn mới, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển nguồn nhân lực sẽ là hướng đi quan trọng trong giai đoạn tới.

Một đặc điểm nổi bật trong giai đoạn hiện nay là việc áp dụng rộng rãi mô hình viện trợ dựa trên kết quả (Results-Based Financing). Theo mô hình này, các tổ chức PCPNN yêu cầu các đối tác tiếp nhận phải chứng minh rõ hiệu quả, tác động, tính minh bạch và khả năng duy trì sau khi kết thúc dự án. Điều đó dẫn tới yêu cầu ngày càng cao về: Năng lực kỹ thuật và thể chế của các đơn vị tiếp nhận; Hệ thống giám sát - đánh giá độc lập, có thể lượng hóa tác động dự án; Cơ chế phối hợp liên ngành, liên vùng, liên chủ thể một cách minh bạch và hiệu quả.

Đối với tỉnh Phú Thọ, điều này đòi hỏi phải tiếp tục nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ trong xây dựng, quản lý và đánh giá dự án viện trợ PCPNN; đồng thời hoàn thiện hệ thống thể chế địa phương về tiếp nhận, sử dụng, giám sát viện trợ phù hợp với các chuẩn mực quốc tế. Việc xây dựng bộ tiêu chí đánh giá hiệu quả sử dụng viện trợ, thúc đẩy công khai - minh bạch và tăng cường vai trò của người dân thụ hưởng sẽ là điều kiện tiên quyết để tạo lòng tin và thu hút viện trợ hiệu quả.

Một xu hướng quan trọng khác sau đại dịch COVID-19 là sự chuyển dịch mạnh mẽ sang mô hình “địa phương hóa viện trợ” (localization). Theo đó, các tổ chức PCPNN quốc tế có xu hướng giảm bớt vai trò trung gian và ưu tiên hợp tác trực tiếp với các tổ chức bản địa, tổ chức xã hội trong nước là những đơn vị có khả năng tiếp cận cộng đồng và triển khai dự án thực địa hiệu quả. Các tổ chức như Oxfam, Save the Children, Care, CRS, World Vision... đã triển khai mô hình này tại nhiều địa phương ở Việt Nam.

Dự báo đến năm 2030, mô hình viện trợ dựa vào tổ chức bản địa sẽ chiếm khoảng 40-50% tổng số chương trình PCPNN tại Việt Nam. Điều này đòi hỏi tỉnh Phú Thọ cần: Tăng cường năng lực cho các hội đoàn, tổ chức xã

hội nghề nghiệp, các hợp tác xã và cộng đồng dân cư; Thiết lập mạng lưới đối tác chiến lược và hệ thống thông tin chia sẻ để hỗ trợ vận động và tiếp cận viện trợ; Phát huy vai trò của chính quyền cấp huyện, xã trong phối hợp triển khai, giám sát và duy trì hiệu quả dự án.

Song song với đó, cạnh tranh ảnh hưởng chiến lược trong khu vực sẽ tiếp tục chi phối xu hướng viện trợ quốc tế tại Việt Nam. Các nguồn viện trợ đến từ Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và các tổ chức đa phương như UNDP, GEF, ADB sẽ tiếp tục mở rộng hiện diện tại Việt Nam nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi xanh, chuyển đổi số và nâng cao khả năng chống chịu với các rủi ro phi truyền thống như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, an ninh phi truyền thống.

Vậy, giai đoạn đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, viện trợ PCPNN sẽ tiếp tục là nguồn lực có ý nghĩa đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Thọ nói riêng, đặc biệt trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển, thúc đẩy các mô hình sinh kế bền vững và nâng cao chất lượng sống cho người dân. Việc chủ động thích ứng với các xu hướng viện trợ mới, hoàn thiện cơ chế tiếp nhận, sử dụng hiệu quả và thúc đẩy vai trò của các chủ thể địa phương sẽ là điều kiện tiên quyết để tận dụng tốt các cơ hội hợp tác quốc tế vì mục tiêu phát triển bền vững.

#### **4.2. GIẢI PHÁP PHÁT HUY TÁC ĐỘNG TÍCH CỰC VÀ GIẢM THIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA VỐN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI ĐỐI VỚI SINH KẾ HỘ NGHÈO TẠI TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045**

Trên cơ sở phân tích thực trạng tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ cũ, kết hợp với việc tham khảo kinh nghiệm từ các địa phương có điều kiện tương đồng, phần này sẽ đề xuất nhóm giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tác động của viện trợ trong giai đoạn tới. Các giải pháp được xây dựng trên nền tảng lý luận, bối cảnh phát triển mới và

nhu cầu thực tiễn của địa phương. Đồng thời, chúng được điều chỉnh để phù hợp với cơ cấu tổ chức, chức năng quản lý và phân cấp điều hành của tỉnh Phú Thọ sau quá trình sắp xếp lại các đơn vị hành chính, qua đó đảm bảo tính khả thi, tính đồng bộ và khả năng ứng dụng cao trong thực tiễn quản lý phát triển của địa phương.

#### **4.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức và năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ các cấp, đồng thời tăng cường phổ biến, chia sẻ thông tin tới cộng đồng thụ hưởng**

Việc nâng cao năng lực quản lý và truyền thông về viện trợ PCPNN là giải pháp có tính nền tảng, bởi đây là điều kiện bảo đảm cho quá trình tiếp nhận – triển khai – giám sát – duy trì kết quả dự án diễn ra hiệu quả và minh bạch. Kết quả khảo sát tại Phú Thọ cho thấy năng lực cán bộ cấp cơ sở và mức độ hiểu biết của người dân về dự án vẫn còn hạn chế, dẫn đến khó duy trì mô hình sinh kế sau khi viện trợ kết thúc. Do đó, cần triển khai một hệ thống giải pháp toàn diện như sau:

##### *\* Nội dung các giải pháp*

##### **(1) Nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý viện trợ PCPNN:**

Trước hết, cần đẩy mạnh đào tạo chuyên sâu cho cán bộ các cấp nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao trong quản lý dự án viện trợ. Các khóa huấn luyện định kỳ phải bao quát toàn bộ chu trình dự án như thẩm định pháp lý, quản lý tài chính – ngân sách, lập kế hoạch theo khung logic (LFA), đánh giá tác động, cơ chế giải trình và báo cáo minh bạch. Đây là những kỹ năng cốt lõi để chính quyền địa phương thực hiện tốt vai trò “tác nhân trung gian” trong khung lý thuyết của luận án, giúp bảo đảm tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và hiệu quả của viện trợ.

Song song với đó, việc tập huấn về các chủ đề ưu tiên toàn cầu như phát triển bền vững, bình đẳng giới, quản trị dựa trên quyền con người hay thích ứng biến đổi khí hậu là cần thiết nhằm đồng bộ hóa nội dung dự án với

xu hướng tài trợ quốc tế. Điều này không chỉ giúp nâng cao chất lượng thiết kế dự án mà còn cải thiện khả năng vận động nguồn vốn phù hợp với chiến lược phát triển của tỉnh.

Để hỗ trợ cán bộ cấp xã, thôn bản – những người trực tiếp triển khai dự án, tỉnh cần biên soạn và phổ biến tài liệu hướng dẫn, mô hình mẫu và khung kỹ thuật từ các dự án thành công tại Phú Thọ và các tỉnh tương đồng. Điều này tạo điều kiện để cán bộ cơ sở có thể rút kinh nghiệm, tiếp cận tri thức thực chứng và áp dụng linh hoạt vào điều kiện địa phương.

(2) Hoàn thiện hệ thống giám sát – đánh giá theo hướng hiện đại, đa tác nhân: Hệ thống giám sát - đánh giá (M&E) đóng vai trò quyết định đối với tính minh bạch và bền vững của các dự án viện trợ. Do đó, tỉnh Phú Thọ cần áp dụng các công cụ công nghệ như phần mềm theo dõi tiến độ, bộ chỉ số định lượng, bảng hỏi khảo sát cộng đồng và các mẫu báo cáo chuẩn hóa. Việc hiện đại hóa hệ thống M&E giúp khắc phục tình trạng thiếu dữ liệu, giảm rủi ro thất thoát và nâng cao khả năng đánh giá thực chất tác động đến sinh kế hộ nghèo.

Quan trọng hơn, cơ chế giám sát phải có sự tham gia của nhiều chủ thể, bao gồm chính quyền địa phương, tổ chức tài trợ và người dân. Sự tham gia của cộng đồng là yếu tố phù hợp với tiếp cận RBA, bởi người dân không chỉ là đối tượng thụ hưởng mà còn là chủ thể giám sát và phản hồi, giúp phát hiện sớm vấn đề và hạn chế sai lệch trong quá trình triển khai.

(3) Tăng cường đối thoại, phản hồi hai chiều và minh bạch thông tin: Để nâng cao tính tự chủ và khả năng ra quyết định của cộng đồng hộ nghèo – một phần quan trọng của khung SLA – cần thiết lập các kênh phản hồi thuận tiện như hộp thư góp ý, đường dây nóng, ứng dụng di động hoặc email hỗ trợ. Các cơ chế này giúp người dân phản ánh kịp thời khó khăn, đề xuất điều chỉnh hoặc ghi nhận sai sót trong hoạt động dự án, từ đó tăng trách nhiệm của các bên liên quan.

Bên cạnh đó, truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao

nhận thức của cộng đồng. Các hình thức như hội thảo thôn bản, truyền thanh xã, tờ rơi, video tuyên truyền, chương trình phát thanh – truyền hình hay mạng xã hội đều cần được sử dụng để phổ biến thông tin rõ ràng, dễ hiểu về mục tiêu, tiến độ và kết quả dự án. Việc minh bạch hóa thông tin không chỉ giúp người dân nắm bắt đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong quá trình tham gia dự án mà còn củng cố niềm tin của cộng đồng đối với chính quyền và tổ chức tài trợ.

(4) Định kỳ tổ chức đối thoại công khai và hội thảo chuyên đề: Giữa chính quyền - tổ chức PCPNN - người dân cũng là giải pháp quan trọng nhằm tăng cường trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, tháo gỡ vướng mắc và tìm kiếm giải pháp tối ưu. Đây là tiền đề để hình thành văn hóa hợp tác và đồng quản lý dự án theo hướng bền vững.

*\* Điều kiện thực hiện*

Để các giải pháp trên đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện sau:

(1) Thể chế – chính sách: Hoàn thiện cơ chế khuyến khích cán bộ tham gia đào tạo, gắn trách nhiệm người đứng đầu với hiệu quả quản lý viện trợ; đồng bộ với Nghị định 58/2022/NĐ-CP và các văn bản liên quan đến hoạt động PCPNN.

(2) Tổ chức – phối hợp: Tăng cường sự lãnh đạo thống nhất của Tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Sở Nội vụ, UBND các xã và các đoàn thể.

(3) Nguồn lực: Bố trí ngân sách địa phương cho đào tạo, truyền thông; tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức PCPNN, viện nghiên cứu và trường đại học.

(4) Hạ tầng và công nghệ: Đầu tư hệ thống CNTT, xây dựng cổng thông tin điện tử và ứng dụng di động chuyên biệt về PCPNN để nâng cao tính minh bạch và hiệu quả quản lý.

(4) Cộng đồng tham gia: Tạo cơ chế khuyến khích sự tham gia của hộ nghèo, phụ nữ, thanh niên và đồng bào dân tộc thiểu số, bảo đảm tiếp cận

bình đẳng và tăng tính chủ thể của người dân trong toàn bộ chu trình dự án.

Với cách tiếp cận hệ thống và đa tác nhân, việc nâng cao năng lực quản lý viện trợ PCPNN đi đôi với tăng cường truyền thông và sự tham gia của cộng đồng sẽ giúp Phú Thọ không chỉ cải thiện hiệu quả tiếp nhận và sử dụng vốn viện trợ mà còn nâng cao tính tự chủ, trách nhiệm và niềm tin của người dân. Đây là điều kiện tiên quyết để phát huy tác động tích cực, giảm thiểu tác động tiêu cực và hướng tới sinh kế bền vững cho hộ nghèo tỉnh Phú Thọ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

#### **4.2.2. Nhóm giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý và cải cách thủ tục hành chính trong quản lý, tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN**

Việc hoàn thiện cơ sở pháp lý và cải cách thủ tục hành chính đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao hiệu quả quản lý, tiếp nhận và sử dụng viện trợ PCPNN. Kết quả nghiên cứu cho thấy một số hạn chế về quy trình, cơ chế phối hợp và minh bạch thông tin vẫn là rào cản đối với khả năng phát huy đầy đủ tác động tích cực của viện trợ. Do đó, nhóm giải pháp này hướng đến xây dựng môi trường pháp lý ổn định, thủ tục hành chính đơn giản, công khai, đồng thời tăng cường trách nhiệm giải trình của các cơ quan liên quan và sự tham gia của cộng đồng. Đây là điều kiện nền tảng để các mô hình sinh kế do viện trợ hỗ trợ được duy trì và mở rộng theo đúng tinh thần của tiếp cận phát triển dựa trên quyền (RBA) và tiếp cận sinh kế bền vững (SLA).

##### *\* Nội dung các giải pháp*

(1) Hoàn thiện hệ thống pháp lý và cơ chế phối hợp liên ngành: Hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cấp tỉnh là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm sự thống nhất với Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định mới nhất về quản lý tổ chức PCPNN theo Nghị định 58/2022/NĐ-CP. Việc cập nhật này giúp địa phương khắc phục tình trạng chồng chéo, thiếu rõ ràng trong quy trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và giám sát dự án. Đồng thời, tỉnh cần ban hành Quy chế phối hợp liên ngành

giữa Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, UBND các xã, phường và các đơn vị liên quan nhằm phân định rõ trách nhiệm trong từng khâu của vòng đời dự án.

Một điểm quan trọng là tỉnh cần thiết kế cơ chế ưu tiên tiếp nhận viện trợ theo vùng và theo lĩnh vực, tập trung vào vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng sâu vùng xa và các lĩnh vực như sinh kế, y tế, giáo dục, môi trường. Đây là cơ sở để bảo đảm viện trợ được phân bổ đúng đối tượng, phù hợp với điều kiện thực tế và hỗ trợ trực tiếp nhóm hộ nghèo – chủ thể yếu thế trong khung lý thuyết RBA.

(2) Cải cách thủ tục hành chính và ứng dụng công nghệ thông tin: Cải cách thủ tục hành chính là giải pháp quan trọng nhằm giảm thiểu chi phí thời gian và nâng cao hiệu quả triển khai dự án. Việc xây dựng cổng thông tin điện tử một cửa cho phép tiếp nhận hồ sơ, theo dõi tiến độ và xử lý các thủ tục trực tuyến là hướng đi phù hợp trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay. Hệ thống này giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ từ 15 ngày xuống còn 5–7 ngày, đồng thời hạn chế tiếp xúc trực tiếp, giảm nguy cơ phát sinh tiêu cực.

Các thủ tục đăng ký, gia hạn hay báo cáo dự án cần được đơn giản hóa, gắn với việc áp dụng mã số định danh dự án và cơ chế một đầu mối tiếp nhận. Để làm được điều đó, địa phương cần tăng cường đào tạo cán bộ về kỹ năng số, vận hành phần mềm quản lý viện trợ, nâng cao khả năng theo dõi và xử lý dữ liệu. Đây là bước đi giúp nâng cao tính minh bạch, đồng thời tạo sự thuận tiện cho cả tổ chức tài trợ và cơ quan quản lý.

(3) Thiết lập cơ chế kiểm soát, giám sát linh hoạt và khoa học: Giám sát – đánh giá đóng vai trò quyết định trong bảo đảm tính bền vững của các dự án viện trợ. Tỉnh Phú Thọ cần quy định chế độ báo cáo định kỳ 6 tháng/lần về tiến độ thực hiện, giải ngân và kết quả dự án. Với các dự án có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên, cần áp dụng đánh giá độc lập kết hợp giám sát cộng đồng thông qua tổ giám sát cấp xã. Cách làm này vừa bảo đảm tính khách quan, vừa khuyến khích sự tham gia của người dân – một trong những nguyên tắc quan

trọng của tiếp cận RBA.

Việc phân định rõ vai trò và trách nhiệm của từng sở, ngành trong từng giai đoạn của vòng đời dự án (tiếp nhận – triển khai – giám sát – tổng kết) sẽ giúp giảm thiểu tình trạng đùn đẩy trách nhiệm, đồng thời tăng tính chủ động của mỗi cơ quan trong việc hỗ trợ các tổ chức PCPNN.

(4) Tăng cường minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của cộng đồng: Minh bạch thông tin không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn tạo dựng niềm tin giữa chính quyền – tổ chức PCPNN – cộng đồng hưởng lợi. Do đó, mỗi dự án viện trợ cần được công khai trên trang thông tin điện tử của tỉnh và các phương tiện truyền thông địa phương, bao gồm các nội dung về mục tiêu, quy mô, thời gian, chi phí và kết quả triển khai.

Chính quyền các cấp cần định kỳ tổ chức đối thoại chính sách và báo cáo tiến độ với sự tham gia của người dân, qua đó giải đáp thắc mắc, tiếp thu phản ánh và điều chỉnh kịp thời. Đồng thời, thiết lập hệ thống phản hồi hai chiều qua hộp thư điện tử, đường dây nóng hoặc hội nghị cộng đồng, giúp người dân thuận lợi phản ánh các vấn đề phát sinh. Đây là cách thức giúp tăng cường quyền ra quyết định và tiếng nói của cộng đồng – yếu tố cốt lõi của khung lý thuyết SLA.

*\* Điều kiện thực hiện*

(1) Về pháp lý: Sự chỉ đạo thống nhất của Tỉnh ủy và UBND tỉnh; ban hành quy định cụ thể hóa Nghị định 58/2022/NĐ-CP.

(2) Về tổ chức – phối hợp: Sự phối hợp chặt chẽ của Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, UBND các cấp và Ban Chỉ đạo công tác PCPNN của tỉnh.

(3) Về nguồn lực tài chính: Bố trí ngân sách cho quản lý, giám sát; huy động nguồn lực bổ sung từ các chương trình mục tiêu quốc gia.

(4) Về nguồn nhân lực: Đào tạo cán bộ chuyên trách về PCPNN, tăng cường năng lực số, kỹ năng giám sát – đánh giá và khả năng vận động viện trợ.

(5) Về hạ tầng công nghệ: Hoàn thiện cổng thông tin một cửa, hệ thống mã số dự án và phần mềm quản lý trực tuyến; triển khai các công cụ giám sát dựa trên kết quả.

Nhóm giải pháp này sẽ giúp tỉnh Phú Thọ xây dựng môi trường pháp lý minh bạch, thủ tục hành chính thuận tiện và hệ thống quản lý hiện đại. Qua đó, tỉnh có thể củng cố niềm tin với các tổ chức PCPNN, thu hút nguồn viện trợ ổn định hơn, đồng thời bảo đảm rằng các dự án được triển khai hiệu quả và đóng góp thiết thực cho sinh kế của hộ nghèo trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

#### **4.2.3. Nhóm giải pháp đổi mới phương thức vận động và đa dạng hóa đối tác hợp tác viện trợ PCPNN**

Trong bối cảnh cạnh tranh viện trợ ngày càng gia tăng, các tổ chức PCPNN có xu hướng chuyển dịch ưu tiên tài trợ theo hướng gắn với mục tiêu phát triển bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu và trao quyền cho cộng đồng. Do đó, tỉnh Phú Thọ cần đổi mới mạnh mẽ phương thức vận động, đồng thời mở rộng mạng lưới đối tác để bảo đảm tính ổn định, đa dạng và bền vững của nguồn viện trợ. Việc đổi mới này không chỉ giúp duy trì dòng viện trợ trong dài hạn mà còn tạo nền tảng để kết nối các nguồn lực phát triển khác, theo đúng tinh thần “đa tác nhân” mà luận án đã phân tích trong khung lý thuyết.

##### *\* Nội dung các giải pháp*

(1) Mở rộng đối tượng hợp tác và đa dạng hóa đối tác tài trợ: Thay vì chỉ phụ thuộc vào các tổ chức PCPNN truyền thống, Phú Thọ cần chủ động mở rộng mạng lưới hợp tác sang các doanh nghiệp xã hội, quỹ từ thiện, viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước, cùng các tổ chức phát triển đa phương. Những đối tác này không chỉ mang lại nguồn lực tài chính mà còn cung cấp tri thức, công nghệ và mô hình sản xuất mới phù hợp với xu hướng “kinh doanh vì cộng đồng”.

Đây là hướng đi quan trọng giúp các mô hình sinh kế vừa đảm bảo tính bền vững về tài chính, vừa tạo thu nhập, việc làm, đồng thời góp phần bảo vệ

môi trường – phù hợp với trụ cột “đa vốn sinh kế” trong khung lý thuyết SLA.

(2) Thúc đẩy hợp tác công – tư (PPP) nhằm nâng cao quy mô và hiệu quả dự án: Hợp tác công – tư (PPP) là xu hướng quan trọng để mở rộng phạm vi hưởng lợi và giảm thiểu rủi ro tài chính. PCPNN có thể đóng vai trò “nhà xúc tác” trong các dự án PPP ở các lĩnh vực có tác động trực tiếp đến sinh kế như nông nghiệp, y tế, giáo dục, nước sạch và môi trường.

Mô hình PPP giúp tạo kết nối bền vững giữa Nhà nước – doanh nghiệp – tổ chức PCPNN – cộng đồng, từ đó nâng cao chất lượng dịch vụ công và mở rộng cơ hội việc làm cho hộ nghèo, phù hợp với mục tiêu giảm nghèo đa chiều của tỉnh.

(3) Đổi mới cơ chế tài trợ theo hướng dựa trên kết quả (RBF): Áp dụng cơ chế tài chính dựa trên kết quả (Results-Based Financing – RBF) là giải pháp mới nhằm nâng cao tính minh bạch và hiệu quả sử dụng viện trợ. Với cơ chế này, việc giải ngân được gắn với đầu ra và kết quả cụ thể, yêu cầu các bên liên quan phải tuân thủ các tiêu chí đánh giá rõ ràng.

Thí điểm RBF tại các địa phương nghèo sẽ tạo động lực nâng cao chất lượng triển khai, đồng thời tăng cường trách nhiệm của chính quyền cấp cơ sở và hộ hưởng lợi – phù hợp với tiếp cận dựa trên quyền (RBA) nhấn mạnh trách nhiệm giải trình và quyền tham gia của người dân.

(4) Tăng cường hợp tác đa phương và tham gia các chương trình quốc tế: Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng, Phú Thọ có nhiều cơ hội tham gia các chương trình viện trợ liên vùng, liên tỉnh như Tiểu vùng Mê Kông, EU, UNDP, JICA, Quỹ Khí hậu Xanh (GCF)... Những chương trình này có ưu thế về nguồn vốn lớn, phạm vi hỗ trợ đa dạng và nhiều kinh nghiệm quốc tế về quản trị sinh kế.

Ngoài nguồn lực tài chính, hợp tác đa phương giúp Phú Thọ tiếp cận tri thức phát triển mới, đặc biệt trong các lĩnh vực công nghệ nông nghiệp, quản lý rủi ro thiên tai, giảm phát thải và thích ứng biến đổi khí hậu – tác động trực tiếp đến tính bền vững sinh kế của hộ nghèo.

(5) Hiện đại hóa phương thức vận động và truyền thông đối ngoại: Bên cạnh các hội nghị xúc tiến truyền thống, tỉnh cần hiện đại hóa phương thức vận động thông qua các chiến dịch truyền thông số, hội thảo trực tuyến, ấn phẩm song ngữ, video tư liệu và infographic. Nội dung truyền thông cần nhấn mạnh các câu chuyện thành công từ hộ nghèo, những thách thức còn tồn tại và định hướng phát triển của tỉnh.

Cách làm này không chỉ nâng cao hình ảnh địa phương mà còn tạo dấu ấn với các tổ chức PCPNN – những đơn vị đánh giá rất cao mức độ minh bạch, tính chuyên nghiệp và khả năng kể chuyện bằng dữ liệu (data storytelling) trong công tác vận động viện trợ.

(6) Nâng cao năng lực cán bộ vận động viện trợ: Cán bộ làm công tác xúc tiến và vận động viện trợ cần được đào tạo bài bản về xây dựng đề xuất dự án, kỹ năng đàm phán, quản lý tài chính, theo dõi – đánh giá (M&E), ngoại ngữ và kiến thức quốc tế.

Năng lực này giúp họ chủ động tiếp cận đối tác, trình bày ý tưởng hấp dẫn, xác định nhu cầu ưu tiên của tỉnh và giảm sự phụ thuộc vào chuyên gia tư vấn bên ngoài. Đây là yếu tố quan trọng để tạo ra các dự án phù hợp với thực tiễn, đồng thời đáp ứng chuẩn mực quốc tế.

(7) Phát huy vai trò của cộng đồng trong vận động và giám sát: Cộng đồng – bao gồm phụ nữ, thanh niên, nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số – cần được khuyến khích tham gia vào quá trình phản biện, đề xuất ý tưởng và giám sát dự án.

Các diễn đàn cộng đồng định kỳ và cơ chế tham vấn rộng rãi sẽ giúp phản ánh đúng nhu cầu sinh kế của người dân, từ đó nâng cao chất lượng đề xuất dự án và uy tín của tỉnh đối với tổ chức tài trợ. Cách tiếp cận này phù hợp với khung lý thuyết RBA, bảo đảm quyền tham gia và giám sát của nhóm yếu thế.

*\* Điều kiện thực hiện*

(1) Thể chế và chính sách: Tỉnh ủy và UBND tỉnh ban hành Chiến

lược vận động PCPNN giai đoạn 2025–2030, tầm nhìn 2045, gắn với Quy hoạch phát triển KT-XH của tỉnh và Nghị quyết 59-NQ/TW về hội nhập quốc tế trong tình hình mới.

(2) Tổ chức và nhân lực: Thành lập Tổ công tác xúc tiến PCPNN liên ngành; đào tạo cán bộ có năng lực chuyên môn và ngoại ngữ, đồng thời bổ sung chỉ tiêu năng lực vận động PCPNN vào tiêu chí đánh giá quản lý của cấp xã.

(3) Nguồn lực tài chính: Huy động ngân sách tỉnh, kết hợp các Chương trình mục tiêu quốc gia và nguồn lực từ khu vực tư nhân để hỗ trợ công tác xúc tiến, xây dựng dự án và duy trì cổng thông tin điện tử PCPNN.

(4) Hạ tầng công nghệ: Đầu tư cổng thông tin trực tuyến chuyên biệt, ứng dụng quản lý dự án và các công cụ truyền thông số để tiếp cận nhanh chóng, hiệu quả với các đối tác toàn cầu.

(5) Đồng thuận xã hội: Tăng cường truyền thông, đào tạo nhận thức về hộ nghèo và cộng đồng hiểu rõ bản chất viện trợ, quyền lợi và nghĩa vụ, từ đó chủ động tham gia và giám sát.

Nhóm giải pháp đổi mới phương thức vận động và đa dạng hóa đối tác không chỉ giúp tỉnh Phú Thọ duy trì dòng viện trợ trong bối cảnh cạnh tranh mà còn góp phần mở rộng nguồn lực, tăng cường tính bền vững của các mô hình sinh kế, đồng thời nâng cao năng lực địa phương và vai trò của cộng đồng. Đây là hướng đi chiến lược để đảm bảo tác động lâu dài của viện trợ PCPNN đối với hộ nghèo trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

#### **4.2.4. Nhóm tăng cường khả năng tự chủ kinh tế và phát triển sinh kế bền vững cho hộ nghèo**

Việc tăng cường năng lực tự chủ sinh kế cho hộ nghèo là trọng tâm của phát triển bền vững và là hướng tiếp cận phù hợp với khung lý thuyết sinh kế bền vững (SLA). Kết quả khảo sát tại Phú Thọ cho thấy phần lớn hộ nghèo vẫn phụ thuộc nhiều vào nguồn viện trợ ban đầu, thiếu kỹ năng sản xuất, vốn đầu tư và khả năng tham gia thị trường. Do đó, nhóm giải pháp này tập trung tạo dựng nền tảng để hộ nghèo có thể chủ động tạo thu nhập, mở rộng sinh kế

và giảm dần sự lệ thuộc vào nguồn hỗ trợ bên ngoài, đồng thời nâng cao khả năng thích ứng trước các rủi ro kinh tế – xã hội và biến đổi khí hậu.

*\* Nội dung các giải pháp*

(1) Đẩy mạnh đào tạo nghề và phát triển kỹ năng sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường: Đào tạo nghề là giải pháp mang tính chiến lược để gia tăng “vốn con người” – một trong năm loại vốn cốt lõi trong khung SLA. Tỉnh Phú Thọ cần tổ chức các chương trình đào tạo nghề bài bản, cấp chứng chỉ, gắn với nhu cầu thị trường và đặc thù địa phương. Các lĩnh vực như nông nghiệp hữu cơ, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản, du lịch cộng đồng hay dịch vụ nông thôn đều có tiềm năng phát triển, tạo cơ hội sinh kế ổn định cho hộ nghèo.

Sự tham gia của trường nghề, viện nghiên cứu và doanh nghiệp xã hội trong xây dựng chương trình đào tạo giúp bảo đảm tính cập nhật và khả năng thích ứng của người học. Đây cũng là cách giúp chuyển giao công nghệ, tăng cường kỹ năng sản xuất và mở rộng mạng lưới liên kết, tạo nền tảng cho các mô hình sinh kế có khả năng cạnh tranh.

(2) Hỗ trợ tiếp cận vốn, thị trường và khởi sự kinh doanh nhỏ: Khả năng tiếp cận vốn và thị trường quyết định trực tiếp mức độ tự chủ của hộ nghèo. Vì vậy, cần mở rộng các chương trình tín dụng vi mô (microcredit) đi kèm tư vấn khởi sự doanh nghiệp nhỏ. Việc kết hợp cung cấp vốn với hướng dẫn kinh doanh giúp hộ nghèo tăng khả năng quản trị nguồn lực và hạn chế rủi ro thất bại.

Bên cạnh đó, tỉnh cần thúc đẩy kết nối thị trường thông qua thương mại điện tử địa phương, sàn giao dịch nông sản và hợp tác xã kiểu mới. Các sản phẩm như chè trung du, ong mật, lợn bản địa hay sản phẩm dịch vụ nông thôn có tiềm năng lớn nếu được liên kết bài bản với hệ thống phân phối và thương hiệu địa phương. Đây là giải pháp tăng cường “vốn tài chính” và “vốn xã hội” trong khung SLA.

(3) Phát triển hợp tác, liên kết chuỗi giá trị và kinh tế cộng đồng: Đề

bảo đảm tính bền vững, các mô hình sinh kế của hộ nghèo không thể chỉ dựa trên sản xuất nhỏ lẻ. Do đó, tỉnh cần khuyến khích hình thành các tổ hợp tác, nhóm sản xuất hoặc hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị với doanh nghiệp và tổ chức xã hội. Mô hình này giúp hộ nghèo có sức mạnh thương lượng cao hơn, giảm chi phí đầu vào, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Phú Thọ có nhiều sản phẩm chủ lực có thể xây dựng thương hiệu như chè, miến dong, gạo nếp nương... Khi được chuẩn hóa và liên kết theo chuỗi giá trị, các sản phẩm này sẽ tạo ra thu nhập ổn định cho hộ nghèo, đồng thời đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương.

(4) Cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sinh kế: Hạ tầng sinh kế – bao gồm giao thông, điện, nước sạch, chợ nông thôn, trung tâm thu mua – là điều kiện thiết yếu giúp hộ nghèo tiếp cận thị trường và dịch vụ xã hội. Vì vậy, đầu tư hạ tầng cho các xã vùng lõi nghèo và vùng đồng bào dân tộc thiểu số là giải pháp quan trọng để giảm chi phí sản xuất và mở rộng cơ hội việc làm.

Tỉnh cần kết hợp nguồn lực từ viện trợ PCPNN với Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách địa phương để bảo đảm tính đồng bộ và bền vững của hệ thống hạ tầng. Điều này phù hợp với kết quả nghiên cứu về tác động đa chiều của viện trợ PCPNN tới tiêu chí tiếp cận dịch vụ xã hội của hộ nghèo.

(5) Nâng cao năng lực tự quản và tăng cường vai trò của cộng đồng: Nâng cao năng lực tự quản cho cộng đồng là yếu tố cốt lõi của tiếp cận dựa trên quyền (RBA), giúp hộ nghèo trở thành chủ thể thay vì đối tượng thụ hưởng thụ động. Tỉnh Phú Thọ cần tổ chức các chương trình đào tạo về kỹ năng lãnh đạo cộng đồng, quản trị hợp tác xã, quản lý tài chính hộ gia đình và kỹ năng ra quyết định.

Quan trọng hơn, cần khuyến khích người dân tham gia đầy đủ vào các khâu thiết kế – lập kế hoạch – giám sát – đánh giá dự án. Việc hình thành “văn hóa đồng quản lý” sẽ giúp cộng đồng tăng tính chủ động, nâng cao trách nhiệm và giảm lệ thuộc vào viện trợ bên ngoài. Đây là tiền đề để phát

triển các mô hình sinh kế bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu và hội nhập thị trường.

*\* Điều kiện thực hiện*

(1) Thể chế: Hoàn thiện các cơ chế ưu tiên viện trợ vào lĩnh vực sinh kế và vùng lõi nghèo theo tinh thần Nghị định 58/2022/NĐ-CP, bảo đảm gắn kết với Chiến lược phát triển KT-XH tỉnh Phú Thọ mới sau sáp nhập.

(2) Tổ chức: Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa Sở Nội vụ, Sở Nông nghiệp & Môi trường, Sở Ngoại vụ và chính quyền cấp xã để triển khai đào tạo nghề, khởi nghiệp và kết nối thị trường.

(3) Nguồn lực: Huy động ngân sách tỉnh, vốn đối ứng từ chương trình mục tiêu quốc gia, kết hợp viện trợ PCPNN và vốn tư nhân (PPP).

(4) Hạ tầng công nghệ: Đầu tư hệ thống thương mại điện tử nông sản, công kết nối thông tin việc làm và thị trường, ứng dụng công nghệ số trong quảng bá sản phẩm địa phương.

(5) Xã hội: Phát huy vai trò giám sát của cộng đồng, hội phụ nữ, đoàn thanh niên, hội nông dân, đảm bảo tính minh bạch và tính phù hợp với nhu cầu thực tế.

Thông qua nhóm giải pháp này, tỉnh Phú Thọ không chỉ nâng cao năng lực tự chủ kinh tế của hộ nghèo mà còn từng bước hình thành cộng đồng phát triển bền vững, có khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, hội nhập thị trường và giảm dần sự phụ thuộc vào viện trợ PCPNN. Đây là nền tảng quan trọng để đạt được mục tiêu sinh kế bền vững đến năm 2030 và tầm nhìn 2045.

#### **4.2.5. Giải pháp kiểm soát và giảm thiểu các tác động tiêu cực của viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại tỉnh Phú Thọ**

Bên cạnh những tác động tích cực, kết quả nghiên cứu của luận án cho thấy viện trợ PCPNN cũng tiềm ẩn không ít rủi ro và hệ lụy tiêu cực nếu không được quản lý chặt chẽ, phân bổ hợp lý và gắn với điều kiện thực tiễn của địa phương. Do đó, việc xây dựng nhóm giải pháp nhằm kiểm soát, phòng

ngừa và giảm thiểu các tác động không mong muốn là cần thiết để bảo đảm viện trợ vừa phát huy hiệu quả, vừa không làm suy giảm năng lực tự chủ của hộ nghèo và cộng đồng.

*\* Nội dung giải pháp*

(1) Nâng cao năng lực tiếp cận và quản lý viện trợ của chính quyền cơ sở và cộng đồng: Một trong những nguyên nhân dẫn tới các kết quả chưa như mong đợi là năng lực tiếp nhận, giám sát và báo cáo của cán bộ cấp xã còn hạn chế. Kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 38,5% cán bộ xã từng được đào tạo về quản lý dự án PCPNN, trong khi 61,2% thừa nhận thiếu kỹ năng giám sát và lập báo cáo. Điều này làm suy giảm khả năng theo dõi, điều chỉnh kịp thời cũng như đánh giá đúng tác động thực tế của dự án. Vì vậy, cần tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu, thiên về thực hành, bám sát nhu cầu thực tiễn của từng địa bàn; chú trọng kỹ năng lập kế hoạch, giám sát, đánh giá và báo cáo dựa trên bằng chứng. Đồng thời, phải tăng cường sự tham gia của người dân – đặc biệt là hộ nghèo, phụ nữ và đồng bào dân tộc thiểu số – trong xác định nhu cầu, theo dõi tiến độ và đánh giá hiệu quả. Cách tiếp cận này vừa phù hợp với khung RBA, vừa giúp hạn chế tình trạng cộng đồng thụ động, lệ thuộc vào viện trợ.

(2) Bảo đảm công bằng trong phân bổ viện trợ giữa các địa bàn: Thực tiễn giai đoạn 2014–2023 cho thấy hơn 70% giá trị viện trợ PCPNN tập trung tại các xã có điều kiện hạ tầng thuận lợi, trong khi các xã vùng lõi nghèo chỉ tiếp cận dưới 5%. Sự mất cân đối này không chỉ làm giảm hiệu quả xóa nghèo mà còn có nguy cơ làm gia tăng khoảng cách phát triển nội vùng. Để khắc phục, tỉnh cần xây dựng cơ chế điều phối chung dựa trên các tiêu chí khách quan như tỷ lệ hộ nghèo, mức độ thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản, điều kiện hạ tầng và mức độ dễ bị tổn thương. Trên cơ sở đó, định hướng các tổ chức viện trợ ưu tiên tiếp cận những vùng đặc biệt khó khăn, hạn chế tình trạng “đòn

viện trợ về nơi thuận lợi, bỏ trống vùng sâu, vùng xa”.

(3) Kiểm soát chặt chẽ mô hình và nội dung viện trợ: Là yêu cầu quan trọng để tránh lãng phí nguồn lực và thất bại của dự án. Nghiên cứu thực tiễn cho thấy nhiều mô hình được “sao chép” từ địa phương khác nhưng không phù hợp điều kiện tự nhiên, văn hóa và trình độ sản xuất tại Phú Thọ; có tới 35% mô hình ngừng hoạt động sau dự án, 41,7% hộ được hỏi phản ánh “không phù hợp thực tế”. Do đó, cần yêu cầu các dự án viện trợ phải có giai đoạn thí điểm quy mô nhỏ, có cơ chế điều chỉnh linh hoạt trên cơ sở tham vấn cộng đồng, trước khi nhân rộng. Bên cạnh yếu tố kỹ thuật và kinh tế, các nội dung nhạy cảm liên quan đến tôn giáo, chính trị hoặc những nội dung không phù hợp với pháp luật Việt Nam phải được sàng lọc, kiểm soát chặt chẽ. Vai trò thẩm định nội dung của các cơ quan chức năng tỉnh Phú Thọ – nhất là Sở Ngoại vụ và các ngành liên quan – cần được phát huy hơn nữa.

(4) Thiết lập hệ thống đánh giá độc lập và giám sát đa chiều, gắn với minh bạch thông tin: Hiện nay mới chỉ có khoảng 56% dự án công khai đầy đủ kết quả, cho thấy khoảng trống đáng kể về trách nhiệm giải trình. Tỉnh cần quy định bắt buộc thực hiện đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và đánh giá sau dự án (ex-post) đối với các dự án PCPNN, với sự tham gia của chuyên gia độc lập và đại diện cộng đồng hưởng lợi. Kết quả đánh giá phải được công khai trên cổng thông tin điện tử của tỉnh và các phương tiện truyền thông địa phương, giúp người dân, tổ chức xã hội và các bên liên quan có điều kiện tiếp cận thông tin, tham gia phản biện và giám sát. Cách tiếp cận giám sát đa chiều này vừa nâng cao tính minh bạch, vừa tạo áp lực tích cực để các dự án tuân thủ mục tiêu đã cam kết.

*\* Điều kiện thực hiện*

(1) Thể chế – chính sách: Tỉnh cần ban hành các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể hóa Nghị định 58/2022/NĐ-CP và các quy định liên quan đến

giám sát, đánh giá và thẩm định viện trợ PCPNN. Đồng thời, cần hoàn thiện cơ chế phân cấp – phân quyền trong kiểm soát nội dung dự án, làm rõ trách nhiệm của các sở ngành và UBND cấp xã, phường trong từng giai đoạn của vòng đời dự án. Việc quy định rõ tiêu chí phân bổ viện trợ theo vùng, theo nhóm đối tượng dễ tổn thương cũng là điều kiện quan trọng để bảo đảm công bằng và minh bạch.

(2) Tổ chức – phối hợp liên ngành: Hiệu quả kiểm soát tác động tiêu cực phụ thuộc lớn vào mức độ phối hợp của các cơ quan chức năng. Do đó, cần xây dựng cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa Sở Ngoại vụ, Sở Tài chính, Sở NN&MT, UBND cấp xã, phường cùng Ban Chỉ đạo công tác PCPNN của tỉnh. Cần xác lập đầu mối điều phối thống nhất, tránh chồng chéo và đảm bảo thông tin liên thông giữa các cơ quan.

(3) Nguồn lực tài chính: Để kiểm soát tốt rủi ro, tỉnh cần bố trí nguồn kinh phí cho các hoạt động thẩm định, giám sát độc lập, đánh giá giữa kỳ – cuối kỳ – ex-post, cũng như các hoạt động truyền thông và tập huấn nâng cao năng lực. Ngoài ngân sách tỉnh, cần huy động hỗ trợ từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và lồng ghép phần kinh phí đánh giá vào chính các dự án PCPNN.

(4) Năng lực nguồn nhân lực: Đội ngũ cán bộ cấp xã, phường và các ngành chuyên môn cần được đào tạo định kỳ về quản lý dự án, giám sát – đánh giá, lập báo cáo, phân tích rủi ro và quản trị dựa trên bằng chứng. Bên cạnh đó, cần phát triển mạng lưới chuyên gia độc lập của tỉnh để tham gia đánh giá dự án, bảo đảm tính khách quan và chất lượng chuyên môn.

(5) Công nghệ thông tin và hạ tầng dữ liệu: Tỉnh cần đầu tư hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về viện trợ PCPNN, tích hợp trên cổng thông tin điện tử của tỉnh, cho phép cập nhật và theo dõi kết quả dự án theo thời gian thực. Việc triển khai các công cụ quản lý số, phần mềm giám sát tiến độ, công cụ

khảo sát trực tuyến sẽ hỗ trợ đánh giá đa chiều và nâng cao tính minh bạch, giảm thiểu gian lận và sai lệch dữ liệu.

(6) Sự tham gia và đồng thuận xã hội: Cộng đồng dân cư cần được tuyên truyền, nâng cao nhận thức về quyền tham gia và giám sát, từ đó chủ động phản ánh các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai dự án. Vai trò của các tổ chức chính trị – xã hội như Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân và các nhóm tự quản cần được phát huy mạnh mẽ, góp phần tạo nên cơ chế giám sát xã hội thực chất và minh bạch.

Nhóm giải pháp kiểm soát và giảm thiểu các tác động tiêu cực của viện trợ PCPNN nhằm hướng tới quản trị tốt hơn toàn bộ chu trình dự án: từ khâu lựa chọn địa bàn, thiết kế mô hình, triển khai, đến giám sát và đánh giá. Bằng cách chủ động nâng cao năng lực nội tại, phân bổ công bằng, sàng lọc nội dung viện trợ phù hợp và tăng cường giám sát xã hội, tỉnh Phú Thọ có thể vừa tận dụng tốt nguồn lực quốc tế, vừa bảo đảm tính bền vững, công bằng và tự chủ trong phát triển sinh kế hộ nghèo.

#### **4.2.6. Nhóm giải pháp về tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá (M&E) đối với công tác vận động và sử dụng vốn viện trợ PCPNN**

Công tác giám sát và đánh giá (M&E) giữ vai trò then chốt trong bảo đảm tính minh bạch, hiệu quả và bền vững của các dự án viện trợ PCPNN. Kết quả khảo sát tại Phú Thọ cho thấy hệ thống M&E hiện nay còn phân tán, thiếu chuẩn hóa và chưa tích hợp công nghệ, dẫn đến quản lý thông tin chưa hiệu quả, một số rủi ro và sai lệch chậm được phát hiện. Do đó, cần xây dựng một hệ thống M&E đồng bộ, dựa trên bằng chứng, ứng dụng công nghệ hiện đại và có sự tham gia của nhiều bên.

##### *\* Nội dung giải pháp*

(1) Thiết lập bộ chỉ số giám sát – đánh giá đa chiều: Là cơ sở để chuẩn

hóa cách thức quản lý dự án trên phạm vi toàn tỉnh. Bộ chỉ số cần đo lường hiệu quả trên cả ba phương diện: kinh tế (mức tăng thu nhập, tỷ lệ hộ thoát nghèo, cải thiện năng lực sản xuất), xã hội (mức độ hài lòng, tính bao trùm, mức độ tham gia của hộ nghèo và nhóm yếu thế) và môi trường (biến động tài nguyên, tác động sinh thái, khả năng duy trì mô hình sau dự án). Việc áp dụng bộ chỉ số thống nhất sẽ giúp so sánh, đánh giá khách quan giữa các dự án, đồng thời định hướng các tổ chức PCPNN thiết kế dự án phù hợp với nhu cầu phát triển của tỉnh.

(2) Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động M&E: Phù hợp với xu hướng chuyển đổi số trong quản trị công. Việc xây dựng nền tảng e-M&E tích hợp ứng dụng di động sẽ cho phép cập nhật tiến độ, ngân sách, đầu ra và các bằng chứng hiện trường theo thời gian thực. Kết hợp GPS, ảnh hiện trường và biểu mẫu điện tử giúp tăng tính minh bạch, giảm thiểu gian lận và rút ngắn thời gian báo cáo. Đây cũng là giải pháp khắc phục tình trạng báo cáo thủ công, thiếu dữ liệu hoặc chậm trễ mà kết quả nghiên cứu của luận án đã chỉ ra.

(3) Báo cáo tiến độ và kết quả dự án: Cần được công bố định kỳ trên cổng thông tin viện trợ PCPNN của tỉnh, kết hợp truyền thông qua bản tin địa phương và mạng xã hội như Zalo, Facebook. Việc tăng cường tiếp cận thông tin không chỉ giúp minh bạch hóa hoạt động viện trợ mà còn tạo điều kiện để cộng đồng tham gia phản biện và giám sát. Đây là yếu tố quan trọng trong tiếp cận dựa trên quyền (RBA), bảo đảm người dân có vai trò chủ động trong quá trình phát triển.

(4) Thiết lập cơ chế phản hồi và khiếu nại minh bạch, dễ tiếp cận: Các kênh góp ý như hộp thư, đường dây nóng, email hỗ trợ hoặc phiên tiếp xúc cộng đồng phải được tổ chức thường xuyên, bảo đảm phản ánh của người dân được tiếp nhận, xử lý và phản hồi công khai. Việc thanh tra, kiểm tra dựa trên phản ánh của cộng đồng giúp phát hiện sớm các sai lệch, ngăn ngừa rủi ro và xây dựng niềm tin với người dân và tổ chức tài trợ.

(5) Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ M&E: Thông qua việc tập huấn định kỳ về kỹ thuật thanh tra, kiểm tra, công nghệ số, cũng như các chuẩn quốc tế như tiêu chí DAC/OECD. Việc nâng cao năng lực không chỉ giúp cán bộ thực hiện đánh giá dựa trên bằng chứng mà còn góp phần chuẩn hóa quy trình giám sát dự án theo thông lệ quốc tế.

(6) Tăng cường liên thông và phối hợp đa cấp, đa bên trong công tác M&E: Phú Thọ cần thiết lập cơ chế phối hợp giữa cấp từ tỉnh – xã, đồng thời duy trì hợp sơ kết, tổng kết định kỳ với sự tham gia của chính quyền, cộng đồng và tổ chức tài trợ. Cơ chế phối hợp hiệu quả giúp tránh chồng chéo, giảm bỏ sót thông tin và đảm bảo việc đánh giá dự án diễn ra khách quan, toàn diện.

*\* Điều kiện thực hiện*

(1) Chỉ đạo chính trị – hành chính thống nhất: Tỉnh ủy và UBND tỉnh cần ban hành chủ trương áp dụng bộ chỉ số M&E chung và yêu cầu tất cả các dự án PCPNN tuân thủ. Đây là nền tảng pháp lý quan trọng để thống nhất cách thức đánh giá và trách nhiệm giải trình.

(2) Bảo đảm nguồn lực tài chính ổn định: Cần bố trí ngân sách cho việc xây dựng và vận hành nền tảng e-M&E, đồng thời trang trải chi phí đào tạo cán bộ, thu thập dữ liệu và kiểm tra hiện trường. Có thể kết hợp nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia hoặc trích một phần kinh phí của dự án để phục vụ M&E.

(3) Phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan liên quan: Sở Ngoại vụ – Sở Tài chính UBND cấp xã và các tổ chức PCPNN cần có cơ chế liên thông thông tin và phối hợp rõ ràng trong giám sát dự án. Cơ chế này giúp bảo đảm tính nhất quán trong đánh giá và kịp thời xử lý các vấn đề phát sinh.

(4) Phát huy sự tham gia của cộng đồng và tổ chức chính trị – xã hội: Cộng đồng dân cư, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân và các nhóm tự quản cần được khuyến khích tham gia giám sát độc lập và phản

biện. Điều này không chỉ tăng tính minh bạch mà còn giúp đánh giá dự án sát thực tế hơn.

Nhóm giải pháp tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát và đánh giá không chỉ giúp nâng cao tính minh bạch và hiệu quả sử dụng viện trợ PCPNN, mà còn củng cố niềm tin giữa chính quyền – người dân – tổ chức tài trợ. Một hệ thống M&E mạnh mẽ sẽ trở thành công cụ quan trọng để ngăn ngừa các tác động tiêu cực, đồng thời đảm bảo các dự án góp phần thiết thực vào mục tiêu giảm nghèo bền vững của tỉnh Phú Thọ.

## KẾT LUẬN

Sau khi sáp nhập hành chính vào tháng 7 năm 2025, tỉnh Phú Thọ mới hình thành trên cơ sở hợp nhất ba tỉnh cũ (Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hòa Bình), trở thành một trong những địa phương có diện tích và dân số lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng thời giữ vai trò “cửa ngõ” chiến lược kết nối Tây Bắc với Hà Nội và vùng Đồng bằng sông Hồng. Trong bối cảnh này, việc khai thác và sử dụng hiệu quả vốn viện trợ PCPNN có ý nghĩa quan trọng đối với mục tiêu phát triển bền vững, giảm nghèo toàn diện và nâng cao năng lực sinh kế của hộ nghèo. Từ kết quả nghiên cứu, luận án rút ra một số kết luận chủ yếu như sau:

*Thứ nhất*, về mặt lý luận, luận án đã kế thừa và phát triển khung phân tích tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo. Trên cơ sở tiếp cận sinh kế bền vững (SLA) và tiếp cận dựa trên quyền (RBA), nghiên cứu đã làm rõ các khái niệm then chốt (viện trợ PCPNN, sinh kế hộ nghèo, tác động sinh kế) và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tác động theo năm loại vốn sinh kế (tự nhiên, vật chất, tài chính, con người, xã hội). Đồng thời, luận án cũng tổng hợp và phân tích kinh nghiệm của một số địa phương trong cả nước, rút ra các bài học tham khảo có giá trị thực tiễn cho Phú Thọ mới sau sáp nhập.

*Thứ hai*, trên cơ sở khảo sát, phân tích giai đoạn 2014-2023, luận án đã chỉ ra những kết quả nổi bật: tổng giá trị viện trợ PCPNN đạt khoảng 529,3 tỷ đồng, tập trung vào các lĩnh vực y tế, giáo dục, sinh kế và môi trường, tác động trực tiếp đến nhiều huyện nghèo, vùng sâu, vùng xa, đồng bào dân tộc thiểu số. Viện trợ đã góp phần cải thiện thu nhập, mở rộng cơ hội việc làm, nâng cao chất lượng dịch vụ xã hội và thúc đẩy năng lực sản xuất cho hộ nghèo. Tuy nhiên, các hạn chế cũng được nhận diện: quy mô và hiệu quả viện trợ còn phân tán; tính bền vững chưa cao; cơ chế giám sát, đánh giá sau dự án

còn thiếu; sự tham gia của cộng đồng chưa sâu rộng; và chưa gắn kết chặt chẽ với quy hoạch phát triển địa phương.

*Thứ ba*, từ phân tích bối cảnh quốc tế, quốc gia và địa phương, luận án đã dự báo xu hướng viện trợ PCPNN đến năm 2030, tầm nhìn 2045, trong đó nổi bật là sự dịch chuyển ưu tiên viện trợ sang các vấn đề toàn cầu (biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, phát triển xanh và bao trùm). Đối với Phú Thọ, mục tiêu đặt ra là phát huy tối đa vai trò của viện trợ PCPNN như một nguồn lực bổ sung quan trọng cho phát triển sinh kế bền vững, đồng thời giảm thiểu sự lệ thuộc, nâng cao năng lực nội sinh và bảo đảm sự tham gia chủ động của cộng đồng. Trên cơ sở đó, luận án đã đề xuất một hệ thống giải pháp toàn diện, bao gồm hoàn thiện thể chế và chính sách, cải cách hành chính, đa dạng hóa phương thức vận động, nâng cao năng lực quản lý và giám sát, tăng cường tự chủ cộng đồng, cũng như giảm thiểu các hệ lụy tiêu cực của viện trợ.

*Thứ tư*, luận án khẳng định giá trị học thuật và thực tiễn của nghiên cứu. Đây là công trình đầu tiên tiếp cận chuyên sâu tác động của vốn viện trợ PCPNN đối với sinh kế hộ nghèo tại Phú Thọ dưới góc độ Kinh tế chính trị. Nghiên cứu không chỉ bổ sung vào lý luận về vai trò của viện trợ PCPNN trong phát triển sinh kế bền vững ở cấp tỉnh, mà còn cung cấp bằng chứng thực tiễn để định hướng chính sách.

Tuy nhiên, do giới hạn về nguồn lực tài chính và khung thời gian thực hiện, nghiên cứu chỉ tập trung phân tích sâu và thực hiện khảo sát tại địa bàn tỉnh Phú Thọ. Mặc dù tác giả đã có so sánh mở rộng với một số tỉnh lân cận hoặc các khu vực có điều kiện tương đồng, nhưng các phát hiện và kết quả phân tích vẫn mang tính chất đại diện khu vực hơn là toàn quốc. Điều này làm giảm tính khái quát của một số phát hiện và kiến nghị chính sách đối với các vùng miền có đặc điểm kinh tế - xã hội, cơ cấu vốn sinh kế hoặc cơ chế quản lý vốn PCPNN khác biệt (ví dụ: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên).

Luận án chủ yếu thu thập dữ liệu về tác động trong ngắn và trung hạn

(trong thời gian thực hiện và ngay sau khi dự án kết thúc). Do đó, nghiên cứu chưa thể đo lường một cách đầy đủ và chính xác tác động dài hạn của vốn viện trợ PCPNN (ví dụ: sau 5-10 năm) đối với tính bền vững của các loại vốn sinh kế, đặc biệt là vốn xã hội và vốn con người.

Để khắc phục những hạn chế của nghiên cứu, tác giả mạnh dạn đề xuất các hướng nghiên cứu tiềm năng sau nhằm mở rộng và làm sâu sắc hơn sự hiểu biết về tác động của vốn viện trợ PCPNN.

(i) Nghiên cứu tính bền vững thực tế của các loại vốn sinh kế sau khi nguồn vốn viện trợ đã rút đi. Cần tập trung đo lường sự duy trì của vốn con người (kiến thức, kỹ năng được đào tạo) và vốn tài chính (khả năng duy trì các mô hình sản xuất, quản lý vốn vay/tiết kiệm). Đồng thời, đánh giá chi tiết rủi ro tái nghèo ở các hộ hưởng lợi sau khi kết thúc hỗ trợ, từ đó rút ra bài học về chiến lược thoái lui (exit strategy) hiệu quả cho các tổ chức PCPNN và cơ quan quản lý Nhà nước.

(ii) Mở rộng phạm vi nghiên cứu để thực hiện phân tích so sánh tác động của vốn viện trợ PCPNN giữa các vùng kinh tế - xã hội có đặc thù khác nhau (ví dụ: Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, và Trung du miền núi) nhằm nghiên cứu sự khác biệt về cơ chế hấp thụ vốn và phản ứng sinh kế theo từng vùng. Từ đó, xây dựng các mô hình tác động và khuôn khổ quản lý viện trợ phù hợp, tối ưu hóa hiệu quả sử dụng vốn viện trợ cho các chiến lược phát triển vùng miền của Việt Nam.

(iii) Nghiên cứu về các mô hình "nội địa hóa" (localization) thành công và thất bại. Mục tiêu là đề xuất các chính sách và quy trình chuẩn nhằm thúc đẩy quyền làm chủ và năng lực tiếp quản của địa phương đối với các kết quả, tài sản và mô hình hoạt động của dự án, đảm bảo rằng lợi ích viện trợ không bị mai một sau khi PCPNN kết thúc chương trình.

## DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Nguyễn Vĩnh Long, Nguyễn Thị Thu Hương (2024), “Foreign non-governmental aid and development in Phu Tho province (Vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài và phát triển ở tỉnh Phú Thọ)”; *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Hùng Vương*, tập 25, (4).
2. Nguyễn Vĩnh Long, Nguyễn Thị Thu Hương (2024), “Giải pháp nâng cao quản lý nhà nước về vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, mã số ISSN 1859-4972, (11), tr. 227-230
3. Nguyễn Vĩnh Long, Nguyễn Thị Thu Hương (2024), “Tác động của nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài tới sinh kế hộ nghèo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2014-2023”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, mã số ISSN 1859-4972, (11), tr. 243-246.
4. Nguyễn Vĩnh Long (2025), “Kinh nghiệm của một số địa phương trong nước về thu hút và sử dụng vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài” tại trang <https://kinhtevadubao.vn/muc-luc-tap-chi-kinh-te-va-du-bao-dien-tu-so-604-31656.html>

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tài liệu tiếng Việt

1. ActionAid và OXFAM (2013), *Mô hình giảm nghèo ở một số cộng đồng dân tộc thiểu số điển hình ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp Hà Giang, Nghệ An và Đắk Nông*, ActionAid và OXFAM, Hà Nội.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2003), Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 24/01/2003 về công tác phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.
3. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2014), Kết luận số 98-KL/TW ngày 28/6/2014 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư khóa IX về công tác phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.
4. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2023), *Kết luận số 98-KL/TW ngày 23/3/2023 về tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại nhân dân trong tình hình mới*, Hà Nội.
5. Ban Điều phối viện trợ nhân dân (2003), *Sổ tay Hướng dẫn các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Phú Thọ (2016), Văn bản số 478-CV/TU ngày 18/11/2016 về tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động của các tổ chức PCPNN trên địa bàn tỉnh, Phú Thọ.
7. Báo Hậu Giang (2024), “Sinh kế cho hộ nghèo: Từ mô hình đến thực tiễn”, *Báo Hậu Giang*.
8. Báo Nhân Dân (2025), “Rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 thực chất, khách quan và công bằng”, *Báo Nhân Dân*.
9. Báo Tài nguyên và Môi trường (2023), *Nghiên cứu các loại hình sinh kế các nhóm hộ nghèo thích ứng với biến đổi khí hậu*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
10. Bộ Chính trị (2010), Kết luận số 160-TB/TW ngày 15/01/2010 về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư khóa IX về công tác phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015), *Chính sách huy động nguồn vốn ODA và các khoản vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài trong bối cảnh hậu ODA và tác động tới Việt Nam*, Tham luận tại Hội thảo đánh giá 20 năm huy động và sử dụng ODA của Việt Nam tại Đà Nẵng, Đà Nẵng.
12. Bộ Tài chính (2022), Thông tư số 23/2022/TT-BTC ngày 06/4/2022 hướng dẫn quản lý tài chính nhà nước đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách nhà nước, Hà Nội.
13. Cán Việt Anh (2009), “Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (8), tr. 28-31.
14. ChildFund Việt Nam (2023), *Báo cáo đánh giá giữa kỳ tác động dự án Hỗ trợ sinh kế và giáo dục cộng đồng năm 2023*, Tổ chức ChildFund, Hà Nội.
15. Chính phủ (2020), *Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức*, Hà Nội.
16. Chính phủ (2020), *Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 về quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam*, Hà Nội.
17. Chính phủ (2021), *Nghị định số 07/2021/NĐ-CP quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025*, Hà Nội.
18. Chính phủ (2022), *Nghị định số 58/2022/NĐ-CP ngày 31/8/2022 về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
19. Chính phủ Việt Nam (2009), *Nghị định 93/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 ban hành Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài*, Hà Nội.

20. Chính phủ Việt Nam (2011), *Báo cáo số 243/BC-CP của Chính phủ ngày 26/10/2011 về tổng kết thực hiện Dự án “Trồng mới 5 triệu ha rừng” và Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.
21. Chính phủ Việt Nam (2012), *Nghị định 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 về Quy chế đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
22. Cục Kinh tế đối ngoại - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2023), *Tổng hợp kết quả thực hiện Kết luận 98-KL/TW tại các địa phương trung du miền núi phía Bắc*, Hà Nội.
23. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2024), *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ năm 2023*, Phú Thọ.
24. Đinh Quý Độ (2012), *Các tổ chức phi chính phủ quốc tế: Vấn đề nổi bật, xu hướng cơ bản và tác động chủ yếu*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
25. Đôn Tuấn Phong (2008), “Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (5), tr. 54-58.
26. Đôn Tuấn Phong (2010), “Viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài Việt Nam: Thực trạng và chính sách”, *Tạp chí Đối ngoại*, (5), tr. 31-34.
27. Đôn Tuấn Phong (2018), *Vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
28. Hồ Văn Mừng (2024), *Các yếu tố ảnh hưởng đến tình trạng nghèo của hộ đồng bào dân tộc thiểu số*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
29. Học viện Hành chính Quốc gia (2004), *Giáo trình Quản lý nhà nước đối với tổ chức phi chính phủ*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
30. Lê Ngọc Bảo (2013), *Viện trợ phi chính phủ nước ngoài cho lĩnh vực y tế*, Hội nghị quốc tế lần thứ 3 về hợp tác giữa Việt Nam và các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.

31. Lê Quang Thường và cộng sự (2004), *Tra cứu các mục từ về tổ chức*, Nxb Khoa học kỹ thuật, Hà Nội.
32. Lê Thị Bích Ngọc (2021), “Giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút viện trợ PCPNN phục vụ phát triển bền vững ở Việt Nam”, *Tạp chí Ngoại giao và Hợp tác quốc tế*, (22), tr. 30-35.
33. Lê Thị Hồng (2020), *Vai trò của tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong việc hỗ trợ sinh kế cho người dân tộc thiểu số tại Tây Nguyên*, Luận văn thạc sĩ, Đại học Tài nguyên và Môi trường, Hà Nội.
34. Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (VUSTA) (2010), *Khảo sát, đánh giá thực trạng hoạt động viện trợ nước ngoài tại các tổ chức của VUSTA giai đoạn 2005-2009*, Đề tài khoa học cấp bộ, Hà Nội.
35. Liên Hợp Quốc (2018), "Thuật ngữ 'tổ chức phi chính phủ' (Non-governmental organization, viết tắt là NGO) dùng chỉ các tổ chức, hiệp hội, ủy ban văn hóa xã hội, ủy ban từ thiện, tập đoàn phi lợi nhuận hoặc các thực thể pháp lý khác.
36. Lovrekovic, M. (2013), *Báo cáo của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài và hợp tác với Việt Nam trong 10 năm qua*, trình bày tại Hội nghị Quốc tế lần thứ 3 về hợp tác giữa Việt Nam với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.
37. Ngân hàng Thế giới (2022), *Đến chặng đường kế tiếp - Giảm nghèo và tăng trưởng ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
38. Nguyễn Đức Thành (2018), *Phát triển sinh kế bền vững tại các tỉnh miền núi phía Bắc Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Hà Nội.
39. Nguyễn Hải Hữu (2013), *Tăng cường hợp tác với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong việc giải quyết các vấn đề xã hội*, Hội nghị Quốc tế lần thứ 3 về hợp tác giữa Việt Nam với các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.

40. Nguyễn Kim Hà (2001), *Bài học kinh nghiệm từ 10 năm: Phân tích chiến lược về phương pháp và hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 1990-1999*, Báo cáo nghiên cứu, RC, Hà Nội.
41. Nguyễn Thanh Lương (2020), *Viện trợ phát triển và hiệu quả sinh kế tại vùng dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
42. Nguyễn Thị Lan Anh (2015), *Tác động của viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến phát triển sinh kế bền vững cho hộ nghèo tại tỉnh Quảng Trị*.
43. Nguyễn Thị Mai (2023), *Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đến phát triển kinh tế - xã hội tại các vùng nông thôn Việt Nam*, Hội thảo khoa học, Hà Nội.
44. Nguyễn Thị Mai Trang (2020), *Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam: Cơ hội và thách thức*, Báo cáo Hội thảo quốc gia về phát triển bền vững, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
45. Nguyễn Thị Thu Huyền (2021), *Tăng cường quản lý nhà nước về vốn viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài*, Hội thảo khoa học, Đại học quốc gia Hà Nội.
46. Phạm Chí Dũng (2006), *Viện trợ phi chính phủ ở Việt Nam - Con cá hay cần câu*, Nxb Thông tấn, Hà Nội.
47. Phạm Quốc Bảo (2022), “Hiệu quả của viện trợ phi chính phủ nước ngoài trong việc nâng cao sinh kế cho hộ nghèo tại Đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí môi trường*, (4).
48. Phạm Văn Chiến (2012), *Đầu tư của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài ở vùng đồng bằng Sông Hồng*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
49. Phan Thị Thanh Hiền và Đặng Thanh Hà (2019), "Vai trò của tài nguyên đất đai và năng lực sản xuất trong việc nâng cao sinh kế của hộ nghèo ở

- miền núi phía Bắc Việt Nam", *Tạp chí Môi trường*, (9).
50. Phan Văn Giang (2019), *Đánh giá tác động của các tổ chức PCPNN tới phát triển nông thôn Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
  51. Phùng Thị Ngân Hà và Nguyễn Thị Lâm Giang (2007), *Cao Thuong Commune Development Fund: Final Evaluation Report*, Helvetas, Hà Nội.
  52. Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ (2023), *Tổng hợp kết quả thực hiện các chương trình, dự án PCPNN giai đoạn 2014-2023*, Phú Thọ.
  53. Sở Ngoại vụ tỉnh Phú Thọ (2024), *Báo cáo tình hình thu hút và sử dụng viện trợ PCPNN giai đoạn 2014-2023*, Phú Thọ.
  54. Sở Ngoại vụ tỉnh Vĩnh Phúc (2023), *Báo cáo tình hình vận động, quản lý và sử dụng viện trợ PCPNN giai đoạn 2013-2023*, Vĩnh Phúc.
  55. Sở Nội vụ (2022), *Báo cáo hoạt động năm 2022 - Chương trình tại Việt Nam*, Tổ chức Phát triển Hà Lan SNV, Hà Nội.
  56. Thủ tướng Chính phủ (1996), *Quy chế về hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
  57. Thủ tướng Chính phủ (2001a), *Quyết định số 59/2001/QĐ-TTg ngày 22/4/2001 về việc thành lập Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài*, Hà Nội.
  58. Thủ tướng Chính phủ (2001b), *Quy chế về quản lý và sử dụng viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
  59. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Chương trình quốc gia xúc tiến vận động viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2006-2010*, Hà Nội.
  60. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 40/2013/QĐ-TTg ngày 10/7/2013 ban hành Chương trình quốc gia xúc tiến vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2013-2017*, Hà Nội.
  61. Thủ tướng Chính phủ (2013), *Quyết định số 765/QĐ-TTg ngày 22/5/2013*

- về việc kiện toàn Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.
62. Thủ tướng Chính phủ (2013b), *Chương trình quốc gia xúc tiến vận động viện trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam giai đoạn 2013-2017*, Hà Nội.
  63. Thủ tướng Chính phủ (2016), *Quyết định số 06/2016/QĐ-TTg ngày 22/02/2016 về việc miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia nước ngoài thực hiện chương trình, dự án viện trợ phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
  64. Thủ tướng Chính phủ (2019), *Quyết định số 1225/QĐ-TTg ngày 17/9/2019 ban hành Chương trình quốc gia về tăng cường hợp tác và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2019-2025*, Hà Nội.
  65. Trần Minh Hằng (2020), *Đánh giá hiệu quả, tác động của chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế thực hiện ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi từ năm 1990 đến nay*, Ủy ban Dân tộc, Hà Nội.
  66. Trần Minh Hằng (2021), *Các tổ chức quốc tế với phát triển ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*, Nhà xuất bản khoa học xã hội.
  67. Trần Thị Lan Hương (2016), “Vai trò của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài trong xóa đói giảm nghèo tại Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, số 17(701), tr. 43-46.
  68. Trần Thị Lệ Hằng và cộng sự (2020), “Các chính sách và chương trình hỗ trợ nâng cao thu nhập cho hộ nghèo tại tỉnh Quảng Bình”, *Tạp chí môi trường*, (4).
  69. Trung tâm từ điển (1998), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
  70. Ủy ban Công tác về các tổ chức PCPNN (2022), *Báo cáo thường niên về tình hình hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam*, Hà Nội.
  71. Ủy ban Công tác về các tổ chức phi chính phủ nước ngoài (2002), *Công*

- tác phi chính phủ nước ngoài những năm qua, Hội nghị tổng kết 10 năm công tác phi chính phủ nước ngoài, Hà Nội.*
72. Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng (2023), *Dự thảo báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận 98-KL/TW của Ban Bí thư về PCPNN*, Cao Bằng.
73. Ủy ban Nhân dân tỉnh Điện Biên (2023), *Báo cáo tổng hợp kết quả vận động và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài giai đoạn 2013-2023*, Điện Biên.
74. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Giang (2023), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận số 98-KL/TW về công tác phi chính phủ nước ngoài*, Hà Giang.
75. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình (2023), *Báo cáo tổng kết viện trợ PCPNN giai đoạn 2013-2023*, Hòa Bình.
76. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2014), *Quyết định số 3187/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 phê duyệt Chương trình xúc tiến vận động viện trợ PCPNN giai đoạn 2014-2017*, Phú Thọ.
77. Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ (2021), *Báo cáo tổng kết 10 năm thực hiện Kết luận 98-KL/TW về công tác PCPNN*, Văn phòng UBND tỉnh Phú Thọ.
78. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2022), *Kế hoạch số 3679/KH-UBND ngày 21/9/2022 về hợp tác và vận động viện trợ PCPNN đến năm 2025*, Phú Thọ.
79. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ (2022), *Kế hoạch số 3679/KH-UBND ngày 21/9/2022 về hợp tác và vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài tại tỉnh Phú Thọ đến năm 2025*, Phú Thọ.
80. Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ (2022), *Tầm nhìn 2045: Sinh kế bền vững thông qua viện trợ phi chính phủ quốc tế*, Phú Thọ.
81. Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ (2023), *Kế hoạch phát triển tỉnh Phú Thọ 2025-2030: Nâng cao năng lực để phát triển bền vững*, Phú Thọ.
82. Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2023), *Báo cáo kết quả triển khai chương trình viện trợ PCPNN và khuyến nghị chính sách*, Thái Nguyên.

83. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2015), *Quyết định số 27/2015/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc*, Vĩnh Phúc.
84. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 ban hành Chương trình xúc tiến vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2020*, Vĩnh Phúc.
85. VVOB Việt Nam (2023), *Báo cáo kết quả chương trình hỗ trợ giáo dục và kỹ năng nghề vùng khó khăn*, Tổ chức VVOB, Hà Nội.
86. WANGO (Hiệp hội các tổ chức phi chính phủ thế giới), "Định nghĩa và phân loại tổ chức phi chính phủ."

### **Tài liệu tiếng Anh**

87. Adams, J. (2001). *NGOs and Impact Assessment*. London: Earthscan Publications.
88. ADB (2011a), "Civil Society Briefs: Lao People's Democratic Republic", *ADB Publication Stock No. ARM113341*, ADB Vientiane.
89. Ashley, C., & Scoones, I. (2000), *Natural Resource Management for Sustainable Livelihoods in Rural Africa*, Oxford University Press.
90. Asian Development Bank (ADB) (1999), *A Study on NGOs in the Lao PDR*, ADB, Vientiane.
91. Asian Development Bank (2020), *Infrastructure Development in Asia and the Pacific*. [<https://www.adb.org/publications/infrastructure-development-asia-pacific>](<https://www.adb.org/publications/infrastructure-development-asia-pacific>)
92. Asian Development Bank (2023), *Best Practices in NGO-Government Partnership for Poverty Alleviation: Case Studies from Southeast Asia*. Manila: ADB.

93. Asian Management and Development Institute (AMDI) (2013), *Final Evaluation Report: Joint Partnership to support scale-up of the National Community-based Disaster Risk Management Programme in vulnerable provinces of Vietnam*, Save the Children, Plan and Care.
94. Awika, J. M., et al. (2015), *Determinants of Poverty in Developing Countries*. Springer.
95. Awika, J. M., Oduro, A., & Nyarko, K. (2016), *Determinants of Poverty in Developing Countries: Empirical Perspectives*. Nairobi: African Research Press.
96. Barr, A., Fafchamps, M., Owens, T. (2003), *Non-Governmental Organizations in Uganda: A Report to the Government of Uganda*, Centre for the Study of African Economies, University of Oxford.
97. Bebbington, A. (2004), *NGOs and uneven development: geographies of development intervention*. *Progress in Human Geography*, 28(6), 725-745.
98. Braathen, E., Wiig, H., Lundeberg, H., Haug, M. (2007), *Development Cooperation through Norwegian NGOs in South America*, NIBR và NORAD.
99. Buckmaster, N. (1999), "Associations between Outcome Measurement, Accountability and Learning for Non-Profit Organizations", *International Journal of Public Sector Management*, 12.
100. Buckmaster, N. (2018), *Associations between Outcome Measurement, Accountability and Learning for Non-Profit Organizations*, New York: Palgrave Macmillan.
101. Bui, T., et al. (2014), *The Effect of Microfinance on Poverty Reduction in Developing Countries*, London: Routledge.
102. Carney, D (1998), *Sustainable rural livelihoods: What contribution can we make?* Department for International Development (DFID).

103. Case Study (2015), *The Impact of NGO Aid on Livelihoods in Africa*. Johannesburg: African Development Bank.
104. Chambers, R., & Conway, G. (1992), *Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century*. IDS Discussion Paper 296, Brighton: Institute of Development Studies.
105. Charlish D. và cộng sự (2003), *Towards Organisational Performance Assessment: Experiences of Strengthening Learning, Accountability and Understanding Social Change*, DAC Conference 2003, BOAG.
106. Cooperation Committee for Cambodia (CCC). (2010), *Reflections, Challenges and Choices: 2010 Review of NGO Sector in Cambodia*. CCC Publications.
107. Cooperation Committee for Cambodia (CCC). (2012), *CSO Contributions to the Development of Cambodia 2012: Opportunities and Challenges*. CCC Publications.
108. Carol Lancaster (2007), *Foreign Aid: Diplomacy, Development, Domestic Politics*. University of Chicago Press.
109. David Lewis (2009), *Non-Governmental Organizations and Development (Các tổ chức phi chính phủ và phát triển)*:
110. Das, A. K. (2010). *NGOs and Development: The Indian Scenario*. Rawat Publications.
111. Development Studies Institute. (2023), *Integrated Urban-Rural Development Programs: Aligning NGO Efforts with Government Strategies*.
112. DFID (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*. London: DFID.
113. Disaster Preparedness Research Institute. (2024), *Community-Based Approaches to Disaster Management, Lessons Learned from NGO Projects*.

114. Edwards, M. & Hulme, D. (1996), *Too Close for Comfort? NGOs, States and Donors*, Earthscan, London.
115. Edwards, M., & Hulme, D. (1996), *Beyond the Magic Bullet: NGO Performance and Accountability in the Post-Cold War World*, Kumarian Press.
116. Edwards, M., & Hulme, D. (1996), *Non-Governmental Organisations - Performance and Accountability: Beyond the Magic Bullet*, London: Earthscan.
117. Ellis, F. (2000), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*, Oxford University Press.
118. Ensor, J., & Berger, R. (2009), *Livelihoods and Well-being in Developing Countries*. Routledge.
119. European Union (2018), *EU Non-State Actors Programme - Guidelines for Grant Applicants*, Brussels, Belgium: European Union.
120. FAO. (2017), *Good Practices for the Inclusion of Smallholder Farmers in Modern Agrifood Chains*. Rome, Italy: Food and Agriculture Organization.
121. FAO (2020), *NGOs and Rural Poverty Alleviation: Impacts and Lessons Learned*
122. FAO. (2023), *Sustainable Agriculture and Rural Development: Best Practices in NGO-Supported Projects*.
123. Farrington, J., Carney, D., Ashley, C., & Turton, C. (1999), *Sustainable Livelihoods in Practice: Early Applications of Concepts in Rural Areas*, London: ODI.
124. Fowler, A. (1997), *Striking a Balance: A Guide to Enhancing the Effectiveness of NGOs in International Development*, London: Earthscan.
125. Frank Ellis (2000), *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries* .

126. Fowler, A. (2000), *The Virtuous Spiral: A Guide to Sustainability for NGOs in International Development*. London: Earthscan.
127. Fowler, A. (2002), *Assessing NGO Performance: Difficulties, Dilemmas and a Way Ahead*, in Edwards, M. and Fowler, A. (eds), *NGO Management*, Earthscan, London.
128. Fuhrer, H. (1994), *The Story of Development Assistance: A History of the Development Committee and the Development Cooperation Directorate in Dates and Figures*, OECD, Paris.
129. Global Environment Facility. (2023), *Environmental Protection and Climate Change Adaptation*, Integrating NGO Efforts into National Strategies.
130. Goldenberg, D. A. (2003), *CARE: The MEGA 2002 Evaluation. A Review of Findings and Methodological Lessons from CARE Final Evaluations 2001-2002*, CARE USA, Atlanta.
131. Government of Vietnam. (2021), *Vietnam's Development Strategy 2025-2035: A Roadmap for Attracting International Assistance*.
132. Goldenberg, D. A, (2003), *CARE: The MEGA 2002 Evaluation. A Review of Findings and Methodological Lessons from CARE Final Evaluations 2001-2002*
133. Haidari, A. T., & Rezaei, S. (2016), *Determinants of Income and Poverty in a Conflict-Ridden Society: The Case of Afghanistan*. Springer.
134. Harvard University. (2017), *The Effectiveness of NGO Aid on Community Livelihoods*, Cambridge, MA: Harvard University Press.
135. Hilhorst, D. (2003), *Being Good at Doing Good? Quality and Accountability of Humanitarian NGOs*. Dissertation, Wageningen University.
136. IFAD. (2022), *Rural Development Report 2022: Transforming Food Systems for Rural Prosperity*. Rome: International Fund for Agricultural Development.

137. IMF. (2015), *IMF Working Paper: NGOs and Economic Development*. Washington, DC: International Monetary Fund.
138. IMF. (2020), *International Financial Statistics*, Washington, DC: International Monetary Fund.
139. INBAS và LRRS (2005), *Evaluation of the Role of NGOs as Partners of the Austrian Development Cooperation in Nicaragua and of their Contribution to the Eradication of Poverty*, Vienna.
140. Institute of Development Studies. (2023), *Impact Evaluation of Non-Governmental Development Projects in Phu Tho Province*.
141. International Aid Manual. (2022). *Guidelines for Effective NGO Fund Allocation: Ensuring Livelihood Security in Developing Regions*.
142. International Labour Organization (ILO). (2019). *Guide to mainstreaming employment and decent work*. Geneva, Switzerland: International Labour Organization.
143. Ian Scoones (2009), *"Sustainable Livelihoods: Building on the Wealth of the Poor"*.
144. John Smith. (2021). *The Changing Landscape of International Aid: Trends and Challenges*. Oxford University Press.
145. Journal of Development Studies. (2018). *Sustainability and Impact of NGO Aid on Livelihoods*. Abingdon, UK: Routledge.
146. Jonathan Ensor và Rachel Berger (2009), *"Livelihoods and Well-being in Developing Countries"*
147. Joseph M. Awika và cộng sự (2016), *"Determinants of Poverty in Developing Countries"*
148. Kendall, J., & Martin, K. (1999), "Evaluation and the Voluntary (Non-profit) Sector: Emerging Issues", in Lewis, D. (ed), *International Perspectives on Voluntary Action: Reshaping the Third Sector*, Earthscan, London.

149. Korten, D. C. (1990), *Getting to the 21st Century: Voluntary Action and the Global Agenda*, West Hartford, CT, Kumarian Press.
150. Lewis, D., & Kanji, N. (2009), *Non-Governmental Organizations and Development*. Routledge.
151. Local Development NGO. (2022), *Community-Driven Development Initiatives: Case Studies from Phu Tho Province*.
152. Matthew, O., & Adetutu, A. (2017), *The Determinants of Household Income and Poverty in Rural Areas of Nigeria*, African Research Review.
153. Mawdsley, E., Townsend, J. & Porter, G. (2005), “Trust, accountability and face-to-face interaction in North-South relations”, *Development in Practice*.
154. Ministry of Education, Vietnam. (2023), *Education Sector Development: Strategies for Rural and Remote Areas*.
155. Ministry of Planning and Investment, Vietnam (2023), *Effective Strategies for Poverty Reduction in Remote and Ethnic Minority Areas: Lessons from Vietnam*.
156. Ministry of Planning and Investment, Vietnam (2023), *Long-Term Goals for Poverty Alleviation through NGO Aid in Vietnam*.
157. Mohey-ud-din, G. (2005), *Foreign Aid and Economic Development: The Case of Pakistan*, LAP Lambert Academic Publishing.
158. Morton, B. (2013), “An Overview of International NGOs in Development Cooperation”, trong Tomlinson, B., *Working with Civil Society in Foreign Aid: Possibilities for South-South Cooperation*.
159. Mthembu, M. T., Dube, T., & Ndlovu, V. (2023), *Livelihood Vulnerability and Climate Resilience in Sub-Saharan Africa*. Cape Town: Regional Climate Institute.
160. Namara, R. B. (2009), *NGOs, Poverty Reduction and Social Exclusion in Uganda*, PhD Thesis, Institute of Social Studies, The Hague.

161. Nguyen Van A. (2023), *Economic Growth Strategies Post Low-Income Status: Lessons from Vietnam*. National University of Vietnam Press.
162. NORAD (2012), *Tracking Impact: An Exploratory Study of the Wider Effects of Norwegian Civil Society Support to Countries in the South*, NORAD, Oslo.
163. Oakley, P. (1999), *The Danish NGO Impact Study: A Review of Danish NGO Activities in Developing Countries*, DANIDA.
164. Oakley, P. (2005), *The Danish NGO Impact Study*. Copenhagen: Danida.
165. OECD (2001), *The DAC Guidelines: Poverty Reduction*, Paris.
166. OECD. (2010). *Partnering with Civil Society: 12 Lessons from DAC Peer Reviews*. OECD Publishing.
167. OECD (2014), *Development Co-operation Report 2014: Mobilizing Resources for Sustainable Development*, OECD, Paris.
168. OECD (2017), *Development Co-operation Report 2017: Data for Development*, OECD, Paris.
169. OECD. (2020), *Development Co-operation Report 2020: Learning from Crises, Building Resilience*, OECD Publishing.
170. OECD. (2021), *Development Co-operation Report 2021: Shaping a Just Digital Transformation*. Paris: OECD Publishing.
171. OECD (2023), *International NGOs and Local Livelihoods: Building Resilience in Fragile Contexts*
172. OECD. (2024), *New Approaches in Aid Allocation*, Lessons from Global Aid Agencies.
173. Riddell, R. (2007), *Does Foreign Aid Really Work?* Oxford, Oxford University Press.
174. Riddell, R. C., Kruse, S-E., Kyllonen, T., Ojanpera, S., Vielajus, J-L. (1997), *Searching for Impact and Methods: NGO Evaluation Synthesis Study*, OECD DAC, Paris.

175. Riddell, R., & Robinson, M. (2012), *Searching for Impact and Methods: NGO Evaluation Synthesis Study*. London: ODI.
176. Salamon, L. M., & Anheier, H. K. (1997), *Defining the Nonprofit Sector: A Cross-national Analysis*, Manchester University Press.
177. Save the Children (2022), *Save the Children, Impact Assessment of NGO Aid on Family Livelihoods*
178. Scoones, I. (1998), *Sustainable Rural Livelihoods: A Framework for Analysis*. IDS Working Paper 72, Brighton: Institute of Development Studies.
179. Scoones, I. (2009), *Sustainable Livelihoods: Building on the Wealth of the Poor*, Practical Action Publishing.
180. Sidel, M. (2010), *Regulation of the Voluntary Sector: Freedom and Security in an Era of Uncertainty*, Routledge, Abingdon.
181. Smillie, I. (1995), *The Alms Bazaar: Altruism Under Fire - Non-Profit Organizations and International Development*, London: ITDG Publishing.
182. Smillie, I., & Hailey, J. (2001), *Managing for Change: Leadership, Strategy, and Management in Asian NGOs*. Earthscan.
183. Solidarités International (2020), *Food Security and Livelihoods Strategy 2020-2025*, Paris: Solidarités International.
184. South Research & Partners (2014), *Evaluation of Co-financing Operations with European Non-governmental Development Organizations (NGOs) Budget Line B7-6000*, European Commission.
185. South Research, IDPM, INTRAC, Particip GmbH, Prospect (2000), *Evaluation of Co-financing Operations with European NGOs - Budget Line B7-6000*, South Research, Leuven.
186. Stanford University. (2019), *Study on Economic and Social Impacts of NGO Aid*, Stanford, CA: Stanford University Press.

187. Starling, S., Foresti, M. & Smith, H. B. (2004), *Global Impact Monitoring: Save the Children UK's Experience of Impact Assessment*, Save the Children.
188. Tomlinson, B. (2013), *Working with Civil Society in Foreign Aid: Possibilities for South-South Cooperation*, UNDP, China.
189. Twyman, C., & Brockington, D. (2018), *Livelihoods and Vulnerability in the Arid and Semi-Arid Lands of Southern Africa*, Earthscan.
190. UN Environment Programme (2022), *Climate Change and Environmental Challenges*, Implications for Development Aid.
191. UNDP (2010), *Evaluation of the Role of NGOs in Poverty Alleviation in Vietnam*, Hanoi, UNDP Vietnam.
192. UNDP (2013), *Development Effectiveness 2013: Partnerships for Results*, UNDP, New York.
193. UNDP. (2015), *Human Development Report 2015: Work for Human Development*, United Nations Development Programme.
194. UNDP. (2016), *Human Development Report 2016: Human Development for Everyone*, New York: United Nations Development Programme.
195. UNDP. (2021), *Sustainable Development Goals: Quality Education*. Retrieved from
196. UNDP. (2024), *Enhancing Public Participation in NGO-Driven Livelihood Programs*, Lessons from Global Practices.
197. UNESCAP. (2017), *Building Capacities for Effective Aid Management in Asia and the Pacific: An Overview of Concepts and Practices*. Bangkok, Thailand: UNESCAP.
198. UNESCO. (2018), *Education for Sustainable Development Goals: Learning Objectives*, Paris, France: UNESCO.
199. UNESCO. (2022), *Strategic Approaches to Enhance Educational Infrastructure*, Case Studies from Developing Nations.

200. UN-Habitat. (2022), *Community-Based Approaches to Urban Development: Case Studies in Inclusive Planning*.
201. UNICEF. (2022), *Social Protection and Vulnerable Groups: Enhancing NGO Support in Urban and Rural Areas*.
202. United Nations (2020), *United Nations Sustainable Development Goals Report 2020*, New York: United Nations.
203. Vietnam Development Journal (2023), *Strategies for Attracting Non-Governmental Development Assistance in Vietnam*.
204. WHO (2022), *Healthcare Infrastructure Development in Mountainous Regions: Challenges and Solutions*.
205. World Bank (2004), *Monitoring and Evaluation: Some Tools, Methods and Approaches*, Washington, DC: World Bank.
206. World Bank (2020), *Project Appraisal Document on a Proposed Loan in the Amount of US\$ 50 Million to the Kingdom of Morocco for a Food Security Enhancement Program*, Washington, DC: World Bank Group.
207. World Bank (2020), *World Development Report 2020: Trading for Development in the Age of Global Value Chains*, Washington, DC: World Bank.
208. World Bank (2020), *World Development Report: The Impact of Foreign Aid on Livelihoods in Developing Countries*, Washington, DC: World Bank.
209. World Bank (2021), *World Development Report 2021: Data for Better Lives*, Washington, DC: World Bank.
210. World Bank (2022), *Empowering Communities: The Impact of NGO Interventions on Livelihoods in Southeast Asia*
211. World Bank (2023), *Global Economic Slowdown and Its Impact on Aid Flows*.
212. World Food Programme (2024), *Indigenous Peoples: Resilience Case*

*Study in Honduras*, Rome: WFP Publications.

213. World Health Organization (WHO) (2019), *Integrating Human Rights, Gender and Social Determinants into the Conceptual Framework of the Universal Health Coverage*, Geneva, Switzerland: World Health Organization.
214. World Health Organization (2023), *Sectoral Prioritization in Foreign NGO Aid: Education and Healthcare as Key Focus Areas*.

## PHỤ LỤC

# PHIẾU ĐIỀU TRA

***Nghiên cứu về sinh kế của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ***

## I. Thông tin chung

- [illegible]

## 11. Quy mô và một số chỉ tiêu chính của hộ gia đình (số liệu năm 2022)

| Chỉ tiêu                                            | Số lượng |
|-----------------------------------------------------|----------|
| 1. Số người trong hộ (người)                        |          |
| 2. Số lượng lao động trong hộ (lao động)            |          |
| 3. Diện tích đất sản xuất (m <sup>2</sup> )         |          |
| 4. Thu nhập bình quân/tháng của hộ (triệu đồng)     |          |
| 5. Mức chi tiêu bình quân/tháng của hộ (triệu đồng) |          |
| 6. Số tiền nợ (ngân hàng và các tổ chức tín dụng)   |          |

## 12. Hiện nay, gia đình ông/bà đang gặp phải những khó khăn nào dưới đây?

(Lựa chọn **03** khó khăn nhất và đánh số từ 1-3 (MĐ); trong đó 1 là mức độ khó khăn nhất)

| Khó khăn                        | MĐ | Khó khăn                                      | MĐ |
|---------------------------------|----|-----------------------------------------------|----|
| 1. Thiếu vốn sản xuất           |    | 7. Thiếu sự hỗ trợ của chính quyền địa phương |    |
| 2. Thiếu đất sản xuất           |    | 8. Khó tìm việc làm                           |    |
| 3. Không có tay nghề, kỹ thuật  |    | 9. Hạ tầng giao thông còn khó khăn            |    |
| 4. Khó tiêu thụ sản phẩm làm ra |    | 10. Nguồn thu nhập không ổn định              |    |
| 5. Thành viên ốm đau mãn tính   |    | 11. Thiên tai, dịch bệnh xảy ra               |    |
| 6. Gia đình đông con/cháu       |    | 12. Khó khăn khác (ghi rõ .....)              |    |

## 13. Ông/bà đánh giá như thế nào về các chính sách được Nhà nước ban hành nhằm mục tiêu giảm nghèo bền vững tại địa phương?

| Chính sách được Nhà nước ban hành | MĐ* |
|-----------------------------------|-----|
| 1. Xóa nhà dột nát                |     |
| Hỗ trợ nhà ở cho người nghèo      |     |
| Hỗ trợ đất cho hộ nghèo           |     |
| 2. Tín dụng ưu đãi                |     |

| <b>Chính sách được Nhà nước ban hành</b>                                                     | <b>MĐ*</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| <i>Cho vay ưu đãi</i>                                                                        |            |
| <i>Hỗ trợ vay vốn hộ nghèo, cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh khó khăn</i>                    |            |
| 3. Y tế, giáo dục                                                                            |            |
| <i>Hỗ trợ thẻ BHYT cho hộ nghèo</i>                                                          |            |
| <i>Hỗ trợ kinh phí học tập cho học sinh, sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo</i>                |            |
| 4. Hỗ trợ học nghề, đào tạo nghề, tìm việc làm mới                                           |            |
| 5. Hỗ trợ chuyển giao khoa học kỹ thuật và hướng dẫn sản xuất bởi hệ thống khuyến nông cơ sở |            |
| 6. Hỗ trợ khác (ghi rõ.....)                                                                 |            |

\*Ghi chú: Mức độ 1- Rất tốt; 2- Tốt; 3- Bình thường; 4- Không tốt; 5-Rất không tốt

14. Ông/bà cho biết để cải thiện sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo tại địa phương thì cần tập trung giải quyết nội dung nào? (liệt kê theo thứ tự ưu tiên mà chủ hộ đề cập)

.....

.....

.....

.....

.....

## **II. Tác động của vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài đối với sinh kế của hộ nghèo trên địa bàn tỉnh Phú Thọ**

1. Cho đến thời điểm hiện tại, hộ gia đình ông/bà nhận được sự hỗ trợ của tổ chức/các tổ chức phi chính phủ nào? .....

.....

2. Tên dự án/chương trình: .....

.....

3. Hình thức nhận viện trợ mà gia đình ông/bà nhận được? (có thể nhiều hơn 1 lựa chọn)

- ☐ Hỗ trợ Tiền mặt                      ☐ Hiện vật (cây, con giống; sách vở,...)  
☐ Chương trình tập huấn (nâng cao năng lực)   ☐ Cấp phát thuốc, khám bệnh  
☐ Được vay vốn ưu đãi              ☐ Khác (ghi rõ.....)

4. Đánh giá chung của ông/bà về hiệu quả của các nội dung hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài như thế nào: .....

\*Ghi chú: Mức độ 1- Rất tốt; 2- Tốt; 3- Bình thường; 4- Không tốt; 5-Rất không tốt

5. Những thay đổi của gia đình ông/bà sau khi tiếp nhận các khoản hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài? (Đánh dấu x vào lựa chọn và có thể nhiều hơn 1 lựa chọn)

| Nội dung thay đổi                                                                                                                     | Có | Không |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-------|
| 1. Kiến thức về khoa học kỹ thuật được cập nhật                                                                                       |    |       |
| 2. Thu thập tăng và ổn định                                                                                                           |    |       |
| 3. Có khả năng chi trả cho các sản phẩm, dịch vụ (ví dụ, mua vật dụng mới trong gia đình như tivi, tủ lạnh,...) mà trước kia không có |    |       |
| 4. Biết cách chăm sóc và giữ gìn sức khỏe của các thành viên trong gia đình                                                           |    |       |
| 5. Đa dạng hóa sinh kế (các hoạt động tạo ra thu nhập)                                                                                |    |       |
| a) Phát triển mô hình chăn nuôi (lợn, gà, dê,...)                                                                                     |    |       |
| b) Phát triển mô hình trồng rừng, VAC, VACR                                                                                           |    |       |
| c) Có thành viên tham gia các hoạt động phi nông nghiệp                                                                               |    |       |
| 6. Quan tâm và bảo vệ môi trường, cảnh quan                                                                                           |    |       |
| 7. Khác (ghi rõ.....)                                                                                                                 |    |       |

6. Ông/bà có tiếp tục mong muốn nhận được sự hỗ trợ của các chương trình, dự án phi chính phủ nước ngoài khác không? ☐ Có ☐ Không

7. Hình thức nhận viện trợ phi chính phủ nước ngoài mà gia đình ông/bà mong muốn được nhận trong thời gian tới (nếu có)? (có thể nhiều hơn 1 lựa chọn)

- ☐ Hỗ trợ Tiền mặt ☐ Hiện vật (cây, con giống; sách vở,...)  
☐ Chương trình tập huấn (nâng cao năng lực) ☐ Cấp phát thuốc, khám bệnh  
☐ Được vay vốn ưu đãi ☐ Khác (ghi rõ.....)

**Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông/bà!**